| | |
|---|---|
| UBND TỈNH LAI CHÂU<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 5492/CB-SXD | *Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2026* |

# CÔNG BỐ
## Thông tin giá các loại vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Quản lý chất lượng, sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền công bố thông tin giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Thực hiện Công văn số 7013/UBND-KTN ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Lai Châu về việc triển khai công tác thu thập,

công bố thông tin giá vật liệu xây dựng phục vụ việc công bố giá theo tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Trên cơ sở thông tin giá của Phòng Kinh tế các xã; phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị các phường cung cấp; thông tin và báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp. Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau:

**I. GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ:**

*(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)*

**II. MỘT SỐ LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ ĐẦU TƯ, ĐƠN VỊ TƯ VẤN VÀ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN:**

1. Bảng thông tin về giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu xây dựng phổ biến để tham khảo thông tin về giá trong việc xác định giá xây dựng công trình theo quy định tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ.

2. Khi sử dụng các thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, nguồn cung cấp vật tư vật liệu, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình và các yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình…vv để xem xét lựa chọn chủng loại vật tư, vật liệu cho phù hợp với yêu cầu thiết kế và thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Chịu trách nhiệm trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ; Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 và Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4. Xác định giá vật liệu xây dựng đến chân công trình theo quy định tại mục 2.2.1.2 Phụ lục số IV *(Phương pháp xác định giá công tác xây dựng và giá nhóm công tác xây dựng)* ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở phương án vận chuyển *(cự ly, cấp đường vận chuyển, loại tải trọng vận chuyển)* phù hợp với tiến độ thi công xây dựng, định mức, cước và giá dịch vụ vận chuyển.

5. Trường hợp giá xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng do cơ quan nhà nước ban hành, công bố chưa có hoặc chưa phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình theo quy định tại khoản 3, Điều 12 Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD và Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ

trưởng Bộ Xây dựng để xác định giá công tác xây dựng, giá bộ phận, đơn vị kết cấu công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình;

6. Khi tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng để lập dự toán cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ; phải có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp phải có giấy phép đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

- Đối với giá xăng, dầu các loại, Chủ đầu tư căn cứ vào quyết định điều chỉnh giá xăng, dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định cho phù hợp.

- Đáp ứng các tiêu chí khác theo quy định.

Trên đây là công bố Thông tin giá các loại vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu để tổng hợp, giải quyết./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng; } (để b/c)
- UBND tỉnh; } (để b/c)
- Giám đốc Sở; } (để b/c)
- Các Sở: TC, NN&MT, CT;
- Các Ban QLDA: ĐTXD; NN&PTNT;
- UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH LAI CHÂU

**Ngô Sỹ Thiện**

## PHỤ LỤC 1: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ DĂM, CÁT, GẠCH XÂY, GẠCH ĐÁ ỐP LÁT

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

*(Kèm theo Công văn số: 5492/CP-SXD ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Tỉnh Lạc | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 1 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty CP SX Xuất nhập khẩu Phú Hưng | Lào Cai | Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Trang Tiến Tam Đường, xã Bình Lư | | | | 1.731 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Gạch xây dựng | Gạch tuy nel đặc | đ/viên | TCVN 1451:1998 | Đặc | nt | nt | nt | nt | | | | 1.777 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty CP SX Xuất nhập khẩu Phú Hưng | Lào Cai | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tiến Thành Lai Châu, phường Tân Phong | 1.527 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel đặc | đ/viên | TCVN 1451:1998 | Đặc | Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu | Lai Châu | nt | nt | 1.666 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm (lỗ to) | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty TNHH Tân An tại Lào Cai | Lào Cai | không có thông tin | Giá bán tại Công ty TNHH MTV TM và dịch vụ Thái Linh, phường Tân Phong | 1.600 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm (lỗ nhỏ) | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | nt | nt | nt | nt | 1.350 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm (lỗ to) | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty Cổ phần thương mại Thành Công | Lào Cai | không có thông tin | Giá bán tại Công ty TNHH MTV Linh Nam, phường Tân Phong | 1.700 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm (lỗ nhỏ) | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | nt | nt | nt | nt | 1.600 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 9 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm (lỗ to) | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty CP SX Xuất nhập khẩu Phú Hưng | Lào Cai | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của công ty TNHH MTV XD & TM Châu Long, phường Đoàn Kết | | 1.700 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel đặc | đ/viên | TCVN 1451:1998 | Đặc | Công ty CP SX Xuất nhập khẩu Phú Hưng | nt | nt | nt | | 1.900 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu | Lai Châu | nt | nt | | 1.500 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty Gạch Đồng Điền | Phú Thọ | Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Tôn Thép Vật Liệu Xây Dựng Lượng Duyên, xã Tân Uyên | | | | | 1.200 | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty Gạch Đồng Điền | Phú Thọ | Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Hợp tác xã Thành Vinh, xã Tân Uyên | | | | | 1.300 | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty TNHH Gạch Minh Sơn | Phú Thọ | không có thông tin | Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty TNHH MTV XD & TM Linh An, xã Than Uyên | | | | | | | 1.136 | | | | | | | | | | |
| 15 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel đặc | đ/viên | TCVN 1451:1998 | Đặc | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 1.318 | | | | | | | | | | |
| 16 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | HTX công nông nghiệp Xuân Thủy | Lai Châu | không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất của Hợp tác xã Công nông nghiệp Xuân Thủy, xã Than Uyên | | | | | | | 1.000 | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 17 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty TNHH Tân An tại Lào Cai | Lào Cai | không có thông tin | Giá bán tại Công ty TNHH MTV Anh Tuấn Than Uyên, xã Than Uyên | | | | | | | 1.300 | | | | | | | | | | | |
| 18 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty TNHH Gạch Minh Sơn | Phú Thọ | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư | | | | 1.200 | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty TNHH Gạch Minh Sơn | Phú Thọ | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư | | | | 1.200 | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ nhỏ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty CP SX Xuất nhập khẩu Phú Hưng | Lào Cai | Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư | | | | 1.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty Đức Tiến Lào Cai | nt | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Đô Thành, xã Sìn Hồ | | | | | | | | | | | | | | | 1.500 | | | |
| 22 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel đặc | đ/viên | TCVN 1451:1998 | Đặc | Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu | nt | không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất nhà máy Gạch Pa So, xã Phong Thổ | | | | | | | | | | | | 1.556 | | | | | | |
| 23 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 1.389 | | | | | | |
| 24 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu | nt | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Hoàng An Lai Châu | | | | | | | | 1.481 | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 25 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | nt | nt | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Linh Râu, xã Bum Tở | | | | | | | | | | | 1.850 | | | | | | | | |
| 26 | Gạch xây dựng | Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 1450:2009 | Rỗng | nt | nt | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty CP Thương mại Mường Tè 1, xã Bum Tở | | | | | | | | | | | 1.850 | | | | | | | | |
| 27 | Gạch xây không nung | Gạch xây không nung đặc | đ/viên | TCVN 6477:2016 | Đặc | Công ty TNHH Trường Thịnh Tân Uyên | Lai Châu | không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty TNHH Trường Thịnh Tân Uyên, xã Tân Uyên | | | | | 1.574 | | | | | | | | | | | | | | |
| 28 | Gạch xây không nung | Gạch xây 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | Rỗng | nt | nt | nt | nt | | | | | 1.481 | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Gạch xây không nung | Gạch xây 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | Rỗng | nt | nt | nt | nt | | | | | 2.500 | | | | | | | | | | | | | | |
| 30 | Gạch xây không nung | Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | Rỗng | Công ty CP đầu tư phát triển Bảo Dương | Lai Châu | không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty CP đầu tư phát triển Bảo Dương, xã Than Uyên | | | | | | | 1.111 | | | | | | | | | | | | |
| 31 | Gạch xây không nung | Gạch xây không nung đặc | đ/viên | TCVN 6477:2016 | Đặc | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 1.204 | | | | | | | | | | | | |
| 32 | Gạch xây không nung | Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | Rỗng | Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh | Lai Châu | không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh bản Hồng Thu, phường Đoàn Kết | | 1.342,6 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Gạch xây không nung | Gạch xây không nung đặc | đ/viên | TCVN 6477:2016 | Đặc | nt | nt | nt | nt | | 1.389 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Gạch xây không nung | Gạch Terrazzo | đ/m2 | TCVN 7744:2013 | 40x40x3,0 (màu đen) | nt | nt | nt | nt | | 97.220 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 35 | Gạch xây không nung | Gạch Terrazzo | đ/m2 | TCVN 7744:2013 | 40x40x3,0 (màu đỏ) | nt | nt | nt | nt | | 106.480 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | Gạch lát nền | Gạch Terrazzo lát sân vườn, vỉa hè | đ/m2 | TCVN 7744:2013 | KT30x30x3cm | Cty TNHH MTV thương mại và XD Quốc Tuấn | Lai Châu | không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất của Cty TNHH MTV thương mại và XD Quốc Tuấn, phường Đoàn Kết | | 97.220 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 37 | Gạch lát nền | Gạch Terrazzo lát sân vườn, vỉa hè | đ/m2 | TCVN 7744:2013 | KT40x40x3cm | nt | nt | nt | nt | | 97.220 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 38 | Gạch lát nền | Terrazzo lát | đ/m2 | TCVN 7744:2013 | KT30x30cm | nt | nt | nt | nt | | 90.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 39 | Gạch lát nền | Terrazzo lát | đ/m2 | TCVN 7744:2013 | Lục lăng | nt | nt | nt | nt | | 90.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 40 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT80x80cm | Prime | Vĩnh Phúc, Thái Nguyên | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH phát triển công nghiệp và thương mại Thủy Nam, phường Tân Phong | 240.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 41 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT60x60cm | nt | nt | nt | nt | 112.400 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 42 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT50x50cm | nt | nt | nt | nt | 102.600 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 43 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT40x40cm | nt | nt | nt | nt | 60.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 44 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x60cm | nt | nt | nt | nt | 104.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 45 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x45cm | nt | nt | nt | nt | 65.800 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 46 | Gạch ốp lát | Gạch chống trơn | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x30cm | nt | nt | nt | nt | 70.400 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 47 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT25x40cm | nt | nt | nt | nt | 61.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 48 | Gạch ốp lát | Gạch lát NICE | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 100x100 cm | Nice | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng của Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thanh Vân, phường Tân Phong | 250.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 49 | Gạch ốp lát | Gạch lát NICE | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80cm | nt | nt | nt | nt | 170.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 50 | Gạch ốp lát | Gạch lát NICE | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | 150.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 51 | Gạch ốp lát | Gạch lát NICE | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | 120.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lờ Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 52 | Gạch ốp lát | Gạch lát NICE | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50cm | nt | nt | nt | nt | 100.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 53 | Gạch ốp lát | Gạch ốp NICE | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60cm | nt | nt | nt | nt | 120.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 54 | Gạch ốp lát | Gạch ốp NICE | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x80 cm | nt | nt | nt | nt | 120.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 55 | Gạch ốp lát | Gạch lát sân vườn NICE | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x60 cm | nt | nt | nt | nt | 160.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 56 | Gạch ốp lát | Gạch lát sân vườn NICE | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50 cm | nt | nt | nt | nt | 110.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 57 | Gạch ốp lát | Gạch lát VITTO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 100x100 cm | Vitto | nt | nt | nt | 270.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 58 | Gạch ốp lát | Gạch lát VITTO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80cm | nt | nt | nt | nt | 200.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 59 | Gạch ốp lát | Gạch lát VITTO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x120 cm | nt | nt | nt | nt | 270.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 60 | Gạch ốp lát | Gạch lát VITTO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | 160.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 61 | Gạch ốp lát | Gạch lát VITTO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | 130.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 62 | Gạch ốp lát | Gạch ốp VITTO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x80 cm | nt | nt | nt | nt | 200.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 63 | Gạch ốp lát | Gạch lát VITTO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x40 cm | nt | nt | nt | nt | 200.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 64 | Gạch ốp lát | Gạch ốp VITTO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60cm | nt | nt | nt | nt | 160.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 65 | Gạch ốp lát | Gạch ốp VITTO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60cm | nt | nt | nt | nt | 140.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 66 | Gạch ốp lát | Gạch lát sân VITTO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x30 cm | nt | nt | nt | nt | 140.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 67 | Gạch ốp lát | Gạch lát CEPOLAIN | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | Cepolain | nt | nt | nt | 130.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 68 | Gạch ốp lát | Gạch ốp CEPOLAIN | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60cm | nt | nt | nt | nt | 140.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 69 | Gạch ốp lát | Gạch lát CEPOLAIN | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x30 cm | nt | nt | nt | nt | 140.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 70 | Gạch ốp lát | Gạch lát sân vườn CEPOLAIN | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | 160.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 71 | Gạch ốp lát | Gạch lát sân vườn CEPOLAIN | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x60 cm | nt | nt | nt | nt | 160.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 72 | Gạch ốp lát | Gạch lát sân vườn CEPOLAIN | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50cm | nt | nt | nt | nt | 110.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 73 | Gạch ốp lát | Gạch lát APODIO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x160cm | Apodio | nt | nt | nt | 430.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 74 | Gạch ốp lát | Gạch lát APODIO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x120cm | nt | nt | nt | nt | 350.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 75 | Gạch ốp lát | Gạch lát APODIO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x120cm | nt | nt | nt | nt | 320.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 76 | Gạch ốp lát | Gạch lát APODIO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80cm | nt | nt | nt | nt | 240.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 77 | Gạch ốp lát | Gạch ốp APODIO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x80cm | nt | nt | nt | nt | 240.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 78 | Gạch ốp lát | Gạch ốp APODIO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60cm | nt | nt | nt | nt | 200.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 79 | Gạch ốp lát | Gạch lát APODIO | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x30 cm | nt | nt | nt | nt | 200.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 80 | Đá ốp lát | Đá ốp lát (Đá trắng suối lau) | đ/m2 | TCVN 4732:2016 | | Công ty TNHH Trường Quang LC | Bình Định | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Trường Quang LC, phường Đoàn Kết | | 750.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 81 | Đá ốp lát | Đá ốp lát (Đá tím hoa cà) | đ/m2 | TCVN 4732:2016 | | nt | nt | nt | nt | | 750.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 82 | Đá ốp lát | Đá ốp lát (Đá đỏ, đen) | đ/m2 | TCVN 4732:2016 | | nt | nt | nt | nt | | 1.050.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 83 | Đá ốp lát | Đá ốp lát (Đá vàng nhạt) | đ/m2 | TCVN 4732:2016 | | nt | nt | nt | nt | | 830.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 84 | Đá ốp lát | Đá ốp lát (Đá vàng đậm) | đ/m2 | TCVN 4732:2016 | | nt | nt | nt | nt | | 1.100.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 85 | Đá ốp lát | Đá ốp lát (Đá đen) | đ/m2 | TCVN 4732:2016 | | nt | nt | nt | nt | | 1.050.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 86 | Đá ốp lát | Đá ốp lát (Đá Ruby) | đ/m2 | TCVN 4732:2016 | | nt | Ấn Độ | nt | nt | | 1.600.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 87 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic men mặt bóng khuôn phẳng và vát cạnh | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x30 cm | Công ty CP TĐ ĐT Grand Home | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán tại Phường Tân Phong, Đoàn Kết (Công ty TNHH MTV Nhượng Quyền) | 175.000 | 175.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 88 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic men mặt bóng khuôn phẳng và vát cạnh | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60 cm | nt | nt | nt | nt | 180.000 | 180.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 89 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic men mặt bóng khuôn phẳng và vát cạnh | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60 cm | nt | nt | nt | nt | 168.000 | 168.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 90 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền digital GraniteViet Y Tile | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60 cm | nt | nt | nt | nt | 246.000 | 246.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 91 | Gạch ốp lát | Gạch ốp digital GraniteViet Y Tile | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60 cm | nt | nt | nt | nt | 246.000 | 246.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 92 | Gạch ốp lát | Gạch ốp digital GraniteViet Y Tile | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x80 cm | nt | nt | nt | nt | 360.000 | 360.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 93 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền digital GraniteViet Y Tile | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80 cm | nt | nt | nt | nt | 368.000 | 368.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 94 | Gạch ốp lát | Gạch lát granit Grand ceramics GM3324, 26…..... | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x30 cm | nt | nt | nt | nt | 283.000 | 283.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 95 | Gạch ốp lát | Gạch lát granit Grand ceramics AMM | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x30 cm | nt | nt | nt | nt | 290.000 | 290.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 96 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics AMM-36001, AMB36003; AMC-36001, AMB36002; | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60 cm | nt | nt | nt | nt | 290.000 | 290.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 97 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics CSM 36001, AMC 36002, CSK 3603 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60 cm | nt | nt | nt | nt | 375.000 | 375.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 98 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60 cm | nt | nt | nt | nt | 396.500 | 396.500 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 99 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x40 cm | nt | nt | nt | nt | 360.000 | 360.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 100 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics AMM-48001, AMM-48002 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80 cm | nt | nt | nt | nt | 360.000 | 360.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 101 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics AMP-48001, AMP 4803 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 10x80 cm | nt | nt | nt | nt | 360.000 | 360.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 102 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics AMP-66001, AMP 66003 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60 cm | nt | nt | nt | nt | 304.000 | 304.000 | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 103 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics ASM - 66001, AMP 66002 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60 cm | nt | nt | nt | nt | 304.000 | 304.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 104 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics ASM - 66003, AMP 66004 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60 cm | nt | nt | nt | nt | 375.000 | 375.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 105 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics VGM - 66001, VGM 66003 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60 cm | nt | nt | nt | nt | 275.000 | 275.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 106 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics AMP - 61202, AMP 61203; ASM - 61202, ASM 61203 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60 cm | nt | nt | nt | nt | 510.000 | 510.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 107 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics AMP - 88001, AMP 88002, AMP 88003 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80 cm | nt | nt | nt | nt | 368.000 | 368.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 108 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics ACM - 88001, ACM - 88002, ACM - 88003 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80 cm | nt | nt | nt | nt | 368.000 | 368.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 109 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80 cm | nt | nt | nt | nt | 425.000 | 425.000 | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 110 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics SMM-36001, SMM36002; SKM 36001, SKM 36002 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60 cm | nt | nt | nt | nt | 282.000 | 282.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 111 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics SMM66001, SMM 66002 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60 cm | nt | nt | nt | nt | 282.000 | 282.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 112 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics SMM48001, SMM 48002; SKM 48001, SKM 48002; SMP 48001, SMP 48002 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x80 cm | nt | nt | nt | nt | 366.000 | 366.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 113 | Gạch ốp lát | Gạch ốp granit Grand ceramics SMM88001, SMM 88002; SKM 88001, SKM 88002 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80 cm | nt | nt | nt | nt | 374.000 | 374.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 114 | Keo dán gạch | Keo chít mạch | đ/gói | TCVN 13113:2020 | 1kg/gói | nt | nt | nt | nt | 24.000 | 24.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 115 | Keo dán gạch | Keo ốp lát cao cấp (nội thất) | đ/Bao | TCVN 13113:2020 | 25kg/bao | nt | nt | nt | nt | 202.000 | 202.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 116 | Keo dán gạch | Keo ốp lát cao cấp (ngoại thất) | đ/Bao | TCVN 13113:2020 | 20kg/bao | nt | nt | nt | nt | 178.000 | 178.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 117 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x30cm | Công ty Cổ phần Prime | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại Cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Trang Tiến Tam Đường, xã Bình Lư | | | | 85.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 118 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x40cm | nt | nt | nt | nt | | | | 70.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 119 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | 75.000 | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 120 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | 100.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 121 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80cm | nt | nt | nt | nt | | | | 130.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 122 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | 95.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 123 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x80cm | nt | nt | nt | nt | | | | 110.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 124 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x86cm | nt | nt | nt | nt | | | | 115.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 125 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50cm | Công ty Cổ phần Prime | Việt Nam | Vận chuyển trong phạm vi ≤ 5km | Giá bán tại Cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Đại Xuân, xã Bình Lư | | | | 80.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 126 | Gạch ốp lát | Gạch lát xương đất | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | 87.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 127 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT80x80 loại 1 | Công ty Cổ phần Prime | Việt Nam | Vận chuyển trong phạm vi ≤ 5km | Giá bán tại cửa hàng VLXD Công ty TNHH MTV XD & TM Quyết Tiến, xã Tân Uyên | | | | | 231.481 | | | | | | | | | | | | | |
| 128 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80 REP88.6898 A | nt | nt | nt | nt | | | | | 216.667 | | | | | | | | | | | | | |
| 129 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Gạch Porcelain 80x80MB loại A1 | nt | nt | nt | nt | | | | | 106.481 | | | | | | | | | | | | | |
| 130 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Gạch Granite 100x100 MB_A1 | nt | nt | nt | nt | | | | | 142.593 | | | | | | | | | | | | | |
| 131 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x80 | nt | nt | nt | nt | | | | | 109.375 | | | | | | | | | | | | | |
| 132 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60 | nt | nt | nt | nt | | | | | 88.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 133 | Gạch ốp, lát | Gạch lát nền 50x50 SV - 2604 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x30cm | Công ty Cổ phần TaKao | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤ 5km | Giá bán tại cửa hàng VLXD Giáng Thanh, xã Tân Uyên | | | | | 81.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 134 | Gạch ốp, lát | Gạch lát nền 50x50 SV - 1617 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | 84.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 135 | Gạch ốp, lát | Gạch lát nền 30x30 - 23110 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | 84.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 136 | Gạch ốp, lát | Gạch ốp 30x60 - 23110 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x30cm | Công ty Cổ phần Prime | nt | nt | nt | | | | | 135.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 137 | Gạch ốp, lát | Gạch ốp chân tường 60x86 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | 148.000 | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 138 | Gạch ốp, lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT60x60cm CTL | Công ty Cổ phần Prime | Việt Nam | Vận chuyển trong phạm vi ≤ 5km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Tôn Thép Vật Liệu Xây Dựng Lượng Duyên, xã Tân Uyên | | | | | 105.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 139 | Gạch ốp, lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | 85.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 140 | Gạch ốp lát | Gạch ốp 30x60 Prime 17453-A1 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x60cm | Công ty Cổ phần Prime | Việt Nam | Vận chuyển trong phạm vi ≤ 5km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Huyền Hữu, xã Than Uyên | | | | | | | 76.600 | | | | | | | | | | | |
| 141 | Gạch ốp lát | Gạch ốp 60x86 Prime 9116 A1 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT60x86cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 50.000 | | | | | | | | | | | |
| 142 | Gạch ốp lát | Gạch sân vườn 50x50Ta kao-2607 A1 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 60.185 | | | | | | | | | | | |
| 143 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60Ta kao-2607 A1 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 65.000 | | | | | | | | | | | |
| 144 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 75.000 | | | | | | | | | | | |
| 145 | Gạch ốp, lát | Gạch lát 80x80 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT80x80cm | TaKao | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD & TM Linh An, xã Than Uyên | | | | | | | 145.455 | | | | | | | | | | | |
| 146 | Gạch ốp, lát | Gạch sân vườn Takao 50x50 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 86.364 | | | | | | | | | | | |
| 147 | Gạch ốp, lát | Gạch lát 60x60 xương đá | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 104.545 | | | | | | | | | | | |
| 148 | Gạch ốp, lát | Gạch ốp 40x80 xương đá | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT40x80cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 145.455 | | | | | | | | | | | |
| 149 | Gạch ốp, lát | Gạch sân vườn Takao 50x50 2611A1 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT50x50cm | TaKao | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Anh Tuấn, xã Than Uyên | | | | | | | 75.000 | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 150 | Gạch ốp, lát | Gạch lát Takao 60x60 xương đất | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 80.000 | | | | | | | | | | | |
| 151 | Gạch ốp, lát | Gạch lát Takao 60x60 xương đất | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 80.000 | | | | | | | | | | | |
| 152 | Gạch ốp, lát | Gạch lát Takao 80x80 xương đá | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT80x80cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 110.000 | | | | | | | | | | | |
| 153 | Gạch ốp, lát | Gạch ốp TaKao 30x60 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 80.000 | | | | | | | | | | | |
| 154 | Gạch ốp, lát | Gạch ốp TaKao 40x80 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT40x80cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 85.000 | | | | | | | | | | | |
| 155 | Gạch ốp, lát | Gạch lát Takao 30x30 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x30cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 60.000 | | | | | | | | | | | |
| 156 | Gạch ốp, lát | Gạch bàn bếp Takao 60x120 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | - KT60x120cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 120.000 | | | | | | | | | | | |
| 157 | Gạch ốp lát | Gạch lát ViNaSu | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x30cm | Công ty TNHH SX và thương mại VINASU | Việt Nam | Vận chuyển trong phạm vi ≤ 5km | Giá bán tại các cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Linh Râu và Công ty CP Thương mại Mường Tè 1 tại xã Bum Tở | | | | | | | | | | | 105.000 | | | | | | | |
| 158 | Gạch ốp lát | Gạch lát ViNaSu | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 125.000 | | | | | | | |
| 159 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | Công ty Cổ phần Prime | Việt Nam | nt | nt | | | | | | | | | | | 125.000 | | | | | | | |
| 160 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x40cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 95.000 | | | | | | | |
| 161 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x86cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 150.000 | | | | | | | |
| 162 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 115.000 | | | | | | | |
| 163 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x86cm | Công ty Cổ phần Prime | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Tâm Xuân, ngã 3 Mường Kim, xã Mường Kim | | | | | | | | | | | | | | | | | 100.000 | |
| 164 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | | 105.000 | |
| 165 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | | 145.000 | |
| 166 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | | 105.000 | |
| 167 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | | 85.000 | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 168 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x40cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | | 80.000 | |
| 169 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT60x60cm | Công ty Cp gạch Prime | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Hoàng An Lai Châu, xã Nậm Hàng | | | | | | | | 134.259 | | | | | | | | | | |
| 170 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x30cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 115.741 | | | | | | | | | | |
| 171 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT40x40cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 95.370 | | | | | | | | | | |
| 172 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 109.259 | | | | | | | | | | |
| 173 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 115.741 | | | | | | | | | | |
| 174 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền nhà vệ sinh | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT30x30cm | Công ty Cp gạch Prime | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD Công ty TNHH MTV Mai Tùng (tại Pa So, xã Phong Thổ và tại xã Khổng Lào) | | | | | | | | | | | | 101.851 | 101.851 | | | | | | |
| 175 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT40x40cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 74.074 | 74.074 | | | | | | |
| 176 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 83.333 | 83.333 | | | | | | |
| 177 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 111.111 | 111.111 | | | | | | |
| 178 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 148.148 | 148.148 | | | | | | |
| 179 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT40x40cm | Công ty Cp gạch Prime | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thuận Hiếu (Thôn Tây Sơn, xã Phong Thổ) | | | | | | | | | | | | 74.000 | | | | | | | |
| 180 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 83.000 | | | | | | | |
| 181 | Gạch ốp lát | Gạch lát xương đất | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 111.000 | | | | | | | |
| 182 | Gạch ốp lát | Gạch lát xương đá | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 138.000 | | | | | | | |
| 183 | Gạch ốp lát | Gạch lát xương đất | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 148.000 | | | | | | | |
| 184 | Gạch ốp lát | Gạch lát xương đá | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 80x80cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 166.000 | | | | | | | |
| 185 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 101.000 | | | | | | | |
| 186 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x86cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 120.000 | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 187 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 40x40cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 78.000 | | | | | | |
| 188 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 88.000 | | | | | | |
| 189 | Gạch ốp lát | Gạch ốp | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x60cm | Công ty CP TTC | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 101.000 | | | | | | |
| 190 | Gạch ốp lát | Gạch lát | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 60x60cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 101.000 | | | | | | |
| 191 | Gạch ốp lát | Gạch lát nhà vệ sinh | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 30x30cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 111.000 | | | | | | |
| 192 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50cm | Công ty CP ITACA | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 101.000 | | | | | | |
| 193 | Gạch ốp lát | Gạch lát sân vườn | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | KT 50x50cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 101.000 | | | | | | |
| 194 | Đá xây dựng | Đá dăm 1 x 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | Công ty TNHH Quỳnh Trang | Lai Châu | Vận chuyển trong phạm vi ≤ 5km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD & TM Linh An, xã Than Uyên | | | | | | | 590.909 | | | | | | | | | | | |
| 195 | Đá xây dựng | Đá dăm 2 x 4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 590.909 | | | | | | | | | | | |
| 196 | Cát xây dựng | Cát bê tông, xây trát | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Thô, mịn | Công ty TNHH MTV XD Quốc Đạt | Lào Cai | nt | nt | | | | | | | 563.636 | | | | | | | | | | | |
| 197 | Cát xây dựng | Cát bê tông, xây trát | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Thô, mịn | Công ty TNHH MTV XD Quốc Đạt | Lào Cai | Vận chuyển trong phạm vi ≤ 5km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD & TM Linh An, xã Than Uyên | | | | | | | 600.000 | | | | | | | | | | | |
| 198 | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 10x30cm | Công ty TNHH Tân Phong LC | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Vàng San, xã Hua Bum) | | | | | | | | | | 227.273 | | | | | | | | |
| 199 | Đá xây dựng | Đá mạt | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Mạt 0-0,5cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 145.455 | | | | | | | | |
| 200 | Đá xây dựng | Đá dăm 0,5x1; 0x5-1,6; 0,5-2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 327.273 | | | | | | | | |
| 201 | Đá xây dựng | Đá dăm 1 x 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 327.273 | | | | | | | | |
| 202 | Đá xây dựng | Đá dăm 2 x 4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 318.182 | | | | | | | | |
| 203 | Đá xây dựng | Đá dăm 4x6 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 4x6cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 309.091 | | | | | | | | |
| 204 | Đá xây dựng | Đá dăm 2 x 4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | Công ty TNHH số 24 | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Nà | | | | | | | | | | 300.000 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 205 | Đá xây dựng | Đá mạt | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Mạt 0-0,5cm | nt | nt | nt | (Mỏ đá Nà Phầy, xã Hua Bum), chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã: Bum Nưa và Hua Bum | | | | | | | | | | 168.182 | | | | | | | | | |
| 206 | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 10x30cm | Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hang Tôm, xã Lê Lợi) | | | | | | | | | 181.818 | | | | | | | | | |
| 207 | Đá xây dựng | Đá dăm 0,5x1 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 0,5x1cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 290.909 | | | | | | | | | |
| 208 | Đá xây dựng | Đá dăm 1 x 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 290.909 | | | | | | | | | |
| 209 | Đá xây dựng | Đá dăm 2 x 4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 281.818 | | | | | | | | | |
| 210 | Đá xây dựng | Mạt dăm 4x6 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 4x6cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 272.727 | | | | | | | | | |
| 211 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại I | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 254.545 | | | | | | | | | |
| 212 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại II | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 236.364 | | | | | | | | | |
| 213 | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 10x30cm | Công ty TNHH MTV Hưng Phú | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Seo Phìn, xã Nậm Tăm) | | | | | | | | | | | | | | | | 181.818 | | |
| 214 | Đá xây dựng | Đá dăm 0,5x1 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 0,5x1cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | 295.455 | | |
| 215 | Đá xây dựng | Đá dăm 1 x 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | 295.455 | | |
| 216 | Đá xây dựng | Đá dăm 2 x 4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | 281.818 | | |
| 217 | Đá xây dựng | Mạt dăm 4x6 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 4x6cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | 263.636 | | |
| 218 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại I | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | 236.364 | | |
| 219 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại II | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | 218.182 | | |
| 220 | Đá xây dựng | Đá mạt | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Mạt 0-0,5cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | 177.273 | | |
| 221 | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 10x30cm | Hợp tác xã Hữu Hảo | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon, xã Phong Thổ) | | | | | | | | | | | | 209.091 | | | | | | |
| 222 | Đá xây dựng | Đá dăm 0,5 x 1 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 0,5x1cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 309.091 | | | | | | |
| 223 | Đá xây dựng | Đá dăm 1 x 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 309.091 | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 224 | Đá xây dựng | Đá dăm 2 x 4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 300.000 | | | | | | |
| 225 | Đá xây dựng | Đá dăm 4 x 6 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 4x6cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 272.727 | | | | | | |
| 226 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại I | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 254.545 | | | | | | |
| 227 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại II | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 231.818 | | | | | | |
| 228 | Đá xây dựng | Đá mạt | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Mạt 0-0,5cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 195.455 | | | | | | |
| 229 | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 10x30cm | Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thế | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon 1, xã Phong Thổ) | | | | | | | | | | | | 209.091 | | | | | | |
| 230 | Đá xây dựng | Đá dăm 0,5 x 1 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 0,5x1cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 309.091 | | | | | | |
| 231 | Đá xây dựng | Đá dăm 1 x 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 309.091 | | | | | | |
| 232 | Đá xây dựng | Đá dăm 2 x 4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 300.000 | | | | | | |
| 233 | Đá xây dựng | Đá dăm 4 x 6 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 4x6cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 272.727 | | | | | | |
| 234 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại I | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 254.545 | | | | | | |
| 235 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại II | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 231.818 | | | | | | |
| 236 | Đá xây dựng | Đá mạt | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Mạt 0-0,5cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 195.455 | | | | | | |
| 237 | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 10x30cm | Hợp tác xã Xuân Thanh | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Mường So 2, xã Phong Thổ) | | | | | | | | | | | | 209.091 | | | | | | |
| 238 | Đá xây dựng | Đá dăm 0,5 x 1 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 0,5x1cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 309.091 | | | | | | |
| 239 | Đá xây dựng | Đá dăm 1 x 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 309.091 | | | | | | |
| 240 | Đá xây dựng | Đá dăm 2 x 4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 300.000 | | | | | | |
| 241 | Đá xây dựng | Đá dăm 4 x 6 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 4x6cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 272.727 | | | | | | |
| 242 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại I | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 254.545 | | | | | | |
| 243 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại II | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 231.818 | | | | | | |
| 244 | Đá xây dựng | Đá mạt | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Mạt 0-0,5cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 195.455 | | | | | | |
| 245 | Cát xây dựng | Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa | đ/m³ | TCVN 9205:2012 | Thô, mịn | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 309.091 | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 246 | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 10x30cm | Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Đức Trọng LC | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Sì Choang, xã Sì Lở Lầu) | | | | | | | | | | | | | | 236.364 | | | | |
| 247 | Đá xây dựng | Đá dăm 0,5 x 1 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 0,5x1cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | 386.364 | | | | |
| 248 | Đá xây dựng | Đá dăm 1 x 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | 377.273 | | | | |
| 249 | Đá xây dựng | Đá dăm 2 x 4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | 368.182 | | | | |
| 250 | Đá xây dựng | Đá dăm 4 x 6 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 4x6cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | 359.091 | | | | |
| 251 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại I | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | 322.727 | | | | |
| 252 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại II | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | 295.455 | | | | |
| 253 | Đá xây dựng | Đá mạt | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Mạt 0-0,5cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | 227.273 | | | | |
| 254 | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 10x30cm | Công ty TNHH số 10 Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Sùng Chô 1, phường Đoàn Kết) | | 168.182 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 255 | Đá xây dựng | Đá dăm 0,5-1 cm | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 0,5x1cm | nt | nt | nt | nt | | 272.727 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 256 | Đá xây dựng | Đá dăm 1 x 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | nt | nt | nt | nt | | 263.636 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 257 | Đá xây dựng | Đá dăm 2 x 4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | 259.091 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 258 | Đá xây dựng | Đá dăm 4 x 6 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 4x6cm | nt | nt | nt | nt | | 254.545 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 259 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | CPĐD loại I | nt | nt | nt | nt | | 259.091 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 260 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | CPĐD loại II | nt | nt | nt | nt | | 231.818 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 261 | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 10x30cm | Công ty TNHH Lương Việt | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Sùng Chô 2, phường Đoàn Kết) | | 230.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 262 | Đá xây dựng | Đá mạt 0-0,5 cm | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Mạt 0-0,5cm | nt | nt | nt | nt | | 210.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 263 | Đá xây dựng | Đá dăm 0,5-1 cm | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 0,5x1cm | nt | nt | nt | nt | | 290.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 264 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1,6 (BTNN C16) | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 0,5x1,6cm | nt | nt | nt | nt | | 310.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 265 | Đá xây dựng | Đá dăm 1 x 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | nt | nt | nt | nt | | 310.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 266 | Đá xây dựng | Đá dăm 2 x 4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | 300.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 267 | Đá xây dựng | Đá dăm 4 x 6 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 4x6cm | nt | nt | nt | nt | | 290.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 268 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | CPĐD loại I | nt | nt | nt | nt | | 290.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 269 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | CPĐD loại II | nt | nt | nt | nt | | 280.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 270 | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 10x30cm | Công ty TNHH Quỳnh Trang | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ mở rộng mỏ đá Tăng Đán - Bản Mường và mỏ phiêng Phát xã Tân Uyên) | | | | | 190.909 | | | | | | | | | | | | | | |
| 271 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 0,5x1cm | nt | nt | nt | nt | | | | | 295.455 | | | | | | | | | | | | | |
| 272 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | nt | nt | nt | nt | | | | | 295.455 | | | | | | | | | | | | | |
| 273 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | | | | 286.364 | | | | | | | | | | | | | |
| 274 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 4x6cm | nt | nt | nt | nt | | | | | 268.182 | | | | | | | | | | | | | |
| 275 | Đá xây dựng | CPĐD loại 1 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại I | nt | nt | nt | nt | | | | | 263.636 | | | | | | | | | | | | | |
| 276 | Đá xây dựng | CPĐD loại 2 | đ/m³ | TCVN 8859:2023 | CPĐD loại II | nt | nt | nt | nt | | | | | 240.909 | | | | | | | | | | | | | |
| 277 | Cát xây dựng | Cát nghiền xây trát | đ/m³ | TCVN 9205:2012 | Hạt mịn | nt | nt | nt | nt | | | | | 331.818 | | | | | | | | | | | | | |
| 278 | Cát xây dựng | Cát nghiền cho bê tông | đ/m³ | TCVN 9205:2012 | Hạt thô | nt | nt | nt | nt | | | | | 345.455 | | | | | | | | | | | | | |
| 279 | Gạch lát nền | Gạch Terrazzo lát sân vườn | đ/m2 | TCVN 7744:2013 | KT30x30x3cm; 40x40x3cm | nt | nt | nt | nt | | | | | 121.528 | | | | | | | | | | | | | |
| 280 | Đá xây dựng | Đá 1x2 (nghiền từ sỏi) | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 1x2cm | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ cát bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa) | | | | | | 236.364 | | | | | | | | | | | | |
| 281 | Đá xây dựng | Đá 2x4 (nghiền từ sỏi) | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | 2x4cm | nt | nt | nt | nt | | | | | | 218.182 | | | | | | | | | | | | |
| 282 | Cát xây dựng | Cát bê tông | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Hạt thô | nt | nt | nt | nt | | | | | | 327.273 | | | | | | | | | | | | |
| 283 | Cát xây dựng | Cát xây, trát | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Hạt mịn | nt | nt | nt | nt | | | | | | 290.909 | | | | | | | | | | | | |
| 284 | Cát xây dựng | Cát nghiền dùng cho Bê tông và vữa | đ/m³ | TCVN 9205:2012 | Hạt thô | nt | nt | nt | nt | | | | | | 336.364 | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Mường Than | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Mường Khoa | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Lê Lợi | Xã Hua Bum | Xã Bum Tở | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Sì Lở Lầu | Xã Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 285 | Cát xây dựng | Cát bê tông | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Hạt thô | Công ty TNHH DVTM và Xây dựng Hoàng Thắng | Lai Châu | nt | Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ cát tại các suối Nậm Mạ, Nậm Tăm, Nậm Bủng thuộc xã Nậm Tăm và xã Pu Sam Cáp) | | | | | | | | | | | | | | | | 340.909 | | |
| 286 | Cát xây dựng | Cát xây, trát | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Hạt mịn | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | | | | | 290.909 | | |
| 287 | Cát xây dựng | Cát bê tông | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Hạt thô | Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh | Lai Châu | nt | Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ cát tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng) | | | | | | | | 181.818 | | | | | | | | | | |
| 288 | Cát xây dựng | Cát xây, trát | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Hạt mịn | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 172.727 | | | | | | | | | | |
| 289 | Cát, sỏi xây dựng | Sỏi | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 104.545 | | | | | | | | | | |
| 290 | Cát xây dựng | Cát bê tông | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Hạt thô | Công ty CP đầu tư và phát triển Đại Dương 83 | Lai Châu | nt | Giá bán tại bãi chứa Km10, QL12, xã Phong Thổ | | | | | | | | | | | | 318.182 | | | | | | |
| 291 | Cát xây dựng | Cát xây, trát | đ/m³ | TCVN 7570:2006 | Hạt mịn | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 272.727 | | | | | | |

**PHỤ LỤC 2: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG, THÉP, RỌ THÉP**

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

*(Kèm theo Công văn số: 5492/CB-SXD ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 1 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD & TM Quyết Tiến, xã Tân Uyên | | | | 14.909 | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | | 14.909 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.364 | | | | | | | | | | |
| 4 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.182 | | | | | | | | | | |
| 5 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.182 | | | | | | | | | | |
| 6 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.182 | | | | | | | | | | |
| 7 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.182 | | | | | | | | | | |
| 8 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.182 | | | | | | | | | | |
| 9 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Doanh nghiệp tư nhân Minh Tiệp, xã Tân Uyên | | | | 14.909 | | | | | | | | | | |
| 10 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | | 14.909 | | | | | | | | | | |
| 11 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.364 | | | | | | | | | | |
| 12 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.182 | | | | | | | | | | |
| 13 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.182 | | | | | | | | | | |
| 14 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.182 | | | | | | | | | | |
| 15 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.182 | | | | | | | | | | |
| 16 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Tôn Thép Vật Liệu Xây Dựng Lượng Duyên, xã Tân Uyên | | | | 15.740 | | | | | | | | | | |
| 17 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | | 15.740 | | | | | | | | | | |
| 18 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.900 | | | | | | | | | | |
| 19 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.650 | | | | | | | | | | |
| 20 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.650 | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 21 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.650 | | | | | | | | | |
| 22 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.650 | | | | | | | | | |
| 23 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.650 | | | | | | | | | |
| 24 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.650 | | | | | | | | | |
| 25 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.650 | | | | | | | | | |
| 26 | Thép xây dựng | Thép hộp ống mạ kẽm các loại | đ/kg | | | Công ty TNHH thiết bị XD và chiếu sáng đô thị Tân Phát | nt | nt | nt | | | | 17.600 | | | | | | | | | |
| 27 | Thép xây dựng | Thép I 200x100x5,2x6m | đ/kg | | | nt | nt | nt | nt | | | | 17.000 | | | | | | | | | |
| 28 | Thép xây dựng | Thép I 150 | đ/kg | | | nt | nt | nt | nt | | | | 17.000 | | | | | | | | | |
| 29 | Thép xây dựng | Thép tấm 8x1500x600mm | đ/kg | | | nt | nt | nt | nt | | | | 17.050 | | | | | | | | | |
| 30 | Thép xây dựng | Thép B40 | đ/kg | | | nt | nt | nt | nt | | | | 21.200 | | | | | | | | | |
| 31 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Hợp tác xã Thành Vinh, xã Tân Uyên | | | | 15.300 | | | | | | | | | |
| 32 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | | 15.400 | | | | | | | | | |
| 33 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.900 | | | | | | | | | |
| 34 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.900 | | | | | | | | | |
| 35 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.900 | | | | | | | | | |
| 36 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.900 | | | | | | | | | |
| 37 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm | đ/kg | | | Công ty TNHH thiết bị XD và chiếu sáng đô thị Tân Phát | nt | nt | nt | | | | 16.100 | | | | | | | | | |
| 38 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Hợp tác xã Thịnh Vượng, xã Tân Uyên | | | | 14.900 | | | | | | | | | |
| 39 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | | 15.000 | | | | | | | | | |
| 40 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.000 | | | | | | | | | |
| 41 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.000 | | | | | | | | | |
| 42 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.000 | | | | | | | | | |
| 43 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.000 | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 44 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | 15.200 | | | | | | | | | |
| 45 | Thép xây dựng | Thép 6 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của các công ty TNHH MTV XD & TM Linh An, xã Than Uyên | | | | | 15.909 | | | | | | | | |
| 46 | Thép xây dựng | Thép D8 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | | | 15.909 | | | | | | | | |
| 47 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm | đ/kg | | | Công ty TNHH thép An Khánh | nt | nt | nt | | | | | 17.273 | | | | | | | | |
| 48 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của công ty TNHH MTV Anh Tuấn Than Uyên, xã Than Uyên | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 49 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 50 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 51 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 52 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 53 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 54 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 55 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 56 | Thép xây dựng | Thép hình các loại | đ/kg | | | Công ty TNHH thép An Khánh | nt | nt | nt | | | | | 17.500 | | | | | | | | |
| 57 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của công ty TNHH MTV XD&TM Hải Hà, xã Than Uyên | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 58 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 59 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 60 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 61 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 62 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 63 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |
| 64 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | 16.300 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 65 | Thép xây dựng | Thép hình các loại | đ/kg | | | Công ty TNHH thép An Khánh | nt | nt | nt | | | | | 17.273 | | | | | | | | |
| 66 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư | | | 17.500 | | | | | | | | | | |
| 67 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | 17.500 | | | | | | | | | | |
| 68 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 17.000 | | | | | | | | | | |
| 69 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 17.000 | | | | | | | | | | |
| 70 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 17.000 | | | | | | | | | | |
| 71 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 17.000 | | | | | | | | | | |
| 72 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 17.000 | | | | | | | | | | |
| 73 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 17.000 | | | | | | | | | | |
| 74 | Thép xây dựng | Thép D22 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 17.000 | | | | | | | | | | |
| 75 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm | đ/kg | | | Công ty Thép Tấn Phát | nt | nt | nt | | | 17.272 | | | | | | | | | | |
| 76 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư | | | 17.000 | | | | | | | | | | |
| 77 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | 17.000 | | | | | | | | | | |
| 78 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 16.600 | | | | | | | | | | |
| 79 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 16.256 | | | | | | | | | | |
| 80 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 15.909 | | | | | | | | | | |
| 81 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 15.803 | | | | | | | | | | |
| 82 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 15.885 | | | | | | | | | | |
| 83 | Thép xây dựng | Thép D22 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 15.665 | | | | | | | | | | |
| 84 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm | đ/kg | | | Công ty TNHH TBXD và chiếu sáng đô thị Tân Phát | nt | nt | nt | | | 17.200 | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 85 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Trang Tiến Tam Đường, xã Bình Lư | | | 17.000 | | | | | | | | | | |
| 86 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | 17.000 | | | | | | | | | | |
| 87 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 16.600 | | | | | | | | | | |
| 88 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 16.256 | | | | | | | | | | |
| 89 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 15.909 | | | | | | | | | | |
| 90 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 15.803 | | | | | | | | | | |
| 91 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 15.885 | | | | | | | | | | |
| 92 | Thép xây dựng | Thép D22 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | 15.665 | | | | | | | | | | |
| 93 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm | đ/kg | | | Công ty TNHH TBXD và chiếu sáng đô thị Tân Phát | nt | nt | nt | | | 17.255 | | | | | | | | | | |
| 94 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Hợp tác xã Tâm Xuân, ngã 3 Mường Kim, xã Mường Kim | | | | | | | | | | | | 17.500 | |
| 95 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 17.500 | |
| 96 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 17.500 | |
| 97 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 17.500 | |
| 98 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 17.500 | |
| 99 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 17.500 | |
| 100 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm | đ/kg | | | Công ty TNHH thép An Khánh | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | | 20.000 | |
| 101 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Không có thông tin | Giá bán tại Công ty TNHH MTV TM và dịch vụ Thái Linh, phường Tân Phong | 16.700 | | | | | | | | | | | | |
| 102 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | 16.700 | | | | | | | | | | | | |
| 103 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 17.000 | | | | | | | | | | | | |
| 104 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 16.900 | | | | | | | | | | | | |
| 105 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 16.900 | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 106 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 16.900 | | | | | | | | | | | | |
| 107 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 16.900 | | | | | | | | | | | | |
| 108 | Thép xây dựng | Thép D22 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 16.900 | | | | | | | | | | | | |
| 109 | Thép xây dựng | Thép D25 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 16.900 | | | | | | | | | | | | |
| 110 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH thương mại Châu Tuấn, phường Tân Phong | 17.265 | | | | | | | | | | | | |
| 111 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | 17.265 | | | | | | | | | | | | |
| 112 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 17.815 | | | | | | | | | | | | |
| 113 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 17.630 | | | | | | | | | | | | |
| 114 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 17.595 | | | | | | | | | | | | |
| 115 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 17.595 | | | | | | | | | | | | |
| 116 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 17.595 | | | | | | | | | | | | |
| 117 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 17.595 | | | | | | | | | | | | |
| 118 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tiến Thành Lai Châu, phường Tân Phong | 15.636 | | | | | | | | | | | | |
| 119 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | 15.636 | | | | | | | | | | | | |
| 120 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 16.129 | | | | | | | | | | | | |
| 121 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 15.789 | | | | | | | | | | | | |
| 122 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 16.083 | | | | | | | | | | | | |
| 123 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 15.531 | | | | | | | | | | | | |
| 124 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 15.949 | | | | | | | | | | | | |
| 125 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Linh Nam, phường Tân Phong | 16.000 | | | | | | | | | | | | |
| 126 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | 16.000 | | | | | | | | | | | | |
| 127 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 16.935 | | | | | | | | | | | | |
| 128 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 16.987 | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 129 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | 16.924 | | | | | | | | | | | | |
| 130 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Châu Long, phường Đoàn Kết | | 17.000 | | | | | | | | | | | | |
| 131 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | 17.000 | | | | | | | | | | | | |
| 132 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 17.400 | | | | | | | | | | | | |
| 133 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 17.200 | | | | | | | | | | | | |
| 134 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 17.200 | | | | | | | | | | | | |
| 135 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 17.200 | | | | | | | | | | | | |
| 136 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 17.200 | | | | | | | | | | | | |
| 137 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 17.200 | | | | | | | | | | | | |
| 138 | Thép xây dựng | Thép D22 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 17.200 | | | | | | | | | | | | |
| 139 | Thép xây dựng | Thép D25 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 17.200 | | | | | | | | | | | | |
| 140 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB400-V | nt | nt | nt | nt | | 17.700 | | | | | | | | | | | | |
| 141 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB400-V | nt | nt | nt | nt | | 17.700 | | | | | | | | | | | | |
| 142 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB400-V | nt | nt | nt | nt | | 17.700 | | | | | | | | | | | | |
| 143 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB400-V | nt | nt | nt | nt | | 17.700 | | | | | | | | | | | | |
| 144 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB400-V | nt | nt | nt | nt | | 17.700 | | | | | | | | | | | | |
| 145 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB400-V | nt | nt | nt | nt | | 17.700 | | | | | | | | | | | | |
| 146 | Thép xây dựng | Thép D22 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB400-V | nt | nt | nt | nt | | 17.700 | | | | | | | | | | | | |
| 147 | Thép xây dựng | Thép D25 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB400-V | nt | nt | nt | nt | | 17.700 | | | | | | | | | | | | |
| 148 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Quý Dương, phường Đoàn Kết | | 14.596 | | | | | | | | | | | | |
| 149 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | 14.596 | | | | | | | | | | | | |
| 150 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 15.363 | | | | | | | | | | | | |
| 151 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 15.363 | | | | | | | | | | | | |
| 152 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 14.686 | | | | | | | | | | | | |
| 153 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 14.686 | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 154 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 14.686 | | | | | | | | | | | |
| 155 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 14.686 | | | | | | | | | | | |
| 156 | Thép xây dựng | Thép D22 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 14.686 | | | | | | | | | | | |
| 157 | Thép xây dựng | Thép D25 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | 14.686 | | | | | | | | | | | |
| 158 | Thép xây dựng | Thép D6 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Sơn Thoa, xã Khổng Lào | | | | | | | | | | 15.455 | | | |
| 159 | Thép xây dựng | Thép D8 Hòa Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CT240-T | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.455 | | | |
| 160 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.364 | | | |
| 161 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.182 | | | |
| 162 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.182 | | | |
| 163 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.182 | | | |
| 164 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.182 | | | |
| 165 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.182 | | | |
| 166 | Thép xây dựng | Thép D22 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.182 | | | |
| 167 | Thép xây dựng | Thép D25 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.182 | | | |
| 168 | Thép xây dựng | Thép D6-D8 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB240-T | Công ty CP sản xuất thép Việt Đức | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Mai Tùng tại xã Khổng Lào | | | | | | | | | | 15.454 | | | |
| 169 | Thép xây dựng | Thép D10 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.454 | | | |
| 170 | Thép xây dựng | Thép D12 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.454 | | | |
| 171 | Thép xây dựng | Thép D14 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.454 | | | |
| 172 | Thép xây dựng | Thép D16 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.454 | | | |
| 173 | Thép xây dựng | Thép D18 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.454 | | | |
| 174 | Thép xây dựng | Thép D20 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.454 | | | |
| 175 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | | Công ty CP tập đoàn Hoa Sen | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.000 | | | |
| 176 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm | đ/kg | | | Công ty CP ống thép Thuận Phát | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.500 | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 177 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS D6 | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thuận Hiếu (Mường So xã Phong Thổ) | | | | | | | | | 17.000 | | | | |
| 178 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS D8 | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 17.200 | | | | |
| 179 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D10 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 17.000 | | | | |
| 180 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D12 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 17.000 | | | | |
| 181 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D14 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 17.000 | | | | |
| 182 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D16 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 17.000 | | | | |
| 183 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D18 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 17.000 | | | | |
| 184 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D20 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 17.000 | | | | |
| 185 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D22 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 17.000 | | | | |
| 186 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB300-T | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 15.454 | | | | |
| 187 | Thép xây dựng | Thép D6-D8 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | Công ty CP sản xuất thép Việt Đức | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Mai Tùng (Pa So, xã Phong Thổ) | | | | | | | | | 15.454 | | | | |
| 188 | Thép xây dựng | Thép D10 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 15.454 | | | | |
| 189 | Thép xây dựng | Thép D12 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 15.454 | | | | |
| 190 | Thép xây dựng | Thép D14 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 15.454 | | | | |
| 191 | Thép xây dựng | Thép D16 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 15.454 | | | | |
| 192 | Thép xây dựng | Thép D18 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 15.454 | | | | |
| 193 | Thép xây dựng | Thép D20 Việt Đức | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 15.454 | | | | |
| 194 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 17.500 | | | | |
| 195 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS : D6-D8 | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty CP Thương mại Mường Tè 1, xã Bum Tở | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 196 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS D8 | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 197 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D10 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 198 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D12 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 199 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D14 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 200 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D16 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 201 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D18 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 202 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D20 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 203 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D22 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 204 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB300-T | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 18.500 | | | | | | |
| 205 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm | đ/kg | | Vuông, chữ nhật | Công ty CP tập đoàn Hoa Sen | nt | nt | nt | | | | | | | 19.019 | | | | | | |
| 206 | Thép hình các loại | Thép hình đen chữ U, V, L | đ/kg | TCVN 7571-1:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 18.500 | | | | | | |
| 207 | Thép lưới các loại | Thép lưới B40 | đ/kg | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 23.000 | | | | | | |
| 208 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS : D6-D8 | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Linh Râu, xã Bum Tở | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 209 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS D8 | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 210 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D10 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 211 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D12 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 212 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D14 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 213 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D16 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 214 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D18 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 215 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D20 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 216 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D22 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 15.909 | | | | | | |
| 217 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB300-T | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 18.000 | | | | | | |
| 218 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm | đ/kg | | Vuông, chữ nhật | Công ty CP tập đoàn Hoa Sen | nt | nt | nt | | | | | | | 19.019 | | | | | | |
| 219 | Thép hình các loại | Thép hình đen chữ U, V, L | đ/kg | TCVN 7571-1:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 18.000 | | | | | | |
| 220 | Thép lưới các loại | Thép lưới B40 | đ/kg | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 23.000 | | | | | | |
| 221 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS D6 | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Hoàng An Lai Châu, xã Nậm Hàng | | | | | | 16.364 | | | | | | | |
| 222 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS D8 | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | nt | nt | nt | nt | | | | | | 16.364 | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 223 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D10 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | 16.727 | | | | | | | |
| 224 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D12 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | 16.545 | | | | | | | |
| 225 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D14 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | 16.545 | | | | | | | |
| 226 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D16 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | 16.545 | | | | | | | |
| 227 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D18 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | 16.545 | | | | | | | |
| 228 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D20 | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | 16.545 | | | | | | | |
| 229 | Thép xây dựng | Thép Hòa Phát D6 | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | Tập đoàn Hòa Phát | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Đô Thành, xã Sìn Hồ | | | | | | | | 18.145 | | | | | |
| 230 | Thép xây dựng | Thép Hòa Phát D8 | đ/kg | TCVN 1651-1:2018 | CB240-T | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 18.145 | | | | | |
| 231 | Thép xây dựng | Thép D10 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 18.145 | | | | | |
| 232 | Thép xây dựng | Thép D12 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 18.145 | | | | | |
| 233 | Thép xây dựng | Thép D14 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 18.145 | | | | | |
| 234 | Thép xây dựng | Thép D16 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 18.145 | | | | | |
| 235 | Thép xây dựng | Thép D18 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 18.145 | | | | | |
| 236 | Thép xây dựng | Thép D20 Hoà Phát | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 | CB300-V | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 18.145 | | | | | |
| 237 | Thép xây dựng | Thép buộc 01 Ly | đ/kg | Không có thông tin | Thép buộc | Không có thông tin | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán bình quân tại trung tâm hành chính các xã, phường: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ, Phong Thổ, Khổng Lào, Đoàn Kết, Tân Phong | 21.000 | 21.000 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | | | 22.000 | 22.000 | 22.000 | | | |
| 238 | Đinh các loại | Đinh 5cm, 7cm, 10cm | đ/kg | | | nt | nt | nt | Giá bán bình quân tại trung tâm hành chính các xã, phường: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Bum Tở, Phong Thổ, Khổng Lào, Sìn Hồ, Nậm Hàng, Đoàn Kết, Tân Phong | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | | |
| 239 | Đinh các loại | Đinh bắn tôn | đ/kg | | | nt | nt | nt | nt | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 240 | Thép hình các loại | Thép góc L40; L50; L63; L75; L100 | đ/kg | TCVN 7571-1:2019 | SS400,CT38,CT42 | Công ty TNHH Thép Hoa Hảo | VN | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH phát triển công nghiệp & TM Thùy Nam, phường Tân Phong | 17.000 | | | | | | | | | | | | |
| 241 | Thép hình các loại | Thép C8 - C10; C120; C150 | đ/kg | TCVN 7571-1:2019 | SS400,CT38,CT42 | nt | nt | nt | nt | 17.000 | | | | | | | | | | | | |
| 242 | Thép hình các loại | Thép I10, I120; I150 | đ/kg | TCVN 7571-1:2019 | SS400,CT38,CT42 | nt | nt | nt | nt | 17.000 | | | | | | | | | | | | |
| 243 | Thép hình các loại | Ống thép mạ kẽm Size: 14x14; 16x16; 13x26; 20x20; 25x25; D21; D27; D34 | đ/kg | | Độ dày 0,6mm-1,0mm | Công ty TNHH TM và Công nghiệp Mỹ Việt | VN | Vận chuyển trong phạm vi ≤50 km | nt | 18.400 | | | | | | | | | | | | |
| 244 | Thép hình các loại | Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x50; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114 | đ/kg | | Độ dày 0,6mm-1,0mm | nt | nt | nt | nt | 18.400 | | | | | | | | | | | | |
| 245 | Thép hình các loại | Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x50; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114 | đ/kg | | Độ dày 1,00-1,40mm | nt | nt | nt | nt | 18.400 | | | | | | | | | | | | |
| 246 | Thép hình các loại | Ống thép mạ kẽm Size: 14x14; 16x16; 13x26; 20x20; 25x25; D21; D27; D34 | đ/kg | | Độ dày 0,6mm-1,0mm | Công ty TNHH Tâm Dung | VN | nt | nt | 19.200 | | | | | | | | | | | | |
| 247 | Thép hình các loại | Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x50; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114 | đ/kg | | Độ dày 0,6mm-1,0mm | nt | nt | nt | nt | 19.200 | | | | | | | | | | | | |
| 248 | Thép hình các loại | Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x50; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114 | đ/kg | | Độ dày 1,00-1,40mm | nt | nt | nt | nt | 19.200 | | | | | | | | | | | | |
| 249 | Rọ thép các loại | Rọ thép đan bằng máy | đ/rọ | TCVN 10335:2014 | Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ) | Công ty TNHH Tân Phong LC | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (trung tâm xã Bum Tở) | | | | | | | 509.091 | | | | | | |
| 250 | Rọ thép các loại | Rọ thép đan bằng máy | đ/rọ | TCVN 10335:2014 | Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ) | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 372.727 | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 251 | Rọ thép các loại | Rọ thép đan bằng máy | đ/rọ | TCVN 10335:2014 | Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ) | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 509.093 | | | | | | |
| 252 | Rọ thép các loại | Rọ thép đan bằng máy | đ/rọ | TCVN 10335:2014 | Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ) | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 327.273 | | | | | | |
| 253 | Rọ thép các loại | Rọ thép đan bằng máy | đ/rọ | TCVN 10335:2014 | Dây thép bọc nhựa 2,2-2,7mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13kg/rọ) | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 486.364 | | | | | | |
| 254 | Rọ thép các loại | Rọ thép đan bằng máy | đ/rọ | TCVN 10335:2014 | Có khung D4-4,8mm, dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 16kg/rọ) | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 581.818 | | | | | | |
| 255 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | không có thông tin | Giá bán tại nhà máy sản xuất (Bản Thẳm, xã Khun Há) | | | | | | | | | | | 1.470 | | |
| 256 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 1.570 | | |
| 257 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Không đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 1.430 | | |
| 258 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Không đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 1.480 | | |
| 259 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng vỏ Jumbo | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 1.480 | | |
| 260 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng vỏ Jumbo | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 1.570 | | |
| 261 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH TM Châu Tuấn, phường Tân Phong | 1.420 | | | | | | | | | | | | |
| 262 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1.540 | | | | | | | | | | | | |
| 263 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tiến Thành, phường Tân Phong | 1.342 | | | | | | | | | | | | |
| 264 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1.435 | | | | | | | | | | | | |
| 265 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Châu Long, phường Đoàn Kết | | 1.450 | | | | | | | | | | | |
| 266 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | 1.550 | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 267 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD & TM Quyết Tiến, xã Tân Uyên | | | | 1.278 | | | | | | | | | |
| 268 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | 1.370 | | | | | | | | | |
| 269 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Tôn Thép Vật Liệu Xây Dựng Lượng Duyên, xã Tân Uyên | | | | 1.250 | | | | | | | | | |
| 270 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | 1.350 | | | | | | | | | |
| 271 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Thịnh Vượng, xã Tân Uyên | | | | 1.150 | | | | | | | | | |
| 272 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | 1.260 | | | | | | | | | |
| 273 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư | | | 1.300 | | | | | | | | | | |
| 274 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | 1.400 | | | | | | | | | | |
| 275 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư | | | 1.200 | | | | | | | | | | |
| 276 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | 1.250 | | | | | | | | | | |
| 277 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Đô Thành, xã Sìn Hồ | | | | | | | | 1.500 | | | | | |
| 278 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 1.600 | | | | | |
| 279 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Linh Râu, xã Bum Tở | | | | | | | 1.750 | | | | | | |
| 280 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 1.750 | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 281 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty CP Thương mại Mường Tè 1, xã Bum Tở | | | | | | | 1.750 | | | | | | |
| 282 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 1.750 | | | | | | |
| 283 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Hoàng An Lai Châu, xã Nậm Hàng | | | | | | 1.546 | | | | | | | |
| 284 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | 1.657 | | | | | | | |
| 285 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Sơn Thoa, xã Khổng Lào | | | | | | | | | | 1.361 | | | |
| 286 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.454 | | | |
| 287 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Hải Hà, xã Than Uyên | | | | | 1.380 | | | | | | | | |
| 288 | Xi măng | Xi măng Norcem PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | 1.480 | | | | | | | | |
| 289 | Xi măng | Xi măng PCB 30 (XM đóng bao) Yên Bình | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Yên Bình | Lào Cai | không có thông tin | Giá bán của Công ty CP XM Yên Bình cho các đại lý tại trung tâm các xã, phường: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Mường Kim, Đoàn Kết, Tân Phong | 1.530 | 1.530 | 1.510 | 1.580 | 1.600 | | | | | | | 1.400 | |
| 290 | Xi măng | Xi măng PCB 40 (XM đóng bao) Yên Bình | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1.630 | 1.630 | 1.610 | 1.680 | 1.700 | | | | | | | 1.500 | |
| 291 | Xi măng | Xi măng PCB 30 (XM không đóng bao) | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Không đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1.470 | 1.470 | 1.450 | 1.520 | 1.540 | | | | | | | | |
| 292 | Xi măng | Xi măng PCB 40 (XM không đóng bao) Yên Bình | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Không đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1.520 | 1.520 | 1.500 | 1.570 | 1.590 | | | | | | | | |
| 293 | Xi măng | Xi măng PCB 40 (XM đóng vỏ jumbo) Yên Bình | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng vỏ jumbo | nt | nt | nt | nt | 1.630 | 1.630 | 1.610 | 1.680 | 1.700 | | | | | | | | |
| 294 | Xi măng | Xi măng PC 40 (XM không đóng bao) Yên Bình | đ/kg | TCVN 2682:2020 | Không đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1.920 | 1.920 | 1.900 | 1.970 | 1.990 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 295 | Xi măng | Xi măng PC 40 đóng bao Yên Bình | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Yên Bình | Lào Cai | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Linh Râu, xã Bum Tở | | | | | | | 1.850 | | | | | | |
| 296 | Xi măng | Xi măng PC 40 đóng bao Yên Bình | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty Cổ phần Thương mại Mường Tè 1, xã Bum Tở | | | | | | | 1.750 | | | | | | |
| 297 | Xi măng | Xi măng Hải Phòng PCB30 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty CP Xi măng Hải Phong | nt | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thuận Hiếu (Mường So, Phong Thổ) | | | | | | | | | 1.575 | | | | |
| 298 | Xi măng | Xi măng Hải Phòng PCB40 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.666 | | | | |
| 299 | Xi măng | Xi măng Hải Phòng PCB30 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty CP Xi măng Hải Phong | nt | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Mai Tùng (cửa hàng tại Pa So, Phong Thổ) | | | | | | | | | 1.575 | | | | |
| 300 | Xi măng | Xi măng Hải Phòng PCB40 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.666 | | | | |
| 301 | Xi măng | Xi măng Hải Phòng PCB30 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty CP Xi măng Hải Phong | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Mai Tùng, xã Khổng Lào | | | | | | | | | | 1.575 | | | |
| 302 | Xi măng | Xi măng Hải Phòng PCB40 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.666 | | | |
| 303 | Xi măng | Xi măng Hải Phòng PCB30 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty CP Xi măng Hải Phong | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Trang Tiến Tam Đường, xã Bình Lư | | | 1.850 | | | | | | | | | | |
| 304 | Xi măng | Xi măng Hải Phòng PCB40 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | nt | nt | nt | nt | | | 1.895 | | | | | | | | | | |
| 305 | Xi măng | Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty xi măng Chinfon | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thương mại & Xây dựng Sơn Thoa, xã Khổng Lào | | | | | | | | | | 1.667 | | | |
| 306 | Xi măng | Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB40 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.713 | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 307 | Xi măng | Xi măng Chinfon PCB30 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty CP Xi măng Hải Phong | nt | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Linh An, xã Than Uyên | | | | | 1.773 | | | | | | | | |
| 308 | Xi măng | Xi măng Chinfon PCB40 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | nt | nt | nt | nt | | | | | 1.818 | | | | | | | | |
| 309 | Xi măng | Xi măng Chinfon PCB30 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty CP Xi măng Hải Phong | nt | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Anh Tuấn Than Uyên, xã Than Uyên | | | | | 1.800 | | | | | | | | |
| 310 | Xi măng | Xi măng Chinfon PCB30 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty CP Xi măng Hải Phong | nt | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Hải Hà, xã Than Uyên | | | | | 1.773 | | | | | | | | |
| 311 | Xi măng | Xi măng Chinfon PCB40 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | nt | nt | nt | nt | | | | | 1.818 | | | | | | | | |
| 312 | Xi măng | Xi măng Chinfon PCB30 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty CP Xi măng Hải Phong | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư | | | 1.600 | | | | | | | | | | |
| 313 | Xi măng | Xi măng Chinfon PCB40 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | 50kg/bao | Công ty CP Xi măng Hải Phong | nt | nt | nt | | | 1.650 | | | | | | | | | | |
| 314 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn | Ninh Bình | Không có thông tin | Giá bán tại Công ty TNHH MTV TM và dịch vụ Thái Linh, phường Tân Phong | 1.730 | | | | | | | | | | | | |
| 315 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1.750 | | | | | | | | | | | | |
| 316 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn | Ninh Bình | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH TM Châu Tuấn, phường Tân Phong | 1.800 | | | | | | | | | | | | |
| 317 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1.820 | | | | | | | | | | | | |
| 318 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn | Ninh Bình | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tiến Thành Lai Châu, phường Tân Phong | 1.694 | | | | | | | | | | | | |
| 319 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1.713 | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 320 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn | Ninh Bình | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Linh Nam, phường Tân Phong | 1.800 | | | | | | | | | | | | |
| 321 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1.820 | | | | | | | | | | | | |
| 322 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn | Ninh Bình | Không có thông tin | Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Châu Long, phường Đoàn Kết | | 1.880 | | | | | | | | | | | |
| 323 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | 1.900 | | | | | | | | | | | |
| 324 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn | Ninh Bình | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Đô Thành, xã Sìn Hồ | | | | | | | | 1.900 | | | | | |
| 325 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | 2.000 | | | | | |
| 326 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn | Ninh Bình | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại các cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư | | | 1.700 | | | | | | | | | | |
| 327 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | 1.750 | | | | | | | | | | |
| 328 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái | Lào Cai | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM và dịch vụ Thái Linh, phường Tân Phong | 1.350 | | | | | | | | | | | | |
| 329 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1.450 | | | | | | | | | | | | |
| 330 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái | Lào Cai | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Thành Vinh, xã Tân Uyên | | | | 1.400 | | | | | | | | | |
| 331 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | 1.500 | | | | | | | | | |
| 332 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái | Lào Cai | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Doanh nghiệp tư nhân Minh Tiệp, xã Tân Uyên | | | | 1.278 | | | | | | | | | |
| 333 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | 1.370 | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 334 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái | Lào Cai | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Linh Nam, phường Tân Phong | 1.450 | | | | | | | | | | | | |
| 335 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | 1550 | | | | | | | | | | | | |
| 336 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Anh Tuấn Than Uyên, xã Than Uyên | | | | | 1.300 | | | | | | | | |
| 337 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | 1.400 | | | | | | | | |
| 338 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Hải Hà, xã Than Uyên | | | | | 1.227 | | | | | | | | |
| 339 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | 1.318 | | | | | | | | |
| 340 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Hoàng An Lai Châu, xã Nậm Hàng | | | | | | 1.481 | | | | | | | |
| 341 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | 1.574 | | | | | | | |
| 342 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái | Lào Cai | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thuận Hiếu (Mường So Phong Thổ) | | | | | | | | | 1.296 | | | | |
| 343 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.389 | | | | |
| 344 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái | Lào Cai | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Linh An, xã Than Uyên | | | | | 1.227 | | | | | | | | |
| 345 | Xi măng | Xi măng Yên Bái YBC40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | 1.318 | | | | | | | | |
| 346 | Xi măng | XM Vi cem PCB30 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP xi măng vicem Sông Thao | Phú Thọ | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thuận Hiếu (Mường So Phong Thổ) | | | | | | | | | 1.650 | | | | |
| 347 | Xi măng | XM Vi cem PCB40 đóng bao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.700 | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 348 | Xi măng | Xi măng Điện Biên PCB30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Điện Biên | Điện Biên | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty CP Thương mại Mường Tè 1, xã Bum Tở | | | | | | | 1.850 | | | | | | |
| 349 | Xi măng | Xi măng Điện Biên PCB40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 1.850 | | | | | | |
| 350 | Xi măng | Xi măng Điện Biên PCB30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP XM Điện Biên | Điện Biên | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Linh Râu, xã Bum Tở | | | | | | | 1.750 | | | | | | |
| 351 | Xi măng | Xi măng Điện Biên PCB40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | 1.850 | | | | | | |
| 352 | Xi măng | Xi măng Tân Quang PCB30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP xi măng Tân Quang | Tuyên Quang | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thuận Hiếu (Mường So, xã Phong Thổ) | | | | | | | | | 1.444 | | | | |
| 353 | Xi măng | Xi măng Tân Quang PCB40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.555 | | | | |
| 354 | Xi măng | Xi măng Tân Quang PCB30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty CP xi măng Tân Quang | Tuyên Quang | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Mai Tùng (cửa hàng tại xã Khổng Lào) | | | | | | | | | | 1.444 | | | |
| 355 | Xi măng | Xi măng Tân Quang PCB40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.555 | | | |
| 356 | Xi măng | Xi măng Xuân SơnPCB 30 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty Cổ phần tập đoàn Xuân Khiêm | Ninh Bình | Vận chuyển trong phạm vi ≤5 km | Giá bán bình quân tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Trang Tiến Tam Đường, xã Bình Lư | | | 1.388 | | | | | | | | | | |
| 357 | Xi măng | Xi măng Xuân Sơn PCB 40 | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | 1.481 | | | | | | | | | | |
| 358 | Xi măng | Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB30 bao Sông Thao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | Phú Thọ | Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Trang Tiến Tam Đường, xã Bình Lư | | | 1.310 | | | | | | | | | | |
| 359 | Xi măng | Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 bao Sông Thao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | 1.350 | | | | | | | | | | |
| 360 | Xi măng | Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB30 rời -Dân dụng Sông Thao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | 1.150 | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Xã Khun Há | Xã Mường Kim | Tỉnh Lai Châu |
| 361 | Xi măng | Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 Rời -Dân dụng Sông Thao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | 1.200 | | | | | | | | | | |
| 362 | Xi măng | Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 Rời -Công nghiệp Sông Thao | đ/kg | TCVN 6260:2020 | Đóng bao | nt | nt | nt | nt | | | 1.230 | | | | | | | | | | |

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU GỖ, CỐP PHA

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

*(Kèm theo Công văn số: 5492/CB-SXD ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Chi tiết | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1 | Gỗ xây dựng | Gỗ cốp pha (loại chọn) | đ/m3 | Không có thông tin | Loại chọn | Hợp tác xã Thành Vinh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Thành Vinh, xã Tân Uyên | | | | 3.500.000 | | | | | | |
| 2 | Gỗ xây dựng | Gỗ cốp pha (loại sô) | đ/m3 | Không có Thông tin | Loại sô | nt | nt | nt | nt | | | | 3.000.000 | | | | | | |
| 3 | Gỗ xây dựng | Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn) | đ/cây | Không có Thông tin | loại chọn | nt | nt | nt | nt | | | | 35.000 | | | | | | |
| 4 | Gỗ xây dựng | Gỗ cây chống dài 4m (loại sô) | đ/cây | Không có Thông tin | Loại sô | nt | nt | nt | nt | | | | 32.000 | | | | | | |
| 5 | Gỗ xây dựng | Gỗ cây chống dài 3m | đ/cây | Không có Thông tin | 3m | nt | nt | nt | nt | | | | 30.000 | | | | | | |
| 6 | Gỗ xây dựng | Gỗ cây chống dài 2,5m | đ/cây | Không có Thông tin | 2,5m | nt | nt | nt | nt | | | | 25.000 | | | | | | |
| 7 | Gỗ xây dựng | Gỗ cốp pha | đ/m3 | Không có Thông tin | Loại sô | nt | nt | Không có thông tin | Giá bán tại Hộ Kinh doanh Vũ Đức Thịnh, phường Tân Phong | 3.200.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Gỗ xây dựng | Gỗ cây chống dài 4m | đ/cây | Không có Thông tin | 4m | nt | nt | nt | nt | 40.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Gỗ xây dựng | Gỗ đà nẹp | đ/m3 | Không có Thông tin | | | nt | nt | nt | 3.600.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Tre xây dựng | Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m | đ/cây | Không có Thông tin | | | nt | nt | nt | 50.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Tre xây dựng | Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m | đ/cây | Không có Thông tin | | | nt | nt | nt | 70.000 | | | | | | | | | |
| 12 | Gỗ xây dựng | Cây chống gỗ, L = 4m | đ/cây | Không có Thông tin | | | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 13 | Gỗ xây dựng | Gỗ cốp pha | đ/m3 | Không có Thông tin | Loại sô | nt | nt | Không có thông tin | Giá bán tại Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương, xã Than Uyên | | | | | 3.500.000 | | | | | |
| 14 | Gỗ xây dựng | Gỗ đà nẹp | đ/m3 | Không có Thông tin | | | nt | nt | nt | | | | | 3.500.000 | | | | | |
| 15 | Tre xây dựng | Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m | đ/cây | Không có Thông tin | | | nt | nt | nt | | | | | 41.000 | | | | | |
| 16 | Tre xây dựng | Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m | đ/cây | Không có Thông tin | | | nt | nt | nt | | | | | 65.000 | | | | | |
| 17 | Gỗ xây dựng | Cây chống gỗ, L = 4m | đ/cây | Không có Thông tin | | | nt | nt | nt | | | | | 35.000 | | | | | |
| 18 | Gỗ xây dựng | Cây chống | Cây | | Dài 4m | Hộ kinh doanh Trần Thanh Bình | Lào Cai | | | 35.000 | | | | | | | | | |
| 19 | Gỗ xây dựng | Gỗ cốp pha | M3 | | Gỗ ván | nt | Lai châu | | | 3.200.000 | | | | | | | | | |
| 20 | Gỗ xây dựng | Ván ép phủ phin | Tấm | | KT: 1,22x2,44x1,2 | Công ty TNHH Trần Sâm | Lào Cai | | | 320.000 | | | | | | | | | |
| 21 | Gỗ xây dựng | Ván ép phủ phin | Tấm | | KT: 1,22x2,44x1,5 | nt | nt | | | 360.000 | | | | | | | | | |
| 22 | Gỗ xây dựng | Ván ép phủ phin | Tấm | | KT: 1,22x2,44x1,8 | nt | nt | | | 380.000 | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 4: NHÓM VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI**

# BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

*(Kèm theo Công văn số: 5492/CB-SXD ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | xã Tân Uyên | xã Than Uyên | xã Nậm Hàng | xã Bum Tở | xã Sìn Hồ | xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV | đ/md | TCVN 9366-1:2012 | 70x250mm | không có thông tin | Lai Châu | Vận chuyển trong địa giới hành chính của xã Bình Lư | Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư | | | 727.273 | | | | | | | |
| 2 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV | đ/md | nt | 70x140mm | nt | nt | nt | nt | | | 454.545 | | | | | | | |
| 3 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa nhôm hệ 55 | đ/m² | nt | dày 1,1 | nt | nt | nt | nt | | | 1.250.000 | | | | | | | |
| 4 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa nhôm hệ 55 | đ/m² | nt | dày 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | 1.550.000 | | | | | | | |
| 5 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa nhôm hệ 55 | đ/m² | nt | dày 1,4 | nt | nt | nt | nt | | | 1.850.000 | | | | | | | |
| 6 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh | đ/m2 | TCVN 9366-2:2012 | Dày 1,0-1,1mm, kính dày 6.38 | Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Minh Châu | Lai Châu | Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu | | | | | | | | | | 1.450.000 |
| 7 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh | đ/m2 | nt | Dày 1,2mm kính dày 6.38 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.550.000 |
| 8 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh | đ/m2 | nt | Dày 1,4 mm kính dày 6.38 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.650.000 |
| 9 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa nhôm hệ Xingfa | đ/m2 | nt | Dày 1,3 mm kính dày 6.38 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.750.000 |
| 10 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa đi, cửa sổ bằng sắt hộp huỳnh tôn kết kính trắng | đ/m2 | nt | Sắt hộp mạ kẽm, dày 1,2ly, kính trắng dày 5ly | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.200.000 |
| 11 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nan cửa cuốn G70 | đ/m² | nt | - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 70mm, giảm âm<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.<br>- AUSTDOOR<br>- Độ dày 1,0-1,1mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.664.000 |
| 12 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nan cửa cuốn G61 | đ/m² | nt | - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm hai chiều lên, xuống<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mmm dày 1,8mm+puli nhựa<br>- Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.660.000 |
| 13 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm III | đ/m² | TCVN 9366-1:2012 | Cửa đi | Công ty CPĐT phát triển Bảo Dương | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại xưởng sản xuất của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bảo Dương, xã Than Uyên | | | | | 2.800.000 | | | | | |
| 14 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm III | đ/m² | nt | Cửa sổ | nt | nt | nt | nt | | | | | 2.600.000 | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | xã Tân Uyên | xã Than Uyên | xã Nậm Hàng | xã Bum Tở | xã Sìn Hồ | xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 15 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm III | đ/md | nt | Khuôn cửa kép | nt | nt | nt | nt | | | | | 1.050.000 | | | | | |
| 16 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm III | đ/md | nt | Khuôn cửa đơn | nt | nt | nt | nt | | | | | 800.000 | | | | | |
| 17 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm IV | đ/m² | nt | Cửa đi | nt | nt | nt | nt | | | | | 2.500.000 | | | | | |
| 18 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm IV | đ/m² | nt | Cửa sổ | nt | nt | nt | nt | | | | | 2.300.000 | | | | | |
| 19 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm IV | đ/md | nt | Khuôn cửa kép | nt | nt | nt | nt | | | | | 800.000 | | | | | |
| 20 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm IV | đ/md | nt | Khuôn cửa đơn | nt | nt | nt | nt | | | | | 600.000 | | | | | |
| 21 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm IV | đ/m² | nt | Cửa đi | không có thông tin | nt | Không có thông tin | Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư | | | 1.545.455 | | | | | | | |
| 22 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm IV | đ/m² | nt | Cửa sổ | nt | nt | nt | nt | | | 1.318.182 | | | | | | | |
| 23 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa sắt huỳnh tôn, kính trắng 5ly | đ/m² | nt | Cửa đi, cửa sổ | nt | nt | nt | nt | | | 863.636 | | | | | | | |
| 24 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm IV | đ/md | nt | Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm | nt | nt | nt | nt | | | 727.273 | | | | | | | |
| 25 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm IV | đ/md | nt | Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm | nt | nt | nt | nt | | | 454.545 | | | | | | | |
| 26 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm IV | đ/m² | nt | Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm | nt | nt | nt | nt | | | 1.545.455 | | | | | | | |
| 27 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm IV | đ/m² | nt | Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm | nt | nt | nt | nt | | | 1.318.182 | | | | | | | |
| 28 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa gỗ nhóm IV | đ/m² | nt | Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm | nt | nt | nt | nt | | | 1.318.182 | | | | | | | |
| 29 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định | đ/m² | nt | Kính 6,38 mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm<br>- Gioăng chèn | Công ty TNHH MTV Châu Long Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (đường 30/4, tổ 2, phường Đoàn Kết) | | 1.150.000 | | | | | | | | |
| 30 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 2.100.000 | | | | | | | | |
| 31 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 2.100.000 | | | | | | | | |
| 32 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ mở hất/quay | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 33 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ lùa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 34 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa đi 1 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 2.400.000 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | xã Tân Uyên | xã Than Uyên | xã Nậm Hàng | xã Bum Tở | xã Sìn Hồ | xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 35 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa đi 2 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 2.400.000 | | | | | | | | |
| 36 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa sổ mở hất/quay Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 2.200.000 | | | | | | | | |
| 37 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa sổ mở lùa Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 2.200.000 | | | | | | | | |
| 38 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Vách cố định Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn | nt | nt | nt | nt | | 1.450.000 | | | | | | | | |
| 39 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định | đ/m² | nt | Kính 6,38 mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm<br>- Gioăng chèn | Công ty TNHH MTV thương mại và sản xuất Minh Quang | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (đường 30/4, tổ 2, phường Đoàn Kết) | | 1.481.481 | | | | | | | | |
| 40 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 1.851.851 | | | | | | | | |
| 41 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 1.851.851 | | | | | | | | |
| 42 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ mở hất/quay | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 1.666.666 | | | | | | | | |
| 43 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ lùa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 1.666.666 | | | | | | | | |
| 44 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa đi 1 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 2.037.037 | | | | | | | | |
| 45 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa đi 2 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 2.037.037 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | xã Tân Uyên | xã Than Uyên | xã Nậm Hàng | xã Bum Tở | xã Sìn Hồ | xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 46 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa sổ mở hất/quay Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 1.851.851 | | | | | | | | |
| 47 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa sổ mở lùa Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | | 1.851.851 | | | | | | | | |
| 48 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Vách cố định Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn | nt | nt | nt | nt | | 1.759.259 | | | | | | | | |
| 49 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định | đ/m² | nt | Kính 6,38 mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm<br>- Gioăng chèn | Công ty TNHH MTV Xuân Lâm | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nơi sản xuất (tổ 19, phường Tân Phong) | 1.574.074 | | | | | | | | | |
| 50 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | 2.083.333 | | | | | | | | | |
| 51 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | 2.083.333 | | | | | | | | | |
| 52 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ mở hất/quay | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | 1.824.074 | | | | | | | | | |
| 53 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ lùa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | 1.824.074 | | | | | | | | | |
| 54 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa đi 1 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | 2.527.778 | | | | | | | | | |
| 55 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa đi 2 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | 2.527.778 | | | | | | | | | |
| 56 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa sổ mở hất/quay Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | 2.222.222 | | | | | | | | | |
| 57 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Cửa sổ mở lùa Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn<br>- Phụ kiện KinLong | nt | nt | nt | nt | 2.222.222 | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | xã Tân Uyên | xã Than Uyên | xã Nậm Hàng | xã Bum Tở | xã Sìn Hồ | xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 58 | Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ | Vách cố định Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa | đ/m² | nt | - Kính dày 6,38mm<br>- Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm<br>- Gioăng chèn | nt | nt | nt | nt | 2.148.148 | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 5: NHÓM VẬT LIỆU TẤM LỢP BAO CHE**

# BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

*(Kèm theo Công văn số: 5492/CB-SXD ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Tỉnh Lai Châu |
| 1 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AZ100 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,3mmx1200mm | Công ty CP tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Đại lý phân phối: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu | 76.364 | 76.364 | 76.364 | 76.364 | 76.364 | 76.364 | 76.364 | 76.364 | 76.364 | |
| 2 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AZ100 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,35mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | |
| 3 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AZ100 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,4mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | |
| 4 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AZ100 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,45mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | |
| 5 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu thường AZ050 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,3mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | |
| 6 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu thường AZ050 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,35mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | |
| 7 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu thường AZ050 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,4mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 101.869 | 101.869 | 101.869 | 101.869 | 101.869 | 101.869 | 101.869 | 101.869 | 101.869 | |
| 8 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu thường AZ050 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,45mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,3mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 79.091 | 79.091 | 79.091 | 79.091 | 79.091 | 79.091 | 79.091 | 79.091 | 79.091 | |
| 10 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,35mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 | 89.091 | |
| 11 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,4mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | |
| 12 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,45mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 111.818 | 111.818 | 111.818 | 111.818 | 111.818 | 111.818 | 111.818 | 111.818 | 111.818 | |
| 13 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Hoa sen Gold | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,5mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 128.182 | 128.182 | 128.182 | 128.182 | 128.182 | 128.182 | 128.182 | 128.182 | 128.182 | |
| 14 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Hoa sen Gold cách nhiệt, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,5mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 193.636 | 193.636 | 193.636 | 193.636 | 193.636 | 193.636 | 193.636 | 193.636 | 193.636 | |
| 15 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Hoa sen Gold cách nhiệt, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,5mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 197.273 | 197.273 | 197.273 | 197.273 | 197.273 | 197.273 | 197.273 | 197.273 | 197.273 | |
| 16 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt AZ100, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,3mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 140.182 | 140.182 | 140.182 | 140.182 | 140.182 | 140.182 | 140.182 | 140.182 | 140.182 | |
| 17 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt AZ100, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,35mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 149.545 | 149.545 | 149.545 | 149.545 | 149.545 | 149.545 | 149.545 | 149.545 | 149.545 | |
| 18 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt AZ100, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,4mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 158.909 | 158.909 | 158.909 | 158.909 | 158.909 | 158.909 | 158.909 | 158.909 | 158.909 | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Tỉnh Lai Châu |
| 19 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt AZ100, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,45mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | 168.182 | |
| 20 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt AZ100, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,5mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | |
| 21 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt AZ100, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,3mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 142.091 | 142.091 | 142.091 | 142.091 | 142.091 | 142.091 | 142.091 | 142.091 | 142.091 | |
| 22 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt AZ100, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,35mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 151.364 | 151.364 | 151.364 | 151.364 | 151.364 | 151.364 | 151.364 | 151.364 | 151.364 | |
| 23 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt AZ100, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,4mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 160.727 | 160.727 | 160.727 | 160.727 | 160.727 | 160.727 | 160.727 | 160.727 | 160.727 | |
| 24 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt AZ100, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,45mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 170.091 | 170.091 | 170.091 | 170.091 | 170.091 | 170.091 | 170.091 | 170.091 | 170.091 | |
| 25 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt AZ100, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,5mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 179.455 | 179.455 | 179.455 | 179.455 | 179.455 | 179.455 | 179.455 | 179.455 | 179.455 | |
| 26 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt. Màu thường AZ050, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,3mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 146.727 | 146.727 | 146.727 | 146.727 | 146.727 | 146.727 | 146.727 | 146.727 | 146.727 | |
| 27 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt. Màu thường AZ050, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,35mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 156.091 | 156.091 | 156.091 | 156.091 | 156.091 | 156.091 | 156.091 | 156.091 | 156.091 | |
| 28 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt. Màu thường AZ050, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,4mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 165.455 | 165.455 | 165.455 | 165.455 | 165.455 | 165.455 | 165.455 | 165.455 | 165.455 | |
| 29 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt. Màu thường AZ050, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,45mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 174.727 | 174.727 | 174.727 | 174.727 | 174.727 | 174.727 | 174.727 | 174.727 | 174.727 | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Tỉnh Lai Châu |
| 30 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt. Màu thường AZ050, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,5mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 | |
| 31 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu đặc biệt AZ050, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,3mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 145.818 | 145.818 | 145.818 | 145.818 | 145.818 | 145.818 | 145.818 | 145.818 | 145.818 | |
| 32 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu đặc biệt AZ050, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,35mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 155.182 | 155.182 | 155.182 | 155.182 | 155.182 | 155.182 | 155.182 | 155.182 | 155.182 | |
| 33 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu đặc biệt AZ050, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,4mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 164.455 | 164.455 | 164.455 | 164.455 | 164.455 | 164.455 | 164.455 | 164.455 | 164.455 | |
| 34 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu đặc biệt AZ050, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,45mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 173.818 | 173.818 | 173.818 | 173.818 | 173.818 | 173.818 | 173.818 | 173.818 | 173.818 | |
| 35 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu đặc biệt AZ050, độ dày xốp 16mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,5mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 183.182 | 183.182 | 183.182 | 183.182 | 183.182 | 183.182 | 183.182 | 183.182 | 183.182 | |
| 36 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu thường AZ050, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,3mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 148.636 | 148.636 | 148.636 | 148.636 | 148.636 | 148.636 | 148.636 | 148.636 | 148.636 | |
| 37 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu thường AZ050, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,35mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | |
| 38 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu thường AZ050, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,4mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | |
| 39 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu thường AZ050, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,45mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 176.636 | 176.636 | 176.636 | 176.636 | 176.636 | 176.636 | 176.636 | 176.636 | 176.636 | |
| 40 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu thường AZ050, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,5mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Tỉnh Lai Châu |
| 41 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu đặc biệt AZ050, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,3mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 147.636 | 147.636 | 147.636 | 147.636 | 147.636 | 147.636 | 147.636 | 147.636 | 147.636 | |
| 42 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu đặc biệt AZ050, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,35mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | |
| 43 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu đặc biệt AZ050, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,4mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | |
| 44 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu đặc biệt AZ050, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,45mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | |
| 45 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh, màu trong cách nhiệt, màu đặc biệt AZ050, độ dày xốp 18mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,5mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 185.091 | 185.091 | 185.091 | 185.091 | 185.091 | 185.091 | 185.091 | 185.091 | 185.091 | |
| 46 | **Tôn Austnam theo Văn bản số 01 ngày 10/01/2026 của Công ty CP Austnam** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 47 | | **Tôn Austnam 1 lớp** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 48 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam AC11 - 0,45mm - 11 sóng | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.45mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại Đại lý (Công ty TNHH PTCN và TM Thủy Nam, Công ty ĐTTM Mai Trang) | 198.182 | | | | | | | | | |
| 49 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam AC11- 0,47mm - 11 sóng | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.47mm | nt | nt | nt | nt | 201.818 | | | | | | | | | |
| 50 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm | nt | nt | nt | nt | 199.091 | | | | | | | | | |
| 51 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm | nt | nt | nt | nt | 202.727 | | | | | | | | | |
| 52 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam -ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm | nt | nt | nt | nt | 194.545 | | | | | | | | | |
| 53 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm - 5 sóng | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm | nt | nt | nt | nt | 199.091 | | | | | | | | | |
| 54 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam-AD11 - 0,42mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, 11sóng dày 0.42mm | nt | nt | nt | nt | 184.545 | | | | | | | | | |
| 55 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam AD11 - 0,45mm - 11 sóng | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.45mm | nt | nt | nt | nt | 190.000 | | | | | | | | | |
| 56 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam AD06 - 0,42mm - 6 sóng | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.42mm | nt | nt | nt | nt | 185.455 | | | | | | | | | |
| 57 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam AD06 - 0,45mm - 6 sóng | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.45mm | nt | nt | nt | nt | 192.727 | | | | | | | | | |
| 58 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam AD05 - 0,42mm - 5 sóng | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp,5 sóng dày 0.42mm | nt | nt | nt | nt | 181.818 | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Tỉnh Lai Châu |
| 59 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam AD05 - 0,45mm - 5 sóng | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp,5 sóng dày 0.45mm | nt | nt | nt | nt | 189.091 | | | | | | | | | |
| 60 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam ADTile - 0,42mm ( Sóng giả ngói ) | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm | nt | nt | nt | nt | 193.636 | | | | | | | | | |
| 61 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm mạ Az150 | nt | nt | nt | nt | 254.545 | | | | | | | | | |
| 62 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (3 sóng) | nt | nt | nt | nt | 260.000 | | | | | | | | | |
| 63 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam ASEAM480 - 0,45mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150 (2 sóng) | nt | nt | nt | nt | 233.636 | | | | | | | | | |
| 64 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam ASEAM480 - 0,47mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (2 sóng) | nt | nt | nt | nt | 238.182 | | | | | | | | | |
| 65 | Vật liệu tấm lợp, bao che | **Tấm vách Austnam AP-EPS chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS dày 50mm** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 66 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam AR-EPS0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3 - 0,45mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (2 sóng) | nt | nt | nt | nt | 396.364 | | | | | | | | | |
| 67 | Vật liệu tấm lợp, bao che | **Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 68 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam APU1-11sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10 | nt | nt | nt | nt | 289.091 | | | | | | | | | |
| 69 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam APU1 -11 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Nt | nt | nt | nt | nt | 292.727 | | | | | | | | | |
| 70 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Nt | nt | nt | nt | nt | 285.455 | | | | | | | | | |
| 71 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Nt | nt | nt | nt | nt | 290.000 | | | | | | | | | |
| 72 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn chống nóng, lớp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5 | nt | nt | nt | nt | 269.091 | | | | | | | | | |
| 73 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Nt | nt | nt | nt | nt | 275.455 | | | | | | | | | |
| 74 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Nt | nt | nt | nt | nt | 265.455 | | | | | | | | | |
| 75 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Nt | nt | nt | nt | nt | 271.818 | | | | | | | | | |
| 76 | | **Phụ kiện tôn Austnam** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Tỉnh Lai Châu |
| 77 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm | đ/md | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k300, dày 0.42mm | nt | nt | nt | nt | 54.545 | | | | | | | | | |
| 78 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm | đ/md | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k400, dày 0.42mm | nt | nt | nt | nt | 71.364 | | | | | | | | | |
| 79 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm | đ/md | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k600, dày 0.42mm | nt | nt | nt | nt | 101.818 | | | | | | | | | |
| 80 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm | đ/md | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k300, dày 0.45mm | nt | nt | nt | nt | 59.545 | | | | | | | | | |
| 81 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm | đ/md | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k400, dày 0.45mm | nt | nt | nt | nt | 77.727 | | | | | | | | | |
| 82 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm | đ/md | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k600, dày 0.45mm | nt | nt | nt | nt | 111.818 | | | | | | | | | |
| 83 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm | đ/md | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k300, dày 0.47mm | nt | nt | nt | nt | 60.455 | | | | | | | | | |
| 84 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm | đ/md | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k400, dày 0.47mm | nt | nt | nt | nt | 79.545 | | | | | | | | | |
| 85 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm | đ/md | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k600, dày 0.47mm | nt | nt | nt | nt | 114.545 | | | | | | | | | |
| 86 | | **Tôn Suntek 1 lớp** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 87 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50 | nt | nt | nt | nt | 126.364 | | | | | | | | | |
| 88 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50 | nt | nt | nt | nt | 138.182 | | | | | | | | | |
| 89 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50 | nt | nt | nt | nt | 127.273 | | | | | | | | | |
| 90 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50 | nt | nt | nt | nt | 139.091 | | | | | | | | | |
| 91 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50 | nt | nt | nt | nt | 124.545 | | | | | | | | | |
| 92 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50 | nt | nt | nt | nt | 136.364 | | | | | | | | | |
| 93 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng ) | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm, Az50 | nt | nt | nt | nt | 201.818 | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Tỉnh Lai Châu |
| 94 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng) | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50 | nt | nt | nt | nt | 185.455 | | | | | | | | | |
| 95 | | **Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 96 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50 | nt | nt | nt | nt | 220.000 | | | | | | | | | |
| 97 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Nt | nt | nt | nt | nt | 231.818 | | | | | | | | | |
| 98 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Nt | nt | nt | nt | nt | 219.091 | | | | | | | | | |
| 99 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33 | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Nt | nt | nt | nt | nt | 230.909 | | | | | | | | | |
| 100 | | **Phụ kiện tôn Suntek** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 101 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k300, dày 0.40mm | nt | nt | nt | nt | 51.818 | | | | | | | | | |
| 102 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k400, dày 0.40mm | nt | nt | nt | nt | 53.636 | | | | | | | | | |
| 103 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k600, dày 0.40mm | nt | nt | nt | nt | 74.545 | | | | | | | | | |
| 104 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k300, dày 0.45mm | nt | nt | nt | nt | 45.455 | | | | | | | | | |
| 105 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k400, dày 0.45mm | nt | nt | nt | nt | 58.182 | | | | | | | | | |
| 106 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm | đ/m² | TCVN 8053:2009 | Phu kiện k600, dày 0.45mm | nt | nt | nt | nt | 82.727 | | | | | | | | | |
| 107 | | **Vật tư phụ** | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 108 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Vít sắt dài 65mm | đ/cái | | | nt | nt | nt | nt | 2.091 | | | | | | | | | |
| 109 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Vít sắt dài 45mm | đ/cái | | | nt | nt | nt | nt | 1.545 | | | | | | | | | |
| 110 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Vít sắt dài 20mm | đ/cái | | | nt | nt | nt | nt | 1.091 | | | | | | | | | |
| 111 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Vít bắt tôn Alok | đ/cái | | | nt | nt | nt | nt | 636 | | | | | | | | | |
| 112 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp (fibrô ximăng) AC DONG ANH loại A 1,5 m | đ/tấm | TCVN 4434:2000 | Dài 1,5m, rộng 0,9m | Công ty tấm lợp Đông Anh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên | | 47.893 | 47.893 | 46.000 | | | | | | |
| 113 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp (fibrô ximăng) AC DONG ANH loại A 1,8 m | đ/tấm | TCVN 4434:2000 | Dài 1,8m, rộng 0,9m | nt | nt | nt | Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư | | 55.700 | | | | | | | | |
| 114 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm úp nóc fibrô xi măng Đông Anh | đ/tấm | TCVN 4434:2000 | Dài 1,2m, rộng 0,3m | nt | nt | nt | Giaá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Than Uyên | | 20.000 | | 20.000 | | | | | | |
| 115 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp (fibrô ximăng) AC DONG ANH loại A 1,5 m | đ/tấm | TCVN 4434:2000 | Dài 1,5m, rộng 0,9m | nt | nt | nt | Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư | | 38.937 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Xã Khổng Lào | Tỉnh Lai Châu |
| 116 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm úp nóc fibrô xi măng Đông Anh | đ/tấm | TCVN 4434:2000 | Dài 1,2m, rộng 0,3m | nt | nt | nt | Giaá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư | | 10.000 | | | | | | | | |
| 117 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp fibrô xi măng Thái Nguyên | đ/tấm | TCVN 4434:2000 | Dài 1,4m, rộng 0,9m | Công ty CP tấm lớp và VLXD Thái Nguyên | nt | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư | | 40.000 | | | | | | | | |
| 118 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm úp nóc fibrô xi măng Thái Nguyên | đ/tấm | TCVN 4434:2000 | Dài 1,2m, rộng 0,3m | nt | nt | nt | nt | | 21.000 | | | | | | | | |
| 119 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp (fibrô ximăng) AC DONG ANH loại A 1,5 m | đ/tấm | TCVN 4434:2000 | Dài 1,5m, rộng 0,9m | Công ty tấm lợp Đông Anh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Mai Tùng, xã Khổng Lào | | | | | | | | | | 44.444 |
| 120 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp fibrô xi măng Thái Nguyên | đ/tấm | TCVN 4434:2000 | Dài 1,4m, rộng 0,9m | Công ty CP tấm lớp và VLXD Thái Nguyên | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.888 |
| 121 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm úp nóc fibôxi măng Đông Anh | đ/tấm | TCVN 4434:2000 | Dài 1,2m, rộng 0,3m | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.518 |
| 122 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn mát 3 lớp PU.TNam | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,35mmx1200mm | Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long (Việt Ý) | Việt Nam | Vận chuyển trong phạm vi ≤50 km | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH TM Phát triển công nghệ & TM Thủy Nam, phường Tân Phong | 147.000 | | | | | | | | | |
| 123 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn mát 3 lớp PU.TNam | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,4mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 158.000 | | | | | | | | | |
| 124 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn mát 3 lớp PU.TNam | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,45mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 163.000 | | | | | | | | | |
| 125 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn màu lạnh | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,35mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 71.000 | | | | | | | | | |
| 126 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn màu lạnh | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,4mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 83.000 | | | | | | | | | |
| 127 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn màu lạnh | đ/m² | TCVN 8053:2009 | 0,45mmx1200mm | nt | nt | nt | nt | 97.000 | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU SƠN**

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

*(Kèm theo Công văn số: 5492/CL-SXD ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất NANO | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty TNHH Sơn ALEX | Việt Nam | Vận chuyển trong phạm vi 10 km | Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn ALEX Hiệp Thành | 195.667 | 195.667 | | | | | | | | |
| 2 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất NANO | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 207.200 | 207.200 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 167.889 | 167.889 | | | | | | | | |
| 4 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 177.600 | 177.600 | | | | | | | | |
| 5 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 269.444 | 269.444 | | | | | | | | |
| 6 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 281.200 | 281.200 | | | | | | | | |
| 7 | Sơn | Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 234.111 | 234.111 | | | | | | | | |
| 8 | Sơn | Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 236.800 | 236.800 | | | | | | | | |
| 9 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất NANO | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 363.667 | 363.667 | | | | | | | | |
| 10 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất NANO | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 406.000 | 406.000 | | | | | | | | |
| 11 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 289.667 | 289.667 | | | | | | | | |
| 12 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 312.000 | 312.000 | | | | | | | | |
| 13 | Sơn | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 179.444 | 179.444 | | | | | | | | |
| 14 | Sơn | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 224.000 | 224.000 | | | | | | | | |
| 15 | Sơn | Sơn lau chùi hiệu quả | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 137.889 | 137.889 | | | | | | | | |
| 16 | Sơn | Sơn lau chùi hiệu quả | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 151.200 | 151.200 | | | | | | | | |
| 17 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất NANO | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 502.400 | 502.400 | | | | | | | | |
| 18 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất NANO | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 1 lít | nt | nt | nt | nt | 544.000 | 544.000 | | | | | | | | |
| 19 | Sơn | Sơn bóng chống nóng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 15 lít | nt | nt | nt | nt | 368.933 | 368.933 | | | | | | | | |
| 20 | Sơn | Sơn bóng chống nóng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 409.600 | 409.600 | | | | | | | | |
| 21 | Sơn | Sơn bóng chống nóng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 1 lít | nt | nt | nt | nt | 454.000 | 454.000 | | | | | | | | |
| 22 | Sơn | Bảo vệ và tạo bóng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 243.200 | 243.200 | | | | | | | | |
| 23 | Sơn | Bảo vệ và tạo bóng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 0,95 lít | nt | nt | nt | nt | 267.368 | 267.368 | | | | | | | | |
| 24 | Sơn | Sơn nhũ vàng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 0,95 lít | nt | nt | nt | nt | 585.263 | 585.263 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 25 | Bột bả | Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX | đ/kg | TCVN 8652:2020 | Bao 40 Kg | nt | nt | nt | nt | 14.650 | 14.650 | | | | | | | | |
| 26 | Bột bả | Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX | đ/kg | TCVN 8652:2020 | Bao 20 Kg | nt | nt | nt | nt | 16.000 | 16.000 | | | | | | | | |
| 27 | Bột bả | Sơn nhũ vàng | đ/kg | TCVN 8652:2020 | Bao 40 Kg | nt | nt | nt | nt | 12.100 | 12.100 | | | | | | | | |
| 28 | Sơn | Sơn phủ nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 62.444 | 62.444 | | | | | | | | |
| 29 | Sơn | Sơn phủ nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 79.600 | 79.600 | | | | | | | | |
| 30 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 15 lít | nt | nt | nt | nt | 151.867 | 151.867 | | | | | | | | |
| 31 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 160.400 | 160.400 | | | | | | | | |
| 32 | Sơn | Sơn chống kiềm ngoại thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 185.444 | 185.444 | | | | | | | | |
| 33 | Sơn | Sơn chống kiềm ngoại thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 208.400 | 208.400 | | | | | | | | |
| 34 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất NANO | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 283.778 | 283.778 | | | | | | | | |
| 35 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất NANO | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 312.000 | 312.000 | | | | | | | | |
| 36 | Sơn | Sơn trần nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 115.778 | 115.778 | | | | | | | | |
| 37 | Sơn | Sơn trần nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 133.600 | 133.600 | | | | | | | | |
| 38 | Sơn | Sơn chống thấm màu vượt trội | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 17 lít | nt | nt | nt | nt | 280.118 | 280.118 | | | | | | | | |
| 39 | Sơn | Sơn chống thấm màu vượt trội | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 300.800 | 300.800 | | | | | | | | |
| 40 | Sơn | Chống thấm đa năng trộn xi măng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 16 lít | nt | nt | nt | nt | 252.500 | 252.500 | | | | | | | | |
| 41 | Sơn | Chống thấm đa năng trộn xi măng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 253.200 | 253.200 | | | | | | | | |
| 42 | Sơn | Sơn lót kiềm nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ UNITED | Việt Nam | Vận chuyển trong phạm vi 7 km | Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú | 110.500 | 110.500 | | | | | | | | |
| 43 | Sơn | Sơn lót kiềm nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 113.600 | 113.600 | | | | | | | | |
| 44 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 148.222 | 148.222 | | | | | | | | |
| 45 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 167.800 | 167.800 | | | | | | | | |
| 46 | Sơn | Sơn lót kiềm ngoại thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 148.833 | 148.833 | | | | | | | | |
| 47 | Sơn | Sơn lót kiềm goại thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 197.800 | 197.800 | | | | | | | | |
| 48 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 215.500 | 215.500 | | | | | | | | |
| 49 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 230.000 | 230.000 | | | | | | | | |
| 50 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm kháng muối | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 237.000 | 237.000 | | | | | | | | |
| 51 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm kháng muối | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 257.600 | 257.600 | | | | | | | | |
| 52 | Sơn | Sơn phủ mịn nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 41.056 | 41.056 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 53 | Sơn | Sơn phủ mịn nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 55.800 | 55.800 | | | | | | | | |
| 54 | Sơn | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 158.333 | 158.333 | | | | | | | | |
| 55 | Sơn | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 138.000 | 138.000 | | | | | | | | |
| 56 | Sơn | Sơn bóng nội thất SEMI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 241.056 | 241.056 | | | | | | | | |
| 57 | Sơn | Sơn bóng nội thất SEMI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 275.800 | 275.800 | | | | | | | | |
| 58 | Sơn | Sơn bóng nội thất SEMI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 1 lít | nt | nt | nt | nt | 299.000 | 299.000 | | | | | | | | |
| 59 | Sơn | Sơn siêu trắng trần | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 106.778 | 106.778 | | | | | | | | |
| 60 | Sơn | Sơn siêu trắng trần | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 122.000 | 122.000 | | | | | | | | |
| 61 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất RUBY | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 259.333 | 259.333 | | | | | | | | |
| 62 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất RUBY | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 304.400 | 304.400 | | | | | | | | |
| 63 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất RUBY | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 1 lít | nt | nt | nt | nt | 339.000 | 339.000 | | | | | | | | |
| 64 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 315.556 | 315.556 | | | | | | | | |
| 65 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 375.800 | 375.800 | | | | | | | | |
| 66 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 429.000 | 429.000 | | | | | | | | |
| 67 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 118.667 | 118.667 | | | | | | | | |
| 68 | Sơn | Chống thấm đa năng pha xi măng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 259.333 | 259.333 | | | | | | | | |
| 69 | Sơn | Chống thấm đa năng pha xi măng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 304.400 | 304.400 | | | | | | | | |
| 70 | Sơn | Chống thấm pha màu đặc biệt | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 339.000 | 339.000 | | | | | | | | |
| 71 | Sơn | Chống thấm pha màu đặc biệt | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 315.556 | 315.556 | | | | | | | | |
| 72 | Sơn | Chống thấm ngược | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 375.800 | 375.800 | | | | | | | | |
| 73 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 1 lít | nt | nt | nt | nt | 429.000 | 429.000 | | | | | | | | |
| 74 | Bột bả | Bột bả nội thất | đ/kg | TCVN 8652:2020 | Bao 40 Kg | nt | nt | nt | nt | 9.950 | 9.950 | | | | | | | | |
| 75 | Bột bả | Bột bả ngoại thất | đ/kg | TCVN 8652:2020 | Bao 40 Kg | nt | nt | nt | nt | 13.000 | 13.000 | | | | | | | | |
| 76 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | 277.667 | 277.667 | | | | | | | | |
| 77 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 287.800 | 287.800 | | | | | | | | |
| 78 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 1 lít | nt | nt | nt | nt | 330.000 | 330.000 | | | | | | | | |
| 79 | Sơn | Sơn men sứ SAPHIRA GOLD | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 5 lít | nt | nt | nt | nt | 413.200 | 413.200 | | | | | | | | |
| 80 | Sơn | Sơn men sứ SAPHIRA GOLD | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 1 lít | nt | nt | nt | nt | 555.000 | 555.000 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 81 | Sơn | CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | | | | Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam | Việt Nam | Không tính vận chuyển | Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân | | | | | | | | | | |
| 82 | Sơn | Jotashield<br>Bền Màu Toàn Diện | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít | nt | nt | nt | nt | 730.000 | 730.000 | | | | | | | | |
| 83 | Sơn | Jotashield<br>Bền Màu Tối Ưu | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít | nt | nt | nt | nt | 685.000 | 685.000 | | | | | | | | |
| 84 | Sơn | Jotashield<br>Sạch Vượt Trội | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít | nt | nt | nt | nt | 565.000 | 565.000 | | | | | | | | |
| 85 | Sơn | Jotashield<br>Che Phủ Vết Nứt | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Lít | nt | nt | nt | nt | 582.000 | 582.000 | | | | | | | | |
| 86 | Sơn | Jotashield<br>Chống Phai Màu | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít | nt | nt | nt | nt | 540.000 | 540.000 | | | | | | | | |
| 87 | Sơn | Tough Shield Max<br>Sơn Mờ Ngoại Thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Lít ; 17 Lít | nt | nt | nt | nt | 363.000 | 363.000 | | | | | | | | |
| 88 | Sơn | Tough Shield<br>Sơn Mờ Ngoại Thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Lít ; 17 Lít | nt | nt | nt | nt | 212.000 | 212.000 | | | | | | | | |
| 89 | Sơn | Waterguard<br>Sơn Chống Thấm | đ/kg | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>6 Kg ; 20 Kg | nt | nt | nt | nt | 312.000 | 312.000 | | | | | | | | |
| 90 | Sơn | **CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT** | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 91 | Sơn | Majestic<br>Đẹp Nguyên Bản | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít | nt | nt | nt | nt | 570.000 | 570.000 | | | | | | | | |
| 92 | Sơn | Majestic<br>Sang Trọng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít | nt | nt | nt | nt | 500.000 | 500.000 | | | | | | | | |
| 93 | Sơn | Majestic<br>Đẹp Hoàn Hảo Bóng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít | nt | nt | nt | nt | 425.000 | 425.000 | | | | | | | | |
| 94 | Sơn | Majestic<br>Đẹp Hoàn Hảo Mờ | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít | nt | nt | nt | nt | 425.000 | 425.000 | | | | | | | | |
| 95 | Sơn | Essence<br>Che Phủ Tối Đa Bóng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít | nt | nt | nt | nt | 340.000 | 340.000 | | | | | | | | |
| 96 | Sơn | Essence<br>Che Phủ Tối Đa Mờ | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít | nt | nt | nt | nt | 340.000 | 340.000 | | | | | | | | |
| 97 | Sơn | Essence<br>Trần Chuyên Dụng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Lít ; 17Lít | nt | nt | nt | nt | 254.000 | 254.000 | | | | | | | | |
| 98 | Sơn | Essence<br>Dễ Lau Chùi | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>1Lít: 5 Lít ; 17 Lít | nt | nt | nt | nt | 285.000 | 285.000 | | | | | | | | |
| 99 | Sơn | Jotaplast<br>Sơn Mờ Nội Thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Lít ; 17 Lít | nt | nt | nt | nt | 121.000 | 121.000 | | | | | | | | |
| 100 | Sơn | **CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI** | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 101 | Sơn | Gardex Primer | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng 1Lít | nt | nt | nt | nt | 195.000 | 195.000 | | | | | | | | |
| 102 | Sơn | Gardex Bóng Mờ | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>0,8Lít ; 2,5Lít | nt | nt | nt | nt | 200.000 | 200.000 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 103 | Sơn | Essence Siêu Bóng | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng 0,8Lít ; 2,5Lít | nt | nt | nt | nt | 190.000 | 190.000 | | | | | | | | |
| 104 | Sơn | **CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM** | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 105 | Sơn | Ultra<br>Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Lít ; 17 Lít | nt | nt | nt | nt | 334.000 | 334.000 | | | | | | | | |
| 106 | Sơn | Jotashield Primer<br>Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Lít ; 17 Lít | nt | nt | nt | nt | 310.000 | 310.000 | | | | | | | | |
| 107 | Sơn | Tough Shield Primer<br>Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Lít ; 17 Lít | nt | nt | nt | nt | 244.000 | 244.000 | | | | | | | | |
| 108 | Sơn | Majestic Primer<br>Sơn Lót Chống Kiềm Cao cấp Nội Thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Lít ; 17 Lít | nt | nt | nt | nt | 243.000 | 243.000 | | | | | | | | |
| 109 | Sơn | Essence<br>Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất | đ/lít | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Lít ; 17 Lít | nt | nt | nt | nt | 227.000 | 227.000 | | | | | | | | |
| 110 | Sơn | Alkyd Primer<br>Sơn Lót Chống Ri Màu Xám | đ/kg | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Kg ; 20 Kg | nt | nt | nt | nt | 172.000 | 172.000 | | | | | | | | |
| 111 | Sơn | Alkyd Primer<br>Sơn Lót Chống Ri Màu Đỏ | đ/kg | TCVN 8652:2020 | đ/thùng<br>5 Kg ; 20 Kg | nt | nt | nt | nt | 161.000 | 161.000 | | | | | | | | |
| 112 | Sơn | **CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ** | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 113 | Sơn | Jotun Interior & Exterior Putty<br>Bột Bả Cao Cấp Nội & Ngoại Thất | đ/kg | TCVN 8652:2020 | Bao 40 Kg | nt | nt | nt | nt | 14.000 | 14.000 | | | | | | | | |
| 114 | Sơn | Jotun Exterior Putty<br>Bột Bả Cao Cấp Ngoại Thất | đ/kg | TCVN 8652:2020 | Bao 40 Kg | nt | nt | nt | nt | 13.000 | 13.000 | | | | | | | | |
| 115 | Sơn | Jotun Interior Putty<br>Bột Bả Cao Cấp Nội Thất | đ/kg | TCVN 8652:2020 | Bao 40 Kg | nt | nt | nt | nt | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | |
| 116 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất KIARI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Sơn lót | nt | nt | Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Than Uyên | Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên | | | | | 121.000 | | | | | |
| 117 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất KIARI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Sơn lót | nt | nt | nt | nt | | - | | | 139.000 | | | | | |
| 118 | Sơn | Sơn phủ nội thất KIARI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Mịn nội thất cao cấp | nt | nt | nt | nt | | | | | 80.222 | | | | | |
| 119 | Sơn | Sơn phủ nội thất KIARI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Sơn siêu trắng trần cao cấp | nt | nt | nt | nt | | | | | 108.666 | | | | | |
| 120 | Sơn | Sơn phủ nội thất KIARI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Sơn bóng nội thất cao cấp | nt | nt | nt | nt | | | | | 189.777 | | | | | |
| 121 | Sơn | Sơn phủ nội thất KIARI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp | nt | nt | nt | nt | | | | | 224.222 | | | | | |
| 122 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất KIARI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Sơn mịn ngoại thất cao cấp | nt | nt | nt | nt | | | | | 140.888 | | | | | |
| 123 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất KIARI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | nt | nt | nt | nt | | | | | 218.222 | | | | | |
| 124 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất KIARI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp | nt | nt | nt | nt | | | | | 248.444 | | | | | |
| 125 | Sơn | Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Sơn chống thấm cao cấp | nt | nt | nt | nt | | | | | 164.444 | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 126 | Sơn | Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI | đ/lít | TCVN 8652:2020 | Sơn chống thấm màu | nt | nt | nt | nt | | | | | 177.111 | | | | | |
| 127 | Sơn | Bột bả ngoại thất cao cấp | đ/bao | TCVN 7239:2014 | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | | | | | 399.000 | | | | | |
| 128 | Sơn | Lót kiềm nội thất đa năng | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | Công ty cổ phần Anper Việt | Việt Nam | Không tính vận chuyển | Giá bán tại Nhà Phân phối Tiến Hon, Phường Đoàn Kết | 2.213.000 | | | | | | | | | |
| 129 | Sơn | Lót kiềm nội thất đa năng | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 702.000 | | | | | | | | | |
| 130 | Sơn | Lót kiềm nội thất cao cấp | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 2.765.000 | | | | | | | | | |
| 131 | Sơn | Lót kiềm nội thất cao cấp | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 818.000 | | | | | | | | | |
| 132 | Sơn | Lót kiềm ngoại thất cao cấp | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 3.955.000 | | | | | | | | | |
| 133 | Sơn | Lót kiềm ngoại thất cao cấp | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 1.227.000 | | | | | | | | | |
| 134 | Sơn | Lót kiềm ngoại thất Ecomax | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 3.078.000 | | | | | | | | | |
| 135 | Sơn | Lót kiềm ngoại thất Ecomax | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 955.000 | | | | | | | | | |
| 136 | Sơn | Sơn mịn nội thất A200 trắng | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 923.000 | | | | | | | | | |
| 137 | Sơn | Sơn mịn nội thất A200 trắng | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 365.000 | | | | | | | | | |
| 138 | Sơn | Sơn mịn nội thất A200 màu | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 986.000 | | | | | | | | | |
| 139 | Sơn | Sơn mịn nội thất A200 màu | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 386.000 | | | | | | | | | |
| 140 | Sơn | Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500 | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 1.152.000 | | | | | | | | | |
| 141 | Sơn | Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 409.000 | | | | | | | | | |
| 142 | Sơn | Sơn mịn nội thất cao cấp A600 | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 2.006.000 | | | | | | | | | |
| 143 | Sơn | Sơn mịn nội thất cao cấp A600 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 604.000 | | | | | | | | | |
| 144 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1 | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 4.578.000 | | | | | | | | | |
| 145 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 1.204.000 | | | | | | | | | |
| 146 | Sơn | Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 5.960.000 | | | | | | | | | |
| 147 | Sơn | Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 1.754.000 | | | | | | | | | |
| 148 | Sơn | Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 1 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 390.000 | | | | | | | | | |
| 149 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất Supper gold | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 2.085.000 | | | | | | | | | |
| 150 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất Supper gold | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 1 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 455.000 | | | | | | | | | |
| 151 | Sơn | Sơn siêu trắng nội thất Super white | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 2.123.000 | | | | | | | | | |
| 152 | Sơn | Sơn siêu trắng nội thất Super white | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 644.000 | | | | | | | | | |
| 153 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao P700 | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 2.123.000 | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 154 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao P700 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 665.000 | | | | | | | | | |
| 155 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800 | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 3.258.000 | | | | | | | | | |
| 156 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 974.000 | | | | | | | | | |
| 157 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800 | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 6.682.000 | | | | | | | | | |
| 158 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 1.928.000 | | | | | | | | | |
| 159 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 1 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 421.000 | | | | | | | | | |
| 160 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 2.280.000 | | | | | | | | | |
| 161 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 1 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 526.000 | | | | | | | | | |
| 162 | Bột bả | Bột bả ngoại thất | đ/bao | Không có thông tin | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | 974.000 | | | | | | | | | |
| 163 | Bột bả | Bột bả nội thất | đ/bao | TCVN 8652:2020 | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | 747.000 | | | | | | | | | |
| 164 | Sơn | Chống thấm đa dụng | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 4.481.000 | | | | | | | | | |
| 165 | Sơn | Chống thấm đa dụng | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 1.325.000 | | | | | | | | | |
| 166 | Sơn | Chống thấm màu | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 4.909.000 | | | | | | | | | |
| 167 | Sơn | Chống thấm màu | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 1.441.000 | | | | | | | | | |
| 168 | Sơn | Clear bóng | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít / thùng | nt | nt | nt | nt | 4.294.000 | | | | | | | | | |
| 169 | Sơn | Clear bóng | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 1.263.000 | | | | | | | | | |
| 170 | Sơn | Giả đá | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 1.675.000 | | | | | | | | | |
| 171 | Sơn | Sơn nhũ | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 3.740.000 | | | | | | | | | |
| 172 | Sơn | Sơn nhũ | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 1 lít / lon | nt | nt | nt | nt | 740.000 | | | | | | | | | |
| 173 | Sơn | | đ/lon | TCVN 8652:2020 | | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh | Giá bán trên toàn tỉnh Lai Châu | | | | | | | | | | |
| 174 | **SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 175 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT | ISI | đ/lon | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 530.556 |
| 176 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT | ISI | đ/thùng | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.790.741 |
| 177 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT | IEW | đ/lon | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 802.778 |
| 178 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT | IEW | đ/thùng | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.282.407 |
| 179 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT | IMP-ISG06 | đ/lon | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.095.370 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 180 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT | IMP-ISG06 | đ/thùng | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.869.444 |
| 181 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT | IMP-IG05 | đ/lon | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.576.852 |
| 182 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT | IMP-IG05 | đ/thùng | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.654.630 |
| 183 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT | I9 | đ/lon | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.749.074 |
| 184 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT | I9 | đ/thùng | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.381.481 |
| 185 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT | IDC | đ/thùng | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 936.111 |
| 186 | **SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 187 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT | IL5 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 645.370 |
| 188 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT | IL5 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.838.889 |
| 189 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT | IMP-PI04 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 840.741 |
| 190 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT | IMP-PI04 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.535.185 |
| 191 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT | IMP-SPI03 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 993.519 |
| 192 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT | IMP-SPI03 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.026.852 |
| 193 | **SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 194 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT | EL5 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 807.407 |
| 195 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT | EL5 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.606.481 |
| 196 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT | IMP-PE02 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.194.444 |
| 197 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT | IMP-PE02 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.455.556 |
| 198 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT | IMP-SPE01 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.308.333 |
| 199 | SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT | IMP-SPE01 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.976.852 |
| 200 | **SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 201 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | ESI | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 816.667 |
| 202 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | ESI | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.635.185 |
| 203 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | IMP-ESG10 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 1L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 343.519 |
| 204 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | IMP-ESG10 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.292.593 |
| 205 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | IMP-ESG10 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.487.037 |
| 206 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | IMP-EG09 | Lom | QCVN 16:2023/BXD | 1L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 402.778 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 207 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | IMP-EG09 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.758.333 |
| 208 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | IMP-EG09 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.474.074 |
| 209 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | E9 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 487.037 |
| 210 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | E9 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.008.333 |
| 211 | **SẢN PHẨM SƠN PHỦ ĐẶC BIỆT** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 212 | SẢN PHẨM SƠN PHỦ ĐẶC BIỆT | ICL | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 1L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 388.889 |
| 213 | **SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 214 | SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM | IMP-CT12 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.126.852 |
| 215 | SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM | IMP-CT12 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.455.556 |
| 216 | SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM | ETM | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.217.593 |
| 217 | SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM | ETM | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.057.407 |
| 218 | SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM | CTS-01 | đ/lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.237.037 |
| 219 | SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM | CTS-01 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.229.630 |
| 220 | **SẢN PHẨM BỘT BẢ** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 221 | SẢN PHẨM BỘT BẢ | IMP-IP15 | đ/bao | TCVN 7239:2014 | 40kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 404.630 |
| 222 | SẢN PHẨM BỘT BẢ | IMP-EP14 | đ/bao | TCVN 7239:2014 | 40kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 500.000 |
| 223 | Sơn giao thông | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng | đ/kg | AASHTOM249-12 | Thùng 25kg | Công ty CP L.QJoton | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH TM Châu Tuấn (Phường Tân Phong) | 39.000 | | | | | | | | | |
| 224 | Sơn giao thông | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng | đ/kg | AASHTOM249-12 | Thùng 25kg | nt | nt | nt | nt | 39.500 | | | | | | | | | |
| 225 | Sơn giao thông | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng | đ/kg | TCVN 8791-2011 | Thùng 25kg | nt | nt | nt | nt | 36.500 | | | | | | | | | |
| 226 | Sơn giao thông | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng | đ/kg | TCVN 8791-2011 | Thùng 25kg | nt | nt | nt | nt | 37.500 | | | | | | | | | |
| 227 | Sơn giao thông | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo | đ/kg | TCVN 8791-2011 | Thùng 25kg | nt | nt | nt | nt | 94.800 | | | | | | | | | |
| 228 | Sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng | đ/kg | TCVN 8787-2011 | Thùng 25kg; Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | 153.900 | | | | | | | | | |
| 229 | Sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen | đ/kg | TCVN 8787-2011 | Thùng 25kg; Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | 153.900 | | | | | | | | | |
| 230 | Sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng | đ/kg | TCVN 8787-2011 | Thùng 25kg.Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | 191.800 | | | | | | | | | |
| 231 | Sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ | đ/kg | TCVN 8787-2011 | Thùng 25kg; Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | 191.700 | | | | | | | | | |
| 232 | Sơn giao thông | Hạt phản quang loại A | đ/kg | TCCS 02:2018/JGB | Thùng 25kg | nt | nt | nt | nt | 32.700 | | | | | | | | | |
| 233 | Sơn sàn công nghiệp | Jones WEPO | đ/kg | TCCS CN24:2022 | Bộ 20kg, bộ 4kg | nt | nt | nt | nt | 250.000 | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 234 | Sơn sàn công nghiệp | Jona WEPO màu thường | đ/kg | TCCS CN07:2023 | Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg | nt | nt | nt | nt | 299.000 | | | | | | | | | |
| 235 | Sơn sàn công nghiệp | Jones Epo Clear | đ/kg | TCCS CN09:2023 | Bộ 20kg, bộ 4kg | nt | nt | nt | nt | 219.000 | | | | | | | | | |
| 236 | Sơn sàn công nghiệp | Jona Epo màu cơ bản | đ/kg | JISK 5659:2018 | Bộ 20kg, bộ 4kg | nt | nt | nt | nt | 290.000 | | | | | | | | | |
| 237 | Sơn sàn công nghiệp | Jona Level New | đ/kg | TCCS CN 05:2023 | Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg | nt | nt | nt | nt | 208.000 | | | | | | | | | |
| 238 | Sơn sàn công nghiệp | Dung môi TN 305 | đ/lít | | Lon 5L | nt | nt | nt | nt | 72.600 | | | | | | | | | |
| 239 | Sơn sàn công nghiệp | Dung môi TN 401 | đ/lít | | Lon 5L | nt | nt | nt | nt | 66.000 | | | | | | | | | |
| 240 | Sơn sàn công nghiệp | Dung môi TN304 | đ/lít | | Lon 5L | nt | nt | nt | nt | 77.000 | | | | | | | | | |
| 241 | Sơn kết cấu thép 1TP | Sp Primer (chống rỉ) | đ/kg | | Thùng 20kg; lon 3,5kg; lon 1kg | nt | nt | nt | nt | 107.250 | | | | | | | | | |
| 242 | Sơn kết cấu thép 1TP | Jimmy (Phủ Alkyd) | đ/kg | JIS K5962:1993 | Thùng 20kg; lon 3kg; lon 0,8kg | nt | nt | nt | nt | 157.400 | | | | | | | | | |
| 243 | Bột bả | Bột bả ngoại thất J-Plus | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | 40kg, bao 5kg | nt | nt | nt | nt | 17.900 | | | | | | | | | |
| 244 | Bột bả | Bột bả Jolia nội thất | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | 40kg, bao 25kg | nt | nt | nt | nt | 9.100 | | | | | | | | | |
| 245 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 18L, Lon 5L | nt | nt | nt | nt | 148.600 | | | | | | | | | |
| 246 | Sơn kháng kiềm nội ngoại thất | Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 18L, Lon 3,8L | nt | nt | nt | nt | 94.700 | | | | | | | | | |
| 247 | Sơn kháng kiềm nội ngoại thất | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Fotex | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 18L, Lon 5L | nt | nt | nt | nt | 148.600 | | | | | | | | | |
| 248 | Sơn kháng kiềm nội ngoại thất | Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 18L, Lon 5L | nt | nt | nt | nt | 94.700 | | | | | | | | | |
| 249 | Sơn kháng kiềm nội ngoại thất | Sơn Joton FA ngoại thất bóng | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 17L, Lon 5L, 1L | nt | nt | nt | nt | 323.529 | | | | | | | | | |
| 250 | Sơn kháng kiềm nội ngoại thất | Sơn Joton FA nội thất | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 18L, Lon 5L | nt | nt | nt | nt | 109.833 | | | | | | | | | |
| 251 | Sơn kháng kiềm nội ngoại thất | Sơn Jony ngoại thất mịn | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 15L, Lon 5L | nt | nt | nt | nt | 169.000 | | | | | | | | | |
| 252 | Sơn kháng kiềm nội ngoại thất | Sơn Jony nội thất mịn | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 15L, Lon 5L | nt | nt | nt | nt | 75.600 | | | | | | | | | |
| 253 | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | 17L | nt | nt | nt | nt | 94.200 | | | | | | | | | |
| 254 | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn lót nội thất JOTON ALTEX DA | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | 17L | nt | nt | nt | nt | 61.600 | | | | | | | | | |
| 255 | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn phủ ngoại thất JOTON ALTEX DA | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | 17L | nt | nt | nt | nt | 90.500 | | | | | | | | | |
| 256 | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn phủ nội thất JOTON ALTEX DA | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | 17L | nt | nt | nt | nt | 40.800 | | | | | | | | | |
| 257 | Sơn lót thường | Sơn lót VINAGOLD thường | Lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty VINAGOLD | nt | Không có thông tin | Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết | | 17.778 | | | | | | | | |
| 258 | Sơn lót kháng kiềm | Sơn lót VINAGOLD kháng kiềm | Lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | | 40.556 | | | | | | | | |
| 259 | Sơn phủ thường | Sơn phủ VINAGOLD thường | Lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | | 25.000 | | | | | | | | |
| 260 | Sơn phủ kháng kiềm | Sơn phủ VINAGOLD kháng kiềm | Lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | | 66.667 | | | | | | | | |
| 261 | Sơn phủ mịn | Sơn phủ VINAGOLD mịn | Lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | | 88.889 | | | | | | | | |
| 262 | Sơn phủ bóng | Sơn phủ VINAGOLD bóng | Lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | | 105.556 | | | | | | | | |
| 263 | Sơn phủ siêu bóng | Sơn phủ VINAGOLD siêu bóng | Lít | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | nt | nt | nt | nt | | 133.333 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 264 | Sơn | Lót kiềm nội thất đa năng | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Anper Việt | nt | nt | nt | | 2.213.000 | | | | | | | | |
| 265 | Sơn | Lót kiềm nội thất đa năng | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 702.000 | | | | | | | | |
| 266 | Sơn | Lót kiềm nội thất cao cấp | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 2.765.000 | | | | | | | | |
| 267 | Sơn | Lót kiềm nội thất cao cấp | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 818.000 | | | | | | | | |
| 268 | Sơn | Lót kiềm ngoại thất cao cấp | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 3.955.000 | | | | | | | | |
| 269 | Sơn | Lót kiềm ngoại thất Ecomax | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 1.227.000 | | | | | | | | |
| 270 | Sơn | Lót kiềm ngoại thất Ecomax | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 3.078.000 | | | | | | | | |
| 271 | Sơn | Sơn mịn nội thất A200 trắng | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 955.000 | | | | | | | | |
| 272 | Sơn | Sơn mịn nội thất A200 trắng | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 923.000 | | | | | | | | |
| 273 | Sơn | Sơn mịn nội thất A200 màu | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 365.000 | | | | | | | | |
| 274 | Sơn | Sơn mịn nội thất A200 màu | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 986.000 | | | | | | | | |
| 275 | Sơn | Sơn mịn nội thất A200 màu | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 386.000 | | | | | | | | |
| 276 | Sơn | Sơn mịn nội thất A500 | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 1.152.000 | | | | | | | | |
| 277 | Sơn | Sơn mịn nội thất A500 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 409.000 | | | | | | | | |
| 278 | Sơn | Sơn mịn nội thất A600 | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 2.006.000 | | | | | | | | |
| 279 | Sơn | Sơn mịn nội thất A600 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 604.000 | | | | | | | | |
| 280 | Sơn | Sơn bóng nội thất 6in1 | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 4.578.000 | | | | | | | | |
| 281 | Sơn | Sơn bóng nội thất 6in1 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 1.204.000 | | | | | | | | |
| 282 | Sơn | Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 5.960.000 | | | | | | | | |
| 283 | Sơn | Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 1.754.000 | | | | | | | | |
| 284 | Sơn | Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 390.000 | | | | | | | | |
| 285 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất Supper gold | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 2.085.000 | | | | | | | | |
| 286 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất Supper gold | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 455.000 | | | | | | | | |
| 287 | Sơn | Sơn siêu trắng nội thất | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 2.123.000 | | | | | | | | |
| 288 | Sơn | Sơn siêu trắng nội thất | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 644.000 | | | | | | | | |
| 289 | Sơn | Sơn mịn ngoai thất P700 | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 2.123.000 | | | | | | | | |
| 290 | Sơn | Sơn mịn ngoai thất P700 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 665.000 | | | | | | | | |
| 291 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất P800 | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 3.258.000 | | | | | | | | |
| 292 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất P800 | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 974.000 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 293 | Sơn | Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 6.682.000 | | | | | | | | |
| 294 | Sơn | Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 1.928.000 | | | | | | | | |
| 295 | Sơn | Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 1 lít | nt | nt | nt | nt | | 421.000 | | | | | | | | |
| 296 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 2.280.000 | | | | | | | | |
| 297 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 1 lít | nt | nt | nt | nt | | 526.000 | | | | | | | | |
| 298 | Sơn | Bột bả ngoại thất | đ/bao | TCVN 8652:2020 | 40kg | nt | nt | nt | nt | | 974.000 | | | | | | | | |
| 299 | Sơn | Bột bả nội thất | đ/bao | TCVN 8652:2020 | 40kg | nt | nt | nt | nt | | 747.000 | | | | | | | | |
| 300 | Sơn | Chống thấm đa dụng | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 4.481.000 | | | | | | | | |
| 301 | Sơn | Chống thấm đa dụng | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 1.325.000 | | | | | | | | |
| 302 | Sơn | Chống thấm màu | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 4.909.000 | | | | | | | | |
| 303 | Sơn | Chống thấm màu | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 1.441.000 | | | | | | | | |
| 304 | Sơn | Clear bóng | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | 18lít | nt | nt | nt | nt | | 4.294.000 | | | | | | | | |
| 305 | Sơn | Clear bóng | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 1.263.000 | | | | | | | | |
| 306 | Sơn | Giả đá | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 1.675.000 | | | | | | | | |
| 307 | Sơn | Sơn nhũ | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 5 lít | nt | nt | nt | nt | | 3.740.000 | | | | | | | | |
| 308 | Sơn | Sơn nhũ | đ/lon | TCVN 8652:2020 | 1 lít | nt | nt | nt | nt | | 740.000 | | | | | | | | |
| 309 | Hệ thống bột bả KIARI | Bột bả ngoại thất cao cấp | đ/bao | QCVN 16:2023/BXD | Bao 40 | Công ty CP tập đoàn ASASUN | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại trung tâm xã Than Uyên | | | | | 399.000 | | | | | |
| 310 | Hệ thống sơn lót KIARI | Sơn lót chống kiềm nội thất | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Kháng ngăn không cho kiềm trong vữa xi măng ngấm ra và gây hư hại màng sơn phủ, giảm tiêu hao và tăng độ bền sơn phủ. | nt | nt | nt | nt | | | | | 121.000 | | | | | |
| 311 | Hệ thống sơn lót KIARI | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Có tính năng kháng kiềm cao, chống nấm mốc, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ. | nt | nt | nt | nt | | | | | 139.000 | | | | | |
| 312 | Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI | Mịn nội thất cao cấp | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao. | nt | nt | nt | nt | | | | | 80.022 | | | | | |
| 313 | Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI | Sơn siêu trắng trần cao cấp | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | 108.666 | | | | | |
| 314 | Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI | Sơn bóng nội thất cao cấp | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | 189.777 | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 315 | Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | 224.222 | | | | | |
| 316 | Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI | Sơn mịn ngoại thất cao cấp | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.nhiệt đới gió mùa, vùng biển. | nt | nt | nt | nt | | | | | 140.888 | | | | | |
| 317 | Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Bền màu, độ phủ cao, chống rong rêu và nấm mốc | nt | nt | nt | nt | | | | | 218.222 | | | | | |
| 318 | Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Độ phủ, bền màu cao, ít bám bụi, chống nấm mốc và rong rêu. Phù hợp với khí hậu ẩm ướt, vùng nhiệt đới gió mùa, vùng biển | nt | nt | nt | nt | | | | | 248.444 | | | | | |
| 319 | Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI | Sơn chống thấm cao cấp | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Chống thấm tuyệt đối, tính đồng nhất với xi măng, dễ thi công | nt | nt | nt | nt | | | | | 164.444 | | | | | |
| 320 | Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI | Sơn chống thấm màu | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Màu sắc đa dạng, chống thấm tốt, dễ thi công | nt | nt | nt | nt | | | | | 177.111 | | | | | |
| 321 | Nhóm sơn giao thông | Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE | đ/kg | TCVN8791:2011 | Thùng 25 kg | Công ty cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Bán tại các đại lý: Công ty TNHH XD & TM Chí Cường, Công ty TNHH TM Châu Tuấn và Hộ kinh doanh Bùi Thị Hon tại phường Tân Phong, Đoàn Kết | | | | | | | | | | 35.478 |
| 322 | Nhóm sơn giao thông | Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE | đ/kg | TCVN8791:2011 | Thùng 25 kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.450 |
| 323 | Nhóm sơn giao thông | Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL | đ/kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 18 kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 83.400 |
| 324 | Nhóm sơn giao thông | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng) | đ/kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 172.044 |
| 325 | Nhóm sơn giao thông | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen) | đ/kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 172.044 |
| 326 | Nhóm sơn giao thông | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng) | đ/kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 214.326 |
| 327 | Nhóm sơn giao thông | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ) | đ/kg | TCCS 02:2018/JGB | Thùng 25kg,Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 214.326 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 328 | Nhóm sơn giao thông | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY GL (màu trắng) | đ/kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 172.044 |
| 329 | Nhóm sơn giao thông | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY GL (màu đen) | đ/kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 172.044 |
| 330 | Nhóm sơn giao thông | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY GL(màu vàng) | đ/kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 214.326 |
| 331 | Nhóm sơn giao thông | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY GL(màu đỏ) | đ/kg | TCCS 02:2018/JGB | Thùng 25kg,Lon 5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 214.326 |
| 332 | Nhóm sơn giao thông | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY AQUA(màu trắng) | đ/kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg,Lon 4kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 140.090 |
| 333 | Nhóm sơn giao thông | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY AQUA (màu đen) | đ/kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg,Lon 4kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 140.090 |
| 334 | Nhóm sơn giao thông | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY AQUA(màu vàng) | đ/kg | TCVN 8786:2011 | Thùng 20kg,Lon 4kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.801 |
| 335 | Nhóm sơn giao thông | Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD ( hạt phản quang) | đ/kg | TCCS CN24:2022 | Thùng 25kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.859 |
| 336 | Sơn sàn công nghiệp | Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bộ 20kg, bộ 4kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 219.429 |
| 337 | Sơn sàn công nghiệp | Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) – Mã WEF80A/B.00,2018–2027,2032–2035,2037,2039–2042,2083,2084,2089,2090 | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bộ 19,5kg, 6,5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 261.954 |
| 338 | Sơn sàn công nghiệp | Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) – Mã WEF80A/B.2038 | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bộ 19,5kg, 6,5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 323.312 |
| 339 | Sơn sàn công nghiệp | Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) – Mã WEF80A/B.2081 | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bộ 19,5kg, 6,5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 394.025 |
| 340 | Sơn sàn công nghiệp | Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) – Mã WEF80A/B.2082 | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bộ 19,5kg, 6,5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 506.655 |
| 341 | Sơn sàn công nghiệp | Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) – Mã WEF80A/B.2087 | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bộ 19,5kg, 6,5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 349.313 |
| 342 | Sơn sàn công nghiệp | Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bộ 20kg, bộ 10kg, bộ 4kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 191.970 |
| 343 | Sơn sàn công nghiệp | Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bộ 20kg, bộ 4kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 271.310 |
| 344 | Sơn sàn công nghiệp | Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bộ 19,5kg, 6,5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 200.597 |
| 345 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 20kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 115.800 |
| 346 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Lon 3,5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.400 |
| 347 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Lon 1kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 126.000 |
| 348 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 20kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 116.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 349 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Lon 3,5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 124.000 |
| 350 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Lon 1kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 121.000 |
| 351 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 20kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.100 |
| 352 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu ( Phủ Alkyd) | đ/kg | JIS K 5962:1993 | Thùng 20kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 170.000 |
| 353 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu ( Phủ Alkyd) | đ/lít | JIS K 5962:1993 | Lon 3 lít | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 187.000 |
| 354 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu ( Phủ Alkyd) | đ/lít | JIS K 5962:1993 | Lon 0,8 lít | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 214.000 |
| 355 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng ( Phủ Alkyd) | đ/kg | JIS K 5962:1993 | Thùng 20kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 136.400 |
| 356 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng ( Phủ Alkyd) | đ/lít | JIS K 5962:1993 | Lon 3 lít | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 170.600 |
| 357 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng ( Phủ Alkyd) | đ/lít | JIS K 5962:1993 | Lon 0,8 lít | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 156.000 |
| 358 | Sơn Kết cấu thép 1 TP | Dung môi TN-180 | đ/lít | QCVN 16:2023/BXD | Lon 5L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 169.800 |
| 359 | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA | đ/lít | JIS K 5962:1993 | Thùng 17 lít | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.100 |
| 360 | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA | đ/lít | JIS K 5962:1993 | Thùng 17 lít | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.700 |
| 361 | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA | đ/lít | JIS K 5962:1993 | Thùng 17 lít | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 241.000 |
| 362 | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA | đ/lít | JIS K 5962:1993 | Thùng 17 lít | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.700 |
| 363 | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA | đ/lít | JIS K 5962:1993 | Thùng 17 lít | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 102.900 |
| 364 | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA | đ/lít | JIS K 5962:1993 | Thùng 17 lít | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.400 |
| 365 | Nhóm bột | JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bao 40kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.525 |
| 366 | Nhóm bột | JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bao 5kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.400 |
| 367 | Nhóm bột | JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bao 40kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.150 |
| 368 | Nhóm bột | SP FILLER Bột bả tường nội thất | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bao 40kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.725 |
| 369 | Nhóm bột | SP FILLER Bột bả tường nội thất | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bao 25kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.920 |
| 370 | Nhóm bột | JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bao 40kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.300 |
| 371 | Nhóm bột | Bột bả tường nội thất JOLIA | đ/kg | QCVN 16:2023/BXD | Bao 40kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.050 |
| 372 | Nhóm bột | Bột bả tường nội thất JOLIA | đ/kg | TCVN 7239:2014 | Bao 25kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.000 |
| 373 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Pros | đ/lít | TCVN 8652 :2020 | Thùng 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 335.222 |
| 374 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Prosin | đ/lít | TCVN 8652 :2020 | Thùng 18L | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 242.722 |
| 375 | Chống thấm | Chống thấm gốc nước CT-E | đ/kg | | Thùng 20kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 356.400 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 376 | Chống thấm | Chống thấm kết hợp với xi măng CT-X | đ/kg | | Thùng 20kg | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 313.200 |
| 377 | Sơn các loại | Sơn lót kháng kiềm nội thất | đ/lít | TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD | Thùng 18l | Công ty Cổ phần Sơn SPOST | Việt Nam | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại cửa hàng VLXD Giáng Thanh, xã Tân Uyên | | | | 165.200 | | | | | | |
| 378 | Sơn các loại | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất | đ/lít | TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD | Thùng 5l | nt | nt | nt | nt | | | | 228.600 | | | | | | |
| 379 | Sơn các loại | Sơn ngoại thất cao cấp | đ/lít | TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD | Thùng 18l | nt | nt | nt | nt | | | | 262.000 | | | | | | |
| 380 | Sơn các loại | Sơn mịn nội thất | đ/lít | TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD | Thùng 18l | nt | nt | nt | nt | | | | 107.000 | | | | | | |
| 381 | Sơn các loại | Sơn chống thấm màu | đ/lít | TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD | Lon 5l | nt | nt | nt | nt | | | | 117.000 | | | | | | |

PHỤ LỤC 7: NHÓM VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN

# BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

*(Kèm theo Công văn số: 5492/CB-SXD ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1 | Vật tư thiết bị điện | Bóng đèn led trụ Rạng Đông | đ/cái | TCVN 8782:2017 | 50W | Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong | 230.000 | 230.000 | 228.000 | 230.000 | 228.000 | 240.000 | 240.000 | 235.000 | 235.000 | |
| 2 | Vật tư thiết bị điện | Bóng đèn led trụ Rạng Đông | đ/cái | TCVN 8782:2017 | 40W | nt | nt | nt | nt | 200.000 | 200.000 | 190.000 | 200.000 | 195.000 | 210.000 | 210.000 | 200.000 | 195.000 | |
| 3 | Vật tư thiết bị điện | Bóng đèn led trụ Rạng Đông | đ/cái | TCVN 8782:2017 | 30W | nt | nt | nt | nt | 160.000 | 160.000 | 127.273 | 160.000 | 156.000 | 170.000 | 170.000 | 160.000 | 155.000 | |
| 4 | Vật tư thiết bị điện | Bóng dèn led tròn Rạng Đông | đ/cái | TCVN 8782:2017 | 20W | nt | nt | nt | nt | 100.000 | 100.000 | 90.909 | 100.000 | 98.000 | 110.000 | 105.000 | 100.000 | 100.000 | |
| 5 | Vật tư thiết bị điện | Bóng dèn led tròn Rạng Đông | đ/cái | TCVN 8782:2017 | 15W | nt | nt | nt | nt | 85.000 | 85.000 | 72.727 | 80.000 | 80.000 | 90.000 | 90.000 | 85.000 | 85.000 | |
| 6 | Vật tư thiết bị điện | Bóng dèn led tròn Rạng Đông | đ/cái | TCVN 8782:2017 | 12W | nt | nt | nt | nt | 70.000 | 70.000 | 63.936 | 65.000 | 70.000 | 80.000 | 80.000 | 75.000 | 75.000 | |
| 7 | Vật tư thiết bị điện | Bóng tuýp led 1,2m | đ/cái | TCVN 8782:2017 | | nt | nt | nt | nt | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | |
| 8 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | nt | Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Giá bán tại Công ty cửa hàng Liêm Hồng (Phường Đoàn Kết) | | | | | | | | | | |
| 9 | **DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC- Cu/PVC** | | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | CV-V75- Đơn 1x1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.200 |
| 10 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | CV-V75- Đơn 1x1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.500 |
| 11 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | CV-V75- Đơn 1x2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.800 |
| 12 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | CV-V75- Đơn 1x4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.000 |
| 13 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | CV-V75- Đơn 1x6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.700 |
| 14 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | CV-V75- Đơn 1x10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.900 |
| 15 | **II. DÂY ĐƠN PVC- Cu/PVC (ruột đồng cách** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 16 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm- Đơn 1x0,75 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.800 |
| 17 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm- Đơn 1x1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.100 |
| 18 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm- Đơn 1x1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.000 |
| 19 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm- Đơn 1x2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.600 |
| 20 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm- Đơn 1x4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.600 |
| 21 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm- Đơn 1x6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.400 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 22 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm- Đơn 1x10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 53.900 |
| 23 | **III. DÂY DẸT PVC- Cu/PVC (ruột đồng cách** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 24 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-D-Dẹt 2x0,75 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.000 |
| 25 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-D-Dẹt 2x1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.000 |
| 26 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-D-Dẹt 2x1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.300 |
| 27 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-D-Dẹt 2x2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.600 |
| 28 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-D-Dẹt 2x4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.600 |
| 29 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-D-Dẹt 2x6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.400 |
| 30 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-D-Dẹt 3x0,75 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.200 |
| 31 | **IV. DÂY ĐƠN PVC- Cu/Rr-PVC-V90 (ruột** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 32 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | FV-VCm-V90-Đơn 1x1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.500 |
| 33 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | FV-VCm-V90-Đơn 1x1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.500 |
| 34 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | FV-VCm-V90-Đơn 1x2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.400 |
| 35 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | FV-VCm-V90-Đơn 1x4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.500 |
| 36 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | FV-VCm-V90-Đơn 1x6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.100 |
| 37 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | FV-VCm-V90-Đơn 1x10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.300 |
| 38 | **V. DÂY DẸT PVC- Cu/Rr-PVC-3V-V90 (ruột** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 39 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.600 |
| 40 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.100 |
| 41 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.200 |
| 42 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.800 |
| 43 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.800 |
| 44 | **VI. DÂY XÚP - Cu/PVC màu dây trắng** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 45 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-X-V75-Xúp 2x0,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.300 |
| 46 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-X-V75-Xúp 2x0,75 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.500 |
| 47 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-X-V75-Xúp 2x1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.200 |
| 48 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-X-V75-Xúp 2x1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.400 |
| 49 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-X-V75-Xúp 2x2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.200 |
| 50 | **VII. DÂY TRÒN (2,3,4) RUỘT MỀM -** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 51 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 2x0,75 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.400 |
| 52 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 2x1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.100 |
| 53 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 2x1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.100 |
| 54 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 2x2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.000 |
| 55 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 2x4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 51.700 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 56 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 2x6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.700 |
| 57 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 3x0,75 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.400 |
| 58 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 3x1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.500 |
| 59 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 3x1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.000 |
| 60 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 3x2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.900 |
| 61 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 3x4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.900 |
| 62 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 3x6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 110.500 |
| 63 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 4x0,75 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.600 |
| 64 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 4x1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.400 |
| 65 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 4x1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.400 |
| 66 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 4x2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 63.600 |
| 67 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 4x4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 96.900 |
| 68 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | VCm-T-Tròn 4x6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 143.600 |
| 69 | **VIII. CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 70 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV- 10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.111 |
| 71 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV- 16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 75.000 |
| 72 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV- 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.352 |
| 73 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV-25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 163.704 |
| 74 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV-50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 227.315 |
| 75 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV-70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 320.463 |
| 76 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV-95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 439.815 |
| 77 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV-120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 552.315 |
| 78 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV-150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 688.704 |
| 79 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV-185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 863.704 |
| 80 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV-240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.124.630 |
| 81 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV-200 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.376.759 |
| 82 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CV-400 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.770.903 |
| 83 | **IX. CÁP 1 LÕI HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 84 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.944 |
| 85 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.630 |
| 86 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.815 |
| 87 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 51.204 |
| 88 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 82.222 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 89 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 131.852 |
| 90 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 179.444 |
| 91 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 242.315 |
| 92 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 342.685 |
| 93 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 478.611 |
| 94 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 601.481 |
| 95 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 755.185 |
| 96 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 947.778 |
| 97 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.888.426 |
| 98 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-1×300 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.568.333 |
| 99 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây điện CVV-×400 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.955.926 |
| 100 | **X. CÁP 2 LÕI HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 101 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.296 |
| 102 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.000 |
| 103 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.352 |
| 104 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 105.463 |
| 105 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 178.981 |
| 106 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 261.667 |
| 107 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 369.630 |
| 108 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 500.093 |
| 109 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 688.519 |
| 110 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 942.407 |
| 111 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.157.685 |
| 112 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.373.333 |
| 113 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.705.370 |
| 114 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.230.093 |
| 115 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×300 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.759.000 |
| 116 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×400 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.562.037 |
| 117 | **XI. CÁP 3 LÕI HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 118 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.907 |
| 119 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.704 |
| 120 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 102.315 |
| 121 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 152.778 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 122 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 239.907 |
| 123 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 374.630 |
| 124 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 504.630 |
| 125 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-50×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 736.296 |
| 126 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 967.870 |
| 127 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.309.537 |
| 128 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.636.759 |
| 129 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.106.019 |
| 130 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.540.926 |
| 131 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.179.074 |
| 132 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.195.556 |
| 133 | **XII. CÁP 3+1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 134 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×2.5+1×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.167 |
| 135 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×4+1×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 94.167 |
| 136 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×6+1×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 131.204 |
| 137 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×10+1×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 201.481 |
| 138 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×16+1×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 303.019 |
| 139 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×25+1×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 516.481 |
| 140 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×35+1×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 678.148 |
| 141 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×35+1×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 694.167 |
| 142 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×50+1×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 946.574 |
| 143 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×50+1×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.003.426 |
| 144 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×70+1×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.311.759 |
| 145 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×70+1×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.430.000 |
| 146 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×95+1×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.610.185 |
| 147 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×95+1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.706.296 |
| 148 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×120+1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.038.611 |
| 149 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×120+1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.171.574 |
| 150 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.452.315 |
| 151 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.592.870 |
| 152 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.703.426 |
| 153 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.102.315 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 154 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.242.685 |
| 155 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.374.074 |
| 156 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.027.593 |
| 157 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.180.093 |
| 158 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+1×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.352.593 |
| 159 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.042.778 |
| 160 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+1×180 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.215.370 |
| 161 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+1×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.483.611 |
| 162 | **XIII. CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 163 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.074 |
| 164 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.463 |
| 165 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 132.407 |
| 166 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 201.852 |
| 167 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 313.704 |
| 168 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 493.611 |
| 169 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 654.722 |
| 170 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 862.685 |
| 171 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điệnCVV-4×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.240.926 |
| 172 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.736.111 |
| 173 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.155.556 |
| 174 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điệnCVV-4×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.555.093 |
| 175 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.342.222 |
| 176 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.186.019 |
| 177 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CVV-4×300 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.471.759 |
| 178 | **XIV. CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 179 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.722 |
| 180 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.815 |
| 181 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.593 |
| 182 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.870 |
| 183 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.093 |
| 184 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 77.963 |
| 185 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 123.796 |
| 186 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 169.352 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 187 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 232.963 |
| 188 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 329.537 |
| 189 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 460.093 |
| 190 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 569.352 |
| 191 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 713.704 |
| 192 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 896.667 |
| 193 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.125.000 |
| 194 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×300 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.475.000 |
| 195 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-1×400 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.914.815 |
| 196 | **XV. CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 197 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.759 |
| 198 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.704 |
| 199 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.685 |
| 200 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.352 |
| 201 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điệnCXV-2×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 106.852 |
| 202 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 163.981 |
| 203 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 250.000 |
| 204 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 340.370 |
| 205 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 465.833 |
| 206 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 676.204 |
| 207 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 922.685 |
| 208 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.125.000 |
| 209 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp điện CXV-2×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.404.537 |
| 210 | **XVI. CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 211 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.611 |
| 212 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.519 |
| 213 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.833 |
| 214 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 101.019 |
| 215 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 157.047 |
| 216 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 236.019 |
| 217 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 375.370 |
| 218 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 510.370 |
| 219 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 715.833 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 220 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.000.000 |
| 221 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.339.815 |
| 222 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.657.963 |
| 223 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.081.852 |
| 224 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.613.704 |
| 225 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.443.148 |
| 226 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×300 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.301.204 |
| 227 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×400 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.559.167 |
| 228 | **XVII. CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 229 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×2.5+1×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.389 |
| 230 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×4+1×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 82.593 |
| 231 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×6+1×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.352 |
| 232 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×10+1×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 183.704 |
| 233 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×16+1×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 284.167 |
| 234 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×25+1×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 406.296 |
| 235 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×25+1×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 460.185 |
| 236 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×35+1×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 588.704 |
| 237 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×35+1×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 659.167 |
| 238 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×50+1×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 806.852 |
| 239 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×50+1×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 897.685 |
| 240 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×70+1×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.185.185 |
| 241 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×70+1×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.238.704 |
| 242 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×95+1×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.635.185 |
| 243 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×95+1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.727.315 |
| 244 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×120+1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.051.204 |
| 245 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×120+1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.170.463 |
| 246 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×150+1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.487.500 |
| 247 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×150+1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.611.296 |
| 248 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×150+1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.750.000 |
| 249 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×185+1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.156.852 |
| 250 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×185+1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.267.037 |
| 251 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×185+1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.431.852 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 252 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×240+1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.909.167 |
| 253 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×240+1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.101.204 |
| 254 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×240+1×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.375.000 |
| 255 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×300+1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.943.148 |
| 256 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×300+1×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.352.315 |
| 257 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV-3×300+1×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.409.167 |
| 258 | **XVIII. CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 259 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.037 |
| 260 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.500 |
| 261 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.037 |
| 262 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 130.648 |
| 263 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 204.537 |
| 264 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 312.500 |
| 265 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 500.000 |
| 266 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 693.148 |
| 267 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 943.148 |
| 268 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.352.315 |
| 269 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.846.667 |
| 270 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.284.167 |
| 271 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.868.148 |
| 272 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.594.352 |
| 273 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.513.704 |
| 274 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×300 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.731.852 |
| 275 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-4×400 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.429.537 |
| 276 | **XIX. CÁP 3+2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 277 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×2.5+2×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.759 |
| 278 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×4+2×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 98.426 |
| 279 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×6+2×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 140.648 |
| 280 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×10+2×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 214.815 |
| 281 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×16+2×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 334.167 |
| 282 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×25+2×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 503.333 |
| 283 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×35+2×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 640.833 |
| 284 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×35+2×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 721.667 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 285 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×50+2×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 902.315 |
| 286 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×50+2×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 992.037 |
| 287 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×70+2×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.261.296 |
| 288 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×70+2×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.352.315 |
| 289 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×95+2×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.695.463 |
| 290 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×95+2×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.867.037 |
| 291 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×120+2×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.177.315 |
| 292 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×120+2×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.438.704 |
| 293 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+2×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.582.963 |
| 294 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+2×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.831.852 |
| 295 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+2×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.028.333 |
| 296 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+2×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.298.796 |
| 297 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+2×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.515.833 |
| 298 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+2×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.786.296 |
| 299 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+2×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.236.296 |
| 300 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+2×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.506.852 |
| 301 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+2×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.831.852 |
| 302 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+2×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.318.148 |
| 303 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+2×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.588.704 |
| 304 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+2×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.093.148 |
| 305 | **XX. CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 306 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.037 |
| 307 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 187.500 |
| 308 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 250.000 |
| 309 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 363.704 |
| 310 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 488.704 |
| 311 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 607.963 |
| 312 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 750.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 313 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 943.148 |
| 314 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.193.148 |
| 315 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×300 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.534.167 |
| 316 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×400 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.988.704 |
| 317 | **XXI. CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 318 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.167 |
| 319 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.796 |
| 320 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.500 |
| 321 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.852 |
| 322 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 118.148 |
| 323 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 182.963 |
| 324 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 272.685 |
| 325 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 369.352 |
| 326 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 488.704 |
| 327 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 704.537 |
| 328 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 965.833 |
| 329 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.227.315 |
| 330 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-2×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.477.315 |
| 331 | **XXII. CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 332 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.796 |
| 333 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.500 |
| 334 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 82.963 |
| 335 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 113.704 |
| 336 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 176.024 |
| 337 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 255.648 |
| 338 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 403.333 |
| 339 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 545.463 |
| 340 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 761.296 |
| 341 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.068.148 |
| 342 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.420.463 |
| 343 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.730.648 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 344 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.159.167 |
| 345 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.704.537 |
| 346 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.545.463 |
| 347 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.318.148 |
| 348 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×400 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.568.148 |
| 349 | **XXIII. CÁP NGẦM 3+1 LÕI - HẠ THẾ** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 350 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×2.5+1×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.352 |
| 351 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×4+1×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 101.204 |
| 352 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×6+1×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.037 |
| 353 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×10+1×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 204.537 |
| 354 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×16+1×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 306.852 |
| 355 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×25+1×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 440.833 |
| 356 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×25+1×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 500.000 |
| 357 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×35+1×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 625.000 |
| 358 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×35+1×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 676.204 |
| 359 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×50+1×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 875.000 |
| 360 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×50+1×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 943.148 |
| 361 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×70+1×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.250.000 |
| 362 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×70+1×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.306.852 |
| 363 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×95+1×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.715.833 |
| 364 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×95+1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.829.537 |
| 365 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×120+1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.159.167 |
| 366 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×120+1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.272.685 |
| 367 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+1×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.556.852 |
| 368 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.693.148 |
| 369 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.795.463 |
| 370 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+1×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.261.296 |
| 371 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.386.296 |
| 372 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.522.685 |
| 373 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+1×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.977.315 |
| 374 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.227.315 |
| 375 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+1×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.448.796 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 376 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+1×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.056.852 |
| 377 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+1×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.397.685 |
| 378 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+1×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.625.000 |
| 379 | **XXIV. CÁP NGẦM 3+2 LÕI - HẠ THẾ** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 380 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×2.5+2×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 82.963 |
| 381 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×4+2×2.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.815 |
| 382 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×6+2×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 164.815 |
| 383 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×10+2×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 236.296 |
| 384 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×16+2×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 350.000 |
| 385 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×25+2×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 537.500 |
| 386 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×35+2×16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 670.463 |
| 387 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×35+2×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 793.148 |
| 388 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×50+2×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 970.463 |
| 389 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×50+2×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.042.037 |
| 390 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×70+2×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.292.037 |
| 391 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×70+2×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.468.148 |
| 392 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×95+2×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.795.463 |
| 393 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×95+2×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.954.537 |
| 394 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×120+2×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.295.463 |
| 395 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×120+2×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.530.648 |
| 396 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+2×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.818.148 |
| 397 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+2×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.923.796 |
| 398 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×150+2×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.212.500 |
| 399 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+2×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.422.685 |
| 400 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+2×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.711.296 |
| 401 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×185+2×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.130.648 |
| 402 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+2×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.405.648 |
| 403 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+2×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.786.296 |
| 404 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×240+2×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.034.167 |
| 405 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+2×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.402.315 |
| 406 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+2×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.795.463 |
| 407 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CVV-3×300+2×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.267.037 |
| 408 | **XXV. CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 409 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×1.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.852 |
| 410 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 77.315 |
| 411 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 104.537 |
| 412 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 144.352 |
| 413 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 223.796 |
| 414 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 340.833 |
| 415 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×35 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 545.463 |
| 416 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 738.704 |
| 417 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×70 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.079.537 |
| 418 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×95 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.443.148 |
| 419 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×120 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.988.704 |
| 420 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×150 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.443.148 |
| 421 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×185 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.772.685 |
| 422 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×240 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.715.833 |
| 423 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×300 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.926.204 |
| 424 | Vật tư thiết bị điện | Dây điện trần phú TRAFUCO | đ/m | TCVN 6610-1:2014 | Cáp điện CXV/DSTA-4×400 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.670.463 |
| 425 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat 1 pha <=50Ampe | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | | | nt | nt | Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong | 65.000 | 65.000 | 63.936 | 64.000 | 63.000 | 70.000 | 68.000 | 65.000 | 64.000 | |
| 426 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat 3 pha <=100Ampe | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | | | nt | nt | nt | 105.000 | 105.000 | 100.000 | 102.000 | 100.000 | 110.000 | 108.000 | 105.000 | 104.000 | |
| 427 | Vật tư thiết bị điện | Băng tan | đ/cái | không có thông tin | | | nt | nt | nt | 7.000 | 7.000 | 6.364 | 6.800 | 6.500 | 9.000 | 8.500 | 8.000 | 8.000 | |
| 428 | Vật tư thiết bị điện | Công tắc 1 hạt | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | | nt | nt | nt | 14.000 | 14.000 | 12.909 | 13.000 | 12.600 | 16.000 | 15.000 | 14.500 | 14.000 | |
| 429 | Vật tư thiết bị điện | Công tắc 2 hạt | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | | nt | nt | nt | 16.000 | 16.000 | 13.636 | 14.500 | 14.000 | 18.000 | 18.000 | 17.500 | 17.000 | |
| 430 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | Ap 1 pha C50a | Công ty Sino | nt | nt | nt | 70.000 | 70.000 | 65.000 | 70.000 | 65.000 | 75.000 | 74.000 | 72.000 | 70.000 | |
| 431 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | Ap 1 pha C40a | Công ty Sino | nt | nt | nt | 65.000 | 65.000 | 60.000 | 65.000 | 62.000 | 70.000 | 70.000 | 68.000 | 67.000 | |
| 432 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | Ap 1 pha C32a | Công ty Sino | nt | nt | nt | 50.000 | 50.000 | 45.000 | 50.000 | 45.000 | 55.000 | 54.000 | 52.000 | 50.000 | |
| 433 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | Ap 1 pha C20a | Công ty Sino | nt | nt | nt | 40.000 | 40.000 | 38.000 | 38.000 | 36.000 | 45.000 | 43.000 | 40.000 | 40.000 | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 434 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | Ap 1 pha C16a | Công ty Sino | nt | nt | nt | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 40.000 | 40.000 | 38.000 | 37.000 | |
| 435 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | Ap 2 pha 2C50a | Công ty Sino | nt | nt | nt | 120.000 | 120.000 | 105.000 | 110.000 | 110.000 | 130.000 | 128.000 | 125.000 | 125.000 | |
| 436 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | Ap 2 pha 2C40a | Công ty Sino | nt | nt | nt | 110.000 | 110.000 | 100.000 | 105.000 | 105.000 | 115.000 | 114.000 | 110.000 | 11.000 | |
| 437 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | Ap 2 pha 2C32a | Công ty Sino | nt | nt | nt | 100.000 | 100.000 | 95.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 95.000 | 100.000 | 110.000 | |
| 438 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | Ap 2 pha 2C20a | Công ty Sino | nt | nt | nt | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 95.000 | 95.000 | 93.000 | 93.000 | |
| 439 | Vật tư thiết bị điện | Aptomat | đ/cái | TCVN 6434-2:2018 | Ap 2 pha 2C16a | Công ty Sino | nt | nt | nt | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 90.000 | 90.000 | 85.000 | 85.000 | |
| 440 | Vật tư thiết bị điện | Mặt công tác | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | Công ty Sino | nt | nt | nt | 12.000 | 12.000 | 11.000 | 11.500 | 12.000 | 14.500 | 13.500 | 12.000 | 12.000 | |
| 441 | Vật tư thiết bị điện | Mặt 1 công tác 2 ổ cắm | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | Công ty Sino | nt | nt | nt | 45.000 | 45.000 | 40.000 | 43.000 | 42.000 | 50.000 | 48.000 | 45.000 | 42.000 | |
| 442 | Vật tư thiết bị điện | Mặt 2 công tác 1 ổ cắm | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | Công ty Sino | nt | nt | nt | 45.000 | 45.000 | 40.000 | 43.000 | 42.000 | 50.000 | 49.000 | 45.000 | 42.000 | |
| 443 | Vật tư thiết bị điện | Mặt 2 ổ cắm | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | Công ty Sino | nt | nt | nt | 50.000 | 50.000 | 48.000 | 50.000 | 45.000 | 55.000 | 54.000 | 53.000 | 52.000 | |
| 444 | Vật tư thiết bị điện | Mặt 3 ổ cắm | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | Công ty Sino | nt | nt | nt | 55.000 | 55.000 | 50.000 | 52.000 | 54.000 | 60.000 | 60.000 | 58.000 | 56.000 | |
| 445 | Vật tư thiết bị điện | Hạt công tắc | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | Công ty Sino | nt | nt | nt | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 14.000 | 13.500 | 12.000 | 12.000 | |
| 446 | Vật tư thiết bị điện | Đế nổi | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | Công ty Sino | nt | nt | nt | 7.000 | 7.000 | 6.000 | 7.000 | 7.000 | 9.000 | 8.000 | 7.000 | 7.000 | |
| 447 | Vật tư thiết bị điện | Đế đèn âm đơn | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | Công ty Sino | nt | nt | nt | 8.000 | 8.000 | 7.000 | 7.500 | 7.500 | 9.000 | 8.000 | 7.000 | 7.000 | |
| 448 | Vật tư thiết bị điện | Đế đèn âm đôi | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | Công ty Sino | nt | nt | nt | 12.000 | 12.000 | 11.500 | 12.000 | 12.000 | 14.000 | 14.000 | 13.000 | 13.000 | |
| 449 | Vật tư thiết bị điện | Ổ cắm đôi | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | Công ty Sino | nt | nt | nt | 43.000 | 43.000 | 40.909 | 42.000 | 40.500 | 50.000 | 50.000 | 45.000 | 45.000 | |
| 450 | Vật tư thiết bị điện | Hộp số quạt trần | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | | nt | nt | nt | 130.000 | 130.000 | 127.273 | 130.000 | 128.000 | 135.000 | 134.000 | 132.000 | 130.000 | |
| 451 | Vật tư thiết bị điện | Quạt trần sải cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số | đ/cái | TCVN 9206:2012 | | | nt | nt | nt | 850.000 | 850.000 | 818.182 | 830.000 | 825.000 | 900.000 | 900.000 | 830.000 | 825.000 | |
| 452 | Vật tư thiết bị điện | Tủ điện | đ/bộ | TCVN 9206:2012 | 300x200x150 | | nt | nt | nt | 135.000 | 135.000 | 127.273 | 130.000 | 128.000 | 140.000 | 135.000 | 130.000 | 128.000 | |
| 453 | Vật tư thiết bị điện | Ống ghen luồn dây điện | đ/m | TCVN 9206:2012 | D16 | | nt | nt | nt | 2.500 | 2.500 | 2.000 | 1.900 | 1.950 | 3.000 | 3.000 | 2.000 | 1.950 | |
| 454 | Vật tư thiết bị điện | Ống ghen luồn dây điện | đ/m | TCVN 9206:2012 | D20 | | nt | nt | nt | 3.000 | 3.000 | 2.500 | 2.500 | 2.000 | 3.500 | 3.400 | 3.000 | 2.800 | |
| 455 | Vật tư thiết bị điện | Ống ghen luồn dây điện | đ/m | TCVN 9206:2012 | D25 | | nt | nt | nt | 3.200 | 3.200 | 3.000 | 3.100 | 3.000 | 4.000 | 3.900 | 3.600 | 3.400 | |
| 456 | Vật tư thiết bị điện | Máng luồn điện | đ/cây | TCVN 9206:2012 | 40x20mm | | nt | nt | nt | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 65.000 | 65.000 | 63.000 | 63.000 | |
| 457 | Vật tư thiết bị điện | Máng luồn điện | đ/cây | TCVN 9206:2012 | 28x10mm | | nt | nt | nt | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 48.000 | 48.000 | 45.000 | 45.000 | |
| 458 | Vật tư thiết bị điện | Máng luồn điện | đ/cây | TCVN 9206:2012 | 18x10mm | | nt | nt | nt | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 35.000 | 35.000 | 30.000 | 30.000 | |
| 459 | Vật tư thiết bị điện | Quạt trần vina Wind | đ/bộ | TCVN 9206:2012 | | | nt | nt | nt | 880.000 | 880.000 | 800.000 | 860.000 | 850.000 | 880.000 | 800.000 | 860.000 | 850.000 | |
| 460 | Vật tư thiết bị điện | Quạt treo tường VinaWin | đ/bộ | TCVN 9206:2012 | | | nt | nt | nt | 550.000 | 550.000 | 500.000 | 530.000 | 520.000 | 550.000 | 500.000 | 530.000 | 520.000 | |
| 461 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố EPSILON-100W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh | Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực toàn tỉnh Lai Châu | | | | | | | | | | 3.286.000 |
| 462 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố NUY-100W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.100.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 463 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố NUY-150W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.320.000 |
| 464 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.990.000 |
| 465 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.608.000 |
| 466 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.774.000 |
| 467 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố IOTA-150W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.135.000 |
| 468 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.721.000 |
| 469 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.982.000 |
| 470 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.250.000 |
| 471 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.980.000 |
| 472 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.484.000 |
| 473 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.377.000 |
| 474 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.385.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 475 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.952.000 |
| 476 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.385.000 |
| 477 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.797.000 |
| 478 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.710.000 |
| 479 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.160.000 |
| 480 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố C-WIN - 150W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.510.000 |
| 481 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố D-WIN - 150W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.010.000 |
| 482 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố KAPPA-50W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.015.000 |
| 483 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.955.000 |
| 484 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố KAPPA-100W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.641.000 |
| 485 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.345.000 |
| 486 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố KAPPA-120W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.936.000 |
| 487 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.510.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 488 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.239.000 |
| 489 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-50W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.817.200 |
| 490 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-70W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.980.000 |
| 491 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-75W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.390.000 |
| 492 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-90W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.121.000 |
| 493 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-100W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.177.000 |
| 494 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-100W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.585.000 |
| 495 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-120W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.774.000 |
| 496 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-120W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) (QCVN 19:2019/BKHCN) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.258.000 |
| 497 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-150W | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.235.000 |
| 498 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-150W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.721.000 |
| 499 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-160W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.797.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 500 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PHI-100W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.328.000 |
| 501 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PHI-120W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.850.000 |
| 502 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.018.000 |
| 503 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.070.000 |
| 504 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.536.000 |
| 505 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.050.000 |
| 506 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.881.000 |
| 507 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.280.000 |
| 508 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.480.000 |
| 509 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.190.000 |
| 510 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.540.000 |
| 511 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.860.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 512 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.150.000 |
| 513 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.440.000 |
| 514 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.880.000 |
| 515 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.430.000 |
| 516 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.650.000 |
| 517 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.120.000 |
| 518 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.230.000 |
| 519 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB05-200w | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.297.000 |
| 520 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02-250w | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.395.000 |
| 521 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02-300w | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.795.000 |
| 522 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02- 400w | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.155.000 |
| 523 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02-500w | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.995.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 524 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB03-600w | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.952.000 |
| 525 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB04-800w | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.167.800 |
| 526 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB07-1000w | đ/cái | (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.667.800 |
| 527 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 300.000 |
| 528 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 325.000 |
| 529 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 343.000 |
| 530 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 500.000 |
| 531 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.985.000 |
| 532 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.480.000 |
| 533 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột thép C45, 18 Bulông $m^30$, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.860.000 |
| 534 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột thép C45, 20 Bulông $m^30$, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.850.000 |
| 535 | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.115.000 |
| 536 | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.685.000 |
| 537 | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.120.000 |
| 538 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP03 cho cột thép | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.116.000 |
| 539 | Vật tư ngành điện | Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.147.000 |
| 540 | Vật tư ngành điện | Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.905.000 |
| 541 | Vật tư ngành điện | Đế trang trí gang DP02 cho cột thép | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.699.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 542 | Vật tư ngành điện | Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.900.000 |
| 543 | Vật tư ngành điện | Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.952.000 |
| 544 | Vật tư ngành điện | Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.794.000 |
| 545 | Vật tư ngành điện | Đế trang trí gang DC01 cho cột thép | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.645.000 |
| 546 | Vật tư ngành điện | Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.534.000 |
| 547 | Vật tư ngành điện | Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.689.000 |
| 548 | Vật tư ngành điện | Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.513.000 |
| 549 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.178.000 |
| 550 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.026.000 |
| 551 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.758.000 |
| 552 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.524.000 |
| 553 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 972.000 |
| 554 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 834.000 |
| 555 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.717.000 |
| 556 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.386.000 |
| 557 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.358.000 |
| 558 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.717.000 |
| 559 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.993.000 |
| 560 | Vật tư ngành điện | Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.593.900 |
| 561 | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn. | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.731.000 |
| 562 | Vật tư ngành điện | Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn. | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.766.000 |
| 563 | Vật tư ngành điện | Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.157.000 |
| 564 | Vật tư ngành điện | Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.595.000 |
| 565 | Vật tư ngành điện | Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 961.000 |
| 566 | Vật tư ngành điện | Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.340.000 |
| 567 | Vật tư ngành điện | Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 686.000 |
| 568 | Vật tư ngành điện | Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.013.000 |
| 569 | Vật tư ngành điện | Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.079.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 570 | Vật tư ngành điện | Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.699.000 |
| 571 | Vật tư ngành điện | Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.378.000 |
| 572 | Vật tư ngành điện | Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.617.000 |
| 573 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.650.000 |
| 574 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.950.000 |
| 575 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.500.000 |
| 576 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.897.000 |
| 577 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.262.000 |
| 578 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.328.000 |
| 579 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.156.000 |
| 580 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.858.000 |
| 581 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.735.000 |
| 582 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.404.000 |
| 583 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.033.000 |
| 584 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.365.000 |
| 585 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.043.000 |
| 586 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.255.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 587 | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.400.000 |
| 588 | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 109.400.000 |
| 589 | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.400.000 |
| 590 | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 134.000.000 |
| 591 | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.000.000 |
| 592 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha. | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.500.000 |
| 593 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha. | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.520.000 |
| 594 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha. | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.530.000 |
| 595 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha. | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.521.000 |
| 596 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha. | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.520.000 |
| 597 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha. | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.670.000 |
| 598 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha. | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.500.000 |
| 599 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.900.000 |
| 600 | Vật tư ngành điện | Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123). | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.300.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 601 | Vật tư ngành điện | Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123). | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.600.000 |
| 602 | Vật tư ngành điện | Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123). | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.000.000 |
| 603 | Vật tư ngành điện | Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.600.000 |
| 604 | Vật tư ngành điện | Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123). | đ/cột | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.670.000 |
| 605 | Vật tư ngành điện | Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 450.000 |
| 606 | Vật tư ngành điện | Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.140.000 |
| 607 | Vật tư ngành điện | Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.535.000 |
| 608 | Vật tư ngành điện | Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.056.000 |
| 609 | Vật tư ngành điện | Đèn LED THGT 2 x D300 | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.560.000 |
| 610 | Vật tư ngành điện | Đèn LED THGT 3 x D200 | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.060.000 |
| 611 | Vật tư ngành điện | Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.970.000 |
| 612 | Vật tư ngành điện | Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.900.000 |
| 613 | Vật tư ngành điện | Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.180.000 |
| 614 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.620.000 |
| 615 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.835.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 616 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.295.000 |
| 617 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.000.000 |
| 618 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.900.000 |
| 619 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.950.000 |
| 620 | Vật tư ngành điện | Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.500.000 |
| 621 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.500.000 |
| 622 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A ( vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.850.000 |
| 623 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.450.000 |
| 624 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.950.000 |
| 625 | Vật tư ngành điện | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm) | đ/cái | (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.850.000 |
| 626 | Vật tư ngành điện | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm) | đ/cái | (ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.950.000 |
| 627 | Vật tư ngành điện | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm) | đ/cái | (ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015) | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.950.000 |
| 628 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 355x230x136, | Philips | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.675.000 |
| 629 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 355x230x136 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.797.000 |
| 630 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 355x230x136 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.990.000 |
| 631 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 355x230x136 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.973.000 |
| 632 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 404x230x136 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.933.000 |
| 633 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 404x230x136 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.170.000 |
| 634 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 404x230x136 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.183.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 635 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 519x297x136 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.011.000 |
| 636 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 720x229x136 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.869.000 |
| 637 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 519x297x136 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.057.000 |
| 638 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 720x229x136 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.361.000 |
| 639 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 355x230x182 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.546.000 |
| 640 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 355x230x182 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.902.000 |
| 641 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 355x230x182 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.183.000 |
| 642 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 404x230x182 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.393.000 |
| 643 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 404x230x182 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.231.000 |
| 644 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 404x230x182 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.427.000 |
| 645 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 519x297x182 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.713.000 |
| 646 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 720x229x195 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.218.000 |
| 647 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 519x297x182 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.320.000 |
| 648 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 720x229x195 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.541.000 |
| 649 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 414x347x100 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.352.000 |
| 650 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 414x347x100 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.657.000 |
| 651 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 559x523x111 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.516.000 |
| 652 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 559x523x111 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.527.000 |
| 653 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 559x523x111 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.664.000 |
| 654 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 559x523x111 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.371.000 |
| 655 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 559x523x111 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.077.000 |
| 656 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 419x265x85 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.439.000 |
| 657 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 414x347x100 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.884.000 |
| 658 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 414x347x100 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.059.000 |
| 659 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 559x523x111 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.968.000 |
| 660 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 559x523x111 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.040.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 661 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | CE/ RoHS | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.224.400 |
| 662 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | CE/ RoHS | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.939.300 |
| 663 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | CE/ RoHS | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.838.900 |
| 664 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | CE/ RoHS | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.240.200 |
| 665 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | CE/ RoHS | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 55.197.500 |
| 666 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | CE/ RoHS | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.500.400 |
| 667 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | CE/ RoHS | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.386.400 |
| 668 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | CE/ RoHS | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.170.300 |
| 669 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | Công ty cổ phần Winco Việt Nam | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.315.816 |
| 670 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.818.178 |
| 671 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.819.500 |
| 672 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.725.540 |
| 673 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.840.100 |
| 674 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.180.300 |
| 675 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.747.300 |
| 676 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.348.320 |
| 677 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.783.024 |
| 678 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.774.140 |
| 679 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.750.514 |
| 680 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.711.012 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 681 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.610.274 |
| 682 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.539.020 |
| 683 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.780.380 |
| 684 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.472.120 |
| 685 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.837.080 |
| 686 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.698.920 |
| 687 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.731.618 |
| 688 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.233.980 |
| 689 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.190.700 |
| 690 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.621.620 |
| 691 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.998.000 |
| 692 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.197.800 |
| 693 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.322.000 |
| 694 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.905.678 |
| 695 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.696.076 |
| 696 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.170.088 |
| 697 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.801.726 |
| 698 | Vật tư ngành điện | Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.220.930 |
| 699 | Vật tư ngành điện | Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.011.328 |
| 700 | Vật tư ngành điện | Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.644.100 |
| 701 | Vật tư ngành điện | Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.118.112 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 702 | Vật tư ngành điện | Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.083.600 |
| 703 | Vật tư ngành điện | Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.384.000 |
| 704 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m-130-5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.725.360 |
| 705 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m-150-5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.882.948 |
| 706 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 20m-180-5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.838.360 |
| 707 | Vật tư ngành điện | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.354.560 |
| 708 | Vật tư ngành điện | Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.932.900 |
| 709 | Vật tư ngành điện | Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.293.700 |
| 710 | Vật tư ngành điện | Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.035.900 |
| 711 | Vật tư ngành điện | Cột Pine đế gang + thân nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.386.500 |
| 712 | Vật tư ngành điện | Cột NOUVO + thân nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.329.800 |
| 713 | Vật tư ngành điện | Cột sư tử + thân gang/ nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.773.000 |
| 714 | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.530.900 |
| 715 | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.676.700 |
| 716 | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.154.600 |
| 717 | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.891.700 |
| 718 | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.190.700 |
| 719 | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.587.600 |
| 720 | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.417.500 |
| 721 | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.644.300 |
| 722 | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-1 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.984.500 |
| 723 | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-2 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.891.700 |
| 724 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-2 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.181.991 |
| 725 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-3 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.924.171 |
| 726 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.322.750 |
| 727 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.664.900 |
| 728 | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.324.700 |
| 729 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.748.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 730 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.910.000 |
| 731 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.018.000 |
| 732 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.666.000 |
| 733 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.584.000 |
| 734 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.880.000 |
| 735 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.582.000 |
| 736 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.878.000 |
| 737 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.580.000 |
| 738 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.740.000 |
| 739 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.820.000 |
| 740 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.328.800 |
| 741 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.534.000 |
| 742 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.750.000 |
| 743 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.966.000 |
| 744 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.182.000 |
| 745 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.506.000 |
| 746 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.100.000 |
| 747 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.018.000 |
| 748 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.622.800 |
| 749 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.801.000 |
| 750 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.919.800 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 751 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.632.600 |
| 752 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.642.400 |
| 753 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.068.000 |
| 754 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.840.200 |
| 755 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.265.800 |
| 756 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.038.000 |
| 757 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.414.000 |
| 758 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.602.000 |
| 759 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.961.680 |
| 760 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.187.400 |
| 761 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.425.000 |
| 762 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.662.600 |
| 763 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.900.200 |
| 764 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.256.600 |
| 765 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.910.000 |
| 766 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.919.800 |
| 767 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70; | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.881.600 |
| 768 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.370.840 |
| 769 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.110.640 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 770 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.388.200 |
| 771 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.669.000 |
| 772 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.365.600 |
| 773 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.686.360 |
| 774 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.008.200 |
| 775 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.590.320 |
| 776 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.947.800 |
| 777 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.573.120 |
| 778 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.972.720 |
| 779 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.470.600 |
| 780 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70; | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.518.200 |
| 781 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.394.000 |
| 782 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.826.000 |
| 783 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.042.000 |
| 784 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.446.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 785 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.878.000 |
| 786 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.040.000 |
| 787 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.742.000 |
| 788 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.038.000 |
| 789 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.794.000 |
| 790 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.900.000 |
| 791 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.980.000 |
| 792 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.568.800 |
| 793 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.774.000 |
| 794 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.990.000 |
| 795 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.206.000 |
| 796 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.422.000 |
| 797 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.746.000 |
| 798 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.718.000 |
| 799 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.370.000 |
| 800 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.374.400 |
| 801 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.232.000 |
| 802 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.500.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 803 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.740.000 |
| 804 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.060.000 |
| 805 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.300.000 |
| 806 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.380.000 |
| 807 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.540.000 |
| 808 | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.700.000 |
| 809 | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm | đ/cái | TCVN 9358:2012 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 986.580 |
| 810 | Vật tư ngành điện | KM cột M16x340x340x500 mm | đ/cái | không có thông tin | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 657.720 |
| 811 | Vật tư ngành điện | KM cột M16x260x260x500mm | đ/cái | không có thông tin | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 619.164 |
| 812 | Vật tư ngành điện | KM cột M16x240x240x525mm | đ/cái | không có thông tin | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 580.608 |
| 813 | Vật tư ngành điện | KM cột M24x300x300x675mm | đ/cái | không có thông tin | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 814.212 |
| 814 | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M24x1375x8T | đ/cái | không có thông tin | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.969.000 |
| 815 | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác m³0x1750x20T | đ/cái | không có thông tin | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.633.700 |
| 816 | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A | đ/cái | không có thông tin | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.392.346 |
| 817 | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A | đ/cái | không có thông tin | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.742.000 |
| 818 | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | đ/cái | không có thông tin | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.649.576 |
| 819 | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A | đ/cái | không có thông tin | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.175.000 |
| 820 | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn | đ/cái | không có thông tin | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.400.000 |
| 821 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I -7 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-7-140-2.5 | Công ty Cổ phần bê tông Lai Châu | Lai Châu | Không có thông tin | Giá bán tại nhà máy sản xuất (Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu) | | 1.779.000 | | | | | | | | |
| 822 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-7 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-7-140-3.0 | nt | nt | nt | nt | | 1.932.000 | | | | | | | | |
| 823 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-7 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-7-140-3.5 | nt | nt | nt | nt | | 2.019.000 | | | | | | | | |
| 824 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT –PC.I-7 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-7-140-4.3 | nt | nt | nt | nt | | 2.071.000 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 825 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-7,5 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-7,5-160-3.0 | nt | nt | nt | nt | | 2.320.000 | | | | | | | | |
| 826 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-7,5 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-7,5-160-5.4 | nt | nt | nt | nt | | 2.399.000 | | | | | | | | |
| 827 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-8 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-8-140-2.5 | nt | nt | nt | nt | | 2.320.000 | | | | | | | | |
| 828 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-8 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-8-140-3.0 | nt | nt | nt | nt | | 2.251.000 | | | | | | | | |
| 829 | Vật tư ngành điện | Cột BTL – PC.I-8 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-8-140-4.3 | nt | nt | nt | nt | | 2.688.000 | | | | | | | | |
| 830 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-8,5 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-8,5-160-2.5 | nt | nt | nt | nt | | 2.427.000 | | | | | | | | |
| 831 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-8,5 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-8,5-160-3.0 | nt | nt | nt | nt | | 2.565.000 | | | | | | | | |
| 832 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-8,5 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-8,5-160-4.3 | nt | nt | nt | nt | | 2.949.000 | | | | | | | | |
| 833 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-10 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-10-190-3.5 | nt | nt | nt | nt | | 3.309.000 | | | | | | | | |
| 834 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT –PC.I-10 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-10-190-4.3 | nt | nt | nt | nt | | 3.550.000 | | | | | | | | |
| 835 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-10 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PC.I-10-190-5.0 | nt | nt | nt | nt | | 4.124.000 | | | | | | | | |
| 836 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-12 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-12-190-5.4 | nt | nt | nt | nt | | 5.019.000 | | | | | | | | |
| 837 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-12 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-12-190-7.2 | nt | nt | nt | nt | | 5.863.000 | | | | | | | | |
| 838 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-12 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-12-190-9.0 | nt | nt | nt | nt | | 6.998.000 | | | | | | | | |
| 839 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-12 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-12-190-10.0 | nt | nt | nt | nt | | 7.632.000 | | | | | | | | |
| 840 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-14 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-14-190-8.5 | nt | nt | nt | nt | | 9.386.000 | | | | | | | | |
| 841 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-14 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-14-190-9.2 | nt | nt | nt | nt | | 11.229.000 | | | | | | | | |
| 842 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-14 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-14-190-11.0 | nt | nt | nt | nt | | 12.488.000 | | | | | | | | |
| 843 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-14 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-14-190-13.0 | nt | nt | nt | nt | | 12.775.000 | | | | | | | | |
| 844 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PCI-16 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-16-190-9.2 | nt | nt | nt | nt | | 13.402.000 | | | | | | | | |
| 845 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT - PCI-16 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-16-190-11.0 | nt | nt | nt | nt | | 14.159.000 | | | | | | | | |
| 846 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT - PCI-16 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-16-190-13.0 | nt | nt | nt | nt | | 14.792.000 | | | | | | | | |
| 847 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PC.I-18 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-18-190-9.2 | nt | nt | nt | nt | | 14.762.000 | | | | | | | | |
| 848 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PCI-18 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-18-190-11.0 | nt | nt | nt | nt | | 15.262.000 | | | | | | | | |
| 849 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT - PCI-18 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-18-190-12.0 | nt | nt | nt | nt | | 16.080.000 | | | | | | | | |
| 850 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT - PCI-18 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-18-190-13.0 | nt | nt | nt | nt | | 17.378.000 | | | | | | | | |
| 851 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT - PCI-20 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-20-190-9.2 | nt | nt | nt | nt | | 16.730.000 | | | | | | | | |
| 852 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PCI-20 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-20-190-11.0 | nt | nt | nt | nt | | 17.622.000 | | | | | | | | |
| 853 | Vật tư ngành điện | Cột BTLT – PCI-20 | đ/cột | TCVN 5847:2016 | PCI-20-190-13.0 | nt | nt | nt | nt | | 20.177.000 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 854 | Vật tư ngành điện | | | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty Cổ phần PMT.Quang Minh | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh | Nhà phân phối Công ty TNHH MTV TM&DV Minh Thắng, số 122, đường Trường Chinh, tổ 28, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu | | | | | | | | | | |
| 855 | Vật tư ngành điện | SẢN PHẨM ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 856 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D16 320N | đ/cây | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.000 |
| 857 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D16 750N | đ/cây | nt | 1,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.000 |
| 858 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D16 1250N | đ/cây | nt | 1,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.000 |
| 859 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D20 320N | đ/cây | nt | 1,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.000 |
| 860 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D20 750N | đ/cây | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.500 |
| 861 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D20 1250N | đ/cây | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.900 |
| 862 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D25 320N | đ/cây | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.000 |
| 863 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D25 750N | đ/cây | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.100 |
| 864 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D25 1250N | đ/cây | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 51.700 |
| 865 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D32 320N | đ/cây | nt | 1,86 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.500 |
| 866 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D32 750N | đ/cây | nt | 2,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 85.700 |
| 867 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D32 1250N | đ/cây | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.500 |
| 868 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D40 320N | đ/cây | nt | 2,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 122.700 |
| 869 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D40 750N | đ/cây | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 136.200 |
| 870 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D40 1250N | đ/cây | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 154.600 |
| 871 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D50 320N | đ/cây | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 147.300 |
| 872 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D50 750N | đ/cây | nt | 2,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 181.600 |
| 873 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D50 1250N | đ/cây | nt | 3,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 187.800 |
| 874 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D63 750N | đ/cây | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 218.400 |
| 875 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D16 320N | đ/cây | nt | 1,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.300 |
| 876 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D16 750N | đ/cây | nt | 1,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.900 |
| 877 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D20 320N | đ/cây | nt | 1,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.800 |
| 878 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D20 750N | đ/cây | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.900 |
| 879 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D25 320N | đ/cây | nt | 1,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 880 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D25 750N | đ/cây | nt | 1,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.800 |
| 881 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D32 320N | đ/cây | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.900 |
| 882 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện D32 750N | đ/cây | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.600 |
| 883 | Vật tư ngành điện | SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 884 | Vật tư ngành điện | Khớp nối ren | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.270 |
| 885 | Vật tư ngành điện | Khớp nối ren | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.390 |
| 886 | Vật tư ngành điện | Khớp nối ren | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.040 |
| 887 | Vật tư ngành điện | Khớp nối ren | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.050 |
| 888 | Vật tư ngành điện | Khớp nối ren | đ/cái | nt | D40 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.820 |
| 889 | Vật tư ngành điện | Khớp nối ren | đ/cái | nt | D50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.280 |
| 890 | Vật tư ngành điện | Cút chữ L không nắp | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.170 |
| 891 | Vật tư ngành điện | Cút chữ L không nắp | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.030 |
| 892 | Vật tư ngành điện | Cút chữ L không nắp | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.050 |
| 893 | Vật tư ngành điện | Cút chữ L không nắp | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.320 |
| 894 | Vật tư ngành điện | Cút chữ L không nắp | đ/cái | nt | D40 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.980 |
| 895 | Vật tư ngành điện | Cút chữ L không nắp | đ/cái | nt | D50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.310 |
| 896 | Vật tư ngành điện | Cút chữ L có nắp | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.490 |
| 897 | Vật tư ngành điện | Cút chữ L có nắp | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.000 |
| 898 | Vật tư ngành điện | Cút chữ L có nắp | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.240 |
| 899 | Vật tư ngành điện | Cút chữ L có nắp | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.950 |
| 900 | Vật tư ngành điện | Kẹp đỡ ống | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.100 |
| 901 | Vật tư ngành điện | Kẹp đỡ ống | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.200 |
| 902 | Vật tư ngành điện | Kẹp đỡ ống | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.270 |
| 903 | Vật tư ngành điện | Kẹp đỡ ống | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.500 |
| 904 | Vật tư ngành điện | Kẹp đỡ ống | đ/cái | nt | D40 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.630 |
| 905 | Vật tư ngành điện | Măng sông | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 930 |
| 906 | Vật tư ngành điện | Măng sông | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.010 |
| 907 | Vật tư ngành điện | Măng sông | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.650 |
| 908 | Vật tư ngành điện | Măng sông | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.270 |
| 909 | Vật tư ngành điện | Măng sông | đ/cái | nt | D40 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.070 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 910 | Vật tư ngành điện | Măng sông | đ/cái | nt | D50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.190 |
| 911 | Vật tư ngành điện | Măng sông | đ/cái | nt | D60 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.220 |
| 912 | Vật tư ngành điện | Măng sông | đ/cái | nt | D63 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.940 |
| 913 | Vật tư ngành điện | Tê không nắp | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.150 |
| 914 | Vật tư ngành điện | Tê không nắp | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.120 |
| 915 | Vật tư ngành điện | Tê không nắp | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.530 |
| 916 | Vật tư ngành điện | Tê không nắp | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.910 |
| 917 | Vật tư ngành điện | Tê không nắp | đ/cái | nt | D40 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.560 |
| 918 | Vật tư ngành điện | Tê không nắp | đ/cái | nt | D50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.750 |
| 919 | Vật tư ngành điện | Cút thu | đ/cái | nt | D20/16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.270 |
| 920 | Vật tư ngành điện | Cút thu | đ/cái | nt | D25/20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.970 |
| 921 | Vật tư ngành điện | Cút thu | đ/cái | nt | D32/25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.490 |
| 922 | Vật tư ngành điện | Tê có nắp | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.050 |
| 923 | Vật tư ngành điện | Tê có nắp | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.060 |
| 924 | Vật tư ngành điện | Tê có nắp | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.020 |
| 925 | Vật tư ngành điện | Tê có nắp | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.540 |
| 926 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 1 đường PVC | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.290 |
| 927 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 1 đường PVC | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.490 |
| 928 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 1 đường PVC | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.320 |
| 929 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 1 đường PVC | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |
| 930 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 2 đường PVC | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.290 |
| 931 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 2 đường PVC | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.490 |
| 932 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 2 đường PVC | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.320 |
| 933 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 2 đường PVC | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |
| 934 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 2 đường vuông góc PVC | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.290 |
| 935 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 2 đường vuông góc PVC | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.490 |
| 936 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 2 đường vuông góc PVC | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.320 |
| 937 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 2 đường vuông góc PVC | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |
| 938 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 3 đường PVC | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.290 |
| 939 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 3 đường PVC | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.490 |
| 940 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 3 đường PVC | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.320 |
| 941 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 3 đường PVC | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 942 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 4 đường PVC | đ/cái | nt | D16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.290 |
| 943 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 4 đường PVC | đ/cái | nt | D20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.490 |
| 944 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 4 đường PVC | đ/cái | nt | D25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.320 |
| 945 | Vật tư ngành điện | Hộp nối 4 đường PVC | đ/cái | nt | D32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |
| 946 | Vật tư ngành điện | Nắp đậy hộp chia ngả kiểu V (kèm vít) | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.650 |
| 947 | Vật tư ngành điện | Hộp đế âm đơn | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.380 |
| 948 | Vật tư ngành điện | Hộp đế âm đôi | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.820 |
| 949 | Vật tư ngành điện | Hộp nối âm tường có lỗ chờ | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.480 |
| 950 | Vật tư ngành điện | Hộp nối âm tường có lỗ chờ | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.600 |
| 951 | Vật tư ngành điện | Hộp nối âm tường có lỗ chờ | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.110 |
| 952 | Vật tư ngành điện | Hộp nối âm tường có lỗ chờ | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.060 |
| 953 | Vật tư ngành điện | Hộp nối âm tường có lỗ chờ | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.690 |
| 954 | Vật tư ngành điện | SẢN PHẨM ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 955 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN16 320N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.250 |
| 956 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN16 320N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.000 |
| 957 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN16 750N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.000 |
| 958 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN16 750N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.120 |
| 959 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN16 1250N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.320 |
| 960 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN20 320N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.120 |
| 961 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN20 320N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.500 |
| 962 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN20 750N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.500 |
| 963 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN20 750N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.200 |
| 964 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN20 1250N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.000 |
| 965 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN25 320N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.120 |
| 966 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN25 320N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.000 |
| 967 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN25 750N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.950 |
| 968 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN25 750N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.500 |
| 969 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN25 1250N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.370 |
| 970 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN32 320N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.620 |
| 971 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN32 320N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.350 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 972 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN32 750N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 85.870 |
| 973 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN32 750N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 90.170 |
| 974 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN32 1250N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 120.500 |
| 975 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN40 320N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 129.150 |
| 976 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN40 750N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 143.357 |
| 977 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN40 1250N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 162.729 |
| 978 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN50 320N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 154.980 |
| 979 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN50 750N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 191.142 |
| 980 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN50 1250N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 197.600 |
| 981 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN63 750N | đ/cây | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 229.887 |
| 982 | Vật tư ngành điện | SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 983 | Vật tư ngành điện | Khớp Nối Trơn | đ/cái | nt | 16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 900 |
| 984 | Vật tư ngành điện | Khớp Nối Trơn | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 980 |
| 985 | Vật tư ngành điện | Khớp Nối Trơn | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.600 |
| 986 | Vật tư ngành điện | Khớp Nối Trơn | đ/cái | nt | 32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.200 |
| 987 | Vật tư ngành điện | Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng | đ/cái | nt | 16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.200 |
| 988 | Vật tư ngành điện | Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.320 |
| 989 | Vật tư ngành điện | Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.950 |
| 990 | Vật tư ngành điện | Kẹp Đỡ Ống | đ/cái | nt | 16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.100 |
| 991 | Vật tư ngành điện | Kẹp Đỡ Ống | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.200 |
| 992 | Vật tư ngành điện | Kẹp Đỡ Ống | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.260 |
| 993 | Vật tư ngành điện | Kẹp Đỡ Ống | đ/cái | nt | 32 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.500 |
| 994 | Vật tư ngành điện | Cút Chữ L Không Nắp | đ/cái | nt | 16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.100 |
| 995 | Vật tư ngành điện | Cút Chữ L Không Nắp | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.940 |
| 996 | Vật tư ngành điện | Cút Chữ L Không Nắp | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.900 |
| 997 | Vật tư ngành điện | Tê Không Nắp | đ/cái | nt | 16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.050 |
| 998 | Vật tư ngành điện | Tê Không Nắp | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.000 |
| 999 | Vật tư ngành điện | Tê Không Nắp | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.360 |
| 1000 | Vật tư ngành điện | Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) | đ/cái | nt | 80*80*50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.870 |
| 1001 | Vật tư ngành điện | Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) | đ/cái | nt | 110*110*50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1002 | Vật tư ngành điện | Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) | đ/cái | nt | 160*160*50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.500 |
| 1003 | Vật tư ngành điện | Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) | đ/cái | nt | 80*80*50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.870 |
| 1004 | Vật tư ngành điện | Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) | đ/cái | nt | 110*110*50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.500 |
| 1005 | Vật tư ngành điện | Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) | đ/cái | nt | 160*160*50 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.500 |
| 1006 | Vật tư ngành điện | Hộp Đế Âm Đơn | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.250 |
| 1007 | Vật tư ngành điện | Hộp Đế Âm Vuông | đ/cái | nt | 16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.500 |
| 1008 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 1 Đường | đ/cái | nt | 16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.282 |
| 1009 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 1 Đường | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.503 |
| 1010 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 1 Đường | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.462 |
| 1011 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc | đ/cái | nt | 16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.503 |
| 1012 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.749 |
| 1013 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.733 |
| 1014 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 3 Đường | đ/cái | nt | 16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.503 |
| 1015 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 3 Đường | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.749 |
| 1016 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 3 Đường | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.733 |
| 1017 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 4 Đường | đ/cái | nt | 16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.503 |
| 1018 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 4 Đường | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.749 |
| 1019 | Vật tư ngành điện | Hộp Chia Ngả 4 Đường | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.733 |
| 1020 | Vật tư ngành điện | Nắp Đậy Hộp Chia Ngả Kiểu V | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.968 |
| 1021 | Vật tư ngành điện | **Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38)** | | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty CP VONTA Việt Nam | Việt Nam | Không | - Giá bán tại Công ty TNHH MTV Tân An, đường Trường Chinh, tổ 21, Phường Tân Phong (theo HĐ số 137/HĐ-NPP-VONTA ngày 01/5/2026 giữa Cty CP VON TA Việt Nam với Công ty TNHH MTV Tân An) | | | | | | | | | | |
| 1022 | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 90W | nt | nt | nt | nt | 6.100.000 | | | | | | | | | |
| 1023 | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 100W | nt | nt | nt | nt | 8.530.000 | | | | | | | | | |
| 1024 | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 120W | nt | nt | nt | nt | 8.530.000 | | | | | | | | | |
| 1025 | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 150W | nt | nt | nt | nt | 8.990.000 | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1026 | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 180W | nt | nt | nt | nt | 9.130.000 | | | | | | | | | |
| 1027 | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 200W | nt | nt | nt | nt | 9.850.000 | | | | | | | | | |
| 1028 | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 250W | nt | nt | nt | nt | 10.650.000 | | | | | | | | | |
| 1029 | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 350W | nt | nt | nt | nt | 15.500.000 | | | | | | | | | |
| 1030 | Vật tư ngành điện | **Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39)** | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 1031 | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 350W | nt | nt | nt | nt | 5.590.000 | | | | | | | | | |
| 1032 | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 350W | nt | nt | nt | nt | 6.100.000 | | | | | | | | | |
| 1033 | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 350W | nt | nt | nt | nt | 6.950.000 | | | | | | | | | |
| 1034 | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 350W | nt | nt | nt | nt | 7.550.000 | | | | | | | | | |
| 1035 | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 350W | nt | nt | nt | nt | 8.550.000 | | | | | | | | | |
| 1036 | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 350W | nt | nt | nt | nt | 8.950.000 | | | | | | | | | |
| 1037 | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 350W | nt | nt | nt | nt | 12.700.000 | | | | | | | | | |
| 1038 | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33) | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 1039 | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 80W | nt | nt | nt | nt | 5.550.000 | | | | | | | | | |
| 1040 | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 100W | nt | nt | nt | nt | 6.050.000 | | | | | | | | | |
| 1041 | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 150W | nt | nt | nt | nt | 8.020.000 | | | | | | | | | |
| 1042 | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Công suất 180W | nt | nt | nt | nt | 9.330.000 | | | | | | | | | |
| 1043 | Vật tư ngành điện | **Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng** | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1044 | Vật tư ngành điện | Khung móng 4M24x300x300x(675-750) | đ/bộ | TCCS 01:2022/VONTA | M24 | nt | nt | nt | nt | 445.000 | | | | | | | | | |
| 1045 | Vật tư ngành điện | Khung móng 4M24x300x300x(600-665) | đ/bộ | TCCS 01:2022/VONTA | M24 | nt | nt | nt | nt | 435.000 | | | | | | | | | |
| 1046 | Vật tư ngành điện | Khung móng 4M16x240x240x(550-600) | đ/bộ | TCCS 01:2022/VONTA | M16 | nt | nt | nt | nt | 240.000 | | | | | | | | | |
| 1047 | Vật tư ngành điện | Khung móng 4M16x260x260x(550-600) | đ/bộ | TCCS 01:2022/VONTA | M16 | nt | nt | nt | nt | 255.000 | | | | | | | | | |
| 1048 | Vật tư ngành điện | Khung móng 4M16x340x340x(550-600) | đ/bộ | TCCS 01:2022/VONTA | M16 | nt | nt | nt | nt | 280.000 | | | | | | | | | |
| 1049 | Vật tư ngành điện | **Ống nhựa gân xoắn** | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 1050 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 | nt | nt | nt | nt | 13.440 | | | | | | | | | |
| 1051 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 | nt | nt | nt | nt | 15.645 | | | | | | | | | |
| 1052 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 | nt | nt | nt | nt | 22.470 | | | | | | | | | |
| 1053 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 | nt | nt | nt | nt | 30.765 | | | | | | | | | |
| 1054 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 | nt | nt | nt | nt | 44.625 | | | | | | | | | |
| 1055 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 | nt | nt | nt | nt | 51.975 | | | | | | | | | |
| 1056 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 | nt | nt | nt | nt | 58.066 | | | | | | | | | |
| 1057 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 | nt | nt | nt | nt | 71.925 | | | | | | | | | |
| 1058 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 | nt | nt | nt | nt | 75.915 | | | | | | | | | |
| 1059 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 | nt | nt | nt | nt | 80.325 | | | | | | | | | |
| 1060 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 | nt | nt | nt | nt | 82.005 | | | | | | | | | |
| 1061 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 | nt | nt | nt | nt | 118.125 | | | | | | | | | |
| 1062 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 38.300 | | | | | | | | | |
| 1063 | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 59.900 | | | | | | | | | |
| 1064 | Vật tư ngành điện | Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 81.500 | | | | | | | | | |
| 1065 | Vật tư ngành điện | Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 100.700 | | | | | | | | | |
| 1066 | Vật tư ngành điện | Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 142.700 | | | | | | | | | |
| 1067 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 39.800 | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1068 | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 62.900 | | | | | | | | | |
| 1069 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 44.900 | | | | | | | | | |
| 1070 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 46.100 | | | | | | | | | |
| 1071 | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 75.500 | | | | | | | | | |
| 1072 | Vật tư ngành điện | Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 104.900 | | | | | | | | | |
| 1073 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 50.800 | | | | | | | | | |
| 1074 | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | nt | nt | nt | nt | 84.900 | | | | | | | | | |
| 1075 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta | nt | nt | nt | nt | 123.600 | | | | | | | | | |
| 1076 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta | nt | nt | nt | nt | 123.600 | | | | | | | | | |
| 1077 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta | nt | nt | nt | nt | 94.800 | | | | | | | | | |
| 1078 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta | nt | nt | nt | nt | 94.800 | | | | | | | | | |
| 1079 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta | nt | nt | nt | nt | 87.600 | | | | | | | | | |
| 1080 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta | nt | nt | nt | nt | 87.600 | | | | | | | | | |
| 1081 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta | nt | nt | nt | nt | 87.600 | | | | | | | | | |
| 1082 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta | nt | nt | nt | nt | 87.600 | | | | | | | | | |
| 1083 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta | đ/bộ | ISO 9001:2015 | MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta | nt | nt | nt | nt | 87.600 | | | | | | | | | |
| 1084 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây- Vonta | nt | nt | nt | nt | 7.397 | | | | | | | | | |
| 1085 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta | nt | nt | nt | nt | 10.479 | | | | | | | | | |
| 1086 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta | nt | nt | nt | nt | 14.301 | | | | | | | | | |
| 1087 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta | nt | nt | nt | nt | 28.767 | | | | | | | | | |
| 1088 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa luồn dây PVC D40VT 320N 2.92m/cây - Vonta | nt | nt | nt | nt | 41.096 | | | | | | | | | |
| 1089 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta | nt | nt | nt | nt | 8.425 | | | | | | | | | |
| 1090 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta | nt | nt | nt | nt | 11.918 | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1091 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta | nt | nt | nt | nt | 16.438 | | | | | | | | | |
| 1092 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta | nt | nt | nt | nt | 33.082 | | | | | | | | | |
| 1093 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống nhựa luồn dây PVC D40 VT 750N 2.92m/cây - Vonta | nt | nt | nt | nt | 46.514 | | | | | | | | | |
| 1094 | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta | nt | nt | nt | nt | 4.560 | | | | | | | | | |
| 1095 | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta | nt | nt | nt | nt | 5.568 | | | | | | | | | |
| 1096 | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta | nt | nt | nt | nt | 7.830 | | | | | | | | | |
| 1097 | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta | đ/m | ISO 9001:2015 | Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta | nt | nt | nt | nt | 17.088 | | | | | | | | | |
| 1098 | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta<br>Công suất: 25W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | ISO 9001:2015 | Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta<br>Công suất: 25W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | nt | nt | nt | nt | 396.000 | | | | | | | | | |
| 1099 | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta<br>Công suất: 30W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | ISO 9001:2015 | Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta<br>Công suất: 30W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | nt | nt | nt | nt | 433.000 | | | | | | | | | |
| 1100 | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta<br>Công suất:40W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | ISO 9001:2015 | Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta<br>Công suất:40W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | nt | nt | nt | nt | 490.000 | | | | | | | | | |
| 1101 | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta<br>Công suất:50W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | ISO 9001:2015 | Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta<br>Công suất:50W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | nt | nt | nt | nt | 656.000 | | | | | | | | | |
| 1102 | Vật tư ngành điện | Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta<br>Công suất:30W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | ISO 9001:2015 | Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta<br>Công suất:30W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | nt | nt | nt | nt | 420.000 | | | | | | | | | |
| 1103 | Vật tư ngành điện | Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta<br>Công suất:40W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | ISO 9001:2015 | Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta<br>Công suất:40W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | nt | nt | nt | nt | 450.000 | | | | | | | | | |
| 1104 | Vật tư ngành điện | **Đèn LED chiếu sáng trong nhà** | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 1105 | Vật tư ngành điện | Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta | đ/cái | ISO 9001:2015 | Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta | nt | nt | nt | nt | 110.000 | | | | | | | | | |
| 1106 | Vật tư ngành điện | Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta | đ/cái | ISO 9001:2015 | Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta | nt | nt | nt | nt | 105.000 | | | | | | | | | |
| 1107 | Vật tư ngành điện | Đèn LED downlight 9w - Vonta | đ/cái | ISO 9001:2015 | Đèn LED downlight 9w - Vonta | nt | nt | nt | nt | 235.000 | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1108 | Vật tư ngành điện | Đèn LED downlight 12w - Vonta | đ/cái | ISO 9001:2015 | Đèn LED downlight 12w - Vonta | nt | nt | nt | nt | 265.000 | | | | | | | | | |
| 1109 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 60-80W | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | Chip led: Lumileds; Driver: DIM 5-10 cấp; Bảo vệ xung áp 10-30KV | Công ty Cổ Phần Công Nghệ Veltech | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | | | | | | | | | | 7.210.000 |
| 1110 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 90W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 7.550.000 |
| 1111 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 100W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 7.980.000 |
| 1112 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 120W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 8.280.000 |
| 1113 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 125W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 8.510.000 |
| 1114 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 150W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 9.350.000 |
| 1115 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 180W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 10.290.000 |
| 1116 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 200W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 11.600.000 |
| 1117 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 10.650.000 |
| 1118 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 13.980.000 |
| 1119 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 16.780.000 |
| 1120 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED NIKA, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 17.900.000 |
| 1121 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED HERA, công suất 60W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 6.250.000 |
| 1122 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED HERA, công suất 100W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 8.180.000 |
| 1123 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED HERA, công suất 120W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 8.450.000 |
| 1124 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED HERA, công suất 150W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 1.046.000 |
| 1125 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED VESTA, công suất 60W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 4.700.000 |
| 1126 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED VESTA, công suất 80W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 5.560.000 |
| 1127 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED VESTA, công suất 100W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 5.700.000 |
| 1128 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED VESTA, công suất 120W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 6.200.000 |
| 1129 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED VESTA, công suất 150W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 6.500.000 |
| 1130 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED VESTA, công suất 200W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 7.950.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1131 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED MIRA, công suất 40W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 5.550.000 |
| 1132 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED MIRA, công suất 60W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 5.860.000 |
| 1133 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED MIRA, công suất 75W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 6.070.000 |
| 1134 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED MIRA, công suất 80W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 6.220.000 |
| 1135 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED MIRA, công suất 100W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 6.460.000 |
| 1136 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED MIRA, công suất 120W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 7.670.000 |
| 1137 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED MIRA, công suất 150W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 7.830.000 |
| 1138 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED MIRA, công suất 180W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 8.570.000 |
| 1139 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED MIRA, công suất 200W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 8.780.000 |
| 1140 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED RYO, công suất 100W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 4.500.000 |
| 1141 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED RYO, công suất 200W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 5.550.000 |
| 1142 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED RYO, công suất 300W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 7.800.000 |
| 1143 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED RYO, công suất 400W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 9.200.000 |
| 1144 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SANTAK, công suất 200W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 4.500.000 |
| 1145 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SANTAK, công suất 300W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 6.900.000 |
| 1146 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SANTAK, công suất 400W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 7.560.000 |
| 1147 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SANTAK, công suất 600W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 9.500.000 |
| 1148 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SANTAK, công suất 800W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 12.500.000 |
| 1149 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SANTAK, công suất 1200W | đ/bộ | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | | 17.500.000 |

**PHỤ LỤC 8: NHÓM VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC**

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

*(Kèm theo Công văn số: 5492/CB-SXD ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Bộ gương Viglacera khung nhựa | đ/bộ | TCVN 12647–12652:2020 | | Viglacera | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong | 200.000 | 200.000 | 187.000 | 200.000 | 195.000 | 210.000 | 220.000 | 195.000 | 195.000 | |
| 2 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Bộ gương Viglacera khung Inox | đ/bộ | TCVN 12647–12652:2020 | | Viglacera | nt | nt | nt | 880.000 | 880.000 | 850.000 | 860.000 | 855.000 | 880.000 | 900.000 | 860.000 | 855.000 | |
| 3 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Chậu rửa mặt Viglacera CD1 | đ/cái | TCVN 12648:2020 | CD1 | nt | nt | nt | nt | 830.000 | 830.000 | 820.000 | 830.000 | 825.000 | 850.000 | 900.000 | 840.000 | 830.000 | |
| 4 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Chậu rửa mặt Viglacera CA2 | đ/cái | TCVN 12648:2020 | CA2 | nt | nt | nt | nt | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.130.000 | 1.140.000 | 1.130.000 | 1.200.000 | 1.230.000 | 1.800.000 | 1.750.000 | |
| 5 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Chậu rửa mặt Viglacera CD21 | đ/cái | TCVN 12648:2020 | CD21 | nt | nt | nt | nt | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.110.000 | 1.120.000 | 1.110.000 | 1.190.000 | 1.200.000 | 1.160.000 | 1.150.000 | |
| 6 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu VI3N | đ/bộ | TCVN 12648:2020 | VU6 | nt | nt | nt | nt | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.190.000 | 1.200.000 | 1.190.000 | 1.250.000 | 1.280.000 | 1.200.000 | 1.190.000 | |
| 7 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418 | đ/bộ | TCVN 12648:2020 | BS418 | nt | nt | nt | nt | 880.000 | 880.000 | 870.000 | 880.000 | 870.000 | 900.000 | 930.000 | 880.000 | 870.000 | |
| 8 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Chậu rửa mặt và chân lửng Viglacera V39 | đ/bộ | TCVN 12648:2020 | V39 | nt | nt | nt | nt | 950.000 | 950.000 | 940.000 | 950.000 | 940.000 | 1.000.000 | 1.050.000 | 950.000 | 940.000 | |
| 9 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI28 | đ/bộ | TCVN 12647–12652:2020 | VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm | nt | nt | nt | nt | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.640.000 | 1.650.000 | 1.610.000 | 1.750.000 | 1.800.000 | 1.650.000 | 1.640.000 | |
| 10 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI44 | đ/bộ | TCVN 12647–12652:2020 | 375 x 765 x 750cm | nt | nt | nt | nt | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.550.000 | 1.590.000 | 1.540.000 | 1.650.000 | 1.700.000 | 1.600.000 | 1.580.000 | |
| 11 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Bồn tiểu nam VIGLACERA TT1 | đ/bộ | TCVN 12647–12652:2020 | TT1 | nt | nt | nt | nt | 450.000 | 450.000 | 440.000 | 450.000 | 445.000 | 500.000 | 550.000 | 450.000 | 445.000 | |
| 12 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Bồn tiểu nam VIGLACERA T1 | đ/bộ | TCVN 12647–12652:2020 | T1, tự động xả nước cảm ứng | nt | nt | nt | nt | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.435.000 | 1.450.000 | 1.440.000 | 1.550.000 | 1.600.000 | 1.500.000 | 1.450.000 | |
| 13 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Văn xả tiểu nhấn VIGLACERA VGHX05 | đ/cái | TCVN 12647–12652:2020 | | nt | nt | nt | nt | 830.000 | 830.000 | 825.000 | 835.000 | 830.000 | 900.000 | 950.000 | 835.000 | 830.000 | |
| 14 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Bồn tiểu nữ VIGLACERA VB5 | đ/bộ | TCVN 12647–12652:2020 | 470 x 343 x 385cm | nt | nt | nt | nt | 950.000 | 950.000 | 940.000 | 950.000 | 950.000 | 1.000.000 | 1.050.000 | 950.000 | 950.000 | |
| 15 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Vòi rửa bát VIGLACERA VG706 | đ/cái | TCVN 12647–12652:2020 | | nt | nt | nt | nt | 650.000 | 650.000 | 550.000 | 580.000 | 570.000 | 700.000 | 750.000 | 650.000 | 600.000 | |
| 16 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Vòi rửa bát VIGLACERA VG701 | đ/cái | TCVN 12647–12652:2020 | | nt | nt | nt | nt | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.300.000 | 1.320.000 | 1.310.000 | 1.450.000 | 1.500.000 | 1.380.000 | 1.350.000 | |
| 17 | Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh | Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826 | đ/cái | TCVN 12648:2020 | dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu,chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn dễ vệ sinh | nt | nt | nt | nt | 190.000 | 190.000 | 185.000 | 190.000 | 190.000 | 210.000 | 250.000 | 200.000 | 195.000 | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 18 | **Vật tư ngành nước** | | | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình | Đại lý phân phối: Chi nhánh Công ty Cổ phần kim khí và gia dụng Tân Á tại Lai Châu | | | | | | | | | | |
| 19 | **SẢN PHẨM BỒN INOX** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 310 | đ/cái | QCVN 12-3:2011/BYT | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.220.370 |
| 21 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 500 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.850.926 |
| 22 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 700 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.513.889 |
| 23 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 1000 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.721.296 |
| 24 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 1200 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.687.963 |
| 25 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 1300 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.171.296 |
| 26 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 1500 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.137.963 |
| 27 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 2000 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.323.148 |
| 28 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 2500 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.563.889 |
| 29 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 3000 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.739.815 |
| 30 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 3500 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.693.519 |
| 31 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 4000 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.647.222 |
| 32 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 4500 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.795.370 |
| 33 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 5000 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.175.000 |
| 34 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 6000 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.480.556 |
| 35 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 310 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.100.000 |
| 36 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 500 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.712.037 |
| 37 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 700 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.375.000 |
| 38 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 1000 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.443.519 |
| 39 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 1200 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.421.296 |
| 40 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 1300 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.910.185 |
| 41 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 1500 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.887.963 |
| 42 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 2000 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.999.074 |
| 43 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 2500 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.119.444 |
| 44 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 3000 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.175.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 45 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 3500 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.059.259 |
| 46 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 4000 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.943.519 |
| 47 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 4500 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.036.111 |
| 48 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 5000 | đ/cái | nt | Dúng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.387.963 |
| 49 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox 6000 | đ/cái | nt | Dúng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.313.889 |
| 50 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 8000 (1400) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.666.667 |
| 51 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 10000 (1400) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.148.148 |
| 52 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 10000 (1700) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.148.148 |
| 53 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 10000 (2200) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 51.851.852 |
| 54 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 12000 (2200) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 63.888.889 |
| 55 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 15000 (1700) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.074.074 |
| 56 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 15000 (2200) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 79.629.630 |
| 57 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 20000 (1700) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 100.000.000 |
| 58 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 20000 (2200) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 107.407.407 |
| 59 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 25000 (2200) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 134.259.259 |
| 60 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 30000 (2200) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 161.111.111 |
| 61 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 35000 (2200) | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 161.111.111 |
| 62 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 10000 (1700) | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.444.444 |
| 63 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 10000 (2200) | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.148.148 |
| 64 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bồn inox TA 12000 (1700) | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 53.703.704 |
| 65 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.636.364 |
| 66 | SẢN PHẨM BỒN INOX | Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.818.182 |
| 67 | **SẢN PHẨM BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 68 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 300 EX | đ/cái | QCVN 12-1:2011/BYT | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.253.704 |
| 69 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 400 EX | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.591.667 |
| 70 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 500 EX | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.892.593 |
| 71 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 700 EX | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.424.074 |
| 72 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 750 EX | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.585.185 |
| 73 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 1000 EX | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.221.296 |
| 74 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 1500 EX | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.883.333 |
| 75 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 2000 EX | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.350.926 |
| 76 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 3000 EX | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.063.889 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 77 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 4000 EX | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.869.444 |
| 78 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 5000 EX | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.737.037 |
| 79 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 10 000 EX | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.406.481 |
| 80 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 300 EX | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.438.889 |
| 81 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 400 EX | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.776.852 |
| 82 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 500 EX | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.966.667 |
| 83 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 700 EX | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.735.185 |
| 84 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 1000 EX | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.776.852 |
| 85 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 1500 EX | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.901.852 |
| 86 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA | TA 2000 EX | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.647.222 |
| 87 | **SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 88 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN | PL 500 | đ/cái | QCVN 12-1:2011/BYT | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.133.333 |
| 89 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN | PL 1000 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.767.593 |
| 90 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN | PL 1500 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.605.556 |
| 91 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN | PL 2000 | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.313.889 |
| 92 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN | PL 500 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.337.037 |
| 93 | SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN | PL 1000 | đ/cái | nt | Ngang | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.212.037 |
| 94 | **SẢN PHẨM BỒN NHỰA TỰ HOẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 95 | BỒN NHỰA TỰ HOẠI | ĐT 500 SE | đ/cái | QCVN 12-1:2011/BYT | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.568.519 |
| 96 | BỒN NHỰA TỰ HOẠI | ĐT 1.000 SE | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.489.815 |
| 97 | BỒN NHỰA TỰ HOẠI | ĐT 1.500 SE | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.318.519 |
| 98 | BỒN NHỰA TỰ HOẠI | ĐT 2.000 SE | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.887.963 |
| 99 | BỒN NHỰA TỰ HOẠI | ĐT 2.500 SE | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.925.000 |
| 100 | BỒN NHỰA TỰ HOẠI | ĐT 1.000 SE | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.415.741 |
| 101 | BỒN NHỰA TỰ HOẠI | ĐT 1.700 SE | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.244.444 |
| 102 | BỒN NHỰA TỰ HOẠI | ĐT 2.200 SE | đ/cái | nt | Đứng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.813.889 |
| 103 | **SẢN PHẨM MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 104 | MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á | TA8 160 | đ/bộ | QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.008.333 |
| 105 | MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á | TA8 180 | đ/bộ | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.332.407 |
| 106 | MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á | TA8 200 | đ/bộ | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.258.333 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 107 | MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á | TA8 230 | đ/bộ | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.739.815 |
| 108 | MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á | TA8 260 | đ/bộ | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.573.148 |
| 109 | **SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 110 | BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30 | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SL | đ/cái | QCVN 4:2009/BKHCN và 1:20I 6 QCVN 4:2009/BKHCN | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.573.148 |
| 111 | BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30 | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SL | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.665.741 |
| 112 | BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30 | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SL | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.804.630 |
| 113 | BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30 | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SQ | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.387.963 |
| 114 | BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30 | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SQ | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.480.556 |
| 115 | BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30 | Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SQ | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.619.444 |
| 116 | **SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 117 | SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI | Bình nước nóng 15 | đ/cái | QCVN 4:2009/BKHCN và 1:20I 6 QCVN 4:2009/BKHCN | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.971.296 |
| 118 | SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI | Bình nước nóng 20 | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.063.889 |
| 119 | SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI | Bình nước nóng 30 | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.202.778 |
| 120 | SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI | Bình nước nóng 15 | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.739.815 |
| 121 | SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI | Bình nước nóng 20 | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.832.407 |
| 122 | SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI | Bình nước nóng 30 | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.971.296 |
| 123 | **SẢN PHẨM MÁY LỌC NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 124 | MÁY LỌC NƯỚC | RO 8 lõi | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.776.852 |
| 125 | MÁY LỌC NƯỚC | RO 9 lõi | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.054.630 |
| 126 | MÁY LỌC NƯỚC | RO 10 lõi | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.517.593 |
| 127 | Vật tư ngành nước | | | | | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh | Giá bán trên toàn tỉnh Lai Châu | | | | | | | | | | |
| 128 | **SẢN PHẨM ỐNG HDPE 80** | | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 129 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D20 PN6 | đ/m | QCVN 16:2023/BXD | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.666 |
| 130 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D20 PN8 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.229 |
| 131 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D20 PN10 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.838 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 132 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D20 PN12.5 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.723 |
| 133 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D20 PN16 | đ/m | nt | 2.3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.172 |
| 134 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D25 PN6 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.838 |
| 135 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D25 PN08 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.850 |
| 136 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D25 PN10 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.818 |
| 137 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D25 PN12.5 | đ/m | nt | 2.3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.665 |
| 138 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D25 PN16 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.642 |
| 139 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D32 PN6 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.067 |
| 140 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D32 PN08 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.455 |
| 141 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D32 PN10 | đ/m | nt | 2.4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.090 |
| 142 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D32 PN12.5 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.909 |
| 143 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D32 PN16 | đ/m | nt | 3.6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.636 |
| 144 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D40 PN06 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.895 |
| 145 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D40 PN08 | đ/m | nt | 2.4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.112 |
| 146 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D40 PN10 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.273 |
| 147 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D40 PN12.5 | đ/m | nt | 3.7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.766 |
| 148 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D40 PN16 | đ/m | nt | 4.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.636 |
| 149 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D50 PN06 | đ/m | nt | 2.4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.818 |
| 150 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D50 PN08 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.273 |
| 151 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D50 PN10 | đ/m | nt | 3.7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.364 |
| 152 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D50 PN12.5 | đ/m | nt | 4.6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.182 |
| 153 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D50 PN16 | đ/m | nt | 5.6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.706 |
| 154 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D63 PN06 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.226 |
| 155 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D63 PN08 | đ/m | nt | 3.8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.880 |
| 156 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D63 PN10 | đ/m | nt | 4.7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.338 |
| 157 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D63 PN12.5 | đ/m | nt | 5.8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.818 |
| 158 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D63 PN16 | đ/m | nt | 7.1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.887 |
| 159 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D75 PN06 | đ/m | nt | 3.6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.120 |
| 160 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D75 PN08 | đ/m | nt | 4.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.796 |
| 161 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D75 PN10 | đ/m | nt | 5.6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 85.278 |
| 162 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D75 PN12.5 | đ/m | nt | 6.8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 102.977 |
| 163 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D75 PN16 | đ/m | nt | 8.4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 122.285 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 164 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D90 PN06 | đ/m | nt | 4.3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 91.273 |
| 165 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D90 PN08 | đ/m | nt | 5.4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 101.909 |
| 166 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D90 PN10 | đ/m | nt | 6.7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 120.818 |
| 167 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D90 PN12.5 | đ/m | nt | 8.2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 146.420 |
| 168 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D90 PN16 | đ/m | nt | 10.1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 176.991 |
| 169 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D110 PN06 | đ/m | nt | 5.3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 120.676 |
| 170 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D110 PN08 | đ/m | nt | 6.6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 152.856 |
| 171 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D110 PN10 | đ/m | nt | 8.1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 182.545 |
| 172 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D110 PN12.5 | đ/m | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 221.239 |
| 173 | MB ỐNG HDPE 80 | Ống HDPE 80 D110 PN16 | đ/m | nt | 12.3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 265.487 |
| 174 | **SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN** | | | nt | | nt | | nt | | | | | | | | | | | |
| 175 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D20 PN08 | đ/m | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.666 |
| 176 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D20 PN10 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.229 |
| 177 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D20 PN12.5 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.838 |
| 178 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D20 PN16 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.727 |
| 179 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D20 PN20 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.172 |
| 180 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D25 PN06 | đ/m | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.034 |
| 181 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D25 PN08 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.838 |
| 182 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D25 PN10 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.850 |
| 183 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D25 PN12.5 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.818 |
| 184 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D25 PN16 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.727 |
| 185 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D25 PN20 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.642 |
| 186 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D32 PN06 | đ/m | nt | 1,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.252 |
| 187 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D32 PN08 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.067 |
| 188 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D32 PN10 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.182 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 189 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D32 PN12.5 | đ/m | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.091 |
| 190 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D32 PN16 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.906 |
| 191 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D32 PN20 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.636 |
| 192 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D40 PN06 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.090 |
| 193 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D40 PN08 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.895 |
| 194 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D40 PN10 | đ/m | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.112 |
| 195 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D40 PN12.5 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.273 |
| 196 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D40 PN16 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.766 |
| 197 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D40 PN20 | đ/m | nt | 4,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.636 |
| 198 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D50 PN06 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.135 |
| 199 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D50 PN8 | đ/m | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.818 |
| 200 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D50 PN10 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.818 |
| 201 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D50 PN12.5 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.091 |
| 202 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D50 PN16 | đ/m | nt | 4,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.273 |
| 203 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D50 PN20 | đ/m | nt | 5,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.706 |
| 204 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D63 PN06 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.226 |
| 205 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D63 PN08 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.226 |
| 206 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D63 PN10 | đ/m | nt | 3,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.880 |
| 207 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D63 PN12.5 | đ/m | nt | 4,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.338 |
| 208 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D63 PN16 | đ/m | nt | 5,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.601 |
| 209 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D63 PN20 | đ/m | nt | 7,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.887 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 210 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D75 PN6 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 53.500 |
| 211 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D75 PN8 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.119 |
| 212 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D75 PN10 | đ/m | nt | 4,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.796 |
| 213 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D75 PN12.5 | đ/m | nt | 5,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 85.278 |
| 214 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D75 PN16 | đ/m | nt | 6,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 102.977 |
| 215 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D75 PN20 | đ/m | nt | 8,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 122.285 |
| 216 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D90 PN6 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.450 |
| 217 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D90 PN8 | đ/m | nt | 4,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 90.104 |
| 218 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D90 PN10 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 100.563 |
| 219 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D90 PN12.5 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 120.676 |
| 220 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D90 PN16 | đ/m | nt | 8,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 146.420 |
| 221 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D90 PN20 | đ/m | nt | 10,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 176.991 |
| 222 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D110 PN06 | đ/m | nt | 4,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.273 |
| 223 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D110 PN08 | đ/m | nt | 5,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 120.818 |
| 224 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D110 PN10 | đ/m | nt | 6,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 152.856 |
| 225 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D110 PN12.5 | đ/m | nt | 8,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 181.013 |
| 226 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D110 PN16 | đ/m | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 221.239 |
| 227 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D110 PN20 | đ/m | nt | 12,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 265.487 |
| 228 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D125 PN6 | đ/m | nt | 4,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 125.818 |
| 229 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D125 PN8 | đ/m | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 156.879 |
| 230 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D125 PN10 | đ/m | nt | 7,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 193.081 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 231 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D125 PN12.5 | đ/m | nt | 9,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 233.306 |
| 232 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D125 PN16 | đ/m | nt | 11,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 285.599 |
| 233 | ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN | Ống HDPE 100 D125 PN20 | đ/m | nt | 14,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 337.892 |
| 234 | **SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA HDPE STROMAN** | | | nt | | | | | | | | | | | | | | | |
| 235 | CÚT | 20 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.636 |
| 236 | CÚT | 25 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.273 |
| 237 | CÚT | 32 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.364 |
| 238 | CÚT | 40 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.091 |
| 239 | CÚT | 50 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 77.273 |
| 240 | CÚT | 63 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 127.273 |
| 241 | CÚT | 75 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 181.818 |
| 242 | CÚT | 90 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 309.091 |
| 243 | CÚT REN NGOÀI | 20x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.545 |
| 244 | CÚT REN NGOÀI | 25x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.364 |
| 245 | CÚT REN NGOÀI | 25x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.364 |
| 246 | CÚT REN NGOÀI | 25x1 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.364 |
| 247 | CÚT REN TRONG | 20x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.455 |
| 248 | CÚT REN TRONG | 25x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.091 |
| 249 | CÚT REN TRONG | 25x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.091 |
| 250 | TÊ | 20 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.545 |
| 251 | TÊ | 25 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.364 |
| 252 | TÊ | 32 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.909 |
| 253 | TÊ | 40 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 77.273 |
| 254 | TÊ | 50 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 122.727 |
| 255 | TÊ | 63 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 150.000 |
| 256 | TÊ | 75 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 240.909 |
| 257 | TÊ | 90 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 454.545 |
| 258 | TÊ REN TRONG | 20x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.636 |
| 259 | TÊ REN TRONG | 25x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.909 |
| 260 | TÊ REN TRONG | 25x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.909 |
| 261 | TÊ REN TRONG | 25x1 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.909 |
| 262 | TÊ REN NGOÀI | 20x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.636 |
| 263 | TÊ REN NGOÀI | 25x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.909 |
| 264 | TÊ REN NGOÀI | 25x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.909 |
| 265 | CÔN THU | 32-20 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.000 |
| 266 | CÔN THU | 40-25 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.273 |
| 267 | CÔN THU | 40-32 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.273 |
| 268 | CÔN THU | 50-40 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 63.636 |
| 269 | TÊ THU | 25-20 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.636 |
| 270 | TÊ THU | 32-20 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.091 |
| 271 | TÊ THU | 32-25 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.091 |
| 272 | TÊ THU | 40-20 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 77.273 |
| 273 | TÊ THU | 40-25 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 77.273 |
| 274 | TÊ THU | 40-32 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 77.273 |
| 275 | TÊ THU | 50-25 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 90.909 |
| 276 | TÊ THU | 63-40 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 131.818 |
| 277 | TÊ THU | 75-50 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 240.909 |
| 278 | TÊ THU | 75-63 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 240.909 |
| 279 | MĂNG SÔNG | 20 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.091 |
| 280 | MĂNG SÔNG | 25 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.091 |
| 281 | MĂNG SÔNG | 32 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.364 |
| 282 | MĂNG SÔNG | 40 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.545 |
| 283 | MĂNG SÔNG | 50 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.727 |
| 284 | MĂNG SÔNG | 63 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.455 |
| 285 | MĂNG SÔNG | 75 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 154.545 |
| 286 | MĂNG SÔNG | 90 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 272.727 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 287 | MĂNG SÔNG REN TRONG | 20x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.727 |
| 288 | MĂNG SÔNG REN TRONG | 25x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.273 |
| 289 | MĂNG SÔNG REN TRONG | 25x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.273 |
| 290 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 20x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.636 |
| 291 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 25x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.364 |
| 292 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 25x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.364 |
| 293 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 50x1.1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 61.818 |
| 294 | **SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR STROMAN** | | | nt | | | | | | | | | | | | | | | |
| 295 | ỐNG PPR | 20 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.346 |
| 296 | ỐNG PPR | 20 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.400 |
| 297 | ỐNG PPR | 25 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.691 |
| 298 | ỐNG PPR | 25 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.200 |
| 299 | ỐNG PPR | 32 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.636 |
| 300 | ỐNG PPR | 32 | đ/m | nt | 4,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.000 |
| 301 | ỐNG PPR | 40 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.018 |
| 302 | ỐNG PPR | 40 | đ/m | nt | 5,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.200 |
| 303 | ỐNG PPR | 50 | đ/m | nt | 4,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.509 |
| 304 | ỐNG PPR | 50 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.000 |
| 305 | ỐNG PPR | 63 | đ/m | nt | 5,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 67.600 |
| 306 | ỐNG PPR | 63 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 88.000 |
| 307 | ỐNG PPR | 75 | đ/m | nt | 6,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 94.000 |
| 308 | ỐNG PPR | 75 | đ/m | nt | 10,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 120.000 |
| 309 | ỐNG PPR | 90 | đ/m | nt | 8,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 137.200 |
| 310 | ỐNG PPR | 90 | đ/m | nt | 12,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 168.000 |
| 311 | ỐNG PPR | 110 | đ/m | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 219.600 |
| 312 | ỐNG PPR | 110 | đ/m | nt | 15,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 256.000 |
| 313 | ỐNG PPR UV | 20 | đ/m | nt | 4,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.800 |
| 314 | ỐNG PPR UV | 25 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.691 |
| 315 | ỐNG PPR UV | 25 | đ/m | nt | 4,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.291 |
| 316 | ỐNG PPR UV | 32 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.636 |
| 317 | ỐNG PPR UV | 40 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.018 |
| 318 | ỐNG PPR UV | 50 | đ/m | nt | 4,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.509 |
| 319 | ỐNG PPR UV | 50 | đ/m | nt | 8,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.818 |
| 320 | **SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA PPR STROMAN** | | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 321 | CÚT | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.327 |
| 322 | CÚT | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.091 |
| 323 | CÚT | 32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.418 |
| 324 | CÚT | 40 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 325 | CÚT | 50 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.454 |
| 326 | CÚT | 63 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.273 |
| 327 | CÚT REN NGOÀI | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.818 |
| 328 | CÚT REN NGOÀI | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.909 |
| 329 | CÚT REN TRONG | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.091 |
| 330 | CÚT REN TRONG | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.007 |
| 331 | TÊ | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.727 |
| 332 | TÊ | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.218 |
| 333 | TÊ | 32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.909 |
| 334 | TÊ | 63 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 53.200 |
| 335 | TÊ REN NGOÀI | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.018 |
| 336 | TÊ REN NGOÀI | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.800 |
| 337 | TÊ REN TRONG | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.091 |
| 338 | TÊ REN TRONG | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.546 |
| 339 | CHẾCH | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.927 |
| 340 | CHẾCH | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.091 |
| 341 | CHẾCH | 32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.654 |
| 342 | CHẾCH | 63 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.400 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 343 | CÔN THU | 25-20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.927 |
| 344 | CÔN THU | 32-20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.727 |
| 345 | CÔN THU | 32-25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.727 |
| 346 | CÔN THU | 63-25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.654 |
| 347 | CÔN THU | 63-32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.654 |
| 348 | CÔN THU | 63-40 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.654 |
| 349 | CÔN THU | 63-50 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.654 |
| 350 | CÔN THU | 90-50 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.818 |
| 351 | CÔN THU | 90-63 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.146 |
| 352 | CÔN THU | 90-75 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.146 |
| 353 | TÊ THU | 25-20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.218 |
| 354 | TÊ THU | 32-20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.418 |
| 355 | TÊ THU | 32-25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.418 |
| 356 | TÊ THU | 63-25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.291 |
| 357 | TÊ THU | 63-32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.291 |
| 358 | TÊ THU | 63-40 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.291 |
| 359 | TÊ THU | 63-50 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.291 |
| 360 | TÊ THU | 90-50 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 108.000 |
| 361 | TÊ THU | 90-63 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 116.000 |
| 362 | TÊ THU | 90-75 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 127.600 |
| 363 | MĂNG SÔNG | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.236 |
| 364 | MĂNG SÔNG | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.073 |
| 365 | MĂNG SÔNG | 32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.200 |
| 366 | MĂNG SÔNG | 63 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.400 |
| 367 | MĂNG SÔNG REN TRONG | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.273 |
| 368 | MĂNG SÔNG REN TRONG | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.618 |
| 369 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.200 |
| 370 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.218 |
| 371 | NÚT BỊT | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.164 |
| 372 | NÚT BỊT | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.000 |
| 373 | NÚT BỊT | 32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.618 |
| 374 | ZẮC CO | 20 | đ/cái | nt | 10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.200 |
| 375 | ZẮC CO | 25 | đ/cái | nt | 10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.400 |
| 376 | ZẮC CO | 32 | đ/cái | nt | 10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.218 |
| 377 | ZẮC CO REN TRONG | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.364 |
| 378 | ZẮC CO REN NGOÀI | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.182 |
| 379 | ZẮC CO REN NGOÀI | 25x3/4 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 67.273 |
| 380 | ỐNG TRÁNH | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.000 |
| 381 | VAN CHẶN | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.454 |
| 382 | VAN CHẶN | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.800 |
| 383 | VAN CHẶN | 32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 93.200 |
| 384 | VAN MỞ CỬA 100% | 20 | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.000 |
| 385 | VAN MỞ CỬA 100% | 25 | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.000 |
| 386 | VAN MỞ CỬA 100% | 32 | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 138.182 |
| 387 | VAN BI | 25 | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.873 |
| 388 | **SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA PPR UV STROMAN** | | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 389 | CÚT PPR UV | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.787 |
| 390 | CÚT PPR UV | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.665 |
| 391 | CÚT PPR UV | 32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.415 |
| 392 | CÚT REN NGOÀI PPR UV | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.484 |
| 393 | CÚT REN NGOÀI PPR UV | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.225 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 394 | CÚT REN TRONG PPR UV | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.236 |
| 395 | CÚT REN TRONG PPR UV | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.985 |
| 396 | TÊ PPR UV | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.284 |
| 397 | TÊ PPR UV | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.040 |
| 398 | TÊ PPR UV | 32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.285 |
| 399 | TÊ REN NGOÀI PPR UV | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.162 |
| 400 | TÊ REN NGOÀI PPR UV | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.262 |
| 401 | TÊ REN TRONG PPR UV | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.389 |
| 402 | TÊ REN TRONG PPR UV | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.840 |
| 403 | CHẾCH PPR UV | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.291 |
| 404 | CHẾCH PPR UV | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.704 |
| 405 | CHẾCH PPR UV | 32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.536 |
| 406 | CÔN THU PPR UV | 25-20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.291 |
| 407 | CÔN THU PPR UV | 32-20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.284 |
| 408 | CÔN THU PPR UV | 32-25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.284 |
| 409 | TÊ THU PPR UV | 25-20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.040 |
| 410 | TÊ THU PPR UV | 32-20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.858 |
| 411 | TÊ THU PPR UV | 32-25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.858 |
| 412 | MĂNG SÔNG PPR UV | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.489 |
| 413 | MĂNG SÔNG PPR UV | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.520 |
| 414 | MĂNG SÔNG PPR UV | 32 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.856 |
| 415 | MĂNG SÔNG PPR UV | 63 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.329 |
| 416 | MĂNG SÔNG REN TRONG PPR UV | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.213 |
| 417 | MĂNG SÔNG REN TRONG PPR UV | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.489 |
| 418 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI PPR UV | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.062 |
| 419 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI PPR UV | 25x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.956 |
| 420 | NÚT BỊT PPR UV | 20 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.375 |
| 421 | NÚT BỊT PPR UV | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.405 |
| 422 | ỐNG TRÁNH PPR UV | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.222 |
| 423 | ZẮC CO PPR UV | 20 | đ/cái | nt | 10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.251 |
| 424 | ZẮC CO PPR UV | 25 | đ/cái | nt | 10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.331 |
| 425 | ZẮC CO REN TRONG PPR UV | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.375 |
| 426 | ZẮC CO REN NGOÀI PPR UV | 20x1/2 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.238 |
| 427 | ZẮC CO REN NGOÀI PPR UV | 25x3/4 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.262 |
| 428 | ỐNG TRÁNH PPR UV | 25 | đ/cái | nt | 25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.222 |
| 429 | VAN MỞ CỬA 100% PPR UV | 20 | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.493 |
| 430 | VAN MỞ CỬA 100% PPR UV | 25 | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 111.605 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 431 | VAN MỞ CỬA 100% PPR UV | 32 | đ/cái | nt | 20 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.416 |
| 432 | **SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC STROMAN** | | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 433 | Ống uPVC thoát D21 | 21 | đ/m | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.783 |
| 434 | Ống uPVC C0 D21 | 21 | đ/m | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.390 |
| 435 | Ống uPVC C1 D21 | 21 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.104 |
| 436 | Ống uPVC C2 D21 | 21 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.979 |
| 437 | Ống uPVC C3 D21 | 21 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.853 |
| 438 | Ống uPVC thoát D27 | 27 | đ/m | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.479 |
| 439 | Ống uPVC C0 D27 | 27 | đ/m | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.621 |
| 440 | Ống uPVC C1 D27 | 27 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.496 |
| 441 | Ống uPVC C2 D27 | 27 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.924 |
| 442 | Ống uPVC C3 D27 | 27 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.726 |
| 443 | Ống uPVC thoát D34 | 34 | đ/m | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.979 |
| 444 | Ống uPVC C0 D34 | 34 | đ/m | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.853 |
| 445 | Ống uPVC C1 D34 | 34 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.798 |
| 446 | Ống uPVC C2 D34 | 34 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.190 |
| 447 | Ống uPVC C3 D34 | 34 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.957 |
| 448 | Ống uPVC thoát D42 | 42 | đ/m | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.423 |
| 449 | Ống uPVC C0 D42 | 42 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.387 |
| 450 | Ống uPVC C1 D42 | 42 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.600 |
| 451 | Ống uPVC C2 D42 | 42 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.635 |
| 452 | Ống uPVC C3 D42 | 42 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.919 |
| 453 | Ống uPVC thoát D48 | 48 | đ/m | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.190 |
| 454 | Ống uPVC C0 D48 | 48 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.492 |
| 455 | Ống uPVC C1 D48 | 48 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.706 |
| 456 | Ống uPVC C2 D48 | 48 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.633 |
| 457 | Ống uPVC C3 D48 | 48 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.881 |
| 458 | Ống uPVC thoát D60 | 60 | đ/m | nt | 1,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.992 |
| 459 | Ống uPVC C0 D60 | 60 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.901 |
| 460 | Ống uPVC C1 D60 | 60 | đ/m | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.506 |
| 461 | Ống uPVC C2 D60 | 60 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.486 |
| 462 | Ống uPVC C3 D60 | 60 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 51.323 |
| 463 | Ống uPVC thoát D75 | 75 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.077 |
| 464 | Ống uPVC C0 D75 | 75 | đ/m | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.879 |
| 465 | Ống uPVC C1 D75 | 75 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.324 |
| 466 | Ống uPVC C2 D75 | 75 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.338 |
| 467 | Ống uPVC C3 D75 | 75 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.797 |
| 468 | Ống uPVC thoát D90 | 90 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.753 |
| 469 | Ống uPVC C0 D90 | 90 | đ/m | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.912 |
| 470 | Ống uPVC C1 D90 | 90 | đ/m | nt | 2,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.213 |
| 471 | Ống uPVC C2 D90 | 90 | đ/m | nt | 2,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 66.139 |
| 472 | Ống uPVC C3 D90 | 90 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.757 |
| 473 | Ống uPVC C5 D90 | 90 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 133.795 |
| 474 | Ống uPVC thoát D110 | 110 | đ/m | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.621 |
| 475 | Ống uPVC C0 D110 | 110 | đ/m | nt | 2,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.101 |
| 476 | Ống uPVC C1 D110 | 110 | đ/m | nt | 2,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 85.150 |
| 477 | Ống uPVC C2 D110 | 110 | đ/m | nt | 3,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 96.932 |
| 478 | Ống uPVC C3 D110 | 110 | đ/m | nt | 4,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.848 |
| 479 | Ống uPVC thoát D125 | 125 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.315 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 480 | Ống uPVC C0 D125 | 125 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 89.881 |
| 481 | Ống uPVC C1 D125 | 125 | đ/m | nt | 3,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 105.323 |
| 482 | Ống uPVC C2 D125 | 125 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 124.691 |
| 483 | Ống uPVC C3 D125 | 125 | đ/m | nt | 4,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.341 |
| 484 | **SẢN PHẨM PHỤ KIỆN UPVC STROMAN** | | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 485 | BẠC CHUYỂN BẬC | 75-34 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.005 |
| 486 | BẠC CHUYỂN BẬC | 75-42 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.005 |
| 487 | BẠC CHUYỂN BẬC | 75-48 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.005 |
| 488 | BẠC CHUYỂN BẬC | 75-60 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.005 |
| 489 | BẠC CHUYỂN BẬC | 90-42 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.668 |
| 490 | BẠC CHUYỂN BẬC | 90-48 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.311 |
| 491 | BẠC CHUYỂN BẬC | 90-60 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.146 |
| 492 | BẠC CHUYỂN BẬC | 90-75 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.797 |
| 493 | BẠC CHUYỂN BẬC | 110-48 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.207 |
| 494 | BẠC CHUYỂN BẬC | 110-60 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.107 |
| 495 | BẠC CHUYỂN BẬC | 110-75 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.585 |
| 496 | BẠC CHUYỂN BẬC | 110-90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.935 |
| 497 | BỊT XẢ THÔNG TẮC | 60 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.354 |
| 498 | BỊT XẢ THÔNG TẮC | 75 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.624 |
| 499 | BỊT XẢ THÔNG TẮC | 90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.544 |
| 500 | BỊT XẢ THÔNG TẮC | 110 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.248 |
| 501 | BỊT XẢ THÔNG TẮC | 125 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.198 |
| 502 | CHẾCH | 21 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.056 |
| 503 | CHẾCH | 27 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.349 |
| 504 | CHẾCH | 27 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.956 |
| 505 | CHẾCH | 34 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.022 |
| 506 | CHẾCH | 34 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.056 |
| 507 | CHẾCH | 42 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.021 |
| 508 | CHẾCH | 48 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.820 |
| 509 | CHẾCH | 60 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.905 |
| 510 | CHẾCH | 75 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.689 |
| 511 | CHẾCH | 90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.930 |
| 512 | CHẾCH | 110 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.376 |
| 513 | CHẾCH | 125 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.455 |
| 514 | CÔN THU | 27-21 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 964 |
| 515 | CÔN THU | 34-21 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.349 |
| 516 | CÔN THU | 34-27 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.735 |
| 517 | CÔN THU | 42-21 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.992 |
| 518 | CÔN THU | 42-27 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.056 |
| 519 | CÔN THU | 42-34 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.249 |
| 520 | CÔN THU | 48-21 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.763 |
| 521 | CÔN THU | 48-27 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.892 |
| 522 | CÔN THU | 48-34 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.956 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 523 | CÔN THU | 48-42 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.021 |
| 524 | CÔN THU | 60-21 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.728 |
| 525 | CÔN THU | 60-27 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.563 |
| 526 | CÔN THU | 60-34 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.563 |
| 527 | CÔN THU | 60-42 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.563 |
| 528 | CÔN THU | 60-48 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.820 |
| 529 | CÔN THU | 75-34 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.198 |
| 530 | CÔN THU | 75-42 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.198 |
| 531 | CÔN THU | 75-48 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.198 |
| 532 | CÔN THU | 75-60 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.583 |
| 533 | CÔN THU | 90-34 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.061 |
| 534 | CÔN THU | 90-42 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.961 |
| 535 | CÔN THU | 90-48 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.961 |
| 536 | CÔN THU | 90-60 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.282 |
| 537 | CÔN THU | 90-75 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.182 |
| 538 | CÔN THU | 110-34 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.745 |
| 539 | CÔN THU | 110-42 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.102 |
| 540 | CÔN THU | 110-48 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.102 |
| 541 | CÔN THU | 110-60 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.809 |
| 542 | CÔN THU | 110-75 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.002 |
| 543 | CÔN THU | 110-90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.388 |
| 544 | CÔN THU | 125-90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.248 |
| 545 | CÔN THU | 125-110 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.928 |
| 546 | CÚT REN NGOÀI ĐỒNG | 21x1/2 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.510 |
| 547 | CÚT REN NGOÀI | 21x1/2 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.542 |
| 548 | CÚT REN NGOÀI | 21x3/4 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.930 |
| 549 | CÚT REN NGOÀI | 27x1 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.974 |
| 550 | CÚT REN NGOÀI | 27x1/2 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.335 |
| 551 | CÚT REN NGOÀI | 27x3/4 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.442 |
| 552 | CÚT REN NGOÀI | 34x1 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.861 |
| 553 | CÚT REN NGOÀI | 34x3/4 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.428 |
| 554 | CÚT REN TRONG ĐỒNG | 21x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.933 |
| 555 | CÚT REN TRONG ĐỒNG | 27x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.017 |
| 556 | CÚT REN TRONG ĐỒNG | 27x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.331 |
| 557 | CÚT REN TRONG ĐỒNG | 34x1 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.758 |
| 558 | CÚT REN TRONG | 21x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.735 |
| 559 | CÚT REN TRONG | 27x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.249 |
| 560 | CÚT REN TRONG | 34x1 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.087 |
| 561 | CÚT THU | 27-21 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.179 |
| 562 | CÚT THU | 34-21 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.859 |
| 563 | CÚT THU | 34-27 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.271 |
| 564 | CÚT THU | 42-27 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.697 |
| 565 | CÚT THU | 42-34 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.315 |
| 566 | CÚT THU | 60-34 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.289 |
| 567 | CÚT THU | 60-42 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.332 |
| 568 | CÚT THU | 90-60 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.218 |
| 569 | CÚT | 21 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.029 |
| 570 | CÚT | 21 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.249 |
| 571 | CÚT | 27 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.607 |
| 572 | CÚT | 27 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.828 |
| 573 | CÚT | 34 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.442 |
| 574 | CÚT | 34 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.570 |
| 575 | CÚT | 42 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.984 |
| 576 | CÚT | 48 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.234 |
| 577 | CÚT | 60 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.254 |
| 578 | CÚT | 60 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.789 |
| 579 | CÚT | 75 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.581 |
| 580 | CÚT | 90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.786 |
| 581 | CÚT | 110 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.832 |
| 582 | CÚT | 125 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 61.116 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 583 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 21x1/2 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 933 |
| 584 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 21x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 964 |
| 585 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 27x3/4 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.167 |
| 586 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 27x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.221 |
| 587 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 34x1 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.056 |
| 588 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 42x1x1/4 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.956 |
| 589 | MĂNG SÔNG REN NGOÀI | 48x1x1/2 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.241 |
| 590 | MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG | 21x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.419 |
| 591 | MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG | 27x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.992 |
| 592 | MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG | 27x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.351 |
| 593 | MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG | 34x1 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.523 |
| 594 | MĂNG SÔNG REN TRONG | 21x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 964 |
| 595 | MĂNG SÔNG REN TRONG | 27x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.221 |
| 596 | MĂNG SÔNG REN TRONG | 34x1 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.099 |
| 597 | MĂNG SÔNG REN TRONG | 34x1 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.056 |
| 598 | MĂNG SÔNG REN TRONG | 42x1x1/4 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.956 |
| 599 | MĂNG SÔNG REN TRONG | 48x1x1/2 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.241 |
| 600 | MĂNG SÔNG | 21 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.029 |
| 601 | MĂNG SÔNG | 21 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.542 |
| 602 | MĂNG SÔNG | 27 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.285 |
| 603 | MĂNG SÔNG | 27 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.056 |
| 604 | MĂNG SÔNG | 34 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.249 |
| 605 | MĂNG SÔNG | 34 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.414 |
| 606 | MĂNG SÔNG | 34 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.249 |
| 607 | MĂNG SÔNG | 42 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.442 |
| 608 | MĂNG SÔNG | 48 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.149 |
| 609 | MĂNG SÔNG | 60 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.398 |
| 610 | MĂNG SÔNG | 60 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.889 |
| 611 | MĂNG SÔNG | 75 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.391 |
| 612 | MĂNG SÔNG | 90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.025 |
| 613 | MĂNG SÔNG | 110 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.660 |
| 614 | MĂNG SÔNG | 125 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.534 |
| 615 | NÚT BỊT REN NGOÀI | 21x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 514 |
| 616 | NÚT BỊT REN NGOÀI | 27x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 771 |
| 617 | NÚT BỊT REN NGOÀI | 34x1 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.349 |
| 618 | NÚT BỊT | 21 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 771 |
| 619 | NÚT BỊT | 27 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.221 |
| 620 | NÚT BỊT | 34 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.056 |
| 621 | NÚT BỊT | 42 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.671 |
| 622 | NÚT BỊT | 48 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.442 |
| 623 | NÚT BỊT | 60 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.358 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 624 | NÚT BỊT | 75 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.647 |
| 625 | NÚT BỊT | 90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.354 |
| 626 | NÚT BỊT | 110 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.351 |
| 627 | NÚT BỊT | 114 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.239 |
| 628 | SIPHONG | 60x3/4 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.550 |
| 629 | SIPHONG | 75x1 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.916 |
| 630 | SIPHONG | 90x1 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 58.654 |
| 631 | SIPHONG | 110x1 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.680 |
| 632 | TÊ CONG | 90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.087 |
| 633 | TÊ CONG | 110 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 53.403 |
| 634 | TÊ CONG | 114 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.675 |
| 635 | TÊ REN NGOÀI ĐỒNG | 21x1/2 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.127 |
| 636 | TÊ REN NGOÀI ĐỒNG | 27x3/4 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.733 |
| 637 | TÊ REN TRONG ĐỒNG | 21x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.732 |
| 638 | TÊ REN TRONG ĐỒNG | 27x1/2 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.102 |
| 639 | TÊ REN TRONG ĐỒNG | 27x3/4 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.102 |
| 640 | TÊ REN TRONG ĐỒNG | 34x1 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.942 |
| 641 | TÊ REN TRONG | 21x1/2 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.697 |
| 642 | TÊ REN TRONG | 27x1/2 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.952 |
| 643 | TÊ REN TRONG | 27x3/4 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.222 |
| 644 | TÊ REN TRONG | 34x1 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.131 |
| 645 | TÊ THU | 27-21 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.056 |
| 646 | TÊ THU | 27-21 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.056 |
| 647 | TÊ THU | 34-21 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.763 |
| 648 | TÊ THU | 34-27 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.956 |
| 649 | TÊ THU | 42-21 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.599 |
| 650 | TÊ THU | 42-27 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.048 |
| 651 | TÊ THU | 42-34 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.820 |
| 652 | TÊ THU | 48-21 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.848 |
| 653 | TÊ THU | 48-27 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.977 |
| 654 | TÊ THU | 48-34 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.234 |
| 655 | TÊ THU | 48-42 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.033 |
| 656 | TÊ THU | 60-21 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.326 |
| 657 | TÊ THU | 60-27 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.226 |
| 658 | TÊ THU | 60-34 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.997 |
| 659 | TÊ THU | 60-42 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.961 |
| 660 | TÊ THU | 60-48 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.411 |
| 661 | TÊ THU | 75-34 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.689 |
| 662 | TÊ THU | 75-42 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.652 |
| 663 | TÊ THU | 75-48 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.581 |
| 664 | TÊ THU | 75-60 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.508 |
| 665 | TÊ THU | 90-34 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.621 |
| 666 | TÊ THU | 90-42 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.380 |
| 667 | TÊ THU | 90-48 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.364 |
| 668 | TÊ THU | 90-60 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.248 |
| 669 | TÊ THU | 90-75 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.534 |
| 670 | TÊ THU | 110-34 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.212 |
| 671 | TÊ THU | 110-42 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.534 |
| 672 | TÊ THU | 110-48 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.883 |
| 673 | TÊ THU | 110-60 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.096 |
| 674 | TÊ THU | 110-75 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.960 |
| 675 | TÊ THU | 110-90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.901 |
| 676 | TÊ THU | 125x75 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.000 |
| 677 | TÊ THU | 125-90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.500 |
| 678 | TÊ THU | 125-110 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.820 |
| 679 | TÊ | 21 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.607 |
| 680 | TÊ | 21 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.956 |
| 681 | TÊ | 27 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.763 |
| 682 | TÊ | 27 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.728 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 683 | TÊ | 34 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.655 |
| 684 | TÊ | 34 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.856 |
| 685 | TÊ | 42 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.270 |
| 686 | TÊ | 48 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.776 |
| 687 | TÊ | 60 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.339 |
| 688 | TÊ | 75 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.079 |
| 689 | TÊ | 90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.983 |
| 690 | TÊ | 110 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.291 |
| 691 | TÊ | 125 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.423 |
| 692 | TỨ CHẠC CONG | 90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.314 |
| 693 | TỨ CHẠC CONG | 110 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 75.061 |
| 694 | VAN CẦU | 21 | đ/cái | nt | 16,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.922 |
| 695 | VAN CẦU | 27 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.392 |
| 696 | VAN CẦU | 34 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.345 |
| 697 | Y THU | 90-60 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.776 |
| 698 | Y THU | 90-75 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.184 |
| 699 | Y THU | 110-60 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.136 |
| 700 | Y THU | 110-75 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.496 |
| 701 | Y THU | 110-90 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.232 |
| 702 | Y THU | 125x110 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 84.143 |
| 703 | Y | 34 | đ/cái | nt | 12,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.288 |
| 704 | Y | 42 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.266 |
| 705 | Y | 48 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.581 |
| 706 | Y | 60 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.739 |
| 707 | Y | 75 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.044 |
| 708 | Y | 90 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.445 |
| 709 | Y | 110 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 55.043 |
| 710 | Y | 125 | đ/cái | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 102.997 |
| 711 | ZẮC CO | 21 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.266 |
| 712 | ZẮC CO | 27 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.650 |
| 713 | ZẮC CO | 34 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.191 |
| 714 | ZẮC CO | 42 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.986 |
| 715 | ZẮC CO | 48 | đ/cái | nt | 10,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.070 |
| 716 | ZẮC CO | 49 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.070 |
| 717 | ZẮC CO | 60 | đ/cái | nt | 8,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.374 |
| 718 | KEO DÁN ỐNG NHỰA | 25 Gram | đ/tuýt | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.259 |
| 719 | KEO DÁN ỐNG NHỰA | 30 Gram | đ/tuýt | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.862 |
| 720 | KEO DÁN ỐNG NHỰA | 50 Gram | đ/tuýt | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.152 |
| 721 | KEO DÁN ỐNG NHỰA | 100 Gram | đ/tuýt | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.198 |
| 722 | KEO DÁN ỐNG NHỰA | 200 Gram | đ/tuýt | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.080 |
| 723 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu | - Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển<br>- Mức giá trên có hiệu lực từ ngày 17/7/2026 đến khi có thông báo mới | | | | | | | | | | 8.500 |
| 724 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.200 |
| 725 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 726 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.900 |
| 727 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.400 |
| 728 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.200 |
| 729 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.700 |
| 730 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.300 |
| 731 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.500 |
| 732 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.800 |
| 733 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.600 |
| 734 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.300 |
| 735 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.800 |
| 736 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.000 |
| 737 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.100 |
| 738 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.200 |
| 739 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.000 |
| 740 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.800 |
| 741 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.200 |
| 742 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.900 |
| 743 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 55.900 |
| 744 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 67.100 |
| 745 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.900 |
| 746 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 747 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 63.800 |
| 748 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 79.200 |
| 749 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.900 |
| 750 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 113.000 |
| 751 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.900 |
| 752 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 102.700 |
| 753 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.600 |
| 754 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.900 |
| 755 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 162.600 |
| 756 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 195.200 |
| 757 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.400 |
| 758 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 166.600 |
| 759 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 205.300 |
| 760 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 243.300 |
| 761 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 295.300 |
| 762 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 174.500 |
| 763 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 213.000 |
| 764 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 262.000 |
| 765 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 316.700 |
| 766 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 378.600 |
| 767 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 216.800 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 768 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 267.200 |
| 769 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 326.700 |
| 770 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 390.600 |
| 771 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 473.100 |
| 772 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 284.900 |
| 773 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 348.400 |
| 774 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 428.500 |
| 775 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 513.400 |
| 776 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 620.900 |
| 777 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 358.300 |
| 778 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 441.900 |
| 779 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 541.800 |
| 780 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 651.200 |
| 781 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 784.700 |
| 782 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 445.400 |
| 783 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 549.100 |
| 784 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 674.400 |
| 785 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 803.400 |
| 786 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 976.000 |
| 787 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 561.500 |
| 788 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 693.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 789 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 833.000 |
| 790 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.004.800 |
| 791 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.207.300 |
| 792 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 687.000 |
| 793 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 852.000 |
| 794 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.030.100 |
| 795 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.256.500 |
| 796 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.491.300 |
| 797 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 864.500 |
| 798 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.069.700 |
| 799 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.292.100 |
| 800 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.574.700 |
| 801 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.868.300 |
| 802 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.086.600 |
| 803 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.354.000 |
| 804 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.634.700 |
| 805 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.968.200 |
| 806 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.376.800 |
| 807 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.390.100 |
| 808 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.706.500 |
| 809 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.075.400 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 810 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.497.500 |
| 811 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.017.100 |
| 812 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.751.500 |
| 813 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.179.200 |
| 814 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.638.700 |
| 815 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.169.700 |
| 816 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.838.500 |
| 817 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.235.700 |
| 818 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.740.500 |
| 819 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.341.300 |
| 820 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.006.000 |
| 821 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.849.800 |
| 822 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.734.700 |
| 823 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.405.500 |
| 824 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.143.500 |
| 825 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.983.600 |
| 826 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.009.900 |
| 827 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.749.300 |
| 828 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.603.400 |
| 829 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.618.800 |
| 830 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.786.800 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 831 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.737.300 |
| 832 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.830.600 |
| 833 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.101.800 |
| 834 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.063.200 |
| 835 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.040.200 |
| 836 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.409.700 |
| 837 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.035.900 |
| 838 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.939.100 |
| 839 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.656.200 |
| 840 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.395.900 |
| 841 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.650.400 |
| 842 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.687.300 |
| 843 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.885.100 |
| 844 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.520.700 |
| 845 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.969.000 |
| 846 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.688.400 |
| 847 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.226.800 |
| 848 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 71.1mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.233.700 |
| 849 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.700 |
| 850 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.200 |
| 851 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 852 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.200 |
| 853 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.400 |
| 854 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.800 |
| 855 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.100 |
| 856 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.200 |
| 857 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.500 |
| 858 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.800 |
| 859 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.600 |
| 860 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.300 |
| 861 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.800 |
| 862 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.000 |
| 863 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.100 |
| 864 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.700 |
| 865 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.700 |
| 866 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.900 |
| 867 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.200 |
| 868 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.100 |
| 869 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 55.400 |
| 870 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 67.200 |
| 871 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.100 |
| 872 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 873 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.200 |
| 874 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 79.100 |
| 875 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.300 |
| 876 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 113.700 |
| 877 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.800 |
| 878 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 101.300 |
| 879 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 112.200 |
| 880 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.600 |
| 881 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 162.800 |
| 882 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 194.900 |
| 883 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 109.400 |
| 884 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.900 |
| 885 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 170.000 |
| 886 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 203.100 |
| 887 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 245.300 |
| 888 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 295.200 |
| 889 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 141.600 |
| 890 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 175.500 |
| 891 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 214.600 |
| 892 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 261.500 |
| 893 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 317.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 894 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 378.300 |
| 895 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.600 |
| 896 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 218.600 |
| 897 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 267.900 |
| 898 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 324.400 |
| 899 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 393.300 |
| 900 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 473.100 |
| 901 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 232.800 |
| 902 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 287.000 |
| 903 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 352.000 |
| 904 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 423.300 |
| 905 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 520.200 |
| 906 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 620.600 |
| 907 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 290.800 |
| 908 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 361.300 |
| 909 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 443.100 |
| 910 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 539.700 |
| 911 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 654.300 |
| 912 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 784.700 |
| 913 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 361.200 |
| 914 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 450.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 915 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 555.300 |
| 916 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 661.400 |
| 917 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 818.700 |
| 918 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 976.200 |
| 919 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 453.200 |
| 920 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 566.900 |
| 921 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 682.600 |
| 922 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 836.000 |
| 923 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.000.900 |
| 924 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.207.300 |
| 925 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 561.400 |
| 926 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 691.700 |
| 927 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 845.700 |
| 928 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.039.400 |
| 929 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.245.300 |
| 930 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.489.900 |
| 931 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 696.200 |
| 932 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 882.300 |
| 933 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.053.800 |
| 934 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.303.200 |
| 935 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.560.700 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 936 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.866.200 |
| 937 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 887.700 |
| 938 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.105.300 |
| 939 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.341.800 |
| 940 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.629.900 |
| 941 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.975.500 |
| 942 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.377.300 |
| 943 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.127.600 |
| 944 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.389.900 |
| 945 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.705.200 |
| 946 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.067.200 |
| 947 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.507.900 |
| 948 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.015.800 |
| 949 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.422.500 |
| 950 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.782.400 |
| 951 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.166.800 |
| 952 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.617.200 |
| 953 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.196.200 |
| 954 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.840.900 |
| 955 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.817.900 |
| 956 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.237.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 957 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.737.900 |
| 958 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.309.000 |
| 959 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.045.400 |
| 960 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.855.600 |
| 961 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.213.900 |
| 962 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.775.500 |
| 963 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.404.800 |
| 964 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.118.100 |
| 965 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.014.700 |
| 966 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.005.800 |
| 967 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.040.600 |
| 968 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.749.300 |
| 969 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.603.400 |
| 970 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.618.800 |
| 971 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.786.800 |
| 972 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.852.600 |
| 973 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.737.300 |
| 974 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.830.600 |
| 975 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.101.800 |
| 976 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.063.200 |
| 977 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.905.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 978 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.040.200 |
| 979 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.409.700 |
| 980 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.035.900 |
| 981 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.939.100 |
| 982 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.212.100 |
| 983 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.656.200 |
| 984 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.395.900 |
| 985 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.650.400 |
| 986 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.856.600 |
| 987 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.687.300 |
| 988 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.885.100 |
| 989 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.520.700 |
| 990 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.694.400 |
| 991 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.969.000 |
| 992 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.688.400 |
| 993 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.686.000 |
| 994 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.963.400 |
| 995 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.226.800 |
| 996 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.233.700 |
| 997 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.443.800 |
| 998 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.676.800 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 999 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.745.400 |
| 1000 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.334.400 |
| 1001 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.139.100 |
| 1002 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.047.300 |
| 1003 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.258.600 |
| 1004 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.705.700 |
| 1005 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.039.200 |
| 1006 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8 | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.434.200 |
| 1007 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.200 |
| 1008 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.700 |
| 1009 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.200 |
| 1010 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 55.300 |
| 1011 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.000 |
| 1012 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 94.800 |
| 1013 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 151.600 |
| 1014 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 264.700 |
| 1015 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.500 |
| 1016 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.500 |
| 1017 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.200 |
| 1018 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.300 |
| 1019 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1020 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.100 |
| 1021 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.500 |
| 1022 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 51.900 |
| 1023 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.100 |
| 1024 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 68.700 |
| 1025 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.400 |
| 1026 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 89.900 |
| 1027 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 91.000 |
| 1028 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 147.300 |
| 1029 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 171.800 |
| 1030 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 196.800 |
| 1031 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 265.100 |
| 1032 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.800 |
| 1033 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.600 |
| 1034 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.300 |
| 1035 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 79.800 |
| 1036 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.700 |
| 1037 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PE :DN110 _PN10,16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 159.200 |
| 1038 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 194.300 |
| 1039 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 248.500 |
| 1040 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 296.600 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1041 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 495.900 |
| 1042 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.700 |
| 1043 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.100 |
| 1044 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.200 |
| 1045 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.300 |
| 1046 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.600 |
| 1047 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 128.700 |
| 1048 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.900 |
| 1049 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 302.500 |
| 1050 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE :DN63 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 120.900 |
| 1051 | Vật tư ngành nước | Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.100 |
| 1052 | Vật tư ngành nước | Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.100 |
| 1053 | Vật tư ngành nước | Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.700 |
| 1054 | Vật tư ngành nước | Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.900 |
| 1055 | Vật tư ngành nước | Nối góc ren ngoài PE :DN32-1" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.200 |
| 1056 | Vật tư ngành nước | Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.400 |
| 1057 | Vật tư ngành nước | Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 66.700 |
| 1058 | Vật tư ngành nước | Nối góc ren ngoài PE :DN63x2" _PN16 0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 103.200 |
| 1059 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.200 |
| 1060 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.600 |
| 1061 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1062 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN160 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.200 |
| 1063 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 125.400 |
| 1064 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 150.300 |
| 1065 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 238.400 |
| 1066 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 444.700 |
| 1067 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.000 |
| 1068 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.700 |
| 1069 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.400 |
| 1070 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.600 |
| 1071 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.600 |
| 1072 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.400 |
| 1073 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 87.200 |
| 1074 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 111.100 |
| 1075 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 107.600 |
| 1076 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 123.900 |
| 1077 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 125.700 |
| 1078 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 131.400 |
| 1079 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 133.100 |
| 1080 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 262.700 |
| 1081 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 238.100 |
| 1082 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 424.200 |
| 1083 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 456.000 |
| 1084 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PE :DN20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.800 |
| 1085 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PE :DN25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.300 |
| 1086 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PE :DN32 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.200 |
| 1087 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PE :DN40 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.400 |
| 1088 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PE :DN50 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1089 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PE :DN63 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.900 |
| 1090 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PE :DN75 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 108.800 |
| 1091 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PE :DN90 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 172.500 |
| 1092 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.500 |
| 1093 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.500 |
| 1094 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.600 |
| 1095 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.600 |
| 1096 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.600 |
| 1097 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.800 |
| 1098 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.000 |
| 1099 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.400 |
| 1100 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.300 |
| 1101 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.300 |
| 1102 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.000 |
| 1103 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.100 |
| 1104 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 58.400 |
| 1105 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN160 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.300 |
| 1106 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.300 |
| 1107 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 68.300 |
| 1108 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.000 |
| 1109 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 67.900 |
| 1110 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 109.400 |
| 1111 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 103.600 |
| 1112 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 152.500 |
| 1113 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 157.400 |
| 1114 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 168.300 |
| 1115 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.800 |
| 1116 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.200 |
| 1117 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.300 |
| 1118 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 rr> _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.200 |
| 1119 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.700 |
| 1120 | Vật tư ngành nước | Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 68.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1121 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.700 |
| 1122 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.700 |
| 1123 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.900 |
| 1124 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.900 |
| 1125 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.600 |
| 1126 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-3/4"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.600 |
| 1127 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.600 |
| 1128 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1/2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.400 |
| 1129 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-3/4"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.400 |
| 1130 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DNvó_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.400 |
| 1131 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4"_PN16 0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.700 |
| 1132 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1/2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.600 |
| 1133 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-3/4"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.600 |
| 1134 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.600 |
| 1135 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.400 |
| 1136 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.400 |
| 1137 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 84.700 |
| 1138 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 91.800 |
| 1139 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 91.800 |
| 1140 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 91.800 |
| 1141 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 91.800 |
| 1142 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.100 |
| 1143 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.100 |
| 1144 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 145.400 |
| 1145 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 145.400 |
| 1146 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 138.000 |
| 1147 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 128.100 |
| 1148 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 128.100 |
| 1149 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2"_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 138.000 |
| 1150 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.100 |
| 1151 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 83.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1152 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.900 |
| 1153 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 98.000 |
| 1154 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 99.500 |
| 1155 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 138.300 |
| 1156 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 153.800 |
| 1157 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 151.500 |
| 1158 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 195.200 |
| 1159 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 217.300 |
| 1160 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.700 |
| 1161 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-25 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.000 |
| 1162 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 2 :DN63-20 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.700 |
| 1163 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy kiểu 2 :DN63-25 _PN16 0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.600 |
| 1164 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.200 |
| 1165 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.200 |
| 1166 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.200 |
| 1167 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.200 |
| 1168 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.800 |
| 1169 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 243.000 |
| 1170 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 243.000 |
| 1171 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 243.000 |
| 1172 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 243.000 |
| 1173 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 215.700 |
| 1174 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 665.900 |
| 1175 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 665.900 |
| 1176 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 665.900 |
| 1177 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 665.900 |
| 1178 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 638.500 |
| 1179 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.266.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1180 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.266.200 |
| 1181 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.266.200 |
| 1182 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.266.200 |
| 1183 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.238.700 |
| 1184 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.251.300 |
| 1185 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.251.300 |
| 1186 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.251.300 |
| 1187 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.251.300 |
| 1188 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.224.000 |
| 1189 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN280_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.023.200 |
| 1190 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN280_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.023.200 |
| 1191 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN280_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.995.900 |
| 1192 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN315_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.720.600 |
| 1193 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN315_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.720.600 |
| 1194 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE100_DN315_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.693.300 |
| 1195 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 139.600 |
| 1196 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 139.600 |
| 1197 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 139.600 |
| 1198 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 139.600 |
| 1199 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 112.400 |
| 1200 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.800 |
| 1201 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.800 |
| 1202 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.800 |
| 1203 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.800 |
| 1204 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 131.500 |
| 1205 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 522.300 |
| 1206 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 522.300 |
| 1207 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 522.300 |
| 1208 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 522.300 |
| 1209 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 495.000 |
| 1210 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 888.200 |
| 1211 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 888.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1212 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 888.200 |
| 1213 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 888.200 |
| 1214 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 860.900 |
| 1215 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.557.800 |
| 1216 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.557.800 |
| 1217 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.557.800 |
| 1218 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.557.800 |
| 1219 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.530.500 |
| 1220 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.900 |
| 1221 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.900 |
| 1222 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.900 |
| 1223 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.900 |
| 1224 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 150.600 |
| 1225 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 329.400 |
| 1226 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 329.400 |
| 1227 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 329.400 |
| 1228 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 329.400 |
| 1229 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 288.400 |
| 1230 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 890.100 |
| 1231 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 890.100 |
| 1232 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 890.100 |
| 1233 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 890.100 |
| 1234 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 849.100 |
| 1235 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.786.600 |
| 1236 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.786.600 |
| 1237 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.786.600 |
| 1238 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.786.600 |
| 1239 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.745.900 |
| 1240 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.846.700 |
| 1241 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.846.700 |
| 1242 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.805.700 |
| 1243 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.301.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1244 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.260.200 |
| 1245 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.599.900 |
| 1246 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.599.900 |
| 1247 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.599.900 |
| 1248 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.599.900 |
| 1249 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.558.800 |
| 1250 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN280_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.469.700 |
| 1251 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN280_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.469.700 |
| 1252 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN280_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.428.800 |
| 1253 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN315_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.335.400 |
| 1254 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN315_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.335.400 |
| 1255 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE100_DN315_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.294.400 |
| 1256 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 239.900 |
| 1257 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 239.900 |
| 1258 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 239.900 |
| 1259 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 239.900 |
| 1260 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 198.900 |
| 1261 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.200 |
| 1262 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.200 |
| 1263 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.200 |
| 1264 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.800 |
| 1265 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 243.000 |
| 1266 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 243.000 |
| 1267 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 243.000 |
| 1268 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 215.700 |
| 1269 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 665.900 |
| 1270 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 665.900 |
| 1271 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 665.900 |
| 1272 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 638.500 |
| 1273 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.266.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1274 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.266.200 |
| 1275 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.266.200 |
| 1276 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.238.700 |
| 1277 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.251.300 |
| 1278 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.251.300 |
| 1279 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.251.300 |
| 1280 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.224.000 |
| 1281 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN280_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.023.200 |
| 1282 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN280_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.995.900 |
| 1283 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN315_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.720.600 |
| 1284 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ phun PE80_DN315_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.693.300 |
| 1285 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 139.600 |
| 1286 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 139.600 |
| 1287 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 139.600 |
| 1288 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 112.400 |
| 1289 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.800 |
| 1290 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.800 |
| 1291 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.800 |
| 1292 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 131.500 |
| 1293 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 522.300 |
| 1294 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 522.300 |
| 1295 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 522.300 |
| 1296 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 495.000 |
| 1297 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 888.200 |
| 1298 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 888.200 |
| 1299 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 888.200 |
| 1300 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 860.900 |
| 1301 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.557.800 |
| 1302 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.557.800 |
| 1303 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.557.800 |
| 1304 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.530.500 |
| 1305 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1306 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.900 |
| 1307 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.900 |
| 1308 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 150.600 |
| 1309 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 329.400 |
| 1310 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 329.400 |
| 1311 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 329.400 |
| 1312 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 288.400 |
| 1313 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 890.100 |
| 1314 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 890.100 |
| 1315 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 890.100 |
| 1316 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 849.100 |
| 1317 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.786.600 |
| 1318 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.786.600 |
| 1319 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.786.600 |
| 1320 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.745.900 |
| 1321 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.846.700 |
| 1322 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.805.700 |
| 1323 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.301.200 |
| 1324 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.260.200 |
| 1325 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.599.900 |
| 1326 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.599.900 |
| 1327 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.599.900 |
| 1328 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.558.800 |
| 1329 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN280_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.469.700 |
| 1330 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN280_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.428.800 |
| 1331 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN315_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.335.400 |
| 1332 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ phun PE80_DN315_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.294.400 |
| 1333 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 239.900 |
| 1334 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 239.900 |
| 1335 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 239.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1336 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 198.900 |
| 1337 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 161.600 |
| 1338 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 196.100 |
| 1339 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 239.300 |
| 1340 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 290.300 |
| 1341 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN160 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 347.700 |
| 1342 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 210.900 |
| 1343 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 257.900 |
| 1344 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 314.900 |
| 1345 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 379.500 |
| 1346 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 456.800 |
| 1347 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 356.500 |
| 1348 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 435.400 |
| 1349 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 534.000 |
| 1350 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 644.700 |
| 1351 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 770.000 |
| 1352 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 576.100 |
| 1353 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 706.500 |
| 1354 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 859.800 |
| 1355 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.041.200 |
| 1356 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.246.500 |
| 1357 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.187.400 |
| 1358 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.449.800 |
| 1359 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.765.200 |
| 1360 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.132.600 |
| 1361 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.563.700 |
| 1362 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.681.900 |
| 1363 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.072.400 |
| 1364 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.522.600 |
| 1365 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.043.400 |
| 1366 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.659.000 |
| 1367 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.397.700 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1368 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.957.400 |
| 1369 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.596.500 |
| 1370 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.342.500 |
| 1371 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.221.500 |
| 1372 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.220.900 |
| 1373 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.952.500 |
| 1374 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.824.400 |
| 1375 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.822.900 |
| 1376 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.004.100 |
| 1377 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.320.600 |
| 1378 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.303.700 |
| 1379 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.465.700 |
| 1380 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.821.300 |
| 1381 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.385.500 |
| 1382 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.360.200 |
| 1383 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.402.900 |
| 1384 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.001.500 |
| 1385 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.902.500 |
| 1386 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.055.900 |
| 1387 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.142.000 |
| 1388 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.981.800 |
| 1389 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.185.100 |
| 1390 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.716.900 |
| 1391 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.590.900 |
| 1392 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.031.900 |
| 1393 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.885.900 |
| 1394 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.153.500 |
| 1395 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.242.900 |
| 1396 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.475.900 |
| 1397 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.224.600 |
| 1398 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.786.500 |
| 1399 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.605.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1400 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.873.400 |
| 1401 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.774.800 |
| 1402 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.396.900 |
| 1403 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.364.900 |
| 1404 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.480.600 |
| 1405 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.156.600 |
| 1406 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.558.600 |
| 1407 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.743.400 |
| 1408 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.834.500 |
| 1409 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1200 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 67.991.700 |
| 1410 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 214.700 |
| 1411 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 260.700 |
| 1412 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 318.200 |
| 1413 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 385.600 |
| 1414 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 462.300 |
| 1415 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 277.200 |
| 1416 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 339.000 |
| 1417 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 413.500 |
| 1418 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 498.900 |
| 1419 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 600.200 |
| 1420 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 481.900 |
| 1421 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 589.400 |
| 1422 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 722.400 |
| 1423 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 871.900 |
| 1424 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.042.300 |
| 1425 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 798.600 |
| 1426 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 978.600 |
| 1427 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.191.700 |
| 1428 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.443.100 |
| 1429 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.727.400 |
| 1430 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.604.100 |
| 1431 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.959.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1432 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.385.100 |
| 1433 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.881.800 |
| 1434 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.464.000 |
| 1435 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.302.300 |
| 1436 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.836.900 |
| 1437 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.453.000 |
| 1438 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.166.700 |
| 1439 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.009.500 |
| 1440 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.557.100 |
| 1441 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.386.900 |
| 1442 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.335.300 |
| 1443 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.441.800 |
| 1444 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.746.200 |
| 1445 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.620.700 |
| 1446 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.669.500 |
| 1447 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.920.400 |
| 1448 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400_PN12 5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.353.000 |
| 1449 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.048.100 |
| 1450 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.080.300 |
| 1451 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.463.700 |
| 1452 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.099.000 |
| 1453 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.006.500 |
| 1454 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.208.300 |
| 1455 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.554.100 |
| 1456 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.957.200 |
| 1457 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.107.400 |
| 1458 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.664.400 |
| 1459 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.561.100 |
| 1460 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.160.500 |
| 1461 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.682.600 |
| 1462 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.703.400 |
| 1463 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560_PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.174.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1464 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.171.900 |
| 1465 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.669.200 |
| 1466 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.757.700 |
| 1467 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.438.800 |
| 1468 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.413.300 |
| 1469 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.274.400 |
| 1470 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.910.400 |
| 1471 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.769.600 |
| 1472 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.453.900 |
| 1473 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.210.700 |
| 1474 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.970.100 |
| 1475 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.679.300 |
| 1476 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 51.102.500 |
| 1477 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.337.700 |
| 1478 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.052.700 |
| 1479 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.311.300 |
| 1480 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.382.400 |
| 1481 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 93.733.300 |
| 1482 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1200 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 110.194.600 |
| 1483 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 334.200 |
| 1484 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 404.200 |
| 1485 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 483.000 |
| 1486 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 424.900 |
| 1487 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 511.600 |
| 1488 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 615.600 |
| 1489 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 733.900 |
| 1490 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 885.100 |
| 1491 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.062.500 |
| 1492 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.511.600 |
| 1493 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.828.200 |
| 1494 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.188.500 |
| 1495 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.950.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1496 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.357.200 |
| 1497 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.821.600 |
| 1498 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.542.400 |
| 1499 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.070.200 |
| 1500 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.694.600 |
| 1501 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.670.500 |
| 1502 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.642.100 |
| 1503 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.787.800 |
| 1504 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.087.900 |
| 1505 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.373.800 |
| 1506 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.855.900 |
| 1507 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.950.000 |
| 1508 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.623.700 |
| 1509 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.538.300 |
| 1510 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100.100 |
| 1511 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.222.900 |
| 1512 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.648.000 |
| 1513 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.087.400 |
| 1514 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.429.700 |
| 1515 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.025.500 |
| 1516 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.349.300 |
| 1517 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.315.500 |
| 1518 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.402.000 |
| 1519 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.806.300 |
| 1520 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.026.100 |
| 1521 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.716.900 |
| 1522 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 178.600 |
| 1523 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 213.600 |
| 1524 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 255.700 |
| 1525 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 287.000 |
| 1526 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 344.400 |
| 1527 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 413.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1528 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 391.000 |
| 1529 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 473.700 |
| 1530 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 567.400 |
| 1531 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 513.100 |
| 1532 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 619.500 |
| 1533 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 744.900 |
| 1534 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 733.900 |
| 1535 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 891.600 |
| 1536 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.064.700 |
| 1537 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.040.000 |
| 1538 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.255.400 |
| 1539 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.500.600 |
| 1540 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.376.900 |
| 1541 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.669.400 |
| 1542 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.005.600 |
| 1543 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.886.700 |
| 1544 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.284.900 |
| 1545 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.735.100 |
| 1546 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.415.300 |
| 1547 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.920.200 |
| 1548 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.496.900 |
| 1549 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.126.700 |
| 1550 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.777.900 |
| 1551 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.540.600 |
| 1552 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.265.200 |
| 1553 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.146.500 |
| 1554 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.187.600 |
| 1555 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.576.400 |
| 1556 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.733.000 |
| 1557 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.096.300 |
| 1558 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.775.200 |
| 1559 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.384.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1560 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.289.200 |
| 1561 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.458.300 |
| 1562 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.650.700 |
| 1563 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.181.500 |
| 1564 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.241.300 |
| 1565 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.671.200 |
| 1566 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.556.400 |
| 1567 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.529.000 |
| 1568 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.625.900 |
| 1569 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.054.600 |
| 1570 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.853.900 |
| 1571 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.767.000 |
| 1572 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 58.034.100 |
| 1573 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN800 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 63.810.500 |
| 1574 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN900 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 88.476.400 |
| 1575 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 121.525.900 |
| 1576 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.800 |
| 1577 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 190.700 |
| 1578 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 227.800 |
| 1579 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 265.100 |
| 1580 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 318.700 |
| 1581 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 382.400 |
| 1582 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 381.200 |
| 1583 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 461.100 |
| 1584 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 553.200 |
| 1585 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 477.600 |
| 1586 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 575.100 |
| 1587 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 693.300 |
| 1588 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 685.700 |
| 1589 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 832.500 |
| 1590 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 994.600 |
| 1591 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 976.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1592 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.177.500 |
| 1593 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.408.600 |
| 1594 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.295.900 |
| 1595 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.570.600 |
| 1596 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.888.300 |
| 1597 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.744.900 |
| 1598 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.112.900 |
| 1599 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.529.100 |
| 1600 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.236.600 |
| 1601 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.703.300 |
| 1602 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.237.900 |
| 1603 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.819.400 |
| 1604 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.407.700 |
| 1605 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.095.500 |
| 1606 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.797.600 |
| 1607 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.581.800 |
| 1608 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.508.500 |
| 1609 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.025.400 |
| 1610 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.067.200 |
| 1611 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.296.000 |
| 1612 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.978.400 |
| 1613 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.422.100 |
| 1614 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.130.800 |
| 1615 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.659.800 |
| 1616 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.685.100 |
| 1617 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.021.500 |
| 1618 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.505.700 |
| 1619 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.780.800 |
| 1620 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.490.600 |
| 1621 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.276.100 |
| 1622 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.113.000 |
| 1623 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.749.600 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1624 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.002.000 |
| 1625 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.378.500 |
| 1626 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.911.300 |
| 1627 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.564.600 |
| 1628 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.523.600 |
| 1629 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.653.800 |
| 1630 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 82.206.900 |
| 1631 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 100.368.800 |
| 1632 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 113.865.900 |
| 1633 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 136.638.000 |
| 1634 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 196.100 |
| 1635 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 239.300 |
| 1636 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 290.300 |
| 1637 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 347.700 |
| 1638 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 257.900 |
| 1639 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 314.900 |
| 1640 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 379.500 |
| 1641 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 456.800 |
| 1642 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 435.400 |
| 1643 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 534.000 |
| 1644 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 644.700 |
| 1645 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 770.000 |
| 1646 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 706.500 |
| 1647 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 859.800 |
| 1648 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.041.200 |
| 1649 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.246.500 |
| 1650 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.449.800 |
| 1651 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.765.200 |
| 1652 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.132.600 |
| 1653 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.563.700 |
| 1654 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.072.400 |
| 1655 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.522.600 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1656 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.043.400 |
| 1657 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.659.000 |
| 1658 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.957.400 |
| 1659 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.596.500 |
| 1660 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.342.500 |
| 1661 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.221.500 |
| 1662 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.952.500 |
| 1663 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.824.400 |
| 1664 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.822.900 |
| 1665 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN12 5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.004.100 |
| 1666 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.303.700 |
| 1667 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.465.700 |
| 1668 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.821.300 |
| 1669 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.385.500 |
| 1670 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.402.900 |
| 1671 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.001.500 |
| 1672 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.902.500 |
| 1673 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.055.900 |
| 1674 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.981.800 |
| 1675 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.185.100 |
| 1676 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.716.900 |
| 1677 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.031.900 |
| 1678 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.885.900 |
| 1679 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.153.500 |
| 1680 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.475.900 |
| 1681 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.224.600 |
| 1682 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.786.500 |
| 1683 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.873.400 |
| 1684 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.774.800 |
| 1685 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.364.900 |
| 1686 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.480.600 |
| 1687 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.558.600 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1688 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.743.400 |
| 1689 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 67.991.700 |
| 1690 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6 0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 260.700 |
| 1691 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 318.200 |
| 1692 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 385.600 |
| 1693 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 462.300 |
| 1694 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 339.000 |
| 1695 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 413.500 |
| 1696 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 498.900 |
| 1697 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 600.200 |
| 1698 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 589.400 |
| 1699 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 722.400 |
| 1700 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 871.900 |
| 1701 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.042.300 |
| 1702 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 978.600 |
| 1703 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.191.700 |
| 1704 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.443.100 |
| 1705 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.727.400 |
| 1706 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.959.000 |
| 1707 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.385.100 |
| 1708 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.881.800 |
| 1709 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.464.000 |
| 1710 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.836.900 |
| 1711 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN12 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.453.000 |
| 1712 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.166.700 |
| 1713 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN12 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.009.500 |
| 1714 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.386.900 |
| 1715 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN12 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.335.300 |
| 1716 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.441.800 |
| 1717 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN12 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.746.200 |
| 1718 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.669.500 |
| 1719 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN12 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.920.400 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1720 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.353.000 |
| 1721 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN12 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.048.100 |
| 1722 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.463.700 |
| 1723 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN12 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.099.000 |
| 1724 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.006.500 |
| 1725 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | SN12 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.208.300 |
| 1726 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | Bằng nhựa PVC | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.957.200 |
| 1727 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | Bằng nhựa PVC | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.107.400 |
| 1728 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | Bằng nhựa PVC | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.664.400 |
| 1729 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.561.100 |
| 1730 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.682.600 |
| 1731 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.703.400 |
| 1732 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.174.100 |
| 1733 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.669.200 |
| 1734 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.757.700 |
| 1735 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.438.800 |
| 1736 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.274.400 |
| 1737 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.910.400 |
| 1738 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.769.600 |
| 1739 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.210.700 |
| 1740 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.970.100 |
| 1741 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 51.102.500 |
| 1742 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.337.700 |
| 1743 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.311.300 |
| 1744 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.382.400 |
| 1745 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 110.194.600 |
| 1746 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 404.200 |
| 1747 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 483.000 |
| 1748 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 511.600 |
| 1749 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 615.600 |
| 1750 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 885.100 |
| 1751 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.062.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1752 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.828.200 |
| 1753 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.188.500 |
| 1754 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.357.200 |
| 1755 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.821.600 |
| 1756 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.070.200 |
| 1757 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.694.600 |
| 1758 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.642.100 |
| 1759 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.787.800 |
| 1760 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.373.800 |
| 1761 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.855.900 |
| 1762 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.623.700 |
| 1763 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.538.300 |
| 1764 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.222.900 |
| 1765 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.648.000 |
| 1766 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN560_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.429.700 |
| 1767 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN630_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.349.300 |
| 1768 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN710_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.402.000 |
| 1769 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 213.600 |
| 1770 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 255.700 |
| 1771 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 344.400 |
| 1772 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 413.500 |
| 1773 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125_PN60 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 473.700 |
| 1774 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 567.400 |
| 1775 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 619.500 |
| 1776 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 744.900 |
| 1777 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 891.600 |
| 1778 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.064.700 |
| 1779 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.255.400 |
| 1780 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.500.600 |
| 1781 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.669.400 |
| 1782 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.005.600 |
| 1783 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.284.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1784 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.735.100 |
| 1785 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.920.200 |
| 1786 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.496.900 |
| 1787 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.777.900 |
| 1788 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.540.600 |
| 1789 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.146.500 |
| 1790 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.187.600 |
| 1791 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.733.000 |
| 1792 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.096.300 |
| 1793 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.384.900 |
| 1794 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.289.200 |
| 1795 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.650.700 |
| 1796 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.181.500 |
| 1797 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.671.200 |
| 1798 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.556.400 |
| 1799 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN560_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.625.900 |
| 1800 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN630_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.853.900 |
| 1801 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN710_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 58.034.100 |
| 1802 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 190.700 |
| 1803 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 227.800 |
| 1804 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 318.700 |
| 1805 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 382.400 |
| 1806 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 461.100 |
| 1807 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 553.200 |
| 1808 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 575.100 |
| 1809 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 693.300 |
| 1810 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 832.500 |
| 1811 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 994.600 |
| 1812 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.177.500 |
| 1813 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.408.600 |
| 1814 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200_PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.570.600 |
| 1815 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200_PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.888.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1816 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.112.900 |
| 1817 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.529.100 |
| 1818 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.703.300 |
| 1819 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.237.900 |
| 1820 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.407.700 |
| 1821 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.095.500 |
| 1822 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.581.800 |
| 1823 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.508.500 |
| 1824 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.067.200 |
| 1825 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.296.000 |
| 1826 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.422.100 |
| 1827 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.130.800 |
| 1828 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.685.100 |
| 1829 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.021.500 |
| 1830 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.780.800 |
| 1831 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.490.600 |
| 1832 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.113.000 |
| 1833 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.749.600 |
| 1834 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.378.500 |
| 1835 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.564.600 |
| 1836 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.653.800 |
| 1837 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 100.368.800 |
| 1838 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 136.638.000 |
| 1839 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN200 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 531.800 |
| 1840 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 809.900 |
| 1841 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 841.200 |
| 1842 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 874.200 |
| 1843 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 915.000 |
| 1844 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 962.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1845 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 839.600 |
| 1846 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 877.400 |
| 1847 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 919.800 |
| 1848 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 973.200 |
| 1849 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.028.100 |
| 1850 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 978.000 |
| 1851 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.049.400 |
| 1852 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.127.700 |
| 1853 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.224.100 |
| 1854 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.327.800 |
| 1855 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.056.200 |
| 1856 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.149.400 |
| 1857 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.246.400 |
| 1858 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.361.800 |
| 1859 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.504.700 |
| 1860 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.331.200 |
| 1861 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.538.200 |
| 1862 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.708.200 |
| 1863 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.905.200 |
| 1864 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.146.400 |
| 1865 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.579.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1866 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.777.800 |
| 1867 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.990.200 |
| 1868 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.236.400 |
| 1869 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.547.000 |
| 1870 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.172.000 |
| 1871 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.465.400 |
| 1872 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.813.700 |
| 1873 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.199.100 |
| 1874 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.687.900 |
| 1875 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.462.100 |
| 1876 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.851.200 |
| 1877 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.277.200 |
| 1878 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.766.400 |
| 1879 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.362.200 |
| 1880 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.318.200 |
| 1881 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.625.000 |
| 1882 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.289.800 |
| 1883 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.525.000 |
| 1884 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.786.800 |
| 1885 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.265.700 |
| 1886 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.619.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1887 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.000.000 |
| 1888 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.419.300 |
| 1889 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.664.800 |
| 1890 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.886.300 |
| 1891 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8’ | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.136.300 |
| 1892 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.181.800 |
| 1893 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.920.400 |
| 1894 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.477.300 |
| 1895 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.204.600 |
| 1896 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.920.400 |
| 1897 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.431.800 |
| 1898 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.522.700 |
| 1899 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.568.200 |
| 1900 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.522.700 |
| 1901 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.056.800 |
| 1902 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.795.400 |
| 1903 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.715.900 |
| 1904 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.284.100 |
| 1905 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.590.900 |
| 1906 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.818.200 |
| 1907 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.193.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1908 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.215.900 |
| 1909 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.284.100 |
| 1910 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.375.000 |
| 1911 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN4 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 511.900 |
| 1912 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 573.800 |
| 1913 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN4 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 675.000 |
| 1914 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 756.000 |
| 1915 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN4 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 725.700 |
| 1916 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 900.000 |
| 1917 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN4 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.248.800 |
| 1918 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.645.900 |
| 1919 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN4 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.867.500 |
| 1920 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.700.000 |
| 1921 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN4 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.799.000 |
| 1922 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.388.500 |
| 1923 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN4 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.761.000 |
| 1924 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.293.300 |
| 1925 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN1000_SN4 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.292.500 |
| 1926 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 292.600 |
| 1927 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN12 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 348.400 |
| 1928 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 459.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1929 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN12 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 515.600 |
| 1930 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 560.900 |
| 1931 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN12 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 670.600 |
| 1932 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 975.500 |
| 1933 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN12 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.207.200 |
| 1934 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.524.200 |
| 1935 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN12 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.792.500 |
| 1936 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.207.000 |
| 1937 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN12 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.560.600 |
| 1938 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.865.400 |
| 1939 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN12 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.340.900 |
| 1940 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN8 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.718.800 |
| 1941 | Vật tư ngành nước | Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN12 | đ/m | TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.828.400 |
| 1942 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN30 _ĐK trong ID 30mm_ĐK ngoài OD 40mm | đ/m | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.800 |
| 1943 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN40 _ĐK trong ID 40mm_ĐK ngoài OD 53.5mm | đ/m | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.100 |
| 1944 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN50 _ĐK trong ID 50mm_ĐK ngoài OD 64.5mm | đ/m | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.000 |
| 1945 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN65 _ĐK trong ID 65mm_ĐK ngoài OD 84.5mm | đ/m | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.800 |
| 1946 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN80 _ĐK trong ID 80mm_ĐK ngoài OD 105mm | đ/m | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.200 |
| 1947 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN100 _ĐK trong ID 100mm_ĐK ngoài OD 130mm | đ/m | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 87.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1948 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN125 _ĐK trong ID 125mm_ĐK ngoài OD 160mm | đ/m | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 136.600 |
| 1949 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN150 _ĐK trong ID 150mm_ĐK ngoài OD 188mm | đ/m | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 186.500 |
| 1950 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN175 _ĐK trong ID 175mm_ĐK ngoài OD 230mm | đ/m | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 278.100 |
| 1951 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN200 _ĐK trong ID 200mm_ĐK ngoài OD 260mm | đ/m | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 332.400 |
| 1952 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.600 |
| 1953 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.500 |
| 1954 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.800 |
| 1955 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.800 |
| 1956 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.400 |
| 1957 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.700 |
| 1958 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.300 |
| 1959 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.600 |
| 1960 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.300 |
| 1961 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.000 |
| 1962 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.900 |
| 1963 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.700 |
| 1964 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.900 |
| 1965 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.300 |
| 1966 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.800 |
| 1967 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.400 |
| 1968 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.700 |
| 1969 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 58.400 |
| 1970 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 91.200 |
| 1971 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 122.400 |
| 1972 | Vật tư ngành nước | Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.900 |
| 1973 | Vật tư ngành nước | Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.800 |
| 1974 | Vật tư ngành nước | Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.600 |
| 1975 | Vật tư ngành nước | Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1976 | Vật tư ngành nước | Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.700 |
| 1977 | Vật tư ngành nước | Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.900 |
| 1978 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 63 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.200 |
| 1979 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 75 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.600 |
| 1980 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 90 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.800 |
| 1981 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN110 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.200 |
| 1982 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN125 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.100 |
| 1983 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 140 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.200 |
| 1984 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 160 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.400 |
| 1985 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 180 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.800 |
| 1986 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 200 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.800 |
| 1987 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 225 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.600 |
| 1988 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 250 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 104.700 |
| 1989 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 280 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.100 |
| 1990 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN315 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 182.300 |
| 1991 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN355 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 243.000 |
| 1992 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN400 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 290.300 |
| 1993 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 450 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 459.000 |
| 1994 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN500 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 388.200 |
| 1995 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 560 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 560.300 |
| 1996 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 630 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 415.200 |
| 1997 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN710 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 624.400 |
| 1998 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 800 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 793.200 |
| 1999 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 900 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 924.800 |
| 2000 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1000 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.080.000 |
| 2001 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1200 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.485.000 |
| 2002 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1400 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.712.500 |
| 2003 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1600 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.471.900 |
| 2004 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1800 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.203.200 |
| 2005 | Vật tư ngành nước | Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 2000 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.046.900 |
| 2006 | Vật tư ngành nước | Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 200 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 99.600 |
| 2007 | Vật tư ngành nước | Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 250 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 129.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2008 | Vật tư ngành nước | Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 300 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 205.900 |
| 2009 | Vật tư ngành nước | Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 400 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 388.200 |
| 2010 | Vật tư ngành nước | Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 500 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 742.500 |
| 2011 | Vật tư ngành nước | Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 600 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.080.000 |
| 2012 | Vật tư ngành nước | Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 800 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.632.500 |
| 2013 | Vật tư ngành nước | Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 1000 | đ/cái | TCVN 7417:2010 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.657.500 |
| 2014 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | | | | Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | | | | | | | |
| 2015 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.200 |
| 2016 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.100 |
| 2017 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.100 |
| 2018 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN20 _PN25.0_Độ dày 4.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.200 |
| 2019 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.000 |
| 2020 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.300 |
| 2021 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.200 |
| 2022 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN25 _PN25.0_Độ dày 5 10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.900 |
| 2023 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.600 |
| 2024 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.200 |
| 2025 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 51.800 |
| 2026 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN32 _PN25.0_Độ dày 6.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.000 |
| 2027 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.400 |
| 2028 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 61.200 |
| 2029 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.300 |
| 2030 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN40 _PN25.0_Độ dày 8.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 87.100 |
| 2031 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.900 |
| 2032 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.300 |
| 2033 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 124.700 |
| 2034 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN50 _PN25.0_Độ dày 10.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 139.000 |
| 2035 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 117.400 |
| 2036 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN63 _PN16.0_Độ dày 8.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 152.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2037 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 196.600 |
| 2038 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN63 _PN25.0_Độ dày 12.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 218.800 |
| 2039 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN75 _PN10.0_Độ dày 6.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 163.300 |
| 2040 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN75 _PN16.0_Độ dày 10.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 208.400 |
| 2041 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN75 _PN20.0_Độ dày 12.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 272.300 |
| 2042 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN75 _PN25.0_Độ dày 15.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 309.100 |
| 2043 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN90 _PN10.0._Độ dày 8.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 238.300 |
| 2044 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN90 _PN16.0_Độ dày 12.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 291.800 |
| 2045 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN90 _PN20.0_Độ dày 15.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 407.100 |
| 2046 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN90 _PN25.0_Độ dày 18.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 444.600 |
| 2047 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN110 _PN10.0_Độ dày 10.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 381.400 |
| 2048 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN110 _PN16.0_Độ dày 15.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 444.600 |
| 2049 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN110 _PN20.0_Độ dày 18.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 573.100 |
| 2050 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN110 _PN25.0_Độ dày 22.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 660.000 |
| 2051 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN125 _PN10.0_Độ dày 11.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 472.400 |
| 2052 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN125 _PN16.0_Độ dày 17.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 576.600 |
| 2053 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN125 _PN20.0_Độ dày 20.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 771.200 |
| 2054 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN125 _PN25.0_Độ dày 25.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 885.700 |
| 2055 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN140 _PN100_Độ dày 12.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 582.900 |
| 2056 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN140 _PN16.0_Độ dày 19.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 701.600 |
| 2057 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN140 _PN20.0'_Độ dày 23.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 979.500 |
| 2058 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN140 _PN25.0_Độ dày 28.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.167.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2059 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN160 _PN10.0_Độ dày 14.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 795.400 |
| 2060 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN160 _PN16.0_Độ dày 21.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 972.600 |
| 2061 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN160 _PN20.0_Độ dày 26.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.302.600 |
| 2062 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN160 _PN25.0_Độ dày 32.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.511.600 |
| 2063 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN180 _PN10.0_Độ dày 16.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.253.300 |
| 2064 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN180 _PN16.0_Độ dày 24.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.742.300 |
| 2065 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN180 _PN20.0_Độ dày 29.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.048.000 |
| 2066 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN180 _PN25.0_Độ dày 36.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.353.600 |
| 2067 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN200 _PN10.0_Độ dày 18.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.520.600 |
| 2068 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN200 _PN16.0_Độ dày 27.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.154.900 |
| 2069 | Vật tư ngành nước | Ống PPR : DN200 _PN20.0_Độ dày 33.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.521.800 |
| 2070 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.100 |
| 2071 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.600 |
| 2072 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.600 |
| 2073 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.900 |
| 2074 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.000 |
| 2075 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.000 |
| 2076 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 53.600 |
| 2077 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 90.700 |
| 2078 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 147.100 |
| 2079 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 282.900 |
| 2080 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 403.800 |
| 2081 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN160 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 565.700 |
| 2082 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR : DN200 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.005.400 |
| 2083 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PRR : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *36.400* |
| 2084 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PRR : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *44.400* |
| 2085 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PRR : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *49.600* |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2086 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PRR : DN32-1"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *80.900* |
| 2087 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PRR : DN40-1.1/4"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *200.400* |
| 2088 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PRR : DN50-1.1/2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *265.900* |
| 2089 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PRR : DN63-2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *538.000* |
| 2090 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PRR : DN75-2.1/2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *765.800* |
| 2091 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PRR : DN90-3"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *1.535.800* |
| 2092 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *46.000* |
| 2093 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *53.100* |
| 2094 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *64.100* |
| 2095 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *94.700* |
| 2096 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *275.400* |
| 2097 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *344.300* |
| 2098 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *583.400* |
| 2099 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *894.100* |
| 2100 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *1.807.400* |
| 2101 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *3.040.800* |
| 2102 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR : DN20_PN10.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.400 |
| 2103 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR : DN25_PN10.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.900 |
| 2104 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR : DN32_PN10.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.000 |
| 2105 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR : DN40_PN8.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.300 |
| 2106 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR : DN50_PN6.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 96.600 |
| 2107 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR : DN63_PN6.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 223.700 |
| 2108 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *121.200* |
| 2109 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *194.100* |
| 2110 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR : DN32-1"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *284.500* |
| 2111 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *445.800* |
| 2112 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *776.500* |
| 2113 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR : DN63-2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *1.034.800* |
| 2114 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *129.300* |
| 2115 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *201.500* |
| 2116 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *316.700* |
| 2117 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *469.900* |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2118 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *829.400* |
| 2119 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2"_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *1.121.900* |
| 2120 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.300 |
| 2121 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.700 |
| 2122 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.700 |
| 2123 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.300 |
| 2124 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.300 |
| 2125 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.300 |
| 2126 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.200 |
| 2127 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.200 |
| 2128 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.200 |
| 2129 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.200 |
| 2130 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.500 |
| 2131 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.500 |
| 2132 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.500 |
| 2133 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50_PN20.0 . | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.500 |
| 2134 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.400 |
| 2135 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.300 |
| 2136 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.400 |
| 2137 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.400 |
| 2138 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.700 |
| 2139 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 83.700 |
| 2140 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 83.700 |
| 2141 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 127.600 |
| 2142 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 171.700 |
| 2143 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 164.200 |
| 2144 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90_PN200 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 171.700 |
| 2145 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 273.300 |
| 2146 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 391.100 |
| 2147 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 614.800 |
| 2148 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 582.400 |
| 2149 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140_PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 590.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2150 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.047.000 |
| 2151 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.300 |
| 2152 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.400 |
| 2153 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.100 |
| 2154 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.000 |
| 2155 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.600 |
| 2156 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.200 |
| 2157 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 107.900 |
| 2158 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 128.500 |
| 2159 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0. | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 223.800 |
| 2160 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.100 |
| 2161 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.400 |
| 2162 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.400 |
| 2163 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.300 |
| 2164 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.900 |
| 2165 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 82.100 |
| 2166 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 107.200 |
| 2167 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 165.300 |
| 2168 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 336.900 |
| 2169 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 546.100 |
| 2170 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 728.100 |
| 2171 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.092.100 |
| 2172 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.123.600 |
| 2173 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.400 |
| 2174 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.000 |
| 2175 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 61.800 |
| 2176 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.300 |
| 2177 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.900 |
| 2178 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.300 |
| 2179 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.000 |
| 2180 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 121.000 |
| 2181 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2182 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 102.100 |
| 2183 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.700 |
| 2184 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.300 |
| 2185 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.100 |
| 2186 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.700 |
| 2187 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.900 |
| 2188 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.400 |
| 2189 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 138.800 |
| 2190 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 215.400 |
| 2191 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 333.500 |
| 2192 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 708.800 |
| 2193 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 759.500 |
| 2194 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16 0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.299.500 |
| 2195 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *40.800* |
| 2196 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *43.600* |
| 2197 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *63.600* |
| 2198 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *138.800* |
| 2199 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *267.700* |
| 2200 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *50.200* |
| 2201 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *54.500* |
| 2202 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *66.000* |
| 2203 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *138.600* |
| 2204 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.300 |
| 2205 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.900 |
| 2206 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.900 |
| 2207 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.300 |
| 2208 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.300 |
| 2209 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.300 |
| 2210 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.700 |
| 2211 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.700 |
| 2212 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.700 |
| 2213 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.700 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2214 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 87.300 |
| 2215 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 87.300 |
| 2216 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 87.300 |
| 2217 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 87.300 |
| 2218 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.500 |
| 2219 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.500 |
| 2220 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 128.500 |
| 2221 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.500 |
| 2222 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 187.600 |
| 2223 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 201.500 |
| 2224 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 221.700 |
| 2225 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 319.600 |
| 2226 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 319.600 |
| 2227 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 319.600 |
| 2228 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.054.500 |
| 2229 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.266.400 |
| 2230 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *142.500* |
| 2231 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *193.200* |
| 2232 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *222.800* |
| 2233 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *345.200* |
| 2234 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *588.100* |
| 2235 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *191.200* |
| 2236 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *220.000* |
| 2237 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *315.600* |
| 2238 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *531.200* |
| 2239 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *828.400* |
| 2240 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *1.276.500* |
| 2241 | Vật tư ngành nước | Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *178.700* |
| 2242 | Vật tư ngành nước | Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *220.000* |
| 2243 | Vật tư ngành nước | Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *191.200* |
| 2244 | Vật tư ngành nước | Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *220.000* |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2245 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 125.100 |
| 2246 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 154.800 |
| 2247 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 239.500 |
| 2248 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 273.500 |
| 2249 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 359.500 |
| 2250 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 586.900 |
| 2251 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0. | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 550.200 |
| 2252 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 779.400 |
| 2253 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.109.600 |
| 2254 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.696.500 |
| 2255 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.576.300 |
| 2256 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.000 |
| 2257 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 2258 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.500 |
| 2259 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.800 |
| 2260 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.900 |
| 2261 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.600 |
| 2262 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 111.200 |
| 2263 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 125.100 |
| 2264 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 137.500 |
| 2265 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN40-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.300 |
| 2266 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.700 |
| 2267 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.400 |
| 2268 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.100 |
| 2269 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.500 |
| 2270 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.400 |
| 2271 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2272 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.500 |
| 2273 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 2274 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.500 |
| 2275 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.400 |
| 2276 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.700 |
| 2277 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.500 |
| 2278 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.900 |
| 2279 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN110-50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.200 |
| 2280 | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN125-63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.100 |
| 2281 | Vật tư ngành nước | Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.400 |
| 2282 | Vật tư ngành nước | Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.500 |
| 2283 | Vật tư ngành nước | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *18.100* |
| 2284 | Vật tư ngành nước | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *20.100* |
| 2285 | Vật tư ngành nước | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *25.800* |
| 2286 | Vật tư ngành nước | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *44.200* |
| 2287 | Vật tư ngành nước | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *44.200* |
| 2288 | Vật tư ngành nước | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *55.200* |
| 2289 | Vật tư ngành nước | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *62.700* |
| 2290 | Vật tư ngành nước | Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *81.000* |
| 2291 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.500 |
| 2292 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.600 |
| 2293 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.200 |
| 2294 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.700 |
| 2295 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.000 |
| 2296 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.300 |
| 2297 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.000 |
| 2298 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.200 |
| 2299 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2300 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.400 |
| 2301 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.400 |
| 2302 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 96.300 |
| 2303 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 88.700 |
| 2304 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 116.700 |
| 2305 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 149.600 |
| 2306 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 140.900 |
| 2307 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN160_Độ dày 8.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 183.400 |
| 2308 | Vật tư ngành nước | Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 235.900 |
| 2309 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.600 |
| 2310 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.300 |
| 2311 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.800 |
| 2312 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.700 |
| 2313 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.200 |
| 2314 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.400 |
| 2315 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *43.600* |
| 2316 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN200 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *53.300* |
| 2317 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *59.600* |
| 2318 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *96.900* |
| 2319 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *240.400* |
| 2320 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *319.100* |
| 2321 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *645.500* |
| 2322 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *55.100* |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2323 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *63.700* |
| 2324 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *76.900* |
| 2325 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *113.700* |
| 2326 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *330.500* |
| 2327 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *413.100* |
| 2328 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *699.900* |
| 2329 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN20 _PN10.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.700 |
| 2330 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN25 _PN10.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.700 |
| 2331 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN32 _PN10.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 67.100 |
| 2332 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN40 _PN8.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 77.100 |
| 2333 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN50 _PN6.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 115.900 |
| 2334 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN63 _PN6.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 268.500 |
| 2335 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *145.400* |
| 2336 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *232.900* |
| 2337 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *341.400* |
| 2338 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *535.000* |
| 2339 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *931.800* |
| 2340 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *155.000* |
| 2341 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *241.900* |
| 2342 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN200 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *380.000* |
| 2343 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *563.800* |
| 2344 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *995.200* |
| 2345 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *1.346.300* |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2346 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.100 |
| 2347 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.700 |
| 2348 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 2349 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.800 |
| 2350 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.700 |
| 2351 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 2352 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.800 |
| 2353 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.600 |
| 2354 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 2355 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.800 |
| 2356 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.600 |
| 2357 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.800 |
| 2358 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.600 |
| 2359 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.600 |
| 2360 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.100 |
| 2361 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.400 |
| 2362 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.700 |
| 2363 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.300 |
| 2364 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.700 |
| 2365 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 84.200 |
| 2366 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.900 |
| 2367 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.400 |
| 2368 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.300 |
| 2369 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0. | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.400 |
| 2370 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2371 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 98.500 |
| 2372 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *48.600* |
| 2373 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *55.100* |
| 2374 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *74.200* |
| 2375 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *137.100* |
| 2376 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *68.300* |
| 2377 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *77.300* |
| 2378 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *91.300* |
| 2379 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *145.200* |
| 2380 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *122.600* |
| 2381 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.700 |
| 2382 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 2383 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.500 |
| 2384 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.500 |
| 2385 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.200 |
| 2386 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 110.900 |
| 2387 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *48.900* |
| 2388 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *52.400* |
| 2389 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *76.300* |
| 2390 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *166.600* |
| 2391 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *60.300* |
| 2392 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *65.300* |
| 2393 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN200 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *79.100* |
| 2394 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *166.300* |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2395 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20-25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 2396 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20-32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.400 |
| 2397 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20-40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.900 |
| 2398 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20-50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.600 |
| 2399 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25-32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.400 |
| 2400 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25-40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.900 |
| 2401 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25-50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.600 |
| 2402 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25-63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 104.800 |
| 2403 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32-40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.900 |
| 2404 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32-50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.600 |
| 2405 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40-50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.600 |
| 2406 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32-63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 104.800 |
| 2407 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40-63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 104.800 |
| 2408 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50-63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 104.800 |
| 2409 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR- chống UV : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.500 |
| 2410 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR- chống UV : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.200 |
| 2411 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR- chống UV : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.400 |
| 2412 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR- chống UV : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.200 |
| 2413 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR- chống UV : DN50 _PN200 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.400 |
| 2414 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR- chống UV : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 75.100 |
| 2415 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR- chống UV : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *171.000* |
| 2416 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR- chống UV : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *231.800* |
| 2417 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR- chống UV : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *267.400* |
| 2418 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR- chống UV : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *414.300* |
| 2419 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR- chống UV : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *705.700* |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2420 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *229.500* |
| 2421 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *263.900* |
| 2422 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN32 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *378.600* |
| 2423 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN40 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *637.400* |
| 2424 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *994.000* |
| 2425 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | *1.531.700* |
| 2426 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN50 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 150.100 |
| 2427 | Vật tư ngành nước | Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN63 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 185.700 |
| 2428 | Vật tư ngành nước | Ống tránh PPR - chống UV : DN20 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.500 |
| 2429 | Vật tư ngành nước | Ống tránh PPR - chống UV : DN25 _PN20.0 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.400 |
| 2430 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC | | | | Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | | | | | | | |
| 2431 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN21 Thoát __Độ dày 1.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.100 |
| 2432 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN21 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.600 |
| 2433 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN21 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.500 |
| 2434 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN21 (C2)_PN16.0_Độ dày 1.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.300 |
| 2435 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN21 (C3)_PN25.0_Độ dày 2.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.300 |
| 2436 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN27 Thoát __Độ dày 1,00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 2437 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN27 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.100 |
| 2438 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN27 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.000 |
| 2439 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN27 (C2)_PN16.0_Độ dày 2.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.400 |
| 2440 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN27 (C3)_PN25.0_Độ dày 3.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.300 |
| 2441 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN34 Thoát __Độ dày 1.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.300 |
| 2442 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Độ dày 1.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.300 |
| 2443 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Độ dày 1.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2444 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Độ dày 2.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.900 |
| 2445 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Độ dày 2.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.600 |
| 2446 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Độ dày 3.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.600 |
| 2447 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN42 Thoát __Độ dày 1.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.000 |
| 2448 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.000 |
| 2449 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.400 |
| 2450 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.500 |
| 2451 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.000 |
| 2452 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.000 |
| 2453 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Độ dày 4.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.900 |
| 2454 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN48 Thoát __Độ dày 1.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.900 |
| 2455 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.300 |
| 2456 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.600 |
| 2457 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.700 |
| 2458 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.200 |
| 2459 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.600 |
| 2460 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Độ dày 5.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 66.900 |
| 2461 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN60 Thoát __Độ dày 1.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.900 |
| 2462 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.000 |
| 2463 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.700 |
| 2464 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.900 |
| 2465 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Độ dày 2.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 53.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2466 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Độ dày 3.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 66.600 |
| 2467 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Độ dày 4.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.000 |
| 2468 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Độ dày 6.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 117.500 |
| 2469 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.500 |
| 2470 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.900 |
| 2471 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN63 __Độ dày 2.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.600 |
| 2472 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.100 |
| 2473 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.600 |
| 2474 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN63 __Độ dày 4.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 85.000 |
| 2475 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.300 |
| 2476 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN75 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.300 |
| 2477 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.000 |
| 2478 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN75 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.500 |
| 2479 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN75 (C3)_PN10.0_Độ dày 3.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 77.400 |
| 2480 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN75 (C4)_PN12.5_Độ dày 4.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.300 |
| 2481 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN75 (C5)_PN16.0_Độ dày 5.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 117.500 |
| 2482 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN75 (C6)_PN25.0_Độ dày 8.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 169.700 |
| 2483 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN90 Thoát __Độ dày 1.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.200 |
| 2484 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN90 (C0)_PN4.0_Độ dày 1.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.500 |
| 2485 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN90 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.200 |
| 2486 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN90 (C2)_PN6.0_Độ dày 2.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 68.400 |
| 2487 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN90 (C3)_PN8.0_Độ dày 3.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 89.600 |
| 2488 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN90 (C4)_PN10.0_Độ dày 4.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 111.400 |
| 2489 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN90 (C5)_PN12.5_Độ dày 5.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 138.400 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2490 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN90 (C6)_PN16.0_Độ dày 6.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 167.200 |
| 2491 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN90 (C7)_PN25.0_Độ dày 10.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 241.300 |
| 2492 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN110 Thoát __Độ dày 1.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 66.900 |
| 2493 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 75.600 |
| 2494 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 88.100 |
| 2495 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 100.300 |
| 2496 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN110 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 140.400 |
| 2497 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Độ dày 5.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 168.100 |
| 2498 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Độ dày 6.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 207.500 |
| 2499 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Độ dày 8.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 251.500 |
| 2500 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Độ dày 12.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 357.800 |
| 2501 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.800 |
| 2502 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 93.100 |
| 2503 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 108.900 |
| 2504 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 129.100 |
| 2505 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 163.700 |
| 2506 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 206.200 |
| 2507 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Độ dày 7.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 252.800 |
| 2508 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Độ dày 9.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 310.100 |
| 2509 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ dày 14.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 442.900 |
| 2510 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 90.900 |
| 2511 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 115.700 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2512 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 136.200 |
| 2513 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 160.500 |
| 2514 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 214.700 |
| 2515 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 262.700 |
| 2516 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Độ dày 8.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 323.100 |
| 2517 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Độ dày 10.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 396.500 |
| 2518 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Độ dày 15.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 560.500 |
| 2519 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN160 Thoát __Độ dày 2.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 118.000 |
| 2520 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 154.400 |
| 2521 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 180.000 |
| 2522 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 207.800 |
| 2523 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 268.700 |
| 2524 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 341.000 |
| 2525 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 418.600 |
| 2526 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 514.800 |
| 2527 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 729.500 |
| 2528 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 148.300 |
| 2529 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 190.200 |
| 2530 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 220.600 |
| 2531 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 262.600 |
| 2532 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 335.300 |
| 2533 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Độ dày 8.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 429.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2534 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Độ dày 10.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 531.700 |
| 2535 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 652.300 |
| 2536 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN200 Thoát __Độ dày 3.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 221.300 |
| 2537 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 232.000 |
| 2538 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 280.400 |
| 2539 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 326.100 |
| 2540 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 416.100 |
| 2541 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 533.200 |
| 2542 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 657.100 |
| 2543 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 802.600 |
| 2544 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN225 Thoát __Độ dày 3.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 229.900 |
| 2545 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 284.400 |
| 2546 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 341.800 |
| 2547 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 405.100 |
| 2548 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN225 (Có)_PN8.0_Độ dày 8.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 526.100 |
| 2549 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 674.800 |
| 2550 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 834.100 |
| 2551 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 997.700 |
| 2552 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN250 Thoát __Độ dày 3.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 299.100 |
| 2553 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 372.900 |
| 2554 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 449.600 |
| 2555 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 524.600 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2556 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 678.100 |
| 2557 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Độ dày 11.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 857.200 |
| 2558 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.061.600 |
| 2559 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.294.900 |
| 2560 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 447.100 |
| 2561 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 534.600 |
| 2562 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 629.800 |
| 2563 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 809.100 |
| 2564 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.109.700 |
| 2565 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.273.900 |
| 2566 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.553.000 |
| 2567 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN315 __Độ dày 6.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 565.100 |
| 2568 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 670.900 |
| 2569 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 804.900 |
| 2570 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN315 (Cò)_PN8.0_Độ dày 12.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.011.200 |
| 2571 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Độ dày 15.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.400.000 |
| 2572 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Độ dày 18.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.613.300 |
| 2573 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Độ dày 23.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.963.600 |
| 2574 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN355 __Độ dày 7.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 713.800 |
| 2575 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 876.500 |
| 2576 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.042.700 |
| 2577 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.353.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2578 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Độ dày 16.90mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.663.900 |
| 2579 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Độ dày 21.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.053.400 |
| 2580 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Độ dày 26.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.501.500 |
| 2581 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN400 __Độ dày 7.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 895.900 |
| 2582 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.113.800 |
| 2583 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.324.600 |
| 2584 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.715.000 |
| 2585 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.118.500 |
| 2586 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.597.400 |
| 2587 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN400 __Độ dày 30.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.269.100 |
| 2588 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN450 __Độ dày 8.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.136.800 |
| 2589 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN450 (C1)_PN5.0_Độ dày 11.00mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.407.900 |
| 2590 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN450 (C2)_PN6.0_Độ dày 13.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.679.800 |
| 2591 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN450 (C3)_PN8.0_Độ dày 17.20mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.169.000 |
| 2592 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN450 (C4)_PN10.0_Độ dày 21.50mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.687.000 |
| 2593 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN500 (C0)_PN4.0_Độ dày 9.80mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.490.900 |
| 2594 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC : DN500 (C1)_PN5.0_Độ dày 12.30mm | đ/m | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.777.900 |
| 2595 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN21_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.400 |
| 2596 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN21_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 2597 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN27_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.800 |
| 2598 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN27_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.100 |
| 2599 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN34_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.100 |
| 2600 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN34_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.400 |
| 2601 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN42_PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 2602 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN42_PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.900 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2603 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.500 |
| 2604 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.900 |
| 2605 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.700 |
| 2606 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.100 |
| 2607 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.600 |
| 2608 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.900 |
| 2609 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN6. | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.400 |
| 2610 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.300 |
| 2611 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.900 |
| 2612 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.300 |
| 2613 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.800 |
| 2614 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 55.900 |
| 2615 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.000 |
| 2616 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.800 |
| 2617 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 88.700 |
| 2618 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 58.900 |
| 2619 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 84.200 |
| 2620 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 116.400 |
| 2621 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 83.800 |
| 2622 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 132.800 |
| 2623 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 185.300 |
| 2624 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 222.400 |
| 2625 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng phun : DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 224.600 |
| 2626 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN21 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.400 |
| 2627 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN27 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.900 |
| 2628 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN27 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.300 |
| 2629 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN34 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.000 |
| 2630 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN34 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.100 |
| 2631 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN42 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.400 |
| 2632 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN42 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.600 |
| 2633 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN48 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.000 |
| 2634 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN48 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.800 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2635 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN60 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.900 |
| 2636 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN60 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.300 |
| 2637 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN60 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.000 |
| 2638 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN60 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.100 |
| 2639 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN75 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.700 |
| 2640 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN75 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.700 |
| 2641 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN75 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.100 |
| 2642 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.200 |
| 2643 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN90 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.700 |
| 2644 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN90 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.800 |
| 2645 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.300 |
| 2646 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN110 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.400 |
| 2647 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN110 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 67.300 |
| 2648 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.000 |
| 2649 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.600 |
| 2650 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 93.600 |
| 2651 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 75.900 |
| 2652 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN140 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.400 |
| 2653 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN140 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 107.900 |
| 2654 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 115.200 |
| 2655 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN160 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.800 |
| 2656 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN160 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 131.900 |
| 2657 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 172.600 |
| 2658 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN180 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 203.900 |
| 2659 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 220.000 |
| 2660 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN200 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 317.800 |
| 2661 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 441.400 |
| 2662 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 311.800 |
| 2663 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN225 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 491.800 |
| 2664 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN250 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 509.900 |
| 2665 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN250 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 705.200 |
| 2666 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 707.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2667 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ : DN315 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.036.000 |
| 2668 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN21 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.400 |
| 2669 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN21 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.200 |
| 2670 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN27 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 2671 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN27 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.100 |
| 2672 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN34 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 2673 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN34 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.700 |
| 2674 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN42 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.800 |
| 2675 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN42 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.200 |
| 2676 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN48 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.000 |
| 2677 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN48 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.600 |
| 2678 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN60 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.900 |
| 2679 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN60 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.300 |
| 2680 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN60 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.400 |
| 2681 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN60 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.600 |
| 2682 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN75 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.600 |
| 2683 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN75 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.900 |
| 2684 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN75 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.000 |
| 2685 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN90 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.300 |
| 2686 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN90 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.300 |
| 2687 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN110 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.000 |
| 2688 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN110 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 77.900 |
| 2689 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 87.800 |
| 2690 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN125 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.500 |
| 2691 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 127.300 |
| 2692 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 263.800 |
| 2693 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN160 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 153.500 |
| 2694 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN160 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 308.300 |
| 2695 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN180 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 257.900 |
| 2696 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 314.400 |
| 2697 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN200 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 422.100 |
| 2698 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 431.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2699 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN225 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 659.600 |
| 2700 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN250 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 719.500 |
| 2701 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 959.400 |
| 2702 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ : DN315 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.642.900 |
| 2703 | Vật tư ngành nước | Nói góc ren trong : DN21x1/2 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.500 |
| 2704 | Vật tư ngành nước | Nói góc ren trong : DN27x3/4 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.200 |
| 2705 | Vật tư ngành nước | Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 2706 | Vật tư ngành nước | Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 2707 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.500 |
| 2708 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.800 |
| 2709 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN21 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 2710 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN21 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.300 |
| 2711 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN27 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.000 |
| 2712 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.400 |
| 2713 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN34 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.300 |
| 2714 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.500 |
| 2715 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.600 |
| 2716 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.000 |
| 2717 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.300 |
| 2718 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.600 |
| 2719 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.000 |
| 2720 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.800 |
| 2721 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.200 |
| 2722 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.700 |
| 2723 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.200 |
| 2724 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.500 |
| 2725 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.800 |
| 2726 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.000 |
| 2727 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.700 |
| 2728 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 98.400 |
| 2729 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 116.900 |
| 2730 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 147.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2731 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 189.500 |
| 2732 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 219.400 |
| 2733 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 201.500 |
| 2734 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 324.100 |
| 2735 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 329.900 |
| 2736 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 473.800 |
| 2737 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 538.700 |
| 2738 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 739.900 |
| 2739 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 521.600 |
| 2740 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 907.700 |
| 2741 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 903.000 |
| 2742 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.199.200 |
| 2743 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.798.700 |
| 2744 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.100 |
| 2745 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.000 |
| 2746 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.300 |
| 2747 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.200 |
| 2748 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.800 |
| 2749 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.000 |
| 2750 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.500 |
| 2751 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.600 |
| 2752 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.000 |
| 2753 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.600 |
| 2754 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.400 |
| 2755 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.800 |
| 2756 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.000 |
| 2757 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.300 |
| 2758 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.100 |
| 2759 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.900 |
| 2760 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.900 |
| 2761 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.700 |
| 2762 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2763 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.900 |
| 2764 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.600 |
| 2765 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.500 |
| 2766 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.900 |
| 2767 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.500 |
| 2768 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.000 |
| 2769 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.200 |
| 2770 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.000 |
| 2771 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.200 |
| 2772 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.800 |
| 2773 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.000 |
| 2774 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 58.000 |
| 2775 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.500 |
| 2776 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.000 |
| 2777 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.000 |
| 2778 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.800 |
| 2779 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.600 |
| 2780 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 77.700 |
| 2781 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.300 |
| 2782 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.200 |
| 2783 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.900 |
| 2784 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 118.200 |
| 2785 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 129.500 |
| 2786 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 162.000 |
| 2787 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 176.400 |
| 2788 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 206.200 |
| 2789 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 323.900 |
| 2790 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 400.500 |
| 2791 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 704.100 |
| 2792 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN21 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.100 |
| 2793 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN21 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.100 |
| 2794 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN27 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.400 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2795 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN27 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.700 |
| 2796 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN34 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.100 |
| 2797 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN34 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.100 |
| 2798 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN42 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 2799 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN42 _PN16 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.900 |
| 2800 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN48 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 2801 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN48 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 2802 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN60 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.900 |
| 2803 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN75 _PN8 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.100 |
| 2804 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN75 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.400 |
| 2805 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN90 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.000 |
| 2806 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN90 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.100 |
| 2807 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN110 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.800 |
| 2808 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN110 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.000 |
| 2809 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN125 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.200 |
| 2810 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN140 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.100 |
| 2811 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN140 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 67.400 |
| 2812 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN160 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.000 |
| 2813 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN160 _PN10 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 117.800 |
| 2814 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt : DN200 _PN6 | đ/cái | QCVN 16:/2023/BXD | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.700 |
| 2815 | Vật tư ngành nước | ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) | | TCVN 14489 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2816 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/m | TCVN 14489 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 117.700 |
| 2817 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/m | TCVN 14489 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 130.900 |
| 2818 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/m | TCVN 14489 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 148.000 |
| 2819 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/m | TCVN 14489 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 267.200 |
| 2820 | Vật tư ngành nước | ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2821 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.000 |
| 2822 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.300 |
| 2823 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.900 |
| 2824 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.000 |
| 2825 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 63.900 |
| 2826 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.900 |
| 2827 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 101.600 |
| 2828 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 116.100 |
| 2829 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 129.700 |
| 2830 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 149.300 |
| 2831 | Vật tư ngành nước | 180 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 186.800 |
| 2832 | Vật tư ngành nước | 200 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 223.700 |
| 2833 | Vật tư ngành nước | 250 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 349.700 |
| 2834 | Vật tư ngành nước | 315 | đ/m | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 557.500 |
| 2835 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2836 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.600 |
| 2837 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2838 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.300 |
| 2839 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.800 |
| 2840 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 75.400 |
| 2841 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2842 | Vật tư ngành nước | 60-34 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 2843 | Vật tư ngành nước | 60-42 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.900 |
| 2844 | Vật tư ngành nước | 60-48 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.500 |
| 2845 | Vật tư ngành nước | 90-48 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.900 |
| 2846 | Vật tư ngành nước | 90-60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.000 |
| 2847 | Vật tư ngành nước | 110-48 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.400 |
| 2848 | Vật tư ngành nước | 110-60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.200 |
| 2849 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2850 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.900 |
| 2851 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.700 |
| 2852 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.400 |
| 2853 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.000 |
| 2854 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.000 |
| 2855 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.800 |
| 2856 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.400 |
| 2857 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 96.300 |
| 2858 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 122.300 |
| 2859 | Vật tư ngành nước | Nối góc 88 độ TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2860 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.300 |
| 2861 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.500 |
| 2862 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 101.600 |
| 2863 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 131.300 |
| 2864 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 172.400 |
| 2865 | Vật tư ngành nước | Nối góc cong 88 độ TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2866 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.900 |
| 2867 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.300 |
| 2868 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.500 |
| 2869 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.400 |
| 2870 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.500 |
| 2871 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.400 |
| 2872 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 175.100 |
| 2873 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ngoài TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2874 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.300 |
| 2875 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.100 |
| 2876 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.700 |
| 2877 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.200 |
| 2878 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.100 |
| 2879 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2880 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 87.600 |
| 2881 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 126.100 |
| 2882 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 168.700 |
| 2883 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 231.200 |
| 2884 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 296.100 |
| 2885 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2886 | Vật tư ngành nước | 110-60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 79.600 |
| 2887 | Vật tư ngành nước | 110-75 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.500 |
| 2888 | Vật tư ngành nước | 110-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 109.200 |
| 2889 | Vật tư ngành nước | 125-60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 96.200 |
| 2890 | Vật tư ngành nước | 125-75 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 112.300 |
| 2891 | Vật tư ngành nước | 125-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 124.200 |
| 2892 | Vật tư ngành nước | 125-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 145.400 |
| 2893 | Vật tư ngành nước | 140-60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 128.600 |
| 2894 | Vật tư ngành nước | 140-75 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 132.100 |
| 2895 | Vật tư ngành nước | 140-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 150.800 |
| 2896 | Vật tư ngành nước | 140-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 172.900 |
| 2897 | Vật tư ngành nước | 160-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 180.300 |
| 2898 | Vật tư ngành nước | 160-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 203.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2899 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2900 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 55.400 |
| 2901 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.400 |
| 2902 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 104.500 |
| 2903 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 140.000 |
| 2904 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 193.500 |
| 2905 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 238.600 |
| 2906 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2907 | Vật tư ngành nước | 110-60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.800 |
| 2908 | Vật tư ngành nước | 110-75 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.800 |
| 2909 | Vật tư ngành nước | 110-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.000 |
| 2910 | Vật tư ngành nước | 125-60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 94.800 |
| 2911 | Vật tư ngành nước | 125-75 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 101.800 |
| 2912 | Vật tư ngành nước | 125-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 120.000 |
| 2913 | Vật tư ngành nước | 125-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 118.800 |
| 2914 | Vật tư ngành nước | 140-60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 116.000 |
| 2915 | Vật tư ngành nước | 140-75 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 127.300 |
| 2916 | Vật tư ngành nước | 140-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 133.300 |
| 2917 | Vật tư ngành nước | 140-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 144.900 |
| 2918 | Vật tư ngành nước | 160-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 169.700 |
| 2919 | Vật tư ngành nước | 160-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 179.100 |
| 2920 | Vật tư ngành nước | Tứ chạc 45 độ TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2921 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 104.700 |
| 2922 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 163.800 |
| 2923 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 208.900 |
| 2924 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 250.700 |
| 2925 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 351.400 |
| 2926 | Vật tư ngành nước | Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2927 | Vật tư ngành nước | 125-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 144.500 |
| 2928 | Vật tư ngành nước | 125-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.800 |
| 2929 | Vật tư ngành nước | 140-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 168.700 |
| 2930 | Vật tư ngành nước | 140-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 197.600 |
| 2931 | Vật tư ngành nước | 160-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 201.500 |
| 2932 | Vật tư ngành nước | 160-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 246.600 |
| 2933 | Vật tư ngành nước | Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2934 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.800 |
| 2935 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 127.600 |
| 2936 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 172.400 |
| 2937 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 221.900 |
| 2938 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 295.200 |
| 2939 | Vật tư ngành nước | Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2940 | Vật tư ngành nước | 125-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 136.000 |
| 2941 | Vật tư ngành nước | 125-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 150.800 |
| 2942 | Vật tư ngành nước | 140-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 157.100 |
| 2943 | Vật tư ngành nước | 140-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 165.500 |
| 2944 | Vật tư ngành nước | 160-90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 188.900 |
| 2945 | Vật tư ngành nước | 160-110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 205.100 |
| 2946 | Vật tư ngành nước | Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2947 | Vật tư ngành nước | 90-60 (4 nhánh) | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.800 |
| 2948 | Vật tư ngành nước | 110-60 (4 nhánh) | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.400 |
| 2949 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thăm TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2950 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 75.600 |
| 2951 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.800 |
| 2952 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 185.400 |
| 2953 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 228.900 |
| 2954 | Vật tư ngành nước | Siphong TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2955 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2956 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.300 |
| 2957 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.300 |
| 2958 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.100 |
| 2959 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 145.000 |
| 2960 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 161.000 |
| 2961 | Vật tư ngành nước | Siphong U - TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2962 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.100 |
| 2963 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.700 |
| 2964 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 211.100 |
| 2965 | Vật tư ngành nước | Bịt xả TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2966 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.900 |
| 2967 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.300 |
| 2968 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.700 |
| 2969 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.000 |
| 2970 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.800 |
| 2971 | Vật tư ngành nước | Nối góc thăm TC ISO3633 | | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2972 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.400 |
| 2973 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | ISO 3633 | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 79.300 |
| 2974 | Thiết bị vệ sinh | Bệt 2 khối nắp êm | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | V113/V116 | Công ty Sứ Hảo Cảnh | Việt Nam | nt | Giá bán tại cửa hàng Công ty TNHH MTV Trung Luyến (phường Đoàn Kết) | | 1.100.000 | | | | | | | | |
| 2975 | Thiết bị vệ sinh | Lavabo âm bàn | Cái | TCVN ISO 9001:2015 | C2019 | Công ty Sứ Hảo Cảnh | nt | nt | nt | | 310.000 | | | | | | | | |
| 2976 | Thiết bị vệ sinh | Tiểu nam | Cái | TCVN ISO 9001:2015 | T06 | Công ty Sứ Hảo Cảnh | nt | nt | nt | | 380.000 | | | | | | | | |
| 2977 | Thiết bị vệ sinh | Tiểu nữ | Cái | TCVN ISO 9001:2015 | T12 | Công ty Sứ Hảo Cảnh | nt | nt | nt | | 400.000 | | | | | | | | |
| 2978 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu lạnh | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | VG107 | Viglacera | nt | nt | nt | | 460.000 | | | | | | | | |
| 2979 | Thiết bị vệ sinh | Sen tắm nóng lạnh | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | VG102 | Viglacera | nt | nt | nt | | 820.000 | | | | | | | | |
| 2980 | Thiết bị vệ sinh | Van tiểu nam | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | VG841 | Viglacera | nt | nt | nt | | 760.000 | | | | | | | | |
| 2981 | Thiết bị vệ sinh | Vòi tiểu nữ | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | VG101 | Viglacera | nt | nt | nt | | 900.000 | | | | | | | | |
| 2982 | Thiết bị vệ sinh | Sen tắm Rangos | Bộ | Không có thông tin | Không có thông tin | Rangos | Việt Nam | nt | Giá bán tại cửa hàng Công ty TNHH MTV Nhượng Huyền (phường Đoàn Kết ) | | 1.200.000 | | | | | | | | |
| 2983 | Thiết bị vệ sinh | Sen tắm Rangos | Bộ | nt | nt | Rangos | nt | nt | nt | | 1.500.000 | | | | | | | | |
| 2984 | Thiết bị vệ sinh | Sen tắm Rangos | Bộ | nt | nt | Rangos | nt | nt | nt | | 1.600.000 | | | | | | | | |
| 2985 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu Rangos | Bộ | nt | nt | Rangos | nt | nt | nt | | 1.100.000 | | | | | | | | |
| 2986 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu Rangos | Bộ | nt | nt | Rangos | nt | nt | nt | | 1.200.000 | | | | | | | | |
| 2987 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu Rangos | Bộ | nt | nt | Rangos | nt | nt | nt | | 1.500.000 | | | | | | | | |
| 2988 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu Rangos | Bộ | nt | nt | Rangos | nt | nt | nt | | 3.500.000 | | | | | | | | |
| 2989 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu Rangos | Bộ | nt | nt | Rangos | nt | nt | nt | | 4.500.000 | | | | | | | | |
| 2990 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu Rangos | Bộ | nt | nt | Rangos | nt | nt | nt | | 6.500.000 | | | | | | | | |
| 2991 | Thiết bị vệ sinh | Sen Tắm Inax | Bộ | nt | nt | Inax | nt | nt | nt | | 2.500.000 | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 2992 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu Inax | Bộ | nt | nt | Inax | nt | nt | nt | | 2.500.000 | | | | | | | | |
| 2993 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu Viglacera | Bộ | nt | nt | Viglacera | nt | nt | nt | | 2.500.000 | | | | | | | | |
| 2994 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu Viglacera | Bộ | nt | nt | Viglacera | nt | nt | nt | | 3.500.000 | | | | | | | | |
| 2995 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu Viglacera | Bộ | nt | nt | Viglacera | nt | nt | nt | | 5.500.000 | | | | | | | | |
| 2996 | Vật tư ngành nước | | | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty Cổ phần PMT.Quang Minh | Việt Nam | nt | Nhà phân phối Công ty TNHH MTV TM&DV Minh Thắng, số 122, đường Trường Chinh, tổ 28, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu | | | | | | | | | | |
| 2997 | Vật tư ngành nước | SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE PE100 NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 2998 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN20 PN8 | đ/m | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.600 |
| 2999 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN20 PN10 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.600 |
| 3000 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5 | đ/m | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.200 |
| 3001 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN20 PN16 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.500 |
| 3002 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN20 PN20 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.800 |
| 3003 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN6 | đ/m | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.000 |
| 3004 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN8 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.200 |
| 3005 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN10 | đ/m | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.400 |
| 3006 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.000 |
| 3007 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN16 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.000 |
| 3008 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN20 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.300 |
| 3009 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN6 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.200 |
| 3010 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN8 | đ/m | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.700 |
| 3011 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN10 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.400 |
| 3012 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 | đ/m | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.100 |
| 3013 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN16 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.600 |
| 3014 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN20 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.800 |
| 3015 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN6 | đ/m | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.200 |
| 3016 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN8 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3017 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN10 | đ/m | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.600 |
| 3018 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.500 |
| 3019 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN16 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.400 |
| 3020 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN20 | đ/m | nt | 4,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.300 |
| 3021 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN6 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.300 |
| 3022 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN8 | đ/m | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.000 |
| 3023 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN10 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.100 |
| 3024 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.300 |
| 3025 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN16 | đ/m | nt | 4,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.500 |
| 3026 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN20 | đ/m | nt | 5,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 87.000 |
| 3027 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN6 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.300 |
| 3028 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN8 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.100 |
| 3029 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN10 | đ/m | nt | 3,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.000 |
| 3030 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 | đ/m | nt | 4,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.000 |
| 3031 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN16 | đ/m | nt | 5,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 115.700 |
| 3032 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN20 | đ/m | nt | 7,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 138.500 |
| 3033 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN6 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.700 |
| 3034 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN8 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.700 |
| 3035 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN10 | đ/m | nt | 4,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.200 |
| 3036 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 | đ/m | nt | 5,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 137.700 |
| 3037 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN16 | đ/m | nt | 6,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 164.300 |
| 3038 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN20 | đ/m | nt | 8,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 196.200 |
| 3039 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN6 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 130.500 |
| 3040 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN8 | đ/m | nt | 4,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 146.300 |
| 3041 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN10 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 162.000 |
| 3042 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 195.800 |
| 3043 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN16 | đ/m | nt | 8,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 235.200 |
| 3044 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN20 | đ/m | nt | 10,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 281.500 |
| 3045 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN6 | đ/m | nt | 4,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.000 |
| 3046 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN8 | đ/m | nt | 5,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 196.300 |
| 3047 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN10 | đ/m | nt | 6,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 245.600 |
| 3048 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 | đ/m | nt | 8,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 293.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3049 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN16 | đ/m | nt | 10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 354.300 |
| 3050 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN20 | đ/m | nt | 12,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 426.400 |
| 3051 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN6 | đ/m | nt | 4,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 204.500 |
| 3052 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN8 | đ/m | nt | 6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 253.500 |
| 3053 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN10 | đ/m | nt | 7,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 310.000 |
| 3054 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 | đ/m | nt | 9,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 377.700 |
| 3055 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN16 | đ/m | nt | 11,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 458.300 |
| 3056 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN20 | đ/m | nt | 14 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 546.500 |
| 3057 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN6 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 256.600 |
| 3058 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN8 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 315.700 |
| 3059 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN10 | đ/m | nt | 8,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 386.900 |
| 3060 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 | đ/m | nt | 10,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 468.600 |
| 3061 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN16 | đ/m | nt | 12,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 568.100 |
| 3062 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN20 | đ/m | nt | 15,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 683.300 |
| 3063 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN6 | đ/m | nt | 6,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 336.200 |
| 3064 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN8 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 414.600 |
| 3065 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN10 | đ/m | nt | 9,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 508.400 |
| 3066 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 | đ/m | nt | 11,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 611.500 |
| 3067 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN16 | đ/m | nt | 14,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 751.400 |
| 3068 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN20 | đ/m | nt | 17,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 896.400 |
| 3069 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN6 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 420.100 |
| 3070 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN8 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 521.900 |
| 3071 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN10 | đ/m | nt | 10,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 640.100 |
| 3072 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 | đ/m | nt | 13,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 779.500 |
| 3073 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN16 | đ/m | nt | 16,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 945.100 |
| 3074 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN20 | đ/m | nt | 20,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.133.400 |
| 3075 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN6 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 521.800 |
| 3076 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN8 | đ/m | nt | 9,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 650.100 |
| 3077 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN10 | đ/m | nt | 11,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 802.100 |
| 3078 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 | đ/m | nt | 14,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 955.300 |
| 3079 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN16 | đ/m | nt | 18,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.182.500 |
| 3080 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN20 | đ/m | nt | 22,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.410.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3081 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN6 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 654.600 |
| 3082 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN8 | đ/m | nt | 10,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 818.800 |
| 3083 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN10 | đ/m | nt | 13,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 986.000 |
| 3084 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 | đ/m | nt | 16,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.207.600 |
| 3085 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN16 | đ/m | nt | 20,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.445.800 |
| 3086 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN20 | đ/m | nt | 25,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.743.900 |
| 3087 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN6 | đ/m | nt | 9,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 810.900 |
| 3088 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN8 | đ/m | nt | 11,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 999.100 |
| 3089 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN10 | đ/m | nt | 14,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.221.500 |
| 3090 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 | đ/m | nt | 18,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.501.400 |
| 3091 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN16 | đ/m | nt | 22,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.798.700 |
| 3092 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN20 | đ/m | nt | 27,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.152.100 |
| 3093 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN6 | đ/m | nt | 10,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.005.600 |
| 3094 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN8 | đ/m | nt | 13,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.274.500 |
| 3095 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN10 | đ/m | nt | 16,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.522.100 |
| 3096 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 | đ/m | nt | 20,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.882.400 |
| 3097 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN16 | đ/m | nt | 25,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.254.300 |
| 3098 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN20 | đ/m | nt | 31,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.695.600 |
| 3099 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN6 | đ/m | nt | 12,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.282.300 |
| 3100 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN8 | đ/m | nt | 15,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.596.500 |
| 3101 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN10 | đ/m | nt | 18,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.938.200 |
| 3102 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 | đ/m | nt | 23,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.354.300 |
| 3103 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN16 | đ/m | nt | 28,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.853.500 |
| 3104 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN20 | đ/m | nt | 35,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.433.900 |
| 3105 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN6 | đ/m | nt | 13,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.628.700 |
| 3106 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN8 | đ/m | nt | 16,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.007.700 |
| 3107 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN10 | đ/m | nt | 21,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.463.000 |
| 3108 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5 | đ/m | nt | 26,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.986.000 |
| 3109 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN16 | đ/m | nt | 32,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.622.500 |
| 3110 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN20 | đ/m | nt | 39,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.356.200 |
| 3111 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN6 | đ/m | nt | 15,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.054.700 |
| 3112 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN8 | đ/m | nt | 19,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.574.600 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3113 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN10 | đ/m | nt | 23,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.129.800 |
| 3114 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5 | đ/m | nt | 29,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.780.400 |
| 3115 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN16 | đ/m | nt | 36,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.616.700 |
| 3116 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN20 | đ/m | nt | 44,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.548.000 |
| 3117 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN6 | đ/m | nt | 17,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.625.900 |
| 3118 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN8 | đ/m | nt | 21,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.231.700 |
| 3119 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN10 | đ/m | nt | 26,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.954.800 |
| 3120 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5 | đ/m | nt | 33,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.779.700 |
| 3121 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN16 | đ/m | nt | 40,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.843.400 |
| 3122 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN20 | đ/m | nt | 50,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.013.600 |
| 3123 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN6 | đ/m | nt | 19,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.197.900 |
| 3124 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN8 | đ/m | nt | 23,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.009.100 |
| 3125 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN10 | đ/m | nt | 29,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.918.000 |
| 3126 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5 | đ/m | nt | 36,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.948.300 |
| 3127 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN16 | đ/m | nt | 45,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.243.500 |
| 3128 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN20 | đ/m | nt | 55,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.675.100 |
| 3129 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN560 PN6 | đ/m | nt | 21,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.392.000 |
| 3130 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN560 PN8 | đ/m | nt | 26,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.415.700 |
| 3131 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN560 PN10 | đ/m | nt | 33,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.649.300 |
| 3132 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5 | đ/m | nt | 41,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.116.100 |
| 3133 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN560 PN16 | đ/m | nt | 50,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.803.200 |
| 3134 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN630 PN6 | đ/m | nt | 24,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.564.800 |
| 3135 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN630 PN8 | đ/m | nt | 30,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.842.700 |
| 3136 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN630 PN10 | đ/m | nt | 37,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.422.000 |
| 3137 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5 | đ/m | nt | 46,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.258.200 |
| 3138 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN630 PN16 | đ/m | nt | 57,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.646.800 |
| 3139 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN710 PN6 | đ/m | nt | 27,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.085.000 |
| 3140 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN710 PN8 | đ/m | nt | 33,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.724.800 |
| 3141 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN710 PN10 | đ/m | nt | 42,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.702.900 |
| 3142 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5 | đ/m | nt | 52,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.051.800 |
| 3143 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN710 PN16 | đ/m | nt | 64,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.800.900 |
| 3144 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN800 PN6 | đ/m | nt | 30,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.973.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3145 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN800 PN8 | đ/m | nt | 38,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.058.900 |
| 3146 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN800 PN10 | đ/m | nt | 47,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.571.800 |
| 3147 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5 | đ/m | nt | 58,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.939.500 |
| 3148 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN900 PN6 | đ/m | nt | 34,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.348.400 |
| 3149 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN900 PN8 | đ/m | nt | 42,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.992.700 |
| 3150 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN900 PN10 | đ/m | nt | 53,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.167.300 |
| 3151 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5 | đ/m | nt | 66,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.974.300 |
| 3152 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1000 PN6 | đ/m | nt | 38,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.003.000 |
| 3153 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1000 PN8 | đ/m | nt | 47,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.288.600 |
| 3154 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1000 PN10 | đ/m | nt | 59,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.216.600 |
| 3155 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5 | đ/m | nt | 73,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.546.400 |
| 3156 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1200 PN6 | đ/m | nt | 45,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.169.300 |
| 3157 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1200 PN8 | đ/m | nt | 57,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.883.200 |
| 3158 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1200 PN10 | đ/m | nt | 71,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.226.400 |
| 3159 | Vật tư ngành nước | SẢN PHẨM ỐNG uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3160 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D21 | đ/m | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.200 |
| 3161 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D21 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.900 |
| 3162 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D21 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.900 |
| 3163 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D21 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.000 |
| 3164 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D21 | đ/m | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.300 |
| 3165 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D27 | đ/m | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |
| 3166 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D27 | đ/m | nt | 1,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.700 |
| 3167 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D27 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.900 |
| 3168 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D27 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.500 |
| 3169 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D27 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.300 |
| 3170 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D34 | đ/m | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.000 |
| 3171 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D34 | đ/m | nt | 1,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.300 |
| 3172 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D34 | đ/m | nt | 1,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.700 |
| 3173 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D34 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.800 |
| 3174 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D34 | đ/m | nt | 2,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.900 |
| 3175 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D34 | đ/m | nt | 3,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.500 |
| 3176 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D42 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.500 |
| 3177 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D42 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.800 |
| 3178 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D42 | đ/m | nt | 1,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.700 |
| 3179 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D42 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.200 |
| 3180 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D42 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.300 |
| 3181 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D42 | đ/m | nt | 3,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.400 |
| 3182 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D42 | đ/m | nt | 4,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.100 |
| 3183 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D48 | đ/m | nt | 1,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.800 |
| 3184 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D48 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.700 |
| 3185 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D48 | đ/m | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.500 |
| 3186 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D48 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.200 |
| 3187 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D48 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.600 |
| 3188 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D48 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 53.400 |
| 3189 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D48 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.600 |
| 3190 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D60 | đ/m | nt | 1,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.700 |
| 3191 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D60 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3192 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D60 | đ/m | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.200 |
| 3193 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D60 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.300 |
| 3194 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D60 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.800 |
| 3195 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D60 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.300 |
| 3196 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D60 | đ/m | nt | 4,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 91.600 |
| 3197 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D60 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 134.500 |
| 3198 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D63 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.200 |
| 3199 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D63 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.000 |
| 3200 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D63 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.200 |
| 3201 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D63 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.200 |
| 3202 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D63 | đ/m | nt | 3,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.400 |
| 3203 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D63 | đ/m | nt | 4,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 89.600 |
| 3204 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D75 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.600 |
| 3205 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D75 | đ/m | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.500 |
| 3206 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D75 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.900 |
| 3207 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D75 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.500 |
| 3208 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D75 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 88.600 |
| 3209 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D75 | đ/m | nt | 4,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 111.400 |
| 3210 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D75 | đ/m | nt | 5,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 134.500 |
| 3211 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D75 | đ/m | nt | 8,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 194.300 |
| 3212 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D90 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.600 |
| 3213 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D90 | đ/m | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.800 |
| 3214 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D90 | đ/m | nt | 2,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 67.800 |
| 3215 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D90 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.300 |
| 3216 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D90 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 102.600 |
| 3217 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D90 | đ/m | nt | 4,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 127.600 |
| 3218 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D90 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.500 |
| 3219 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D90 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 191.400 |
| 3220 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D90 | đ/m | nt | 10,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 276.200 |
| 3221 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D110 | đ/m | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.600 |
| 3222 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D110 | đ/m | nt | 2,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.600 |
| 3223 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D110 | đ/m | nt | 2,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 100.900 |
| 3224 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D110 | đ/m | nt | 3,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.800 |
| 3225 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D110 | đ/m | nt | 4,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 160.700 |
| 3226 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D110 | đ/m | nt | 5,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 192.500 |
| 3227 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D110 | đ/m | nt | 6,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 237.500 |
| 3228 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D110 | đ/m | nt | 8,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 287.800 |
| 3229 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D110 | đ/m | nt | 12,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 409.500 |
| 3230 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D125 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 84.500 |
| 3231 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D125 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 106.700 |
| 3232 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D125 | đ/m | nt | 3,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 124.700 |
| 3233 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D125 | đ/m | nt | 3,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 147.800 |
| 3234 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D125 | đ/m | nt | 4,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 187.400 |
| 3235 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D125 | đ/m | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 236.000 |
| 3236 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D125 | đ/m | nt | 7,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 289.400 |
| 3237 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D125 | đ/m | nt | 9,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 354.900 |
| 3238 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D125 | đ/m | nt | 14,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 506.900 |
| 3239 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D140 | đ/m | nt | 2,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 104.100 |
| 3240 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D140 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 132.700 |
| 3241 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D140 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 155.900 |
| 3242 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D140 | đ/m | nt | 4,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 183.700 |
| 3243 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D140 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 245.700 |
| 3244 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D140 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 300.700 |
| 3245 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D140 | đ/m | nt | 8,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 369.800 |
| 3246 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D140 | đ/m | nt | 10,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 453.900 |
| 3247 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D140 | đ/m | nt | 15,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 641.500 |
| 3248 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D160 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.100 |
| 3249 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D160 | đ/m | nt | 3,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.000 |
| 3250 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D160 | đ/m | nt | 4,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 206.000 |
| 3251 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D160 | đ/m | nt | 4,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 237.900 |
| 3252 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D160 | đ/m | nt | 6,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 307.600 |
| 3253 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D160 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 390.300 |
| 3254 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D160 | đ/m | nt | 9,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 479.100 |
| 3255 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D160 | đ/m | nt | 11,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 589.200 |
| 3256 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D160 | đ/m | nt | 17,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 835.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3257 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D180 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 169.800 |
| 3258 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D180 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 218.000 |
| 3259 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D180 | đ/m | nt | 4,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 252.500 |
| 3260 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D180 | đ/m | nt | 5,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 300.600 |
| 3261 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D180 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 383.800 |
| 3262 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D180 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 491.300 |
| 3263 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D180 | đ/m | nt | 10,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 608.600 |
| 3264 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D180 | đ/m | nt | 13,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 746.600 |
| 3265 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D200 | đ/m | nt | 3,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 253.300 |
| 3266 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D200 | đ/m | nt | 3,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 266.000 |
| 3267 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D200 | đ/m | nt | 4,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 320.900 |
| 3268 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D200 | đ/m | nt | 6,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 373.200 |
| 3269 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D200 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 476.200 |
| 3270 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D200 | đ/m | nt | 9,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 610.200 |
| 3271 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D200 | đ/m | nt | 11,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 752.100 |
| 3272 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D200 | đ/m | nt | 14,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 918.600 |
| 3273 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D225 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 263.100 |
| 3274 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D225 | đ/m | nt | 4,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 325.800 |
| 3275 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D225 | đ/m | nt | 5,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 391.200 |
| 3276 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D225 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 463.700 |
| 3277 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D225 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 602.200 |
| 3278 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D225 | đ/m | nt | 10,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 772.300 |
| 3279 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D225 | đ/m | nt | 13,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 954.700 |
| 3280 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D225 | đ/m | nt | 16,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.141.800 |
| 3281 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D250 | đ/m | nt | 3,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 342.300 |
| 3282 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D250 | đ/m | nt | 4,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 427.100 |
| 3283 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D250 | đ/m | nt | 6,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 514.500 |
| 3284 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D250 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 600.400 |
| 3285 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D250 | đ/m | nt | 9,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 776.100 |
| 3286 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D250 | đ/m | nt | 11,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 981.000 |
| 3287 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D250 | đ/m | nt | 14,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.214.900 |
| 3288 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D250 | đ/m | nt | 18,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.482.000 |
| 3289 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D280 | đ/m | nt | 5,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 512.100 |
| 3290 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D280 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 611.900 |
| 3291 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D280 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 720.800 |
| 3292 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D280 | đ/m | nt | 10,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 926.000 |
| 3293 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D280 | đ/m | nt | 13,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.270.000 |
| 3294 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D280 | đ/m | nt | 16,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.457.900 |
| 3295 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D280 | đ/m | nt | 20,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.777.400 |
| 3296 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D315 | đ/m | nt | 6,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 644.400 |
| 3297 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D315 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 767.800 |
| 3298 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D315 | đ/m | nt | 9,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 921.200 |
| 3299 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D315 | đ/m | nt | 12,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.157.400 |
| 3300 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D315 | đ/m | nt | 15,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.602.300 |
| 3301 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D315 | đ/m | nt | 18,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.846.300 |
| 3302 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D355 | đ/m | nt | 7,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 817.800 |
| 3303 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D355 | đ/m | nt | 8,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.003.200 |
| 3304 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D355 | đ/m | nt | 10,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.193.400 |
| 3305 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D355 | đ/m | nt | 13,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.548.700 |
| 3306 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D355 | đ/m | nt | 16,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.904.300 |
| 3307 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D355 | đ/m | nt | 21,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.350.000 |
| 3308 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D355 | đ/m | nt | 26,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.862.800 |
| 3309 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D400 | đ/m | nt | 7,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.026.400 |
| 3310 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D400 | đ/m | nt | 9,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.274.800 |
| 3311 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D400 | đ/m | nt | 12,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.516.000 |
| 3312 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D400 | đ/m | nt | 15,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.962.700 |
| 3313 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D400 | đ/m | nt | 19,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.424.600 |
| 3314 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D400 | đ/m | nt | 23,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.972.600 |
| 3315 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D450 | đ/m | nt | 8,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.302.500 |
| 3316 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D450 | đ/m | nt | 11,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.611.300 |
| 3317 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D450 | đ/m | nt | 13,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.922.400 |
| 3318 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D450 | đ/m | nt | 17,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.482.300 |
| 3319 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D450 | đ/m | nt | 21,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.075.100 |
| 3320 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D500 | đ/m | nt | 9,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.706.300 |
| 3321 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D500 | đ/m | nt | 12,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.034.700 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3322 | Vật tư ngành nước | SẢN PHẨM PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3323 | Vật tư ngành nước | Bạc Chuyển Bậc | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.900 |
| 3324 | Vật tư ngành nước | 75-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.100 |
| 3325 | Vật tư ngành nước | 75-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.100 |
| 3326 | Vật tư ngành nước | 75-48 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.200 |
| 3327 | Vật tư ngành nước | 75-60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.200 |
| 3328 | Vật tư ngành nước | 90-42 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.300 |
| 3329 | Vật tư ngành nước | 90-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.600 |
| 3330 | Vật tư ngành nước | 90-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.300 |
| 3331 | Vật tư ngành nước | 90-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.000 |
| 3332 | Vật tư ngành nước | 110-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.600 |
| 3333 | Vật tư ngành nước | 110-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.200 |
| 3334 | Vật tư ngành nước | 110-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.400 |
| 3335 | Vật tư ngành nước | 110-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.900 |
| 3336 | Vật tư ngành nước | 140-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 66.200 |
| 3337 | Vật tư ngành nước | 140-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 66.200 |
| 3338 | Vật tư ngành nước | 140-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 99.200 |
| 3339 | Vật tư ngành nước | 160-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 108.900 |
| 3340 | Vật tư ngành nước | 160-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3341 | Vật tư ngành nước | Bịt Xả Thông Tác | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3342 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.200 |
| 3343 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.200 |
| 3344 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.800 |
| 3345 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.300 |
| 3346 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.800 |
| 3347 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 93.700 |
| 3348 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.000 |
| 3349 | Vật tư ngành nước | 200 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 473.400 |
| 3350 | Vật tư ngành nước | Chếch | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3351 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.600 |
| 3352 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 3353 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.100 |
| 3354 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.600 |
| 3355 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.200 |
| 3356 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.300 |
| 3357 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.500 |
| 3358 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.400 |
| 3359 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.500 |
| 3360 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.600 |
| 3361 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 82.200 |
| 3362 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 89.600 |
| 3363 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.500 |
| 3364 | Vật tư ngành nước | 200 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 375.000 |
| 3365 | Vật tư ngành nước | Côn Thu | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3366 | Vật tư ngành nước | 27-21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.700 |
| 3367 | Vật tư ngành nước | 34-21 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 3368 | Vật tư ngành nước | 34-27 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.100 |
| 3369 | Vật tư ngành nước | 42-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.600 |
| 3370 | Vật tư ngành nước | 42-27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.600 |
| 3371 | Vật tư ngành nước | 42-34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.900 |
| 3372 | Vật tư ngành nước | 48-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.800 |
| 3373 | Vật tư ngành nước | 48-27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.100 |
| 3374 | Vật tư ngành nước | 48-34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.200 |
| 3375 | Vật tư ngành nước | 48-42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.200 |
| 3376 | Vật tư ngành nước | 60-21 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.500 |
| 3377 | Vật tư ngành nước | 60-27 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.800 |
| 3378 | Vật tư ngành nước | 60-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.800 |
| 3379 | Vật tư ngành nước | 60-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.800 |
| 3380 | Vật tư ngành nước | 60-48 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.300 |
| 3381 | Vật tư ngành nước | 75-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.200 |
| 3382 | Vật tư ngành nước | 75-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3383 | Vật tư ngành nước | 75-48 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.200 |
| 3384 | Vật tư ngành nước | 75-60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.000 |
| 3385 | Vật tư ngành nước | 90-34 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.400 |
| 3386 | Vật tư ngành nước | 90-42 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.000 |
| 3387 | Vật tư ngành nước | 90-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.000 |
| 3388 | Vật tư ngành nước | 90-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.600 |
| 3389 | Vật tư ngành nước | 90-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.100 |
| 3390 | Vật tư ngành nước | 110-34 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.700 |
| 3391 | Vật tư ngành nước | 110-42 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.700 |
| 3392 | Vật tư ngành nước | 110-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.700 |
| 3393 | Vật tư ngành nước | 110-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.700 |
| 3394 | Vật tư ngành nước | 110-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.200 |
| 3395 | Vật tư ngành nước | 110-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.000 |
| 3396 | Vật tư ngành nước | 125-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.900 |
| 3397 | Vật tư ngành nước | 125-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.800 |
| 3398 | Vật tư ngành nước | 140x90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.400 |
| 3399 | Vật tư ngành nước | 140x110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.700 |
| 3400 | Vật tư ngành nước | 160-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.400 |
| 3401 | Vật tư ngành nước | 160-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.200 |
| 3402 | Vật tư ngành nước | 200-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 179.800 |
| 3403 | Vật tư ngành nước | 200-140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 187.500 |
| 3404 | Vật tư ngành nước | 200-160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 197.400 |
| 3405 | Vật tư ngành nước | 200-180 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 207.400 |
| 3406 | Vật tư ngành nước | Cút | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3407 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.900 |
| 3408 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.000 |
| 3409 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.800 |
| 3410 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.900 |
| 3411 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.300 |
| 3412 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.500 |
| 3413 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.900 |
| 3414 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.700 |
| 3415 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.800 |
| 3416 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.900 |
| 3417 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.400 |
| 3418 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.000 |
| 3419 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.200 |
| 3420 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 103.700 |
| 3421 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 150.100 |
| 3422 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 181.200 |
| 3423 | Vật tư ngành nước | 200 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 498.100 |
| 3424 | Vật tư ngành nước | Cút Ren Ngoài Đồng | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3425 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.600 |
| 3426 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.800 |
| 3427 | Vật tư ngành nước | 21x3/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.100 |
| 3428 | Vật tư ngành nước | 27x1 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.600 |
| 3429 | Vật tư ngành nước | 27x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.800 |
| 3430 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.200 |
| 3431 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.000 |
| 3432 | Vật tư ngành nước | 34x3/4 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.600 |
| 3433 | Vật tư ngành nước | Cút Ren Trong Đồng | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3434 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.300 |
| 3435 | Vật tư ngành nước | 27x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.500 |
| 3436 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.400 |
| 3437 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.300 |
| 3438 | Vật tư ngành nước | Cút Ren Trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3439 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.100 |
| 3440 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.000 |
| 3441 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.100 |
| 3442 | Vật tư ngành nước | Cút Thu | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3443 | Vật tư ngành nước | 27-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.000 |
| 3444 | Vật tư ngành nước | 34-21 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.900 |
| 3445 | Vật tư ngành nước | 34-27 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.700 |
| 3446 | Vật tư ngành nước | 42-27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.100 |
| 3447 | Vật tư ngành nước | 42-34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3448 | Vật tư ngành nước | 60-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.600 |
| 3449 | Vật tư ngành nước | 60-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.100 |
| 3450 | Vật tư ngành nước | 90-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.400 |
| 3451 | Vật tư ngành nước | Măng Sông | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3452 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.900 |
| 3453 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.800 |
| 3454 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 3455 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.600 |
| 3456 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.000 |
| 3457 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.500 |
| 3458 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.000 |
| 3459 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.000 |
| 3460 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.500 |
| 3461 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.200 |
| 3462 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.500 |
| 3463 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.600 |
| 3464 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.100 |
| 3465 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.300 |
| 3466 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.400 |
| 3467 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.600 |
| 3468 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 99.200 |
| 3469 | Vật tư ngành nước | 200 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 218.700 |
| 3470 | Vật tư ngành nước | Măng Sông Ren Ngoài | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3471 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.700 |
| 3472 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.200 |
| 3473 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.600 |
| 3474 | Vật tư ngành nước | 42x1x1/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.200 |
| 3475 | Vật tư ngành nước | 48x1x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.400 |
| 3476 | Vật tư ngành nước | Măng Sông Ren Trong Đồng | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3477 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.400 |
| 3478 | Vật tư ngành nước | 27x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.500 |
| 3479 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.600 |
| 3480 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.800 |
| 3481 | Vật tư ngành nước | Măng Sông Ren Trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3482 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.900 |
| 3483 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.100 |
| 3484 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.700 |
| 3485 | Vật tư ngành nước | 42x1x1/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.200 |
| 3486 | Vật tư ngành nước | 48x1x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.400 |
| 3487 | Vật tư ngành nước | Nút Bịt Ren Ngoài | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3488 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.000 |
| 3489 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.600 |
| 3490 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 3491 | Vật tư ngành nước | Nút Bịt | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3492 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.600 |
| 3493 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.100 |
| 3494 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.600 |
| 3495 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.900 |
| 3496 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.200 |
| 3497 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.600 |
| 3498 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.200 |
| 3499 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.400 |
| 3500 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.600 |
| 3501 | Vật tư ngành nước | 114 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 61.500 |
| 3502 | Vật tư ngành nước | Xi Phông | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3503 | Vật tư ngành nước | 60x3/4 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.500 |
| 3504 | Vật tư ngành nước | 75x1 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.900 |
| 3505 | Vật tư ngành nước | 90x1 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 99.500 |
| 3506 | Vật tư ngành nước | 110x1 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 138.500 |
| 3507 | Vật tư ngành nước | Tê | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3508 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.800 |
| 3509 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.200 |
| 3510 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.900 |
| 3511 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3512 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.500 |
| 3513 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.800 |
| 3514 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.200 |
| 3515 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.000 |
| 3516 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.100 |
| 3517 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.700 |
| 3518 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.200 |
| 3519 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 83.600 |
| 3520 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 138.200 |
| 3521 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 223.600 |
| 3522 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 237.800 |
| 3523 | Vật tư ngành nước | 200 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 559.100 |
| 3524 | Vật tư ngành nước | Tê Thu | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3525 | Vật tư ngành nước | 27-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.700 |
| 3526 | Vật tư ngành nước | 27-21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.700 |
| 3527 | Vật tư ngành nước | 34-21 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.900 |
| 3528 | Vật tư ngành nước | 34-27 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.200 |
| 3529 | Vật tư ngành nước | 42-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.100 |
| 3530 | Vật tư ngành nước | 42-27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.100 |
| 3531 | Vật tư ngành nước | 42-34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.300 |
| 3532 | Vật tư ngành nước | 48-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |
| 3533 | Vật tư ngành nước | 48-27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.300 |
| 3534 | Vật tư ngành nước | 48-34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.600 |
| 3535 | Vật tư ngành nước | 48-42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.800 |
| 3536 | Vật tư ngành nước | 60-21 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.600 |
| 3537 | Vật tư ngành nước | 60-27 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.100 |
| 3538 | Vật tư ngành nước | 60-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.300 |
| 3539 | Vật tư ngành nước | 60-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.100 |
| 3540 | Vật tư ngành nước | 60-48 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.700 |
| 3541 | Vật tư ngành nước | 75-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.500 |
| 3542 | Vật tư ngành nước | 75-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.100 |
| 3543 | Vật tư ngành nước | 75-48 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.400 |
| 3544 | Vật tư ngành nước | 75-60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.500 |
| 3545 | Vật tư ngành nước | 90-34 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.500 |
| 3546 | Vật tư ngành nước | 90-42 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.500 |
| 3547 | Vật tư ngành nước | 90-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.200 |
| 3548 | Vật tư ngành nước | 90-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 46.400 |
| 3549 | Vật tư ngành nước | 90-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.400 |
| 3550 | Vật tư ngành nước | 110-34 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.900 |
| 3551 | Vật tư ngành nước | 110-42 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.500 |
| 3552 | Vật tư ngành nước | 110-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.700 |
| 3553 | Vật tư ngành nước | 110-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.200 |
| 3554 | Vật tư ngành nước | 110-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.500 |
| 3555 | Vật tư ngành nước | 110-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.100 |
| 3556 | Vật tư ngành nước | 125x75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 84.800 |
| 3557 | Vật tư ngành nước | 125-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.800 |
| 3558 | Vật tư ngành nước | 125-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 103.100 |
| 3559 | Vật tư ngành nước | 140x90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 128.100 |
| 3560 | Vật tư ngành nước | 140x110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 140.700 |
| 3561 | Vật tư ngành nước | 160x75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 178.500 |
| 3562 | Vật tư ngành nước | 160x90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 189.800 |
| 3563 | Vật tư ngành nước | 160x110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 207.100 |
| 3564 | Vật tư ngành nước | 160x125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 216.900 |
| 3565 | Vật tư ngành nước | 160x140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 223.600 |
| 3566 | Vật tư ngành nước | 180x160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 402.600 |
| 3567 | Vật tư ngành nước | 200x75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 314.200 |
| 3568 | Vật tư ngành nước | 200x90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 326.400 |
| 3569 | Vật tư ngành nước | 200x110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 351.300 |
| 3570 | Vật tư ngành nước | 200x140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 399.600 |
| 3571 | Vật tư ngành nước | 200x160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 434.400 |
| 3572 | Vật tư ngành nước | Tê Cong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3573 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.300 |
| 3574 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 90.600 |
| 3575 | Vật tư ngành nước | 114 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 96.100 |
| 3576 | Vật tư ngành nước | Tê Ren Ngoài Đồng | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3577 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.800 |
| 3578 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.100 |
| 3579 | Vật tư ngành nước | Tê Ren Trong Đồng | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3580 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.300 |
| 3581 | Vật tư ngành nước | 27x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.700 |
| 3582 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.700 |
| 3583 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.400 |
| 3584 | Vật tư ngành nước | Tê Ren Trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3585 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.600 |
| 3586 | Vật tư ngành nước | 27x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.800 |
| 3587 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.400 |
| 3588 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.500 |
| 3589 | Vật tư ngành nước | Tứ Chạc Cong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3590 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.600 |
| 3591 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 127.200 |
| 3592 | Vật tư ngành nước | Van Cầu | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3593 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.800 |
| 3594 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.700 |
| 3595 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.100 |
| 3596 | Vật tư ngành nước | Zac Co | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3597 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.700 |
| 3598 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.000 |
| 3599 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.800 |
| 3600 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.700 |
| 3601 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.700 |
| 3602 | Vật tư ngành nước | 49 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.700 |
| 3603 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.000 |
| 3604 | Vật tư ngành nước | Y | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3605 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.600 |
| 3606 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.000 |
| 3607 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.900 |
| 3608 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.800 |
| 3609 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 51.000 |
| 3610 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 62.000 |
| 3611 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 93.400 |
| 3612 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 174.800 |
| 3613 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 284.900 |
| 3614 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 402.600 |
| 3615 | Vật tư ngành nước | Y Thu | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3616 | Vật tư ngành nước | 90-60 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.700 |
| 3617 | Vật tư ngành nước | 90-75 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.600 |
| 3618 | Vật tư ngành nước | 110-60 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.600 |
| 3619 | Vật tư ngành nước | 110-75 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 75.400 |
| 3620 | Vật tư ngành nước | 110-90 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.100 |
| 3621 | Vật tư ngành nước | 125x110 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 142.700 |
| 3622 | Vật tư ngành nước | 140x90 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 180.300 |
| 3623 | Vật tư ngành nước | 140x110 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 185.400 |
| 3624 | Vật tư ngành nước | 160x110 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 339.000 |
| 3625 | Vật tư ngành nước | SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3626 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.600 |
| 3627 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.200 |
| 3628 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20 | đ/m | nt | 3,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.000 |
| 3629 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25 | đ/m | nt | 4,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.000 |
| 3630 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.800 |
| 3631 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 63.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3632 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20 | đ/m | nt | 4,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 66.600 |
| 3633 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25 | đ/m | nt | 5,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.700 |
| 3634 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.000 |
| 3635 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16 | đ/m | nt | 4,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 85.400 |
| 3636 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 98.000 |
| 3637 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25 | đ/m | nt | 6,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 107.700 |
| 3638 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.200 |
| 3639 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16 | đ/m | nt | 5,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 115.600 |
| 3640 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 151.700 |
| 3641 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25 | đ/m | nt | 8,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 164.600 |
| 3642 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10 | đ/m | nt | 4,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 139.600 |
| 3643 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 183.800 |
| 3644 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20 | đ/m | nt | 8,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 235.700 |
| 3645 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25 | đ/m | nt | 10,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 262.500 |
| 3646 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10 | đ/m | nt | 5,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 221.800 |
| 3647 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 288.800 |
| 3648 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20 | đ/m | nt | 10,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 371.300 |
| 3649 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25 | đ/m | nt | 12,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 413.400 |
| 3650 | Vật tư ngành nước | SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3651 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.000 |
| 3652 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.200 |
| 3653 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20 | đ/m | nt | 3,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.600 |
| 3654 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25 | đ/m | nt | 4,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.400 |
| 3655 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.400 |
| 3656 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.100 |
| 3657 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20 | đ/m | nt | 4,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.300 |
| 3658 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25 | đ/m | nt | 5,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.900 |
| 3659 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 83.500 |
| 3660 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16 | đ/m | nt | 4,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 100.400 |
| 3661 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 115.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3662 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25 | đ/m | nt | 6,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 126.600 |
| 3663 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 111.900 |
| 3664 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16 | đ/m | nt | 5,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.900 |
| 3665 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 178.400 |
| 3666 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25 | đ/m | nt | 8,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 193.600 |
| 3667 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10 | đ/m | nt | 4,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 164.200 |
| 3668 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 216.200 |
| 3669 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20 | đ/m | nt | 8,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 277.200 |
| 3670 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25 | đ/m | nt | 10,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 308.800 |
| 3671 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10 | đ/m | nt | 5,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 260.900 |
| 3672 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 339.700 |
| 3673 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20 | đ/m | nt | 10,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 436.800 |
| 3674 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25 | đ/m | nt | 12,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 486.300 |
| 3675 | Vật tư ngành nước | SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3676 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3677 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.000 |
| 3678 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.700 |
| 3679 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.400 |
| 3680 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.600 |
| 3681 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.700 |
| 3682 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3683 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.200 |
| 3684 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 85.900 |
| 3685 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.800 |
| 3686 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 156.200 |
| 3687 | Vật tư ngành nước | 40-1.1/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 386.800 |
| 3688 | Vật tư ngành nước | 50-1.1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 513.200 |
| 3689 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 102.500 |
| 3690 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 123.700 |
| 3691 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 182.800 |
| 3692 | Vật tư ngành nước | 40-1.1/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 531.700 |
| 3693 | Vật tư ngành nước | 50-1.1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 664.500 |
| 3694 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3695 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.100 |
| 3696 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.400 |
| 3697 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 104.200 |
| 3698 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.600 |
| 3699 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 179.700 |
| 3700 | Vật tư ngành nước | 63 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 416.100 |
| 3701 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3702 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 234.000 |
| 3703 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 374.700 |
| 3704 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 549.200 |
| 3705 | Vật tư ngành nước | 40-1.1/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 860.500 |
| 3706 | Vật tư ngành nước | 50-1.1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.498.800 |
| 3707 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3708 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 249.600 |
| 3709 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 389.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3710 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 611.400 |
| 3711 | Vật tư ngành nước | 40-1.1/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 907.000 |
| 3712 | Vật tư ngành nước | 50-1.1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.600.900 |
| 3713 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3714 | Vật tư ngành nước | 25-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.200 |
| 3715 | Vật tư ngành nước | 32-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 3716 | Vật tư ngành nước | 32-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 3717 | Vật tư ngành nước | 40-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 3718 | Vật tư ngành nước | 40-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 3719 | Vật tư ngành nước | 40-32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 3720 | Vật tư ngành nước | 50-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.500 |
| 3721 | Vật tư ngành nước | 50-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.500 |
| 3722 | Vật tư ngành nước | 50-32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.500 |
| 3723 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3724 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.200 |
| 3725 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |
| 3726 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.100 |
| 3727 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.800 |
| 3728 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.000 |
| 3729 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.600 |
| 3730 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |
| 3731 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.600 |
| 3732 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.500 |
| 3733 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.000 |
| 3734 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3735 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.100 |
| 3736 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 88.700 |
| 3737 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.500 |
| 3738 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 220.600 |
| 3739 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 109.900 |
| 3740 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 124.200 |
| 3741 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 146.800 |
| 3742 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 233.700 |
| 3743 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3744 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 3745 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 3746 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.400 |
| 3747 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.900 |
| 3748 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 68.600 |
| 3749 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3750 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.800 |
| 3751 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 84.200 |
| 3752 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 122.900 |
| 3753 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 268.000 |
| 3754 | Vật tư ngành nước | 50-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 516.800 |
| 3755 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren ngoài | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3756 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.000 |
| 3757 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 105.300 |
| 3758 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 127.300 |
| 3759 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 267.700 |
| 3760 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3761 | Vật tư ngành nước | 25-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 3762 | Vật tư ngành nước | 32-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.000 |
| 3763 | Vật tư ngành nước | 32-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.000 |
| 3764 | Vật tư ngành nước | 40-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.700 |
| 3765 | Vật tư ngành nước | 40-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.700 |
| 3766 | Vật tư ngành nước | 40-32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.700 |
| 3767 | Vật tư ngành nước | 50-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.500 |
| 3768 | Vật tư ngành nước | 50-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.500 |
| 3769 | Vật tư ngành nước | 50-32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.500 |
| 3770 | Vật tư ngành nước | 50-40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.500 |
| 3771 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3772 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 369.200 |
| 3773 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 424.600 |
| 3774 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 609.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3775 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.025.400 |
| 3776 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.599.000 |
| 3777 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3778 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.800 |
| 3779 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.500 |
| 3780 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.500 |
| 3781 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.800 |
| 3782 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.000 |
| 3783 | Vật tư ngành nước | Ống tránh | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3784 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.500 |
| 3785 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.300 |
| 3786 | Vật tư ngành nước | SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA CAM XOẮN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3787 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa cam xoắn HDPE | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3788 | Vật tư ngành nước | Φ 40/30 | đ/m | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 3789 | Vật tư ngành nước | Φ 65/50 | đ/m | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.200 |
| 3790 | Vật tư ngành nước | Φ 112/90 | đ/m | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 61.430 |
| 3791 | Vật tư ngành nước | Φ 130/100 | đ/m | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.000 |
| 3792 | Vật tư ngành nước | SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE PE100 NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3793 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN20 PN8 | đ/m | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.600 |
| 3794 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN20 PN10 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.600 |
| 3795 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5 | đ/m | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.200 |
| 3796 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN20 PN16 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.500 |
| 3797 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN20 PN20 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.800 |
| 3798 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN6 | đ/m | nt | 1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.000 |
| 3799 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN8 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.200 |
| 3800 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN10 | đ/m | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.400 |
| 3801 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.000 |
| 3802 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN16 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.000 |
| 3803 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 PN20 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.300 |
| 3804 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN6 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.200 |
| 3805 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN8 | đ/m | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.700 |
| 3806 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN10 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.400 |
| 3807 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 | đ/m | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.100 |
| 3808 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN16 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.600 |
| 3809 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 PN20 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.800 |
| 3810 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN6 | đ/m | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.200 |
| 3811 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN8 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3812 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN10 | đ/m | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 32.600 |
| 3813 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.500 |
| 3814 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN16 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.400 |
| 3815 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 PN20 | đ/m | nt | 4,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.300 |
| 3816 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN6 | đ/m | nt | 2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.300 |
| 3817 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN8 | đ/m | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.000 |
| 3818 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN10 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.100 |
| 3819 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.300 |
| 3820 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN16 | đ/m | nt | 4,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 73.500 |
| 3821 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 PN20 | đ/m | nt | 5,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 87.000 |
| 3822 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN6 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.300 |
| 3823 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN8 | đ/m | nt | 3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.100 |
| 3824 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN10 | đ/m | nt | 3,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.000 |
| 3825 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 | đ/m | nt | 4,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.000 |
| 3826 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN16 | đ/m | nt | 5,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 115.700 |
| 3827 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 PN20 | đ/m | nt | 7,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 138.500 |
| 3828 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN6 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.700 |
| 3829 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN8 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.700 |
| 3830 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN10 | đ/m | nt | 4,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 114.200 |
| 3831 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 | đ/m | nt | 5,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 137.700 |
| 3832 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN16 | đ/m | nt | 6,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 164.300 |
| 3833 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 PN20 | đ/m | nt | 8,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 196.200 |
| 3834 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN6 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 130.500 |
| 3835 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN8 | đ/m | nt | 4,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 146.300 |
| 3836 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN10 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 162.000 |
| 3837 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 195.800 |
| 3838 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN16 | đ/m | nt | 8,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 235.200 |
| 3839 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 PN20 | đ/m | nt | 10,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 281.500 |
| 3840 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN6 | đ/m | nt | 4,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 158.000 |
| 3841 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN8 | đ/m | nt | 5,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 196.300 |
| 3842 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN10 | đ/m | nt | 6,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 245.600 |
| 3843 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 | đ/m | nt | 8,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 293.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3844 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN16 | đ/m | nt | 10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 354.300 |
| 3845 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 PN20 | đ/m | nt | 12,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 426.400 |
| 3846 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN6 | đ/m | nt | 4,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 204.500 |
| 3847 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN8 | đ/m | nt | 6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 253.500 |
| 3848 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN10 | đ/m | nt | 7,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 310.000 |
| 3849 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 | đ/m | nt | 9,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 377.700 |
| 3850 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN16 | đ/m | nt | 11,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 458.300 |
| 3851 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 PN20 | đ/m | nt | 14 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 546.500 |
| 3852 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN6 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 256.600 |
| 3853 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN8 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 315.700 |
| 3854 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN10 | đ/m | nt | 8,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 386.900 |
| 3855 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 | đ/m | nt | 10,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 468.600 |
| 3856 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN16 | đ/m | nt | 12,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 568.100 |
| 3857 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 PN20 | đ/m | nt | 15,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 683.300 |
| 3858 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN6 | đ/m | nt | 6,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 336.200 |
| 3859 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN8 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 414.600 |
| 3860 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN10 | đ/m | nt | 9,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 508.400 |
| 3861 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 | đ/m | nt | 11,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 611.500 |
| 3862 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN16 | đ/m | nt | 14,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 751.400 |
| 3863 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 PN20 | đ/m | nt | 17,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 896.400 |
| 3864 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN6 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 420.100 |
| 3865 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN8 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 521.900 |
| 3866 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN10 | đ/m | nt | 10,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 640.100 |
| 3867 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 | đ/m | nt | 13,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 779.500 |
| 3868 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN16 | đ/m | nt | 16,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 945.100 |
| 3869 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 PN20 | đ/m | nt | 20,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.133.400 |
| 3870 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN6 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 521.800 |
| 3871 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN8 | đ/m | nt | 9,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 650.100 |
| 3872 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN10 | đ/m | nt | 11,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 802.100 |
| 3873 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 | đ/m | nt | 14,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 955.300 |
| 3874 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN16 | đ/m | nt | 18,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.182.500 |
| 3875 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 PN20 | đ/m | nt | 22,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.410.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3876 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN6 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 654.600 |
| 3877 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN8 | đ/m | nt | 10,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 818.800 |
| 3878 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN10 | đ/m | nt | 13,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 986.000 |
| 3879 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 | đ/m | nt | 16,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.207.600 |
| 3880 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN16 | đ/m | nt | 20,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.445.800 |
| 3881 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 PN20 | đ/m | nt | 25,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.743.900 |
| 3882 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN6 | đ/m | nt | 9,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 810.900 |
| 3883 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN8 | đ/m | nt | 11,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 999.100 |
| 3884 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN10 | đ/m | nt | 14,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.221.500 |
| 3885 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 | đ/m | nt | 18,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.501.400 |
| 3886 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN16 | đ/m | nt | 22,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.798.700 |
| 3887 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 PN20 | đ/m | nt | 27,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.152.100 |
| 3888 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN6 | đ/m | nt | 10,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.005.600 |
| 3889 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN8 | đ/m | nt | 13,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.274.500 |
| 3890 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN10 | đ/m | nt | 16,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.522.100 |
| 3891 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 | đ/m | nt | 20,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.882.400 |
| 3892 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN16 | đ/m | nt | 25,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.254.300 |
| 3893 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 PN20 | đ/m | nt | 31,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.695.600 |
| 3894 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN6 | đ/m | nt | 12,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.282.300 |
| 3895 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN8 | đ/m | nt | 15,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.596.500 |
| 3896 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN10 | đ/m | nt | 18,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.938.200 |
| 3897 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 | đ/m | nt | 23,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.354.300 |
| 3898 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN16 | đ/m | nt | 28,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.853.500 |
| 3899 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 PN20 | đ/m | nt | 35,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.433.900 |
| 3900 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN6 | đ/m | nt | 13,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.628.700 |
| 3901 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN8 | đ/m | nt | 16,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.007.700 |
| 3902 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN10 | đ/m | nt | 21,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.463.000 |
| 3903 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5 | đ/m | nt | 26,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.986.000 |
| 3904 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN16 | đ/m | nt | 32,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.622.500 |
| 3905 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 PN20 | đ/m | nt | 39,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.356.200 |
| 3906 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN6 | đ/m | nt | 15,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.054.700 |
| 3907 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN8 | đ/m | nt | 19,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.574.600 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3908 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN10 | đ/m | nt | 23,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.129.800 |
| 3909 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5 | đ/m | nt | 29,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.780.400 |
| 3910 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN16 | đ/m | nt | 36,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.616.700 |
| 3911 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 PN20 | đ/m | nt | 44,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.548.000 |
| 3912 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN6 | đ/m | nt | 17,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.625.900 |
| 3913 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN8 | đ/m | nt | 21,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.231.700 |
| 3914 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN10 | đ/m | nt | 26,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.954.800 |
| 3915 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5 | đ/m | nt | 33,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.779.700 |
| 3916 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN16 | đ/m | nt | 40,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.843.400 |
| 3917 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 PN20 | đ/m | nt | 50,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.013.600 |
| 3918 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN6 | đ/m | nt | 19,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.197.900 |
| 3919 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN8 | đ/m | nt | 23,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.009.100 |
| 3920 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN10 | đ/m | nt | 29,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.918.000 |
| 3921 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5 | đ/m | nt | 36,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.948.300 |
| 3922 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN16 | đ/m | nt | 45,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.243.500 |
| 3923 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 PN20 | đ/m | nt | 55,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.675.100 |
| 3924 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN560 PN6 | đ/m | nt | 21,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.392.000 |
| 3925 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN560 PN8 | đ/m | nt | 26,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.415.700 |
| 3926 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN560 PN10 | đ/m | nt | 33,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.649.300 |
| 3927 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5 | đ/m | nt | 41,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.116.100 |
| 3928 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN560 PN16 | đ/m | nt | 50,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.803.200 |
| 3929 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN630 PN6 | đ/m | nt | 24,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.564.800 |
| 3930 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN630 PN8 | đ/m | nt | 30,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.842.700 |
| 3931 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN630 PN10 | đ/m | nt | 37,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.422.000 |
| 3932 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5 | đ/m | nt | 46,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.258.200 |
| 3933 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN630 PN16 | đ/m | nt | 57,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.646.800 |
| 3934 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN710 PN6 | đ/m | nt | 27,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.085.000 |
| 3935 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN710 PN8 | đ/m | nt | 33,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.724.800 |
| 3936 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN710 PN10 | đ/m | nt | 42,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.702.900 |
| 3937 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5 | đ/m | nt | 52,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.051.800 |
| 3938 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN710 PN16 | đ/m | nt | 64,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.800.900 |
| 3939 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN800 PN6 | đ/m | nt | 30,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.973.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3940 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN800 PN8 | đ/m | nt | 38,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.058.900 |
| 3941 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN800 PN10 | đ/m | nt | 47,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.571.800 |
| 3942 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5 | đ/m | nt | 58,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.939.500 |
| 3943 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN900 PN6 | đ/m | nt | 34,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.348.400 |
| 3944 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN900 PN8 | đ/m | nt | 42,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.992.700 |
| 3945 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN900 PN10 | đ/m | nt | 53,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.167.300 |
| 3946 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5 | đ/m | nt | 66,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.974.300 |
| 3947 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1000 PN6 | đ/m | nt | 38,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.003.000 |
| 3948 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1000 PN8 | đ/m | nt | 47,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.288.600 |
| 3949 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1000 PN10 | đ/m | nt | 59,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.216.600 |
| 3950 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5 | đ/m | nt | 73,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.546.400 |
| 3951 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1200 PN6 | đ/m | nt | 45,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.169.300 |
| 3952 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1200 PN8 | đ/m | nt | 57,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.883.200 |
| 3953 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1200 PN10 | đ/m | nt | 71,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.226.400 |
| 3954 | Vật tư ngành nước | **SẢN PHẨM ỐNG uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH** | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 3955 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D21 | đ/m | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.900 |
| 3956 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D21 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.600 |
| 3957 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D21 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.500 |
| 3958 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D21 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.600 |
| 3959 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D21 | đ/m | nt | 2,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.800 |
| 3960 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D27 | đ/m | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.800 |
| 3961 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D27 | đ/m | nt | 1,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.300 |
| 3962 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D27 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.400 |
| 3963 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D27 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.000 |
| 3964 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D27 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.600 |
| 3965 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D34 | đ/m | nt | 1,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.600 |
| 3966 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D34 | đ/m | nt | 1,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.800 |
| 3967 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D34 | đ/m | nt | 1,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.100 |
| 3968 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D34 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.100 |
| 3969 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D34 | đ/m | nt | 2,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.100 |
| 3970 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D34 | đ/m | nt | 3,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.300 |
| 3971 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D42 | đ/m | nt | 1,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.900 |
| 3972 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D42 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.100 |
| 3973 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D42 | đ/m | nt | 1,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.900 |
| 3974 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D42 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.300 |
| 3975 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D42 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.300 |
| 3976 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D42 | đ/m | nt | 3,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.100 |
| 3977 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D42 | đ/m | nt | 4,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 55.400 |
| 3978 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D48 | đ/m | nt | 1,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.100 |
| 3979 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D48 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.900 |
| 3980 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D48 | đ/m | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.600 |
| 3981 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D48 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.100 |
| 3982 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D48 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.300 |
| 3983 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D48 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 51.800 |
| 3984 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D48 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.300 |
| 3985 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D60 | đ/m | nt | 1,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.800 |
| 3986 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D60 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.400 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 3987 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D60 | đ/m | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.900 |
| 3988 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D60 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.800 |
| 3989 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D60 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.000 |
| 3990 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D60 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.000 |
| 3991 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D60 | đ/m | nt | 4,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 88.900 |
| 3992 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D60 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 130.500 |
| 3993 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D63 | đ/m | nt | 1,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.200 |
| 3994 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D63 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.800 |
| 3995 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D63 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.800 |
| 3996 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D63 | đ/m | nt | 3,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.400 |
| 3997 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D63 | đ/m | nt | 3,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.200 |
| 3998 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D63 | đ/m | nt | 4,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.900 |
| 3999 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D75 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.300 |
| 4000 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D75 | đ/m | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.000 |
| 4001 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D75 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 53.300 |
| 4002 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D75 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.400 |
| 4003 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D75 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 86.000 |
| 4004 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D75 | đ/m | nt | 4,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 108.100 |
| 4005 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D75 | đ/m | nt | 5,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 130.500 |
| 4006 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D75 | đ/m | nt | 8,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 188.600 |
| 4007 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D90 | đ/m | nt | 1,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.100 |
| 4008 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D90 | đ/m | nt | 1,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.100 |
| 4009 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D90 | đ/m | nt | 2,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.800 |
| 4010 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D90 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 76.000 |
| 4011 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D90 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 99.600 |
| 4012 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D90 | đ/m | nt | 4,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 123.800 |
| 4013 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D90 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 153.800 |
| 4014 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D90 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 185.800 |
| 4015 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D90 | đ/m | nt | 10,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 268.100 |
| 4016 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D110 | đ/m | nt | 1,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.300 |
| 4017 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D110 | đ/m | nt | 2,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 84.000 |
| 4018 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D110 | đ/m | nt | 2,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.900 |
| 4019 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D110 | đ/m | nt | 3,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 111.400 |
| 4020 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D110 | đ/m | nt | 4,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 156.000 |
| 4021 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D110 | đ/m | nt | 5,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 186.800 |
| 4022 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D110 | đ/m | nt | 6,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 230.500 |
| 4023 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D110 | đ/m | nt | 8,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 279.400 |
| 4024 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D110 | đ/m | nt | 12,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 397.500 |
| 4025 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D125 | đ/m | nt | 2,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 82.000 |
| 4026 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D125 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 103.500 |
| 4027 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D125 | đ/m | nt | 3,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 121.000 |
| 4028 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D125 | đ/m | nt | 3,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 143.400 |
| 4029 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D125 | đ/m | nt | 4,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 181.900 |
| 4030 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D125 | đ/m | nt | 6,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 229.100 |
| 4031 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D125 | đ/m | nt | 7,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 280.900 |
| 4032 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D125 | đ/m | nt | 9,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 344.500 |
| 4033 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D125 | đ/m | nt | 14,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 492.100 |
| 4034 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D140 | đ/m | nt | 2,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 101.000 |
| 4035 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D140 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 128.800 |
| 4036 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D140 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 151.300 |
| 4037 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D140 | đ/m | nt | 4,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 178.300 |
| 4038 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D140 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 238.500 |
| 4039 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D140 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 291.900 |
| 4040 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D140 | đ/m | nt | 8,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 359.000 |
| 4041 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D140 | đ/m | nt | 10,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 440.600 |
| 4042 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D140 | đ/m | nt | 15,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 622.800 |
| 4043 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D160 | đ/m | nt | 2,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 131.100 |
| 4044 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D160 | đ/m | nt | 3,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 171.800 |
| 4045 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D160 | đ/m | nt | 4,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 200.000 |
| 4046 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D160 | đ/m | nt | 4,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 230.900 |
| 4047 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D160 | đ/m | nt | 6,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 298.600 |
| 4048 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D160 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 378.900 |
| 4049 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D160 | đ/m | nt | 9,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 465.100 |
| 4050 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D160 | đ/m | nt | 11,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 572.000 |
| 4051 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C7 D160 | đ/m | nt | 17,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 810.600 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4052 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D180 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 164.800 |
| 4053 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D180 | đ/m | nt | 3,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 211.600 |
| 4054 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D180 | đ/m | nt | 4,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 245.100 |
| 4055 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D180 | đ/m | nt | 5,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 291.800 |
| 4056 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D180 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 372.600 |
| 4057 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D180 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 476.900 |
| 4058 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D180 | đ/m | nt | 10,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 590.800 |
| 4059 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D180 | đ/m | nt | 13,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 724.800 |
| 4060 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D200 | đ/m | nt | 3,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 245.900 |
| 4061 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D200 | đ/m | nt | 3,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 258.200 |
| 4062 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D200 | đ/m | nt | 4,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 311.500 |
| 4063 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D200 | đ/m | nt | 6,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 362.300 |
| 4064 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D200 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 462.300 |
| 4065 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D200 | đ/m | nt | 9,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 592.400 |
| 4066 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D200 | đ/m | nt | 11,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 730.100 |
| 4067 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D200 | đ/m | nt | 14,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 891.800 |
| 4068 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D225 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 255.400 |
| 4069 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D225 | đ/m | nt | 4,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 316.300 |
| 4070 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D225 | đ/m | nt | 5,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 379.800 |
| 4071 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D225 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 450.100 |
| 4072 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D225 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 584.600 |
| 4073 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D225 | đ/m | nt | 10,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 749.800 |
| 4074 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D225 | đ/m | nt | 13,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 926.800 |
| 4075 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D225 | đ/m | nt | 16,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.108.500 |
| 4076 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC Thoát D250 | đ/m | nt | 3,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 332.300 |
| 4077 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D250 | đ/m | nt | 4,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 414.600 |
| 4078 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D250 | đ/m | nt | 6,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 499.500 |
| 4079 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D250 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 582.900 |
| 4080 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D250 | đ/m | nt | 9,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 753.400 |
| 4081 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D250 | đ/m | nt | 11,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 952.400 |
| 4082 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D250 | đ/m | nt | 14,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.179.500 |
| 4083 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D250 | đ/m | nt | 18,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.438.800 |
| 4084 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D280 | đ/m | nt | 5,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 497.100 |
| 4085 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D280 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 594.000 |
| 4086 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D280 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 699.800 |
| 4087 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D280 | đ/m | nt | 10,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 899.000 |
| 4088 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D280 | đ/m | nt | 13,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.233.000 |
| 4089 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D280 | đ/m | nt | 16,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.415.400 |
| 4090 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D280 | đ/m | nt | 20,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.725.600 |
| 4091 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D315 | đ/m | nt | 6,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 625.600 |
| 4092 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D315 | đ/m | nt | 7,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 745.400 |
| 4093 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D315 | đ/m | nt | 9,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 894.300 |
| 4094 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D315 | đ/m | nt | 12,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.123.600 |
| 4095 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D315 | đ/m | nt | 15,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.555.600 |
| 4096 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D315 | đ/m | nt | 18,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.792.500 |
| 4097 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D355 | đ/m | nt | 7,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 793.900 |
| 4098 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D355 | đ/m | nt | 8,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 973.900 |
| 4099 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D355 | đ/m | nt | 10,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.158.600 |
| 4100 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D355 | đ/m | nt | 13,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.503.500 |
| 4101 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D355 | đ/m | nt | 16,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.848.800 |
| 4102 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D355 | đ/m | nt | 21,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.281.500 |
| 4103 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C6 D355 | đ/m | nt | 26,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.779.400 |
| 4104 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D400 | đ/m | nt | 7,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 996.500 |
| 4105 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D400 | đ/m | nt | 9,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.237.600 |
| 4106 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D400 | đ/m | nt | 12,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.471.800 |
| 4107 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D400 | đ/m | nt | 15,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.905.500 |
| 4108 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D400 | đ/m | nt | 19,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.353.900 |
| 4109 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C5 D400 | đ/m | nt | 23,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.886.000 |
| 4110 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D450 | đ/m | nt | 8,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.264.500 |
| 4111 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D450 | đ/m | nt | 11,0 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.564.300 |
| 4112 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D450 | đ/m | nt | 13,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.866.400 |
| 4113 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D450 | đ/m | nt | 17,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.410.000 |
| 4114 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C4 D450 | đ/m | nt | 21,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.985.500 |
| 4115 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D500 | đ/m | nt | 9,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.656.600 |
| 4116 | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D500 | đ/m | nt | 12,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.975.400 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4117 | Vật tư ngành nước | **SẢN PHẨM PHỤ KIỆN uPVC HỆ MẾT NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH** | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4118 | Vật tư ngành nước | Bạc Chuyển Bậc | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4119 | Vật tư ngành nước | 75-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.700 |
| 4120 | Vật tư ngành nước | 75-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.900 |
| 4121 | Vật tư ngành nước | 75-48 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 11.900 |
| 4122 | Vật tư ngành nước | 75-60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.000 |
| 4123 | Vật tư ngành nước | 90-42 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.900 |
| 4124 | Vật tư ngành nước | 90-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.900 |
| 4125 | Vật tư ngành nước | 90-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.300 |
| 4126 | Vật tư ngành nước | 90-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.000 |
| 4127 | Vật tư ngành nước | 110-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.400 |
| 4128 | Vật tư ngành nước | 110-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.900 |
| 4129 | Vật tư ngành nước | 110-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.500 |
| 4130 | Vật tư ngành nước | 110-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.700 |
| 4131 | Vật tư ngành nước | 140-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.100 |
| 4132 | Vật tư ngành nước | 140-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.100 |
| 4133 | Vật tư ngành nước | 140-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.100 |
| 4134 | Vật tư ngành nước | 160-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.500 |
| 4135 | Vật tư ngành nước | 160-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 107.100 |
| 4136 | Vật tư ngành nước | Bịt Xả Thông Tắc | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4137 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.000 |
| 4138 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.800 |
| 4139 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.300 |
| 4140 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.500 |
| 4141 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.400 |
| 4142 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.100 |
| 4143 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 132.800 |
| 4144 | Vật tư ngành nước | 200 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 465.600 |
| 4145 | Vật tư ngành nước | Chếch | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4146 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 4147 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 4148 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.000 |
| 4149 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 4150 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.100 |
| 4151 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.100 |
| 4152 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.200 |
| 4153 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.000 |
| 4154 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.000 |
| 4155 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.800 |
| 4156 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 80.900 |
| 4157 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 88.100 |
| 4158 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 133.200 |
| 4159 | Vật tư ngành nước | 200 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 368.900 |
| 4160 | Vật tư ngành nước | Côn Thu | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4161 | Vật tư ngành nước | 27-21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.700 |
| 4162 | Vật tư ngành nước | 34-21 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 4163 | Vật tư ngành nước | 34-27 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.000 |
| 4164 | Vật tư ngành nước | 42-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 4165 | Vật tư ngành nước | 42-27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 4166 | Vật tư ngành nước | 42-34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.800 |
| 4167 | Vật tư ngành nước | 48-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.700 |
| 4168 | Vật tư ngành nước | 48-27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.000 |
| 4169 | Vật tư ngành nước | 48-34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.100 |
| 4170 | Vật tư ngành nước | 48-42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.100 |
| 4171 | Vật tư ngành nước | 60-21 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.300 |
| 4172 | Vật tư ngành nước | 60-27 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.700 |
| 4173 | Vật tư ngành nước | 60-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.700 |
| 4174 | Vật tư ngành nước | 60-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.700 |
| 4175 | Vật tư ngành nước | 60-48 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.100 |
| 4176 | Vật tư ngành nước | 75-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.000 |
| 4177 | Vật tư ngành nước | 75-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4178 | Vật tư ngành nước | 75-48 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.000 |
| 4179 | Vật tư ngành nước | 75-60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.800 |
| 4180 | Vật tư ngành nước | 90-34 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.200 |
| 4181 | Vật tư ngành nước | 90-42 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.700 |
| 4182 | Vật tư ngành nước | 90-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.700 |
| 4183 | Vật tư ngành nước | 90-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.300 |
| 4184 | Vật tư ngành nước | 90-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.800 |
| 4185 | Vật tư ngành nước | 110-34 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.300 |
| 4186 | Vật tư ngành nước | 110-42 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.200 |
| 4187 | Vật tư ngành nước | 110-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.200 |
| 4188 | Vật tư ngành nước | 110-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.200 |
| 4189 | Vật tư ngành nước | 110-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.700 |
| 4190 | Vật tư ngành nước | 110-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.500 |
| 4191 | Vật tư ngành nước | 125-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.200 |
| 4192 | Vật tư ngành nước | 125-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.000 |
| 4193 | Vật tư ngành nước | 140x90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 56.400 |
| 4194 | Vật tư ngành nước | 140x110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.700 |
| 4195 | Vật tư ngành nước | 160-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.200 |
| 4196 | Vật tư ngành nước | 160-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.900 |
| 4197 | Vật tư ngành nước | 200-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 176.900 |
| 4198 | Vật tư ngành nước | 200-140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 184.400 |
| 4199 | Vật tư ngành nước | 200-160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 194.100 |
| 4200 | Vật tư ngành nước | 200-180 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 204.000 |
| 4201 | Vật tư ngành nước | Cút | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4202 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.800 |
| 4203 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.900 |
| 4204 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.700 |
| 4205 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.800 |
| 4206 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.200 |
| 4207 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.400 |
| 4208 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.800 |
| 4209 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.500 |
| 4210 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.500 |
| 4211 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 21.500 |
| 4212 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.900 |
| 4213 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.300 |
| 4214 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 58.200 |
| 4215 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 102.000 |
| 4216 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 147.600 |
| 4217 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 178.200 |
| 4218 | Vật tư ngành nước | 200 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 489.900 |
| 4219 | Vật tư ngành nước | Cút Ren Ngoài Đồng | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.200 |
| 4220 | Vật tư ngành nước | Cút Ren Ngoài | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4221 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.700 |
| 4222 | Vật tư ngành nước | 21x3/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.000 |
| 4223 | Vật tư ngành nước | 27x1 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.400 |
| 4224 | Vật tư ngành nước | 27x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.700 |
| 4225 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.100 |
| 4226 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.800 |
| 4227 | Vật tư ngành nước | 34x3/4 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.400 |
| 4228 | Vật tư ngành nước | Cút Ren Trong Đồng | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4229 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.000 |
| 4230 | Vật tư ngành nước | 27x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.100 |
| 4231 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.000 |
| 4232 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.700 |
| 4233 | Vật tư ngành nước | Cút Ren Trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4234 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.000 |
| 4235 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.900 |
| 4236 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.900 |
| 4237 | Vật tư ngành nước | Cút Thu | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4238 | Vật tư ngành nước | 27-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.900 |
| 4239 | Vật tư ngành nước | 34-21 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.800 |
| 4240 | Vật tư ngành nước | 34-27 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.600 |
| 4241 | Vật tư ngành nước | 42-27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.000 |
| 4242 | Vật tư ngành nước | 42-34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4243 | Vật tư ngành nước | 60-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.300 |
| 4244 | Vật tư ngành nước | 60-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.700 |
| 4245 | Vật tư ngành nước | 90-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.100 |
| 4246 | Vật tư ngành nước | Măng Sông | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4247 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.800 |
| 4248 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.700 |
| 4249 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 4250 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 4251 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.900 |
| 4252 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.400 |
| 4253 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.900 |
| 4254 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.900 |
| 4255 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.400 |
| 4256 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.000 |
| 4257 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.100 |
| 4258 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.300 |
| 4259 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.800 |
| 4260 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.900 |
| 4261 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.600 |
| 4262 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 68.400 |
| 4263 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.500 |
| 4264 | Vật tư ngành nước | 200 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 215.100 |
| 4265 | Vật tư ngành nước | Măng Sông Ren Ngoài | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4266 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.700 |
| 4267 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.100 |
| 4268 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 4269 | Vật tư ngành nước | 42x1x1/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.100 |
| 4270 | Vật tư ngành nước | 48x1x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.200 |
| 4271 | Vật tư ngành nước | Măng Sông Ren Trong Đồng | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4272 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.100 |
| 4273 | Vật tư ngành nước | 27x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.100 |
| 4274 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.100 |
| 4275 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 41.100 |
| 4276 | Vật tư ngành nước | Măng Sông Ren Trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4277 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.800 |
| 4278 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.100 |
| 4279 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.600 |
| 4280 | Vật tư ngành nước | 42x1x1/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.100 |
| 4281 | Vật tư ngành nước | 48x1x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.200 |
| 4282 | Vật tư ngành nước | Nút Bịt Ren Ngoài | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4283 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 900 |
| 4284 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.500 |
| 4285 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.300 |
| 4286 | Vật tư ngành nước | Nút Bịt | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4287 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.500 |
| 4288 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.100 |
| 4289 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.500 |
| 4290 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.900 |
| 4291 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.100 |
| 4292 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.300 |
| 4293 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.900 |
| 4294 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.100 |
| 4295 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.100 |
| 4296 | Vật tư ngành nước | 114 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.500 |
| 4297 | Vật tư ngành nước | Xi Phông | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4298 | Vật tư ngành nước | 60x3/4 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.800 |
| 4299 | Vật tư ngành nước | 75x1 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.700 |
| 4300 | Vật tư ngành nước | 90x1 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.800 |
| 4301 | Vật tư ngành nước | 110x1 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 136.200 |
| 4302 | Vật tư ngành nước | Tê | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4303 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 2.700 |
| 4304 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.100 |
| 4305 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.800 |
| 4306 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4307 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.300 |
| 4308 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.600 |
| 4309 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.000 |
| 4310 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.700 |
| 4311 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.700 |
| 4312 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 35.100 |
| 4313 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 48.300 |
| 4314 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 82.200 |
| 4315 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.900 |
| 4316 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 219.900 |
| 4317 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 233.900 |
| 4318 | Vật tư ngành nước | 200 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 549.900 |
| 4319 | Vật tư ngành nước | Tê Thu | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4320 | Vật tư ngành nước | 27-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.600 |
| 4321 | Vật tư ngành nước | 27-21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.600 |
| 4322 | Vật tư ngành nước | 34-21 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.800 |
| 4323 | Vật tư ngành nước | 34-27 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 5.100 |
| 4324 | Vật tư ngành nước | 42-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.000 |
| 4325 | Vật tư ngành nước | 42-27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.900 |
| 4326 | Vật tư ngành nước | 42-34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.100 |
| 4327 | Vật tư ngành nước | 48-21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 9.900 |
| 4328 | Vật tư ngành nước | 48-27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |
| 4329 | Vật tư ngành nước | 48-34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.500 |
| 4330 | Vật tư ngành nước | 48-42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.500 |
| 4331 | Vật tư ngành nước | 60-21 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.300 |
| 4332 | Vật tư ngành nước | 60-27 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.800 |
| 4333 | Vật tư ngành nước | 60-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.000 |
| 4334 | Vật tư ngành nước | 60-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.800 |
| 4335 | Vật tư ngành nước | 60-48 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.400 |
| 4336 | Vật tư ngành nước | 75-34 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 23.100 |
| 4337 | Vật tư ngành nước | 75-42 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.600 |
| 4338 | Vật tư ngành nước | 75-48 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.900 |
| 4339 | Vật tư ngành nước | 75-60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.900 |
| 4340 | Vật tư ngành nước | 90-34 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.800 |
| 4341 | Vật tư ngành nước | 90-42 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.900 |
| 4342 | Vật tư ngành nước | 90-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 37.500 |
| 4343 | Vật tư ngành nước | 90-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 45.600 |
| 4344 | Vật tư ngành nước | 90-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.600 |
| 4345 | Vật tư ngành nước | 110-34 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.100 |
| 4346 | Vật tư ngành nước | 110-42 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 47.700 |
| 4347 | Vật tư ngành nước | 110-48 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.800 |
| 4348 | Vật tư ngành nước | 110-60 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 55.200 |
| 4349 | Vật tư ngành nước | 110-75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 58.500 |
| 4350 | Vật tư ngành nước | 110-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.900 |
| 4351 | Vật tư ngành nước | 125x75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 83.400 |
| 4352 | Vật tư ngành nước | 125-90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 94.200 |
| 4353 | Vật tư ngành nước | 125-110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 101.400 |
| 4354 | Vật tư ngành nước | 140x90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 126.000 |
| 4355 | Vật tư ngành nước | 140x110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 138.300 |
| 4356 | Vật tư ngành nước | 160x75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 175.500 |
| 4357 | Vật tư ngành nước | 160x90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 186.600 |
| 4358 | Vật tư ngành nước | 160x110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 203.700 |
| 4359 | Vật tư ngành nước | 160x125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 213.300 |
| 4360 | Vật tư ngành nước | 160x140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 219.900 |
| 4361 | Vật tư ngành nước | 180x160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 396.000 |
| 4362 | Vật tư ngành nước | 200x75 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 309.000 |
| 4363 | Vật tư ngành nước | 200x90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 321.000 |
| 4364 | Vật tư ngành nước | 200x110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 345.500 |
| 4365 | Vật tư ngành nước | 200x140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 393.000 |
| 4366 | Vật tư ngành nước | 200x160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 427.200 |
| 4367 | Vật tư ngành nước | Tê Cong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4368 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 53.400 |
| 4369 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 89.100 |
| 4370 | Vật tư ngành nước | 114 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 94.500 |
| 4371 | Vật tư ngành nước | Tê Ren Ngoài Đồng | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4372 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.400 |
| 4373 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 31.500 |
| 4374 | Vật tư ngành nước | Tê Ren Trong Đồng | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4375 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 18.000 |
| 4376 | Vật tư ngành nước | 27x1/2 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.200 |
| 4377 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.200 |
| 4378 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 63.300 |
| 4379 | Vật tư ngành nước | Tê Ren Trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4380 | Vật tư ngành nước | 21x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.500 |
| 4381 | Vật tư ngành nước | 27x1/2 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.600 |
| 4382 | Vật tư ngành nước | 27x3/4 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.200 |
| 4383 | Vật tư ngành nước | 34x1 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.300 |
| 4384 | Vật tư ngành nước | Tứ Chạc Cong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4385 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.300 |
| 4386 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 125.100 |
| 4387 | Vật tư ngành nước | Van Cầu | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4388 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN16 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 33.300 |
| 4389 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 39.000 |
| 4390 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 59.100 |
| 4391 | Vật tư ngành nước | Zac Co | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4392 | Vật tư ngành nước | 21 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.500 |
| 4393 | Vật tư ngành nước | 27 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.700 |
| 4394 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 20.400 |
| 4395 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 25.200 |
| 4396 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.000 |
| 4397 | Vật tư ngành nước | 49 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.000 |
| 4398 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.900 |
| 4399 | Vật tư ngành nước | Y | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.300 |
| 4400 | Vật tư ngành nước | 34 | đ/cái | nt | PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 14.700 |
| 4401 | Vật tư ngành nước | 42 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.500 |
| 4402 | Vật tư ngành nước | 48 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 26.300 |
| 4403 | Vật tư ngành nước | 60 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.100 |
| 4404 | Vật tư ngành nước | 75 | đ/cái | nt | PN8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 60.900 |
| 4405 | Vật tư ngành nước | 90 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 91.800 |
| 4406 | Vật tư ngành nước | 110 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 171.900 |
| 4407 | Vật tư ngành nước | 125 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 280.200 |
| 4408 | Vật tư ngành nước | 140 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 396.000 |
| 4409 | Vật tư ngành nước | 160 | đ/cái | nt | PN6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4410 | Vật tư ngành nước | Y Thu | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 43.000 |
| 4411 | Vật tư ngành nước | 90-60 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 53.700 |
| 4412 | Vật tư ngành nước | 90-75 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 58.600 |
| 4413 | Vật tư ngành nước | 110-60 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.200 |
| 4414 | Vật tư ngành nước | 110-75 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.800 |
| 4415 | Vật tư ngành nước | 110-90 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 140.300 |
| 4416 | Vật tư ngành nước | 125x110 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 177.300 |
| 4417 | Vật tư ngành nước | 140x90 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 182.300 |
| 4418 | Vật tư ngành nước | 140x110 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 333.400 |
| 4419 | Vật tư ngành nước | 160x110 | đ/cái | nt | PN10 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4420 | Vật tư ngành nước | SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4421 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 30.600 |
| 4422 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.200 |
| 4423 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20 | đ/m | nt | 3,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 38.000 |
| 4424 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25 | đ/m | nt | 4,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 42.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4425 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 54.800 |
| 4426 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 63.000 |
| 4427 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20 | đ/m | nt | 4,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 66.600 |
| 4428 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25 | đ/m | nt | 5,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 69.700 |
| 4429 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 71.000 |
| 4430 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16 | đ/m | nt | 4,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 85.400 |
| 4431 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 98.000 |
| 4432 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25 | đ/m | nt | 6,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 107.700 |
| 4433 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.200 |
| 4434 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16 | đ/m | nt | 5,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 115.600 |
| 4435 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 151.700 |
| 4436 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25 | đ/m | nt | 8,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 164.600 |
| 4437 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10 | đ/m | nt | 4,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 139.600 |
| 4438 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 183.800 |
| 4439 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20 | đ/m | nt | 8,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 235.700 |
| 4440 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25 | đ/m | nt | 10,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 262.500 |
| 4441 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10 | đ/m | nt | 5,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 221.800 |
| 4442 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 288.800 |
| 4443 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20 | đ/m | nt | 10,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 371.300 |
| 4444 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25 | đ/m | nt | 12,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 413.400 |
| 4445 | Vật tư ngành nước | SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4446 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10 | đ/m | nt | 2,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.000 |
| 4447 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 40.200 |
| 4448 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20 | đ/m | nt | 3,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 44.600 |
| 4449 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25 | đ/m | nt | 4,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.400 |
| 4450 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10 | đ/m | nt | 2,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 64.400 |
| 4451 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16 | đ/m | nt | 3,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 74.100 |
| 4452 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20 | đ/m | nt | 4,2 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.300 |
| 4453 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25 | đ/m | nt | 5,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 81.900 |
| 4454 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10 | đ/m | nt | 2,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 83.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4455 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16 | đ/m | nt | 4,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 100.400 |
| 4456 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20 | đ/m | nt | 5,4 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 115.200 |
| 4457 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25 | đ/m | nt | 6,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 126.600 |
| 4458 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10 | đ/m | nt | 3,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 111.900 |
| 4459 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16 | đ/m | nt | 5,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 135.900 |
| 4460 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20 | đ/m | nt | 6,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 178.400 |
| 4461 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25 | đ/m | nt | 8,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 193.600 |
| 4462 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10 | đ/m | nt | 4,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 164.200 |
| 4463 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16 | đ/m | nt | 6,9 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 216.200 |
| 4464 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20 | đ/m | nt | 8,3 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 277.200 |
| 4465 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25 | đ/m | nt | 10,1 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 308.800 |
| 4466 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10 | đ/m | nt | 5,8 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 260.900 |
| 4467 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16 | đ/m | nt | 8,6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 339.700 |
| 4468 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20 | đ/m | nt | 10,5 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 436.800 |
| 4469 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25 | đ/m | nt | 12,7 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 486.300 |
| 4470 | Vật tư ngành nước | **SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH** | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4471 | Vật tư ngành nước | Đầu nối thẳng | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4472 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 4.000 |
| 4473 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.700 |
| 4474 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.400 |
| 4475 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 16.600 |
| 4476 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.700 |
| 4477 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4478 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 70.200 |
| 4479 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 85.900 |
| 4480 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 95.800 |
| 4481 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 156.200 |
| 4482 | Vật tư ngành nước | 40-1.1/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 386.800 |
| 4483 | Vật tư ngành nước | 50-1.1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 513.200 |
| 4484 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren ngoài | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4485 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 102.500 |
| 4486 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 123.700 |
| 4487 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 182.800 |
| 4488 | Vật tư ngành nước | 40-1.1/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 531.700 |
| 4489 | Vật tư ngành nước | 50-1.1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 664.500 |
| 4490 | Vật tư ngành nước | Zắc co nhựa | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4491 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 49.100 |
| 4492 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 72.400 |
| 4493 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 104.200 |
| 4494 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.600 |
| 4495 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 179.700 |
| 4496 | Vật tư ngành nước | 63 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 416.100 |
| 4497 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4498 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 234.000 |
| 4499 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 374.700 |
| 4500 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 549.200 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4501 | Vật tư ngành nước | 40-1.1/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 860.500 |
| 4502 | Vật tư ngành nước | 50-1.1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.498.800 |
| 4503 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4504 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 249.600 |
| 4505 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 389.000 |
| 4506 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 611.400 |
| 4507 | Vật tư ngành nước | 40-1.1/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 907.000 |
| 4508 | Vật tư ngành nước | 50-1.1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.600.900 |
| 4509 | Vật tư ngành nước | Đầu nối chuyển bậc | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4510 | Vật tư ngành nước | 25-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.200 |
| 4511 | Vật tư ngành nước | 32-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 4512 | Vật tư ngành nước | 32-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 4513 | Vật tư ngành nước | 40-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 4514 | Vật tư ngành nước | 40-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 4515 | Vật tư ngành nước | 40-32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 4516 | Vật tư ngành nước | 50-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.500 |
| 4517 | Vật tư ngành nước | 50-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.500 |
| 4518 | Vật tư ngành nước | 50-32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.500 |
| 4519 | Vật tư ngành nước | Nối góc 45 độ | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4520 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.200 |
| 4521 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |
| 4522 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 15.100 |
| 4523 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 29.800 |
| 4524 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 57.000 |
| 4525 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4526 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 7.600 |
| 4527 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 10.100 |
| 4528 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 17.600 |
| 4529 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 28.500 |
| 4530 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 50.000 |
| 4531 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4532 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.100 |
| 4533 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 88.700 |
| 4534 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 119.500 |
| 4535 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 220.600 |
| 4536 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4537 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 109.900 |
| 4538 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 124.200 |
| 4539 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 146.800 |
| 4540 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 233.700 |
| 4541 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4542 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.800 |
| 4543 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 4544 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 22.400 |
| 4545 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 34.900 |
| 4546 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 68.600 |
| 4547 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren trong | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4548 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 78.800 |
| 4549 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 84.200 |
| 4550 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 122.900 |
| 4551 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 268.000 |
| 4552 | Vật tư ngành nước | 50-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 516.800 |
| 4553 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ ren ngoài | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4554 | Vật tư ngành nước | 20-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 97.000 |
| 4555 | Vật tư ngành nước | 25-1/2" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 105.300 |
| 4556 | Vật tư ngành nước | 25-3/4" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 127.300 |
| 4557 | Vật tư ngành nước | 32-1" | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 267.700 |
| 4558 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ chuyển bậc | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4559 | Vật tư ngành nước | 25-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 4560 | Vật tư ngành nước | 32-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.000 |
| 4561 | Vật tư ngành nước | 32-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.000 |
| 4562 | Vật tư ngành nước | 40-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.700 |
| 4563 | Vật tư ngành nước | 40-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.700 |
| 4564 | Vật tư ngành nước | 40-32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 52.700 |
| 4565 | Vật tư ngành nước | 50-20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4566 | Vật tư ngành nước | 50-25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.500 |
| 4567 | Vật tư ngành nước | 50-32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.500 |
| 4568 | Vật tư ngành nước | 50-40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 92.500 |
| 4569 | Vật tư ngành nước | Van cửa PPR (mở 100%) | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4570 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 369.200 |
| 4571 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 424.600 |
| 4572 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 609.200 |
| 4573 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.025.400 |
| 4574 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 1.599.000 |
| 4575 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4576 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 3.800 |
| 4577 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 6.500 |
| 4578 | Vật tư ngành nước | 32 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 8.500 |
| 4579 | Vật tư ngành nước | 40 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 12.800 |
| 4580 | Vật tư ngành nước | 50 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 24.000 |
| 4581 | Vật tư ngành nước | Ống tránh | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4582 | Vật tư ngành nước | 20 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 19.500 |
| 4583 | Vật tư ngành nước | 25 | đ/cái | nt | PN25 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 36.300 |
| 4584 | Vật tư ngành nước | SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA CAM XOẮN NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH | | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4585 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa cam xoắn HDPE | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | |
| 4586 | Vật tư ngành nước | Φ 40/30 | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 13.600 |
| 4587 | Vật tư ngành nước | Φ 65/50 | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 27.200 |
| 4588 | Vật tư ngành nước | Φ 112/90 | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 61.430 |
| 4589 | Vật tư ngành nước | Φ 130/100 | đ/cái | nt | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | | 65.000 |
| 4590 | Vật tư ngành nước | Bệt 2 khối nắp êm | đ/bộ | TCVN ISO 9001:2015 | V113/V116 | Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Sứ Hảo Cảnh | Việt Nam | không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Trung Luyến, phường Đoàn Kết | | 1.100.000 | | | | | | | | |
| 4591 | Vật tư ngành nước | Lavabo âm bàn | đ/cái | TCVN ISO 9001:2015 | C2019 | Công ty Sứ Hảo Cảnh | nt | nt | nt | | 310.000 | | | | | | | | |
| 4592 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam | đ/cái | TCVN ISO 9001:2015 | T06 | Công ty Sứ Hảo Cảnh | nt | nt | nt | | 380.000 | | | | | | | | |
| 4593 | Vật tư ngành nước | Tiểu nữ | đ/cái | TCVN ISO 9001:2015 | T12 | Công ty Sứ Hảo Cảnh | nt | nt | nt | | 400.000 | | | | | | | | |
| 4594 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu lạnh | đ/bộ | TCVN ISO 9001:2015 | VG107 | Viglacera | nt | nt | nt | | 460.000 | | | | | | | | |
| 4595 | Vật tư ngành nước | Sen tắm nóng lạnh | đ/bộ | TCVN ISO 9001:2015 | VG102 | Viglacera | nt | nt | nt | | 820.000 | | | | | | | | |
| 4596 | Vật tư ngành nước | Van tiểu nam | đ/bộ | TCVN ISO 9001:2015 | VG841 | Viglacera | nt | nt | nt | | 760.000 | | | | | | | | |
| 4597 | Vật tư ngành nước | Vòi tiểu nữ | đ/bộ | TCVN ISO 9001:2015 | VG101 | Viglacera | nt | nt | nt | | 900.000 | | | | | | | | |
| 4598 | A- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PPR-DEKKO | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4599 | Vật tư ngành nước | PPR | | TC DIN 8077-8078, ISO 15874 | | Công ty Cổ phần tập đoàn DEKKO | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Gia bán tại Cửa hàng của Công ty TNHH MTV TM&XD Phúc Hà, tổ 1, Phường Đoàn Kết | | | | | | | | | | |
| 4600 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4601 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/m | " | dày 2,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | **16.200** |
| 4602 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/m | " | dày 2,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | **28900** |
| 4603 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/m | " | dày 2,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 37.600 |
| 4604 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/m | " | dày 3,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 50.400 |
| 4605 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/m | " | dày 4,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 73.900 |
| 4606 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/m | " | dày 5,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 117.800 |
| 4607 | Vật tư ngành nước | ϕ75mm | đ/m | " | dày 6,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 164.400 |
| 4608 | Vật tư ngành nước | ϕ90mm | đ/m | " | dày 8,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 238.500 |
| 4609 | Vật tư ngành nước | ϕ110mm | đ/m | " | dày 10mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 381.600 |
| 4610 | Vật tư ngành nước | ϕ125mm | đ/m | " | dày 11,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 472.400 |
| 4611 | Vật tư ngành nước | ϕ140mm | đ/m | " | dày 12,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 583.200 |
| 4612 | Vật tư ngành nước | ϕ160mm | đ/m | " | dày 14,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 792.600 |
| 4613 | Vật tư ngành nước | ϕ180mm | đ/m | " | dày 16,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.253.300 |
| 4614 | Vật tư ngành nước | ϕ200mm | đ/m | " | dày 18,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.520.600 |
| 4615 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4616 | Vật tư ngành nước | ϕ20 mm | đ/m | " | dày 2,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 18.100 |
| 4617 | Vật tư ngành nước | ϕ25 mm | đ/m | " | dày 4,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | **33300** |
| 4618 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/m | " | dày 4,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 45.200 |
| 4619 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/m | " | dày 5,5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 61.200 |
| 4620 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/m | " | dày 6,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 97.300 |
| 4621 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/m | " | dày 8,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 152.900 |
| 4622 | Vật tư ngành nước | ϕ75mm | đ/m | " | dày 10,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 208.400 |
| 4623 | Vật tư ngành nước | ϕ90mm | đ/m | " | dày 12,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 291.800 |
| 4624 | Vật tư ngành nước | ϕ110mm | đ/m | " | dày 15,1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 444.600 |
| 4625 | Vật tư ngành nước | ϕ125mm | đ/m | " | dày 17,1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 576.600 |
| 4626 | Vật tư ngành nước | ϕ140mm | đ/m | " | dày 19,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 701.600 |
| 4627 | Vật tư ngành nước | ϕ160mm | đ/m | " | dày 21,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 972.600 |
| 4628 | Vật tư ngành nước | ϕ180mm | đ/m | " | dày 24,5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.742.300 |
| 4629 | Vật tư ngành nước | ϕ200mm | đ/m | " | dày 27,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.154.900 |
| 4630 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4631 | Vật tư ngành nước | ϕ20 mm | đ/m | " | dày 3,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 20.100 |
| 4632 | Vật tư ngành nước | ϕ25 mm | đ/m | " | dày 4,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | **35500** |
| 4633 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/m | " | dày 5,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 51.800 |
| 4634 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/m | " | dày 6,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 80.300 |
| 4635 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/m | " | dày 8,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 124.800 |
| 4636 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/m | " | dày 10,5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 197.000 |
| 4637 | Vật tư ngành nước | ϕ75mm | đ/m | " | dày 12,5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 279.300 |
| 4638 | Vật tư ngành nước | ϕ90mm | đ/m | " | dày 15,0mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 407.000 |
| 4639 | Vật tư ngành nước | ϕ110mm | đ/m | " | dày 18,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 602.500 |
| 4640 | Vật tư ngành nước | ϕ125mm | đ/m | " | dày 20,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 776.900 |
| 4641 | Vật tư ngành nước | ϕ140mm | đ/m | " | dày 23,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 979.900 |
| 4642 | Vật tư ngành nước | ϕ160mm | đ/m | " | dày 26,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.301.000 |
| 4643 | Vật tư ngành nước | ϕ180mm | đ/m | " | dày 29,0mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.131.500 |
| 4644 | Vật tư ngành nước | ϕ200mm | đ/m | " | dày 33,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.647.900 |
| 4645 | Vật tư ngành nước | **Ống tránh** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4646 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.400 |
| 4647 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 17400 |
| 4648 | Vật tư ngành nước | **Cút 90º** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4649 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.100 |
| 4650 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | **5400** |
| 4651 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 9.300 |
| 4652 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 15.300 |
| 4653 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 26.900 |
| 4654 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 82.200 |
| 4655 | Vật tư ngành nước | ϕ75mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 107.200 |
| 4656 | Vật tư ngành nước | ϕ90mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 165.300 |
| 4657 | Vật tư ngành nước | ϕ110mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 336.900 |
| 4658 | Vật tư ngành nước | **Măng sông** | | | | " | | | | | | | | | | | | | |
| 4659 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.100 |
| 4660 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.600 |
| 4661 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 5.600 |
| 4662 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 8.900 |
| 4663 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 16.200 |
| 4664 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 32.000 |
| 4665 | Vật tư ngành nước | ϕ75mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 53.600 |
| 4666 | Vật tư ngành nước | ϕ90mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 90.700 |
| 4667 | Vật tư ngành nước | ϕ110mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 147.100 |
| 4668 | Vật tư ngành nước | **Chếch 45º** | | | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4669 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.300 |
| 4670 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 5.400 |
| 4671 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 8.100 |
| 4672 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 16.000 |
| 4673 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 30.600 |
| 4674 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 71.100 |
| 4675 | Vật tư ngành nước | ϕ75mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 107.900 |
| 4676 | Vật tư ngành nước | ϕ90mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 128.500 |
| 4677 | Vật tư ngành nước | ϕ110mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 223.800 |
| 4678 | Vật tư ngành nước | **Tê** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4679 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.700 |
| 4680 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 7.300 |
| 4681 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 12.100 |
| 4682 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 19.300 |
| 4683 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 36.900 |
| 4684 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 92.400 |
| 4685 | Vật tư ngành nước | ϕ75mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 138.800 |
| 4686 | Vật tư ngành nước | ϕ90mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 215.400 |
| 4687 | Vật tư ngành nước | ϕ110mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 333.500 |
| 4688 | Vật tư ngành nước | **Côn thu** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4689 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.300 |
| 4690 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.700 |
| 4691 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 7.300 |
| 4692 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 13.200 |
| 4693 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 25.500 |
| 4694 | Vật tư ngành nước | ϕ75mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 44.400 |
| 4695 | Vật tư ngành nước | ϕ90mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 72.100 |
| 4696 | Vật tư ngành nước | ϕ110mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 127.600 |
| 4697 | Vật tư ngành nước | **Tê thu** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | - |
| 4698 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 7.300 |
| 4699 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 12.900 |
| 4700 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 28.300 |
| 4701 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 49.700 |
| 4702 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 87.300 |
| 4703 | Vật tư ngành nước | ϕ75mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 119.500 |
| 4704 | Vật tư ngành nước | ϕ90mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 186.300 |
| 4705 | Vật tư ngành nước | ϕ110mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 319.600 |
| 4706 | Vật tư ngành nước | **Bịt** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4707 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.000 |
| 4708 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.500 |
| 4709 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.700 |
| 4710 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 6.800 |
| 4711 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 12.900 |
| 4712 | Vật tư ngành nước | **Mặt bích** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4713 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 20.900 |
| 4714 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 26.600 |
| 4715 | Vật tư ngành nước | ϕ75mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 43.900 |
| 4716 | Vật tư ngành nước | ϕ90mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 68.700 |
| 4717 | Vật tư ngành nước | ϕ110mm | đ/cái | " | | | " | " | | | | | | | | | | | 101.800 |
| 4718 | Vật tư ngành nước | **Cút ren trong 90º** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4719 | Vật tư ngành nước | ϕ20*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 40.400 |
| 4720 | Vật tư ngành nước | ϕ25*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 46.000 |
| 4721 | Vật tư ngành nước | ϕ25*3/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 61.800 |
| 4722 | Vật tư ngành nước | ϕ32*1mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 114.300 |
| 4723 | Vật tư ngành nước | **Cút ren ngoài 90º** | | " | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4724 | Vật tư ngành nước | ϕ20*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 56.900 |
| 4725 | Vật tư ngành nước | ϕ25*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 64.300 |
| 4726 | Vật tư ngành nước | ϕ25*3/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 76.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4727 | Vật tư ngành nước | ϕ32*1mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 121.000 |
| 4728 | Vật tư ngành nước | **Măng sông ren trong** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4729 | Vật tư ngành nước | ϕ20*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 36.400 |
| 4730 | Vật tư ngành nước | ϕ25*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 44.400 |
| 4731 | Vật tư ngành nước | ϕ25*3/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 49.600 |
| 4732 | Vật tư ngành nước | ϕ32*1mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 80.900 |
| 4733 | Vật tư ngành nước | ϕ40*11/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 200.400 |
| 4734 | Vật tư ngành nước | ϕ50*11/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 265.900 |
| 4735 | Vật tư ngành nước | ϕ63*2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 538.000 |
| 4736 | Vật tư ngành nước | **Măng sông ren ngoài** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4737 | Vật tư ngành nước | ϕ20*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 46.000 |
| 4738 | Vật tư ngành nước | ϕ25*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 53.100 |
| 4739 | Vật tư ngành nước | ϕ25*3/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 64.100 |
| 4740 | Vật tư ngành nước | ϕ32*1mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 94.700 |
| 4741 | Vật tư ngành nước | ϕ40*11/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 275.400 |
| 4742 | Vật tư ngành nước | ϕ50*11/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 344.300 |
| 4743 | Vật tư ngành nước | ϕ63*2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 583.400 |
| 4744 | Vật tư ngành nước | **Tê ren trong** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4745 | Vật tư ngành nước | ϕ20*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 40.800 |
| 4746 | Vật tư ngành nước | ϕ25*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 43.600 |
| 4747 | Vật tư ngành nước | ϕ25*3/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 63.600 |
| 4748 | Vật tư ngành nước | **Tê ren ngoài** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4749 | Vật tư ngành nước | ϕ20*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 50.200 |
| 4750 | Vật tư ngành nước | ϕ25*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 54.500 |
| 4751 | Vật tư ngành nước | ϕ25*3/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 63.600 |
| 4752 | Vật tư ngành nước | **Rắc co ren ngoài** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4753 | Vật tư ngành nước | ϕ20*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 96.700 |
| 4754 | Vật tư ngành nước | ϕ25*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 207.500 |
| 4755 | Vật tư ngành nước | ϕ25*3/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 150.100 |
| 4756 | Vật tư ngành nước | ϕ32*1mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 236.600 |
| 4757 | Vật tư ngành nước | ϕ40*11/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 351.200 |
| 4758 | Vật tư ngành nước | ϕ50*11/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 619.700 |
| 4759 | Vật tư ngành nước | **Rắc co ren trong** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4760 | Vật tư ngành nước | ϕ20*1/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 90.600 |
| 4761 | Vật tư ngành nước | ϕ25*3/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 145.000 |
| 4762 | Vật tư ngành nước | ϕ32*1mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 212.700 |
| 4763 | Vật tư ngành nước | ϕ40*11/4mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 333.100 |
| 4764 | Vật tư ngành nước | ϕ50*11/2mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 580.200 |
| 4765 | Vật tư ngành nước | **Van cửa hàm ếch tay nhựa** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4766 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 142.500 |
| 4767 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 193.200 |
| 4768 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 345.200 |
| 4769 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 588.100 |
| 4770 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 588.100 |
| 4771 | Vật tư ngành nước | **Van cửa đồng tay nhựa** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4772 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 191.200 |
| 4773 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 220.000 |
| 4774 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 315.600 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4775 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 531.200 |
| 4776 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 828.400 |
| 4777 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.276.500 |
| 4778 | Vật tư ngành nước | **Van bi tay ba cạnh** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4779 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 385.800 |
| 4780 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 407.300 |
| 4781 | Vật tư ngành nước | **Van bi nhựa** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4782 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 178.700 |
| 4783 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 220.000 |
| 4784 | Vật tư ngành nước | **Rắc co** | | " | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4785 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 26.500 |
| 4786 | Vật tư ngành nước | ϕ25mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 38.900 |
| 4787 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 56.000 |
| 4788 | Vật tư ngành nước | ϕ40mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 64.300 |
| 4789 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 96.600 |
| 4790 | Vật tư ngành nước | **Bộ máy hàn** | | | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4791 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm - ϕ50mm | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.200.000 |
| 4792 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm - ϕ110mm | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.200.000 |
| 4793 | Vật tư ngành nước | **Đầu hàn** | | | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4794 | Vật tư ngành nước | ϕ20mm - ϕ25mm | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 26.000 |
| 4795 | Vật tư ngành nước | ϕ32mm - ϕ40mm | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 52.000 |
| 4796 | Vật tư ngành nước | ϕ50mm | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 65.000 |
| 4797 | Vật tư ngành nước | ϕ63mm | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 104.000 |
| 4798 | Vật tư ngành nước | ϕ75mm | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 156.000 |
| 4799 | Vật tư ngành nước | ϕ90mm | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 195.000 |
| 4800 | Vật tư ngành nước | ϕ110mm | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 221.000 |
| 4801 | Vật tư ngành nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4802 | Vật tư ngành nước | | | T/C DIN 8074-8075 | | DEKKO | Việt Nam | Đã bao gồm | | | | | | | | | | | |
| 4803 | Vật tư ngành nước | **ống nhựa HDPE PN8** | | | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4804 | Vật tư ngành nước | Φ 40 | đ/m | " | dày 1,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | **18.800** |
| 4805 | Vật tư ngành nước | Φ 50 | đ/m | " | dày 2,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 29.100 |
| 4806 | Vật tư ngành nước | Φ 63 | đ/m | " | dày 3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 45.100 |
| 4807 | Vật tư ngành nước | Φ 75 | đ/m | " | dày 3,5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 64.200 |
| 4808 | Vật tư ngành nước | Φ 90 | đ/m | " | dày 4,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 101.300 |
| 4809 | Vật tư ngành nước | Φ 110 | đ/m | " | dày 5,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 135.900 |
| 4810 | Vật tư ngành nước | Φ 125 | đ/m | " | dày 6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 175.500 |
| 4811 | Vật tư ngành nước | Φ 140 | đ/m | " | dày 6,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 218.600 |
| 4812 | Vật tư ngành nước | Φ 160 | đ/m | " | dày 7,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 287.000 |
| 4813 | Vật tư ngành nước | Φ 180 | đ/m | " | dày 8,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 361.300 |
| 4814 | Vật tư ngành nước | Φ 200 | đ/m | " | dày 9,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 450.100 |
| 4815 | Vật tư ngành nước | Φ 225 | đ/m | " | dày 10,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 566.900 |
| 4816 | Vật tư ngành nước | Φ 250 | đ/m | " | dày 11,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 691.700 |
| 4817 | Vật tư ngành nước | Φ 280 | đ/m | " | dày 13,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 882.300 |
| 4818 | Vật tư ngành nước | Φ 315 | đ/m | " | dày 15mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.105.300 |
| 4819 | Vật tư ngành nước | Φ 355 | đ/m | " | dày 16,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.389.900 |
| 4820 | Vật tư ngành nước | Φ 400 | đ/m | " | dày 19,1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.782.400 |
| 4821 | Vật tư ngành nước | Φ 450 | đ/m | " | dày 21,5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.237.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4822 | Vật tư ngành nước | Φ 500 | đ/m | " | dày 23,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.775.500 |
| 4823 | Vật tư ngành nước | Φ560 | đ/m | " | dày 26.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.749.300 |
| 4824 | Vật tư ngành nước | Φ630 | đ/m | " | dày 30.0mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.737.200 |
| 4825 | Vật tư ngành nước | Φ710 | đ/m | " | dày 33.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 6.040.200 |
| 4826 | Vật tư ngành nước | Φ800 | đ/m | " | dày 38.1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 7.656.100 |
| 4827 | Vật tư ngành nước | Φ900 | đ/m | " | dày 42.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 9.687.100 |
| 4828 | Vật tư ngành nước | Φ1000 | đ/m | " | dày 47.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 11.968.900 |
| 4829 | Vật tư ngành nước | Φ1200 | đ/m | " | dày 57.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 17.226.600 |
| 4830 | Vật tư ngành nước | **ống nhựa HDPE PN10** | | | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4831 | Vật tư ngành nước | Φ 32 | đ/m | " | dày 2.0mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 14.800 |
| 4832 | Vật tư ngành nước | Φ 40 | đ/m | " | dày 2.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 22.600 |
| 4833 | Vật tư ngành nước | Φ 50 | đ/m | " | dày 3.0mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 34.700 |
| 4834 | Vật tư ngành nước | Φ 63 | đ/m | " | dày 3,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 55.400 |
| 4835 | Vật tư ngành nước | Φ 75 | đ/m | " | dày 4,5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 79.100 |
| 4836 | Vật tư ngành nước | Φ 90 | đ/m | " | dày 5,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 112.200 |
| 4837 | Vật tư ngành nước | Φ 110 | đ/m | " | dày 6,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 170.000 |
| 4838 | Vật tư ngành nước | Φ 125 | đ/m | " | dày 7,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 214.600 |
| 4839 | Vật tư ngành nước | Φ 140 | đ/m | " | dày 8,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 267.900 |
| 4840 | Vật tư ngành nước | Φ 160 | đ/m | " | dày 9,5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 352.000 |
| 4841 | Vật tư ngành nước | Φ 180 | đ/m | " | dày 10,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 443.100 |
| 4842 | Vật tư ngành nước | Φ 200 | đ/m | " | dày 11,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 555.400 |
| 4843 | Vật tư ngành nước | Φ 225 | đ/m | " | dày 13,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 682.600 |
| 4844 | Vật tư ngành nước | Φ 250 | đ/m | " | dày 14,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 845.600 |
| 4845 | Vật tư ngành nước | Φ 280 | đ/m | " | dày 16,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.053.700 |
| 4846 | Vật tư ngành nước | Φ 315 | đ/m | " | dày 18,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.341.800 |
| 4847 | Vật tư ngành nước | Φ 355 | đ/m | " | dày 21,1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.705.100 |
| 4848 | Vật tư ngành nước | Φ 400 | đ/m | " | dày 23,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.166.800 |
| 4849 | Vật tư ngành nước | Φ 450 | đ/m | " | dày 26,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.737.900 |
| 4850 | Vật tư ngành nước | Φ 500 | đ/m | " | dày 29,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.404.700 |
| 4851 | Vật tư ngành nước | Φ560 | đ/m | " | dày 33.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.603.300 |
| 4852 | Vật tư ngành nước | Φ630 | đ/m | " | dày 37.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 5.830.600 |
| 4853 | Vật tư ngành nước | Φ710 | đ/m | " | dày 42.1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 7.409.500 |
| 4854 | Vật tư ngành nước | Φ800 | đ/m | " | dày 47.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 9.395.800 |
| 4855 | Vật tư ngành nước | Φ900 | đ/m | " | dày 53.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 11.884.900 |
| 4856 | Vật tư ngành nước | Φ1000 | đ/m | " | dày 59.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 14.688.300 |
| 4857 | Vật tư ngành nước | Φ1200 | đ/m | " | dày 71.1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 20.233.400 |
| 4858 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa HDPE PN12,5** | | | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4859 | Vật tư ngành nước | Φ 25 | đ/m | " | dày 1,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 11.100 |
| 4860 | Vật tư ngành nước | Φ 32 | đ/m | " | dày 2,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 18.100 |
| 4861 | Vật tư ngành nước | Φ 40 | đ/m | " | dày 3,0mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 27.300 |
| 4862 | Vật tư ngành nước | Φ 50 | đ/m | " | dày 3,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 41.700 |
| 4863 | Vật tư ngành nước | Φ 63 | đ/m | " | dày 4,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 67.200 |
| 4864 | Vật tư ngành nước | Φ 75 | đ/m | " | dày 5,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 95.300 |
| 4865 | Vật tư ngành nước | Φ 90 | đ/m | " | dày 6,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 135.900 |
| 4866 | Vật tư ngành nước | Φ 110 | đ/m | " | dày 8,1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 203.100 |
| 4867 | Vật tư ngành nước | Φ 125 | đ/m | " | dày 9,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 261.500 |
| 4868 | Vật tư ngành nước | Φ 140 | đ/m | " | dày 10,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 324.400 |
| 4869 | Vật tư ngành nước | Φ 160 | đ/m | " | dày 11,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 423.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4870 | Vật tư ngành nước | Φ 180 | đ/m | " | dày 13,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 539.600 |
| 4871 | Vật tư ngành nước | Φ 200 | đ/m | " | dày 14,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 661.400 |
| 4872 | Vật tư ngành nước | Φ 225 | đ/m | " | dày 16,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 836.000 |
| 4873 | Vật tư ngành nước | Φ 250 | đ/m | " | dày 18,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.039.400 |
| 4874 | Vật tư ngành nước | Φ 280 | đ/m | " | dày 20,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.303.100 |
| 4875 | Vật tư ngành nước | Φ 315 | đ/m | " | dày 23,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.629.900 |
| 4876 | Vật tư ngành nước | Φ 355 | đ/m | " | dày 26,1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.067.200 |
| 4877 | Vật tư ngành nước | Φ 400 | đ/m | " | dày 29,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.617.100 |
| 4878 | Vật tư ngành nước | Φ 450 | đ/m | " | dày 33,1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.309.000 |
| 4879 | Vật tư ngành nước | Φ 500 | đ/m | " | dày 36,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.118.000 |
| 4880 | Vật tư ngành nước | Φ560 | đ/m | " | dày 41.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 5.618.800 |
| 4881 | Vật tư ngành nước | Φ630 | đ/m | " | dày 46.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 7.101.800 |
| 4882 | Vật tư ngành nước | Φ710 | đ/m | " | dày 52.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 9.035.800 |
| 4883 | Vật tư ngành nước | Φ800 | đ/m | " | dày 58.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 11.454.400 |
| 4884 | Vật tư ngành nước | Φ900 | đ/m | " | dày 66.1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 14.520.500 |
| 4885 | Vật tư ngành nước | Φ1000 | đ/m | " | dày 73.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 17.685.800 |
| 4886 | Vật tư ngành nước | Φ1200 | đ/m | " | dày 88.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 25.789.900 |
| 4887 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa HDPE PN16** | | | | | | " | | | | | | | | | | | |
| 4888 | Vật tư ngành nước | Φ 20 | đ/m | " | dày 1,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 8.700 |
| 4889 | Vật tư ngành nước | Φ 25 | đ/m | " | dày 2,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 13.200 |
| 4890 | Vật tư ngành nước | Φ 32 | đ/m | " | dày 3,0mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 21.200 |
| 4891 | Vật tư ngành nước | Φ 40 | đ/m | " | dày 3,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 32.800 |
| 4892 | Vật tư ngành nước | Φ 50 | đ/m | " | dày 4,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 50.900 |
| 4893 | Vật tư ngành nước | Φ 63 | đ/m | " | dày 5,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 80.100 |
| 4894 | Vật tư ngành nước | Φ 75 | đ/m | " | dày 6,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 113.700 |
| 4895 | Vật tư ngành nước | Φ 90 | đ/m | " | dày 8,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 162.800 |
| 4896 | Vật tư ngành nước | Φ 110 | đ/m | " | dày 10,0mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 245.300 |
| 4897 | Vật tư ngành nước | Φ 125 | đ/m | " | dày 11,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 317.300 |
| 4898 | Vật tư ngành nước | Φ 140 | đ/m | " | dày 12,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 393.400 |
| 4899 | Vật tư ngành nước | Φ 160 | đ/m | " | dày 14,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 520.100 |
| 4900 | Vật tư ngành nước | Φ 180 | đ/m | " | dày 16,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 654.400 |
| 4901 | Vật tư ngành nước | Φ 200 | đ/m | " | dày 18,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 818.600 |
| 4902 | Vật tư ngành nước | Φ 225 | đ/m | " | dày 20,5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.000.900 |
| 4903 | Vật tư ngành nước | Φ 250 | đ/m | " | dày 22,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.245.200 |
| 4904 | Vật tư ngành nước | Φ 280 | đ/m | " | dày 25,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.560.700 |
| 4905 | Vật tư ngành nước | Φ 315 | đ/m | " | dày 28,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.975.500 |
| 4906 | Vật tư ngành nước | Φ 355 | đ/m | " | dày 32,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.507.900 |
| 4907 | Vật tư ngành nước | Φ 400 | đ/m | " | dày 36,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.196.100 |
| 4908 | Vật tư ngành nước | Φ 450 | đ/m | " | dày 40,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.045.400 |
| 4909 | Vật tư ngành nước | Φ500 | đ/m | " | dày 45.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 5.014.700 |
| 4910 | Vật tư ngành nước | Φ560 | đ/m | " | dày 50.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 6.786.800 |
| 4911 | Vật tư ngành nước | Φ630 | đ/m | " | dày 57.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 8.063.100 |
| 4912 | Vật tư ngành nước | Φ710 | đ/m | " | dày 64.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.939.000 |
| 4913 | Vật tư ngành nước | Φ800 | đ/m | " | dày 72.0mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 13.958.000 |
| 4914 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa HDPE PN20** | | | | " | | | | | | | | | | | | | |
| 4915 | Vật tư ngành nước | Φ 20 | đ/m | " | dày 2,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.200 |
| 4916 | Vật tư ngành nước | Φ 25 | đ/m | " | dày 2,8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 15.400 |
| 4917 | Vật tư ngành nước | Φ 32 | đ/m | " | dày 3,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 25.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4918 | Vật tư ngành nước | Φ 40 | đ/m | " | dày 4,5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 39.000 |
| 4919 | Vật tư ngành nước | Φ 50 | đ/m | " | dày 5,6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 60.200 |
| 4920 | Vật tư ngành nước | Φ 63 | đ/m | " | dày 7,1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 95.900 |
| 4921 | Vật tư ngành nước | Φ 75 | đ/m | " | dày 8,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 135.800 |
| 4922 | Vật tư ngành nước | Φ 90 | đ/m | " | dày 10,1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 194.900 |
| 4923 | Vật tư ngành nước | Φ 110 | đ/m | " | dày 12,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 295.100 |
| 4924 | Vật tư ngành nước | Φ 125 | đ/m | " | dày 14,0mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 378.300 |
| 4925 | Vật tư ngành nước | Φ 140 | đ/m | " | dày 15,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 473.000 |
| 4926 | Vật tư ngành nước | Φ 160 | đ/m | " | dày 17,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 620.600 |
| 4927 | Vật tư ngành nước | Φ 180 | đ/m | " | dày 20,1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 784.700 |
| 4928 | Vật tư ngành nước | Φ 200 | đ/m | " | dày 22,4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 976.100 |
| 4929 | Vật tư ngành nước | Φ 225 | đ/m | " | dày 25,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.207.300 |
| 4930 | Vật tư ngành nước | Φ 250 | đ/m | " | dày 27,9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.489.900 |
| 4931 | Vật tư ngành nước | Φ 280 | đ/m | " | dày 31,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.866.200 |
| 4932 | Vật tư ngành nước | Φ 315 | đ/m | " | dày 35,2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.377.300 |
| 4933 | Vật tư ngành nước | Φ 355 | đ/m | " | dày 39,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.015.800 |
| 4934 | Vật tư ngành nước | Φ 400 | đ/m | " | dày 44,7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.840.900 |
| 4935 | Vật tư ngành nước | Φ 450 | đ/m | " | dày 50,3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.855.500 |
| 4936 | Vật tư ngành nước | Φ500 | đ/m | " | dày 55.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 6.005.800 |
| 4937 | Vật tư ngành nước | **C- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa u.PVC dán keo- DEKKO** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4938 | Vật tư ngành nước | PVC | | ( TCVN 8491-2:2011) | | DEKKO | Việt Nam | Đã bao gồm | | | | | | | | | | | |
| 4939 | Vật tư ngành nước | | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 4940 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa PVC dán keo** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 4941 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ21 dày 1.0 | đ/m | " | dày 1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 7.100 |
| 4942 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ21 dày 1.2 | đ/m | " | dày 1.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 8.600 |
| 4943 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ21 dày 1.5 | đ/m | " | dày 1.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 9.500 |
| 4944 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ21 dày 1.6 | đ/m | " | dày 1.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 11.300 |
| 4945 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ21 dày 2.4 | đ/m | " | dày 2.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 13.300 |
| 4946 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ27 dày 1.0 | đ/m | " | dày 1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 8.800 |
| 4947 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ27 dày 1.3 | đ/m | " | dày 1.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 11.100 |
| 4948 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ27 dày 1.6 | đ/m | " | dày 1.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 13.000 |
| 4949 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ27 dày 2.0 | đ/m | " | dày 2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 14.400 |
| 4950 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ27 dày 3.0 | đ/m | " | dày 3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 20.300 |
| 4951 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ34 dày 1.0 | đ/m | " | dày 1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 11.300 |
| 4952 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ34 dày 1.5 | đ/m | " | dày 1.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 13.300 |
| 4953 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ34 dày 1.7 | đ/m | " | dày 1.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 16.300 |
| 4954 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ34 dày 2.0 | đ/m | " | dày 2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 19.900 |
| 4955 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ34 dày 2.6 | đ/m | " | dày 2.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 22.600 |
| 4956 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ34 dày 3.8 | đ/m | " | dày 3.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 33.600 |
| 4957 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ42 dày 1.2 | đ/m | " | dày 1.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 17.000 |
| 4958 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ42 dày 1.5 | đ/m | " | dày 1.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 19.000 |
| 4959 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ42 dày 1.7 | đ/m | " | dày 1.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 22.400 |
| 4960 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ42 dày 2.0 | đ/m | " | dày 2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 25.500 |
| 4961 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ42 dày 2.5 | đ/m | " | dày 2.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 30.000 |
| 4962 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ42 dày 3.2 | đ/m | " | dày 3.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 37.000 |
| 4963 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ42 dày 4.7 | đ/m | " | dày 4.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 49.900 |
| 4964 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ48 dày 1.4 | đ/m | " | dày 1.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 19.900 |
| 4965 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ48 dày 1.6 | đ/m | " | dày 1.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 23.300 |
| 4966 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ48 dày 1.9 | đ/m | " | dày 1.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 26.600 |
| 4967 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ48 dày 2.3 | đ/m | " | dày 2.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 30.700 |
| 4968 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ48 dày 2.9 | đ/m | " | dày 2.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 37.200 |
| 4969 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ48 dày 3.6 | đ/m | " | dày 3.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 46.600 |
| 4970 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ48 dày 5.4 | đ/m | " | dày 5.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 66.900 |
| 4971 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ60 dày 1.4 | đ/m | " | dày 1.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 25.900 |
| 4972 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ60 dày 1.5 | đ/m | " | dày 1.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 31.000 |
| 4973 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ60 dày 1.8 | đ/m | " | dày 1.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 37.700 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 4974 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ60 dày 2.3 | đ/m | " | dày 2.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 43.900 |
| 4975 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ60 dày 2.9 | đ/m | " | dày 2.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 53.100 |
| 4976 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ60 dày 3.6 | đ/m | " | dày 3.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 66.600 |
| 4977 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ60 dày 4.5 | đ/m | " | dày 4.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 80.000 |
| 4978 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ75 dày 1.5 | đ/m | " | dày 1.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 36.300 |
| 4979 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ75 dày 1.9 | đ/m | " | dày 1.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 42.300 |
| 4980 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ75 dày 2.2 | đ/m | " | dày 2.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 48.000 |
| 4981 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ75 dày 2.9 | đ/m | " | dày 2.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 62.500 |
| 4982 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ75 dày 3.6 | đ/m | " | dày 3.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 77.400 |
| 4983 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ75 dày 4.5 | đ/m | " | dày 4.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 97.300 |
| 4984 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ75 dày 5.6 | đ/m | " | dày 5.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 117.500 |
| 4985 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ90 dày 1.5 | đ/m | " | dày 1.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 44.200 |
| 4986 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ90 dày 1.9 | đ/m | " | dày 1.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 50.500 |
| 4987 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ90 dày 2.2 | đ/m | " | dày 2.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 59.200 |
| 4988 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ90 dày 2.7 | đ/m | " | dày 2.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 68.400 |
| 4989 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ90 dày 3.5 | đ/m | " | dày 3.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 89.600 |
| 4990 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ90 dày 4.3 | đ/m | " | dày 4.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 111.400 |
| 4991 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ90 dày 5.4 | đ/m | " | dày 5.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 138.400 |
| 4992 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ110 dày 1.9 | đ/m | " | dày 1.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 66.900 |
| 4993 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ110 dày 2.2 | đ/m | " | dày 2.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 75.600 |
| 4994 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ110 dày 2.7 | đ/m | " | dày 2.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 88.100 |
| 4995 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ110 dày 3.2 | đ/m | " | dày 3.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 100.300 |
| 4996 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ110 dày4.2 | đ/m | " | dày 4.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 140.400 |
| 4997 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ110 dày 5.3 | đ/m | " | dày 5.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 168.100 |
| 4998 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ110 dày 6.6 | đ/m | " | dày 6.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 207.500 |
| 4999 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ125 dày 2.0 | đ/m | " | dày 2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 73.800 |
| 5000 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ125 dày 2.5 | đ/m | " | dày 2.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 93.100 |
| 5001 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ125 dày 3.1 | đ/m | " | dày 3.1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 108.900 |
| 5002 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ125 dày 3.7 | đ/m | " | dày 3.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 129.100 |
| 5003 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ125 dày 4.8 | đ/m | " | dày 4.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 163.700 |
| 5004 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ125 dày 6.0 | đ/m | " | dày 6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 206.200 |
| 5005 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ125 dày 7.4 | đ/m | " | dày 7.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 252.800 |
| 5006 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ140 dày 2.2 | đ/m | " | dày 2.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 90.900 |
| 5007 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ140 dày 2.8 | đ/m | " | dày 2.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 115.700 |
| 5008 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ140 dày 3.5 | đ/m | " | dày 3.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 136.200 |
| 5009 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ140 dày 4.1 | đ/m | " | dày 4.1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 160.500 |
| 5010 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ140 dày 5.4 | đ/m | " | dày 5.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 214.700 |
| 5011 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ140 dày 6.7 | đ/m | " | dày 6.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 262.700 |
| 5012 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ140 dày 8.3 | đ/m | " | dày 8.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 323.100 |
| 5013 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ160 dày 2.5 | đ/m | " | dày 2.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 118.000 |
| 5014 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ160 dày 3.2 | đ/m | " | dày 3.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 154.400 |
| 5015 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ160 dày 4.0 | đ/m | " | dày 4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 180.000 |
| 5016 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ160 dày 4.7 | đ/m | " | dày 4.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 207.800 |
| 5017 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ160 dày 6.2 | đ/m | " | dày 6.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 268.700 |
| 5018 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ160 dày 7.7 | đ/m | " | dày 7.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 341.000 |
| 5019 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ160 dày 9.5 | đ/m | " | dày 9.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 418.600 |
| 5020 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ200 dày 3.2 | đ/m | " | dày 3.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 221.300 |
| 5021 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ200 dày 3.9 | đ/m | " | dày 3.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 232.000 |
| 5022 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ200 dày 4.9 | đ/m | " | dày 4.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 280.400 |
| 5023 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ200 dày 5.9 | đ/m | " | dày 5.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 326.100 |
| 5024 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ200 dày 7.7 | đ/m | " | dày 7.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 416.100 |
| 5025 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ200 dày 9.6 | đ/m | " | dày 9.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 533.200 |
| 5026 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ200 dày 11.9 | đ/m | " | dày 11.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 657.100 |
| 5027 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ225 dày 3.5 | đ/m | " | dày 3.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 229.900 |
| 5028 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ225 dày 4.4 | đ/m | " | dày 4.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 284.400 |
| 5029 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ225 dày 5.5 | đ/m | " | dày 5.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 341.800 |
| 5030 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ225 dày 6.6 | đ/m | " | dày 6.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 405.100 |
| 5031 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ225 dày 8.6 | đ/m | " | dày 8.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 526.100 |
| 5032 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ225 dày 10.8 | đ/m | " | dày 10.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 674.800 |
| 5033 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ225 dày 13.4 | đ/m | " | dày 13.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 834.100 |
| 5034 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ250 dày 3.9 | đ/m | " | dày 3.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 299.100 |
| 5035 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ250 dày 4.9 | đ/m | " | dày 4.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 372.900 |
| 5036 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ250 dày 6.2 | đ/m | " | dày 6.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 449.600 |
| 5037 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ250 dày 7.3 | đ/m | " | dày 7.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 524.600 |
| 5038 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ250 dày 9.6 | đ/m | " | dày 9.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 678.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 5039 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ250 dày 11.9 | đ/m | " | dày 11.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 857.200 |
| 5040 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ250 dày 14.8 | đ/m | " | dày 14.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.061.600 |
| 5041 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Φ315 dày 5.3 | đ/m | " | dày 5.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 487.700 |
| 5042 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ315 dày 6.2 | đ/m | " | dày 6.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 565.100 |
| 5043 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ315 dày 7.7 | đ/m | " | dày 7.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 670.900 |
| 5044 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ315 dày 9.2 | đ/m | " | dày 9.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 804.900 |
| 5045 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ315 dày 12.1 | đ/m | " | dày 12.1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.011.200 |
| 5046 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ315 dày 15.0 | đ/m | " | dày 15mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.400.000 |
| 5047 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ315 dày 18.7 | đ/m | " | dày 18.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.613.300 |
| 5048 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ355 dày 7.0 | đ/m | " | dày 7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 713.800 |
| 5049 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ355 dày 8.7 | đ/m | " | dày 8.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 876.500 |
| 5050 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ355 dày 10.4 | đ/m | " | dày 10.4mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.042.700 |
| 5051 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ355 dày 13.6 | đ/m | " | dày 13.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.353.200 |
| 5052 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ355 dày 16.9 | đ/m | " | dày 16.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.663.900 |
| 5053 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ355 dày 21.1 | đ/m | " | dày 21.1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.053.400 |
| 5054 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ400 dày 7.8 | đ/m | " | dày 7.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 895.900 |
| 5055 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ400 dày 9.8 | đ/m | " | dày 9.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.113.800 |
| 5056 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ400 dày 11.7 | đ/m | " | dày 11.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.324.600 |
| 5057 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ400 dày 15.3 | đ/m | " | dày 15.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.715.000 |
| 5058 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ400 dày 19.1 | đ/m | " | dày 19.1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.118.500 |
| 5059 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ400 dày 23.7 | đ/m | " | dày 23.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.597.400 |
| 5060 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ450 dày 8.8 | đ/m | " | dày 8.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.136.800 |
| 5061 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ450 dày 11.0 | đ/m | " | dày 11mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.408.000 |
| 5062 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ450 dày 13.2 | đ/m | " | dày 13.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.679.800 |
| 5063 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ450 dày 17.2 | đ/m | " | dày 17.2mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.169.000 |
| 5064 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ450 dày 21.5 | đ/m | " | dày 21.5mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.687.000 |
| 5065 | Vật tư ngành nước | Class 0 Φ500 dày 9.8 | đ/m | " | dày 9.8mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.490.900 |
| 5066 | Vật tư ngành nước | Class 1 Φ500 dày 12.3 | đ/m | " | dày 12.3mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.777.900 |
| 5067 | Vật tư ngành nước | Class 2 Φ500 dày 14.6 | đ/m | " | dày 14.6mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.057.200 |
| 5068 | Vật tư ngành nước | Class 3 Φ500 dày 19.1 | đ/m | " | dày 19.1mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.659.800 |
| 5069 | Vật tư ngành nước | Class 4 Φ500 dày 23.9 | đ/m | " | dày 23.9mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.152.500 |
| 5070 | Vật tư ngành nước | Class 5 Φ500 dày 29.7 | đ/m | " | dày 29.7mm | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.035.200 |
| 5071 | Vật tư ngành nước | **Phụ kiện nhựa dán keo** | | ( TCVN 8491-3:2011) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5072 | Vật tư ngành nước | **Cút nhựa 90º** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5073 | Vật tư ngành nước | Φ21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.400 |
| 5074 | Vật tư ngành nước | Φ27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.300 |
| 5075 | Vật tư ngành nước | Φ34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.500 |
| 5076 | Vật tư ngành nước | Φ42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 5.800 |
| 5077 | Vật tư ngành nước | Φ48 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 9.000 |
| 5078 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 13.300 |
| 5079 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 18.400 |
| 5080 | Vật tư ngành nước | Φ75 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 23.900 |
| 5081 | Vật tư ngành nước | Φ75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 43.000 |
| 5082 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 31.300 |
| 5083 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 50.300 |
| 5084 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 50.000 |
| 5085 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 77.900 |
| 5086 | Vật tư ngành nước | Φ125 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 87.800 |
| 5087 | Vật tư ngành nước | Φ125 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 132.400 |
| 5088 | Vật tư ngành nước | Φ140 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 127.300 |
| 5089 | Vật tư ngành nước | Φ140 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 164.100 |
| 5090 | Vật tư ngành nước | Φ160 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 153.500 |
| 5091 | Vật tư ngành nước | Φ160 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 308.300 |
| 5092 | Vật tư ngành nước | Φ200 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 314.400 |
| 5093 | Vật tư ngành nước | Φ200 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 422.100 |
| 5094 | Vật tư ngành nước | Φ225 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 730.800 |
| 5095 | Vật tư ngành nước | Φ250 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.176.800 |
| 5096 | Vật tư ngành nước | Φ315 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.280.100 |
| 5097 | Vật tư ngành nước | **Tê nhựa 90º** | đ/cái | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5098 | Vật tư ngành nước | Φ21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.300 |
| 5099 | Vật tư ngành nước | Φ27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.000 |
| 5100 | Vật tư ngành nước | Φ34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 5.300 |
| 5101 | Vật tư ngành nước | Φ42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 7.600 |
| 5102 | Vật tư ngành nước | Φ48 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 11.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 5103 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 17.800 |
| 5104 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 26.800 |
| 5105 | Vật tư ngành nước | Φ75 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 30.200 |
| 5106 | Vật tư ngành nước | Φ75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 45.500 |
| 5107 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 41.800 |
| 5108 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 72.000 |
| 5109 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 70.700 |
| 5110 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 98.400 |
| 5111 | Vật tư ngành nước | Φ125 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 116.900 |
| 5112 | Vật tư ngành nước | Φ125 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 147.500 |
| 5113 | Vật tư ngành nước | Φ140 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 189.500 |
| 5114 | Vật tư ngành nước | Φ140 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 219.400 |
| 5115 | Vật tư ngành nước | Φ160 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 201.500 |
| 5116 | Vật tư ngành nước | Φ160 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 324.100 |
| 5117 | Vật tư ngành nước | Φ200 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 473.800 |
| 5118 | Vật tư ngành nước | Φ200 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 739.900 |
| 5119 | Vật tư ngành nước | Φ225 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 907.700 |
| 5120 | Vật tư ngành nước | Φ250 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.716.100 |
| 5121 | Vật tư ngành nước | Φ315 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.290.800 |
| 5122 | Vật tư ngành nước | **Măng sông nhựa** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5123 | Vật tư ngành nước | Φ21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.400 |
| 5124 | Vật tư ngành nước | Φ27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.800 |
| 5125 | Vật tư ngành nước | Φ34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.100 |
| 5126 | Vật tư ngành nước | Φ42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.500 |
| 5127 | Vật tư ngành nước | Φ48 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.500 |
| 5128 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 7.700 |
| 5129 | Vật tư ngành nước | Φ75 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.600 |
| 5130 | Vật tư ngành nước | Φ75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.900 |
| 5131 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 14.800 |
| 5132 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 34.300 |
| 5133 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 18.300 |
| 5134 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 50.800 |
| 5135 | Vật tư ngành nước | Φ125 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 41.000 |
| 5136 | Vật tư ngành nước | Φ125 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 72.800 |
| 5137 | Vật tư ngành nước | Φ140 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 58.900 |
| 5138 | Vật tư ngành nước | Φ140 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 84.200 |
| 5139 | Vật tư ngành nước | Φ160 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 83.800 |
| 5140 | Vật tư ngành nước | Φ160 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 132.800 |
| 5141 | Vật tư ngành nước | Φ200 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 185.300 |
| 5142 | Vật tư ngành nước | Φ200 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 222.400 |
| 5143 | Vật tư ngành nước | Φ225 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 305.500 |
| 5144 | Vật tư ngành nước | Φ250 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 407.800 |
| 5145 | Vật tư ngành nước | **Cút nhựa 45º** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5146 | Vật tư ngành nước | Φ21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.400 |
| 5147 | Vật tư ngành nước | Φ27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.900 |
| 5148 | Vật tư ngành nước | Φ34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.000 |
| 5149 | Vật tư ngành nước | Φ42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.400 |
| 5150 | Vật tư ngành nước | Φ48 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 7.000 |
| 5151 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 11.300 |
| 5152 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 16.000 |
| 5153 | Vật tư ngành nước | Φ75 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 19.700 |
| 5154 | Vật tư ngành nước | Φ75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 26.100 |
| 5155 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 25.700 |
| 5156 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 35.800 |
| 5157 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 39.400 |
| 5158 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 67.300 |
| 5159 | Vật tư ngành nước | Φ125 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 69.600 |
| 5160 | Vật tư ngành nước | Φ125 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 88.500 |
| 5161 | Vật tư ngành nước | Φ140 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 75.900 |
| 5162 | Vật tư ngành nước | Φ140 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 107.900 |
| 5163 | Vật tư ngành nước | Φ160 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 114.800 |
| 5164 | Vật tư ngành nước | Φ160 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 167.700 |
| 5165 | Vật tư ngành nước | Φ200 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 220.000 |
| 5166 | Vật tư ngành nước | Φ200 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 317.800 |
| 5167 | Vật tư ngành nước | Φ225 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 589.100 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 5168 | Vật tư ngành nước | Φ250 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 897.600 |
| 5169 | Vật tư ngành nước | Φ315 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.846.400 |
| 5170 | Vật tư ngành nước | **Tê nhựa 45º** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5171 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 22.000 |
| 5172 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 29.100 |
| 5173 | Vật tư ngành nước | Φ75 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 42.200 |
| 5174 | Vật tư ngành nước | Φ75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 52.900 |
| 5175 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 51.700 |
| 5176 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 76.800 |
| 5177 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 77.900 |
| 5178 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 117.500 |
| 5179 | Vật tư ngành nước | Φ125 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 153.700 |
| 5180 | Vật tư ngành nước | Φ125 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 239.900 |
| 5181 | Vật tư ngành nước | Φ140 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 249.400 |
| 5182 | Vật tư ngành nước | Φ140 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 377.900 |
| 5183 | Vật tư ngành nước | Φ160 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 353.800 |
| 5184 | Vật tư ngành nước | Φ160 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 532.400 |
| 5185 | Vật tư ngành nước | Φ200 PN6 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 659.700 |
| 5186 | Vật tư ngành nước | Φ200 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.007.200 |
| 5187 | Vật tư ngành nước | **Nút bịt nhựa** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5188 | Vật tư ngành nước | Φ42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.300 |
| 5189 | Vật tư ngành nước | Φ48 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.500 |
| 5190 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.900 |
| 5191 | Vật tư ngành nước | Φ75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 14.400 |
| 5192 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 24.100 |
| 5193 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 36.000 |
| 5194 | Vật tư ngành nước | Φ125 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 41.500 |
| 5195 | Vật tư ngành nước | Φ140 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 67.400 |
| 5196 | Vật tư ngành nước | Φ160 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 82.400 |
| 5197 | Vật tư ngành nước | Φ200 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 254.600 |
| 5198 | Vật tư ngành nước | Φ225 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 341.400 |
| 5199 | Vật tư ngành nước | Φ250 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 462.900 |
| 5200 | Vật tư ngành nước | Φ315 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 980.800 |
| 5201 | Vật tư ngành nước | **Tê cong nhựa** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5202 | Vật tư ngành nước | Φ90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 79.300 |
| 5203 | Vật tư ngành nước | Φ110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 156.700 |
| 5204 | Vật tư ngành nước | **Ren trong nhựa** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5205 | Vật tư ngành nước | Φ21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.400 |
| 5206 | Vật tư ngành nước | Φ27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.700 |
| 5207 | Vật tư ngành nước | Φ34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.100 |
| 5208 | Vật tư ngành nước | Φ42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.100 |
| 5209 | Vật tư ngành nước | Φ48 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 6.100 |
| 5210 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 9.500 |
| 5211 | Vật tư ngành nước | **Ren ngoài nhựa** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5212 | Vật tư ngành nước | Φ21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.400 |
| 5213 | Vật tư ngành nước | Φ27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.700 |
| 5214 | Vật tư ngành nước | Φ34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.100 |
| 5215 | Vật tư ngành nước | Φ42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.300 |
| 5216 | Vật tư ngành nước | Φ48 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 6.100 |
| 5217 | Vật tư ngành nước | Φ60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 9.700 |
| 5218 | Vật tư ngành nước | **Tê giảm nhựa** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5219 | Vật tư ngành nước | Φ27/21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.100 |
| 5220 | Vật tư ngành nước | Φ34/21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.000 |
| 5221 | Vật tư ngành nước | Φ34/27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.100 |
| 5222 | Vật tư ngành nước | Φ42/21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 5.200 |
| 5223 | Vật tư ngành nước | Φ42/27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 5.800 |
| 5224 | Vật tư ngành nước | Φ42/34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 7.000 |
| 5225 | Vật tư ngành nước | Φ48/21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 8.500 |
| 5226 | Vật tư ngành nước | Φ48/27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 8.600 |
| 5227 | Vật tư ngành nước | Φ48/34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 9.000 |
| 5228 | Vật tư ngành nước | Φ48/42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 11.600 |
| 5229 | Vật tư ngành nước | Φ60/21 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.400 |
| 5230 | Vật tư ngành nước | Φ60/27 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 11.800 |
| 5231 | Vật tư ngành nước | Φ60/34 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 13.000 |
| 5232 | Vật tư ngành nước | Φ60/42 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 14.300 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 5233 | Vật tư ngành nước | Φ60/48 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 14.900 |
| 5234 | Vật tư ngành nước | Φ75/34 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 19.700 |
| 5235 | Vật tư ngành nước | Φ75/42 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 21.100 |
| 5236 | Vật tư ngành nước | Φ75/48 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 23.900 |
| 5237 | Vật tư ngành nước | Φ75/60 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 26.600 |
| 5238 | Vật tư ngành nước | Φ90/34 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 34.000 |
| 5239 | Vật tư ngành nước | Φ90/42 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 27.700 |
| 5240 | Vật tư ngành nước | Φ90/48 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 32.000 |
| 5241 | Vật tư ngành nước | Φ90/60 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 41.000 |
| 5242 | Vật tư ngành nước | Φ90/75 PN | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 47.300 |
| 5243 | Vật tư ngành nước | Φ110/34 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 50.000 |
| 5244 | Vật tư ngành nước | Φ110/42 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 50.900 |
| 5245 | Vật tư ngành nước | Φ110/48 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 45.100 |
| 5246 | Vật tư ngành nước | Φ110/60 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 47.600 |
| 5247 | Vật tư ngành nước | Φ110/75 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 52.500 |
| 5248 | Vật tư ngành nước | Φ110/90 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 60.300 |
| 5249 | Vật tư ngành nước | Φ125/75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 185.200 |
| 5250 | Vật tư ngành nước | Φ125/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 184.500 |
| 5251 | Vật tư ngành nước | Φ125/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 211.000 |
| 5252 | Vật tư ngành nước | Φ140/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 224.100 |
| 5253 | Vật tư ngành nước | Φ140/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 264.200 |
| 5254 | Vật tư ngành nước | Φ160/75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 376.200 |
| 5255 | Vật tư ngành nước | Φ160/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 376.200 |
| 5256 | Vật tư ngành nước | Φ160/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 376.200 |
| 5257 | Vật tư ngành nước | Φ160/125 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 385.700 |
| 5258 | Vật tư ngành nước | Φ160/140 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 402.800 |
| 5259 | Vật tư ngành nước | Φ200/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 522.300 |
| 5260 | Vật tư ngành nước | **Côn giảm nhựa** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5261 | Vật tư ngành nước | Φ27/21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.400 |
| 5262 | Vật tư ngành nước | Φ34/21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.900 |
| 5263 | Vật tư ngành nước | Φ34/27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.500 |
| 5264 | Vật tư ngành nước | Φ42/21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.000 |
| 5265 | Vật tư ngành nước | Φ42/27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.100 |
| 5266 | Vật tư ngành nước | Φ42/34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.200 |
| 5267 | Vật tư ngành nước | Φ48/21 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.000 |
| 5268 | Vật tư ngành nước | Φ48/27 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.100 |
| 5269 | Vật tư ngành nước | Φ48/34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.100 |
| 5270 | Vật tư ngành nước | Φ48/42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 4.300 |
| 5271 | Vật tư ngành nước | Φ60/21 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 5.400 |
| 5272 | Vật tư ngành nước | Φ60/27 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 6.600 |
| 5273 | Vật tư ngành nước | Φ60/34 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 6.600 |
| 5274 | Vật tư ngành nước | Φ60/42 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 6.600 |
| 5275 | Vật tư ngành nước | Φ60/48 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 6.800 |
| 5276 | Vật tư ngành nước | Φ75/34 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.400 |
| 5277 | Vật tư ngành nước | Φ75/42 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.400 |
| 5278 | Vật tư ngành nước | Φ75/48 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.400 |
| 5279 | Vật tư ngành nước | Φ75/60 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.800 |
| 5280 | Vật tư ngành nước | Φ90/34 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 13.900 |
| 5281 | Vật tư ngành nước | Φ90/42 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 14.900 |
| 5282 | Vật tư ngành nước | Φ90/48 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 15.100 |
| 5283 | Vật tư ngành nước | Φ90/60 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 16.100 |
| 5284 | Vật tư ngành nước | Φ90/75 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 16.700 |
| 5285 | Vật tư ngành nước | Φ110/34 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 22.600 |
| 5286 | Vật tư ngành nước | Φ110/42 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 21.700 |
| 5287 | Vật tư ngành nước | Φ110/48 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 21.700 |
| 5288 | Vật tư ngành nước | Φ110/60 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 22.800 |
| 5289 | Vật tư ngành nước | Φ110/75 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 23.000 |
| 5290 | Vật tư ngành nước | Φ110/90 PN8 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 23.700 |
| 5291 | Vật tư ngành nước | Φ125/75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 66.700 |
| 5292 | Vật tư ngành nước | Φ125/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 74.600 |
| 5293 | Vật tư ngành nước | Φ125/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 104.500 |
| 5294 | Vật tư ngành nước | Φ140/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 111.000 |
| 5295 | Vật tư ngành nước | Φ140/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 113.800 |
| 5296 | Vật tư ngành nước | Φ160/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 120.400 |
| 5297 | Vật tư ngành nước | Φ160/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 136.700 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 5298 | Vật tư ngành nước | Φ160/125 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 166.100 |
| 5299 | Vật tư ngành nước | Φ160/140 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 205.500 |
| 5300 | Vật tư ngành nước | Φ200/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 257.500 |
| 5301 | Vật tư ngành nước | Φ200/160 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 292.000 |
| 5302 | Vật tư ngành nước | Φ225/160 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 400.900 |
| 5303 | Vật tư ngành nước | Φ225/200 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 347.000 |
| 5304 | Vật tư ngành nước | Φ250/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 399.700 |
| 5305 | Vật tư ngành nước | Φ250/160 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 422.000 |
| 5306 | Vật tư ngành nước | Φ250/200 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 487.400 |
| 5307 | Vật tư ngành nước | Φ315/160 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 891.400 |
| 5308 | Vật tư ngành nước | Φ315/200 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 924.400 |
| 5309 | Vật tư ngành nước | Φ315/250 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 951.800 |
| 5310 | Vật tư ngành nước | **Bạc chuyển bậc** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5311 | Vật tư ngành nước | Φ75/34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.000 |
| 5312 | Vật tư ngành nước | Φ75/42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.000 |
| 5313 | Vật tư ngành nước | Φ75/48 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.000 |
| 5314 | Vật tư ngành nước | Φ75/60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 10.000 |
| 5315 | Vật tư ngành nước | Φ90/34 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 15.300 |
| 5316 | Vật tư ngành nước | Φ90/42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 15.400 |
| 5317 | Vật tư ngành nước | Φ90/48 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 16.200 |
| 5318 | Vật tư ngành nước | Φ90/60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 17.500 |
| 5319 | Vật tư ngành nước | Φ90/75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 15.600 |
| 5320 | Vật tư ngành nước | Φ110/42 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 27.400 |
| 5321 | Vật tư ngành nước | Φ110/48 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 30.500 |
| 5322 | Vật tư ngành nước | Φ110/60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 31.800 |
| 5323 | Vật tư ngành nước | Φ110/75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 33.800 |
| 5324 | Vật tư ngành nước | Φ110/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 35.800 |
| 5325 | Vật tư ngành nước | Φ125/75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 48.900 |
| 5326 | Vật tư ngành nước | Φ125/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 48.900 |
| 5327 | Vật tư ngành nước | Φ125/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 48.900 |
| 5328 | Vật tư ngành nước | Φ140/75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 42.300 |
| 5329 | Vật tư ngành nước | Φ140/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 56.100 |
| 5330 | Vật tư ngành nước | Φ140/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 56.100 |
| 5331 | Vật tư ngành nước | Φ140/125 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 56.100 |
| 5332 | Vật tư ngành nước | Φ160/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 84.000 |
| 5333 | Vật tư ngành nước | Φ160/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 92.300 |
| 5334 | Vật tư ngành nước | Φ160/125 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 92.300 |
| 5335 | Vật tư ngành nước | Φ160/140 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 92.300 |
| 5336 | Vật tư ngành nước | Φ200/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 163.800 |
| 5337 | Vật tư ngành nước | Φ200/125 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 163.800 |
| 5338 | Vật tư ngành nước | Φ200/140 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 163.800 |
| 5339 | Vật tư ngành nước | Φ200/160 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 163.800 |
| 5340 | Vật tư ngành nước | Φ225/200 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 619.300 |
| 5341 | Vật tư ngành nước | **Tê giảm nhựa 45°** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5342 | Vật tư ngành nước | Φ75/60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 48.200 |
| 5343 | Vật tư ngành nước | Φ90/60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 67.400 |
| 5344 | Vật tư ngành nước | Φ90/75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 80.400 |
| 5345 | Vật tư ngành nước | Φ110/60 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 92.200 |
| 5346 | Vật tư ngành nước | Φ110/75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 103.900 |
| 5347 | Vật tư ngành nước | Φ110/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 109.400 |
| 5348 | Vật tư ngành nước | Φ125/75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 156.000 |
| 5349 | Vật tư ngành nước | Φ125/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 154.400 |
| 5350 | Vật tư ngành nước | Φ125/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 203.900 |
| 5351 | Vật tư ngành nước | Φ140/75 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 178.200 |
| 5352 | Vật tư ngành nước | Φ140/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 243.000 |
| 5353 | Vật tư ngành nước | Φ140/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 261.500 |
| 5354 | Vật tư ngành nước | Φ160/90 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 283.800 |
| 5355 | Vật tư ngành nước | Φ160/110 PN10 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 316.800 |
| 5356 | Vật tư ngành nước | **Bít xả thông tắc** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5357 | Vật tư ngành nước | Φ60 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 12.000 |
| 5358 | Vật tư ngành nước | Φ75 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 17.400 |
| 5359 | Vật tư ngành nước | Φ90 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 25.200 |
| 5360 | Vật tư ngành nước | Φ110 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 33.600 |
| 5361 | Vật tư ngành nước | Φ125 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 48.100 |
| 5362 | Vật tư ngành nước | Φ140 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 63.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Tân Phong | Phường Đoàn Kết | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | xã Than Xyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 5363 | Vật tư ngành nước | Φ160 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 85.100 |
| 5364 | Vật tư ngành nước | Φ200 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 299.100 |
| 5365 | Vật tư ngành nước | **Xi phông ( Con thỏ)** | | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5366 | Vật tư ngành nước | Φ60 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 31.500 |
| 5367 | Vật tư ngành nước | Φ75 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 60.200 |
| 5368 | Vật tư ngành nước | Φ90 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 79.600 |
| 5369 | Vật tư ngành nước | Φ110 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 132.400 |
| 5370 | Vật tư ngành nước | **Keo dán** | | | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5371 | Vật tư ngành nước | 15g | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 3.600 |
| 5372 | Vật tư ngành nước | 30g | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 8.600 |
| 5373 | Vật tư ngành nước | 50g | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 77.800 |
| 5374 | Vật tư ngành nước | 1000g | đ/cái | | | " | " | " | | | | | | | | | | | 155.700 |
| 5375 | Vật tư ngành nước | **Hố ga** | | TCVN 12755:2020 | | " | " | " | | | | | | | | | | | |
| 5376 | Vật tư ngành nước | Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 775.600 |
| 5377 | Vật tư ngành nước | Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 775.600 |
| 5378 | Vật tư ngành nước | Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 252.200 |
| 5379 | Vật tư ngành nước | Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 880.300 |
| 5380 | Vật tư ngành nước | Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.410.200 |
| 5381 | Vật tư ngành nước | Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/160 | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 2.061.700 |
| 5382 | Vật tư ngành nước | Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn) | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.211.700 |
| 5383 | Vật tư ngành nước | Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn) | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 1.211.700 |
| 5384 | Vật tư ngành nước | Nắp đậy hố ga 160 nhựa | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 798.600 |
| 5385 | Vật tư ngành nước | Nút bịt hố ga 110 nhựa | đ/cái | " | | " | " | " | | | | | | | | | | | 40.100 |

**PHỤ LỤC 9: NHÓM VẬT TƯ NGÀNH GIAO THÔNG VÀ VẬT LIỆU KHÁC**

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

*(Kèm theo Công văn số: 5492/CB-SXD ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 1 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-50 | đ/m² | TCVN 10544-1:2026 | Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm | Công ty TNHH PRESTORUS - 39907, Liên bang Nga | Không có thông tin | Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh | Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu | | | | | | | | | 150.373 |
| 2 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-75 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 213.510 |
| 3 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-100 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 288.455 |
| 4 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-120 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 360.027 |
| 5 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-150 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 417.863 |
| 6 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-200 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 592.816 |
| 7 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-50 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 142.661 |
| 8 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 200.015 |
| 9 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 274.960 |
| 10 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-120 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 256mm x 224mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 342.676 |
| 11 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 389.102 |
| 12 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 549.198 |
| 13 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-50 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 126.757 |
| 14 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 196.882 |
| 15 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 243.392 |
| 16 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-120 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 304.119 |
| 17 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 353.039 |
| 18 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 487.025 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 19 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-50 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 89.645 |
| 20 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 127.720 |
| 21 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 172.302 |
| 22 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-120 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 215.438 |
| 23 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 250.621 |
| 24 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 344.845 |
| 25 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-50 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 74.463 |
| 26 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-75 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 106.032 |
| 27 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-100 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 143.143 |
| 28 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-120 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 178.809 |
| 29 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-150 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 207.726 |
| 30 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-200 | đ/m² | nt | Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 285.805 |
| 31 | Vật liệu khác | Đầu neo clip | đ/cái | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 7.504 |
| 32 | Vật liệu khác | CarboncorAsphalt - CA 9.5 | đ/tấn | TCCS 09 : 2014/TCĐBVN | | Công ty TNHH MTV TM và XD Châu Giang | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại Phường Đoàn Kết, Tân Phong | 4.190.000 | | | | | | | | |
| 33 | Vật liệu khác | CarboncorAsphalt - CA 12.5 | đ/tấn | nt | | nt | nt | nt | nt | 4.151.000 | | | | | | | | |
| 34 | Vật liệu khác | CarboncorAsphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon) | đ/tấn | nt | | nt | nt | nt | nt | 3.373.000 | | | | | | | | |
| 35 | Vật tư công trình giao thông | Tấm sóng 2320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng | đ/cái | TCVN 5408:2007 | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | Công ty TNHH Thép Quang Thành | nt | Không có thông tin | Giá bán đến chân công trình | | | | | | | | | 900.000 |
| 36 | Vật tư công trình giao thông | Tấm sóng 3320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng | đ/cái | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.257.000 |
| 37 | Vật tư công trình giao thông | Tấm sóng 4320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng | đ/cái | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 2.370.000 |
| 38 | Vật tư công trình giao thông | Tấm sóng 6330x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng | đ/cái | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 4.680.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 39 | Vật tư công trình giao thông | Tấm đầu, cuối mạ kẽm nhúng nóng | đ/cái | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 585.000 |
| 40 | Vật tư công trình giao thông | Trụ thép tròn D113x15000mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/cột | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 525.000 |
| 41 | Vật tư công trình giao thông | Trụ thép tròn D141,3x1450x4,5mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/cột | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.150.000 |
| 42 | Vật tư công trình giao thông | Trụ thép tròn D141,3x4,5x1000mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/cột | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 800.000 |
| 43 | Vật tư công trình giao thông | Trụ thép tròn D141,3x4,5x2000mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/cột | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.365.000 |
| 44 | Vật tư công trình giao thông | Trụ thép tròn D126,8x4,5x700mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/cột | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 345.000 |
| 45 | Vật tư công trình giao thông | Trụ U160x160x5x1750mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/cột | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.404.000 |
| 46 | Vật tư công trình giao thông | Nắp bịt đầu cột | đ/cái | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 22.500 |
| 47 | Vật tư công trình giao thông | Đệm cột 300x70x5mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/cái | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 72.000 |
| 48 | Vật tư công trình giao thông | Tấm đệm chữ U160x160x320mm | đ/cái | nt | Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 255.000 |
| 49 | Vật tư công trình giao thông | Bulong M16x35mm | đ/cái | TCVN 1916:1995 | mạ kẽm điện phân | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 5.000 |
| 50 | Vật tư công trình giao thông | Bulong M16x150mm | đ/cái | nt | mạ kẽm điện phân | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 42.000 |
| 51 | Vật tư công trình giao thông | Bulong M18x40mm | đ/cái | nt | mạ kẽm điện phân | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 9.750 |
| 52 | Vật tư công trình giao thông | Bulong M18x180mm | đ/cái | nt | mạ kẽm điện phân | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 22.500 |
| 53 | Vật tư công trình giao thông | Bulong M19x180mm | đ/cái | nt | mạ kẽm điện phân | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 27.000 |
| 54 | Vật tư công trình giao thông | Bulong M20x180mm | đ/cái | nt | mạ kẽm điện phân | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 28.500 |
| 55 | Vật tư công trình giao thông | Bulong M20x380mm | đ/cái | nt | mạ kẽm điện phân | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 54.000 |
| 56 | Vật tư công trình giao thông | Biển báo hình chữ nhật loại <1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900 | đ/m2 | QCVN 41:2024/BGTVT | mạ kẽm điện phân | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 2.900.000 |
| 57 | Vật tư công trình giao thông | Biển báo hình chữ nhật loại >1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900 | đ/m2 | nt | không có thông tin | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 2.800.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 58 | Vật tư công trình giao thông | Biển báo tam giác L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900 | đ/cái | nt | mạ kẽm 2mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.150.000 |
| 59 | Vật tư công trình giao thông | Biển báo tam giác L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900 | đ/cái | nt | mạ kẽm 2mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 950.000 |
| 60 | Vật tư công trình giao thông | Biển báo tròn L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900 | đ/cái | nt | mạ kẽm 2mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.950.000 |
| 61 | Vật tư công trình giao thông | Biển báo tròn L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900 | đ/cái | nt | mạ kẽm 2mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.250.000 |
| 62 | Vật tư công trình giao thông | Cột biển báo D88,3x2mm, sơn trắng đỏ | đ/m | nt | Kt 88,5x2mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 370.000 |
| 63 | Vật tư công trình giao thông | Cột biển báo D88,3x2,5mm, sơn trắng đỏ | đ/m | nt | Kt 88,5x2mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 420.000 |
| 64 | Vật tư công trình giao thông | Gương cầu lồi PC D800 | đ/cái | Không có thông tin | Đường kính 800mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 3.200.000 |
| 65 | Vật tư công trình giao thông | Gương cầu lồi PC D1000 | đ/cái | nt | Đường kính 1000mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 3.600.000 |
| 66 | Vật tư công trình giao thông | Gương cầu lồi inox D800 | đ/cái | nt | Đường kính 800mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 6.000.000 |
| 67 | Vật tư công trình giao thông | Gương cầu lồi inox D1000 | đ/cái | nt | Đường kính 1000mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 7.500.000 |
| 68 | Vật tư ngành giao thông | Đinh phản quang HLQ kích thước 140x150x24mm | đ/cái | TCVN 12584:2019 | Không có thông tin | Không có thông tin | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh | Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu | | | | | | | | | 228.000 |
| 69 | Vật tư ngành giao thông | Đinh phản quang HLQ kích thước 110x130x24mm | đ/cái | nt | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 180.000 |
| 70 | Vật tư ngành giao thông | Đinh phản quang HLQ kích thước 100x100x24mm | đ/cái | nt | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 145.000 |
| 71 | Vật tư ngành giao thông | Đinh phản quang hai mặt KT: 110x130mm | đ/cái | TCVN 12584:2019 | Không có thông tin | Công ty Cổ phần ĐTXD và TM Đại Phú Hưng | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh | Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu | | | | | | | | | 210.000 |
| 72 | Vật tư ngành giao thông | Đinh phản quang hai mặt KT: 140x150mm | đ/cái | nt | nt | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 255.000 |
| 73 | Vật tư ngành giao thông | Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT | | | | Công ty Cổ phần Indecons Vina | Việt Nam | Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt. | Giá bán tại Công ty TNHH MTV Tấn An, tổ 21, phường Tân Phong | | | | | | | | | |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 74 | Vật tư ngành giao thông | Biển tròn D=0,9m | đ/cái | - QCVN 41:2024/BGTVT:<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859<br>- SS400<br>- ASSHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm<br>- Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (bao gồm bulong và liên kết cột)<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 2.795.000 |
| 75 | Vật tư ngành giao thông | Biển tròn D=1,26m | đ/cái | - QCVN 41:2024/BGTVT:<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859<br>- SS400<br>- ASSHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm<br>- Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (bao gồm bulong và liên kết cột)<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 6.382.000 |
| 76 | Vật tư ngành giao thông | Biển tròn D=1,4m | đ/cái | - QCVN 41:2024/BGTVT:<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859<br>- SS400<br>- ASSHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm<br>- Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (bao gồm bulong và liên kết cột)<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 8.294.000 |
| 77 | Vật tư ngành giao thông | Biển tam giác L=0,9m | đ/cái | - QCVN 41:2024/BGTVT:<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859<br>- SS400<br>- ASSHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm<br>- Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (bao gồm bulong và liên kết cột)<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.466.000 |
| 78 | Vật tư ngành giao thông | Biển tam giác L=1,26m | đ/cái | - QCVN 41:2024/BGTVT:<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859<br>- SS400<br>- ASSHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm<br>- Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (bao gồm bulong và liên kết cột)<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 2.395.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 79 | Vật tư ngành giao thông | Biển tam giác L=1,4m | đ/cái | - QCVN 41:2024/BGTVT:<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859<br>- SS400<br>- ASSHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm<br>- Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (bao gồm bulong và liên kết cột)<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 3.211.000 |
| 80 | Vật tư ngành giao thông | Biển CN, S<1m2 | đ/m2 | - QCVN 41:2024/BGTVT:<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859<br>- SS400<br>- ASSHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm<br>- Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (bao gồm bulong và liên kết cột)<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 4.154.000 |
| 81 | Vật tư ngành giao thông | Biển CN, S<5m2 | đ/m2 | - QCVN 41:2024/BGTVT:<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859<br>- SS400<br>- ASSHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm<br>- Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (bao gồm bulong và liên kết cột)<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 5.538.000 |
| 82 | Vật tư ngành giao thông | Biển CN, S>5m2 | đ/m2 | - QCVN 41:2024/BGTVT:<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859<br>- SS400<br>- ASSHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm<br>- Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (bao gồm bulong và liên kết cột)<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 6.923.000 |
| 83 | Vật tư ngành giao thông | Biển cọc H | đ/cái | - QCVN 41:2024/BGTVT:<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859<br>- SS400<br>- AASHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mmm hoặc L30x3; (bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột)<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng<br>- Quấn nylon khi vận chuyển | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 760.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 84 | Vật tư ngành giao thông | Biển cột Km (bao gồm cột) | đ/cái | - QCVN 41:2024/BGTVT:<br>- ASTM B209-H34<br>- TCVN7859<br>- SS400<br>- AASHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Cột đỡ 2xD60x3.0<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng<br>- Quấn nylon khi vận chuyển | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 6.750.000 |
| 85 | Vật tư ngành giao thông | Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm nhúng nóng | đ/m | - SS400<br>- ASSHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | Dán màng phản quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bịt (bao gồm thanh chống xoay) | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 689.000 |
| 86 | Vật tư ngành giao thông | Giá long môn | đ/kg | - SS400<br>- STK400<br>- ASSHTO-M180 | - Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng.<br>- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng<br>- Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 56.700 |
| 87 | Vật tư ngành giao thông | Cột tay vươn | đ/kg | - SS400<br>- STK400<br>- ASSHTO-M180 | - Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng.<br>- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng<br>- Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6 | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 55.900 |
| 88 | Vật tư ngành giao thông | Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | |
| 89 | Vật tư ngành giao thông | Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu ) | đ/tấm | - SS400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng<br>Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 776.830 |
| 90 | Vật tư ngành giao thông | Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm | đ/tấm | - SS400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.988.000 |
| 91 | Vật tư ngành giao thông | Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm | đ/tấm | - SS400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 3.709.500 |
| 92 | Vật tư ngành giao thông | Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm | đ/tấm | - SS400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 4.374.000 |
| 93 | Vật tư ngành giao thông | Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm | đ/tấm | - SS400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 2.980.000 |
| 94 | Vật tư ngành giao thông | Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng) | đ/tấm | - SS400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 618.000 |
| 95 | Vật tư ngành giao thông | Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng) | đ/tấm | - SS400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 988.800 |
| 96 | Vật tư ngành giao thông | Hộp đệm (70x300x5x156) | đ/cái | - SS400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 118.000 |
| 97 | Vật tư ngành giao thông | Hộp đệm (389x624x4,3)mm | đ/cái | - SS400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 721.000 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 98 | Vật tư ngành giao thông | Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại XI | đ/cái | - SS400<br>- ASSHTO-M180<br>- TCVN 7887:2018 | - Thép mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 17.500 |
| 99 | Vật tư ngành giao thông | Bulong M16x33 | đ/cái | CB5.6 | Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 9.000 |
| 100 | Vật tư ngành giao thông | Bulong M18x40 | đ/cái | CB5.6 | Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 12.000 |
| 101 | Vật tư ngành giao thông | Bulong M20x180 | đ/cái | CB5.6 | Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 40.000 |
| 102 | Vật tư ngành giao thông | Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | |
| 103 | Vật tư ngành giao thông | Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm | đ/tấm | - SS400<br>- STK400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.191.480 |
| 104 | Vật tư ngành giao thông | Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm | đ/tấm | - SS400<br>- STK400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 1.453.030 |
| 105 | Vật tư ngành giao thông | Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa | đ/cột | - STK400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 314.100 |
| 106 | Vật tư ngành giao thông | Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp | đ/cột | - STK400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 177.600 |
| 107 | Vật tư ngành giao thông | Hàng rào bảo vệ B40 | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | |
| 108 | Vật tư ngành giao thông | Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm | đ/tấm | - SS400<br>- STK400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 2.826.950 |
| 109 | Vật tư ngành giao thông | Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên) | đ/cột | - SS400<br>- STK400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 669.990 |
| 110 | Vật tư ngành giao thông | Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng) | đ/cột | - SS400<br>- STK400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 662.240 |
| 111 | Vật tư ngành giao thông | Cột ống chịu lực loại mũi neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũi tròn D30mm (Trụ móng) | đ/cột | - SS400<br>- STK400<br>- AASHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 721.000 |
| 112 | Vật tư ngành giao thông | Hàng rào bảo vệ thép gai | | | | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | |
| 113 | Vật tư ngành giao thông | Dây thép gai 2x2,5mm | đ/m | | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 5.500 |

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật(*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Vận chuyển (*) | Ghi chú | Giá bán (chưa có VAT) (*) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Phường Đoàn Kết, Tân Phong | Xã Bình Lư | Xã Tân Uyên | Xã Than Uyên | Xã Nậm Hàng | Xã Bum Tở | Xã Sìn Hồ | Xã Phong Thổ | Tỉnh Lai Châu |
| 114 | Vật tư ngành giao thông | Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng) | đ/cột | - SS400<br>- STK400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 721.140 |
| 115 | Vật tư ngành giao thông | Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên) | đ/cột | - SS400<br>- STK400<br>- ASSHTO-M180 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | | | | | | | | | 789.060 |